

TƯ TƯỞNG NGOẠI GIAO

HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN DUY NIÊN

(Tái bản lần thứ nhất, có sửa chữa và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HÀ NỘI - 2008

Mở đầu

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Quân Đội nhân dân và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hồ Chí Minh còn là nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, được suy tôn là anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hoá thế giới.

Hồ Chí Minh, nhà ngoại giao kiệt xuất, là người sáng lập nền ngoại giao Việt Nam hiện đại. Chủ tịch đã từng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong giai đoạn 1945 - 1946, khi cách mạng nước ta vừa thành công, phải đối phó với thù trong giặc ngoài, vận mệnh ngàn cân treo sợi tóc. Ngoại giao Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh là bước ngoặt lớn nhất trong lịch sử ngoại giao dân tộc ta.

Trong suốt mấy chục năm trên cương vị Chủ tịch Đảng và Chủ tịch nước, Người quan tâm chỉ đạo sát sao công tác đối ngoại, nhằm phát huy sức mạnh của dân tộc và thời đại, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp vẻ vang của dân tộc.

Với các cương vị trong nước và hoạt động quốc tế vô cùng phong phú của mình, Hồ Chí Minh tiếp cận thực tiễn Việt Nam và thế giới, phát triển và đề xuất nhiều nguyên lý, quan điểm, luận điểm về thời đại và về đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam.

Khi nói tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, cuốn sách này đề cập các phạm trù khác nhau như đã nêu trong mối liên hệ với nhau.

Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ VII, tháng Sáu 1991, nêu rõ: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của toàn Đảng”. Các Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và IX của Đảng tiếp tục khẳng định quan điểm đó. Việc xác lập vị trí của tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng, đáp ứng nhu cầu bức xúc của cách mạng Việt Nam.

Trong toàn bộ nội dung phong phú của tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam, những nguyên lý, quan điểm về ngoại giao chiếm một vị trí quan trọng.

Việc nghiên cứu, quán triệt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, cũng như phương pháp, phong cách và nghệ thuật Hồ Chí Minh về ngoại giao, là một công việc quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam đề ra tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng Tư 2001.

Trong thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu đề cập tư tưởng Hồ Chí Minh về các vấn đề thời đại và quan hệ quốc tế. Cuốn sách này nhằm góp phần hệ thống hoá một bước những nội dung chủ yếu của tư tưởng, phương pháp, phong cách và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. Do phạm vi vấn đề và nội dung tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh rất rộng, tài liệu này giới hạn vào những vấn đề mang tính thực tiễn cấp thiết, nhằm phục vụ cho việc triển khai thắng lợi đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới của cách mạng nước ta và trong bối cảnh tình hình quốc tế đang trải qua những biến đổi to lớn, sâu sắc và phức tạp khó lường.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao cùng với lý luận của Đảng trên các lĩnh vực quốc tế và đối ngoại hợp thành một chỉnh thể. Tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam cho hoạt động quốc tế và ngoại giao của Đảng, Nhà nước. Trí tuệ của Đảng, hoạt động thực tiễn phong phú và sáng tạo của Đảng và nhân dân ta làm giàu thêm tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao trình bày trong cuốn sách này có liên hệ với việc đúc kết một số bài học kinh nghiệm ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ hiện đại và trình bày một số vấn đề lý luận về ngoại giao Việt Nam. Trên cơ sở những bài học kinh nghiệm và những vấn đề lý luận nói trên, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới cũng góp phần làm sáng tỏ thêm những nét đặc thù và bản sắc của nền ngoại giao Việt Nam, từng bước tiến tới xây dựng trường phái ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

Công việc nghiên cứu dựa trên toàn bộ các tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trước hết là “Hồ Chí Minh Toàn tập”, cũng như các tài liệu liên quan mật thiết đến hoạt động của Bác như: “Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử”, các bộ văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, các hồi ức, hồi ký của các nhà hoạt động quân sự, chính trị, văn hoá, xã hội, ngoại giao, các công trình viết về Chủ tịch Hồ Chí Minh của các tác giả Việt Nam và nước ngoài. Những bài nói chuyện của Bác tại các Hội nghị ngoại giao của nước ta năm 1962, 1964, 1966 tạo thành tài liệu chuyên đề về ngoại giao. Đồng thời, việc nghiên cứu các hoạt động thực tiễn quốc tế và đối ngoại phong phú của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng và Nhà nước Việt Nam đem lại các luận chứng, luận cứ soi sáng những nguyên lý, quan điểm và luận điểm của tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao.

Tác giả xin chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến quý báu của các vị: Đinh Nho Liêm, nguyên Thứ trưởng Thứ nhất Bộ Ngoại giao; Giáo sư vũ Khiêu; Giáo sư Văn Tạo; Tiến sĩ Nguyễn Ngọc Trường, nguyên Trưởng Ban nghiên cứu lịch sử ngoại giao - Bộ Ngoại giao; Trần Đức Mậu, nguyên Vụ trưởng Vụ Chính sách đối ngoại - Bộ Ngoại giao; Nguyễn Ngọc Diên, nguyên Phó Trưởng Ban nghiên cứu lịch sử ngoại giao - Bộ Ngoại giao; Tiến sĩ Nguyễn Đình Luân, nguyên Thư ký Hội đồng Khoa học - Bộ Ngoại giao; cùng một số chuyên gia, cán bộ trong và ngoài Bộ Ngoại giao.

Chắc rằng cuốn sách này còn có những khiếm khuyết. Tác giả chân thành mong muốn nhận được sự góp ý của các đồng chí và các bạn để tiếp tục hoàn chỉnh nội dung này.

Chương thứ nhất

NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG NGOẠI GIAO HỒ CHÍ MINH

Sự hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao gắn liền với cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Bối cảnh lịch sử khi Nguyễn Ái Quốc đi tìm đường cứu nước

Khi Nguyễn Sinh Cung sinh ra và lớn lên, người dân Việt Nam đang sống trong cảnh mất nước và đứng trước sự tồn vong của cả dân tộc. Số phận của nhân dân cũng như đời sống của mỗi con người gắn liền với một thời kỳ lịch sử đầy bi tráng.

Nửa cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản Âu-Mỹ bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, thực hiện các cuộc xâm lược vũ trang để thiết lập hệ thống thuộc địa tại hầu khắp các nước ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latinh. Quá trình đó đã được khởi đầu từ thế kỷ XVI, khi từ châu Âu, các thương thuyền cùng các giáo sĩ đã thực hiện những cuộc hành trình sang Phương Đông cũng như châu lục khác, gõ các cánh cửa để buôn bán và truyền đạo. Sức ép ngày càng mạnh mẽ đòi các nước này mở cửa buôn bán với phương Tây.

Cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ thứ XVII và tiếp đó là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất ở Anh thế kỷ XVIII đã mở đầu thời kỳ bão táp cách mạng tư sản dân quyền ở châu Âu và Bắc Mỹ, dẫn đến những biến đổi to lớn trong lịch sử nhân loại. Chủ nghĩa tư bản châu Âu ra đời đã đại phá những pháo đài phong kiến trung cổ, tạo ra các quốc gia với thị trường thống nhất tại hầu khắp lục địa

này. Không những vậy, như C. Mác và Ph. Ăngghen viết trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản: “Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới... Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc”.¹⁾

Các quốc gia phương Đông dường như không để tâm đến những sự kiện đang làm rung chuyển châu Âu và càng không ý thức được rằng những sự kiện đó tạo ra những làn sóng mới, rằng hướng đi của lịch sử đang xoay chiều trong xu thế tiến hoá của nhân loại. Và đến lượt chúng tác động và gây đảo lộn ở phương Đông và những miền đất khác đang chìm đắm trong tình trạng bảo thủ lạc hậu của những xã hội chưa ra khỏi thời kỳ trung cổ. Từ giữa thế kỷ XIX, khi các pháo hạm và những đội quân xung kích Âu - Mỹ đã tấn công vào những pháo đài khép kín phương Đông thì rất ít quốc gia ở đây có sức đề kháng. Trung Quốc - một quốc gia tiêu biểu của phương Đông - bị các nước đế quốc xâu xé. Để chống lại chính sách đóng cửa của Trung Quốc, các nước đế quốc, đứng đầu là Anh, đã gây ra cuộc chiến tranh thuốc phiện, mở màn năm 1840. C. Mác đã cho đó là “cuộc đấu kiếm chí tử trong đó đại diện của thế giới già cỗi tuân theo những sự thúc đẩy của đạo đức, còn đại diện của xã hội hết sức hiện đại thì đấu tranh cho đặc quyền được mua trên những thị trường rẻ nhất và bán trên những thị trường đắt nhất - đó thực sự là một bi kịch, mà chủ đề bất thường của nó thì ngay cả trí tưởng tượng của một nhà thơ cũng không bao giờ dám sáng tạo”.²⁾

Rất ít quốc gia phương Đông có được những tiền đề vật chất, xã hội, văn hoá và nhất là ý chí, nghị lực để thực hiện canh tân tự cường nhằm hiện đại hoá đất nước, thoát khỏi sự nô dịch thực dân.

Nhật Bản trải qua cơn choáng váng trước đòn phủ đầu của các chiến hạm Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan; các lực lượng duy tân đã lật đổ chính quyền thủ cựu Mạc Phủ kéo dài hai thế kỷ rưỡi, phát động cuộc cải cách Minh Trị, bắt đầu từ năm 1868. Chính

quyền Minh Trị chủ trương học tập và tiếp thu văn minh phương Tây về phát triển kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật và tư tưởng văn hoá. Nhà canh tân hàng đầu của Nhật Bản Fukuzawa Yukichi phê phán lối học tầm chương, nhấn mạnh việc học phải vì mục đích tiến bộ của đất nước và nhằm mục đích đuổi kịp phương Tây.

Năm 1875, ông tuyên bố quan điểm của mình: “Để bảo vệ độc lập của Nhật Bản, không còn cách nào ngoài con đường tiến đến văn minh. Lý do duy nhất để người dân Nhật Bản tiến đến văn minh là để bảo vệ độc lập đất nước”.³⁾ Những trở lực trên con đường Duy Tân được khắc phục; những lực lượng kinh tế - xã hội tiên tư bản chủ nghĩa ở Nhật Bản phát triển thành thế lực bảo đảm cho guồng máy Duy Tân chuyển động nhanh chóng.

Nước Xiêm sớm nhận thức được đại họa thực dân phương Tây và tương quan lực lượng bất lợi cho đất nước mình. Vương triều Rama IV tìm cách lôi kéo tất cả các nước Anh, Mỹ, Pháp, Tây Ban Nha, Hà Lan, Đức và các nước phương Tây khác cùng vào có mặt ở Xiêm, chấp nhận các nhượng bộ về các quyền lợi kinh tế thương mại, lãnh thổ, miễn là không để Xiêm trở thành thuộc địa của riêng một nước tư bản nào. Đồng thời, Xiêm mở cửa và tiến hành cải cách trên nhiều lĩnh vực nhằm đưa đất nước thích nghi với thế giới mới. Xiêm tranh thủ các nước đầu tư, buôn bán và lập quan hệ ngoại giao với những nước ấy. Vua Xiêm giao dịch và đi thăm nhiều nước châu Âu. Với chính sách ngoại giao mềm dẻo, linh hoạt, phù hợp với vị trí địa - chính trị của mình đối với các thuộc địa đang hình thành của Anh và Pháp, Xiêm đã trở thành khu đệm nằm giữa hai khu vực ảnh hưởng của Anh và Pháp trên bán đảo Trung - Ấn. Từ cuối thế kỷ XIX đến chiến tranh thế giới thứ nhất, lựa theo chiều của những biến động chính trị quốc tế, triều đình Xiêm mở các cuộc thương lượng ngoại giao, từng bước xoá bỏ các điều ước bất bình đẳng. Sau chiến tranh thế giới, Xiêm trở thành một quốc gia thành viên của Hội quốc liên, thành lập năm 1919.

Tại Việt Nam, từ đầu thế kỷ thứ XIX, chế độ phong kiến đã ở trong tình trạng khủng hoảng và suy tàn. Triều Nguyễn thành lập năm 1802 có thế lực nước ngoài ủng hộ. Các vua Nguyễn phục hồi quan hệ sản xuất cũ, bóp nghẹt những lực lượng sản xuất mới manh nha phát triển, thi hành nhiều chính sách nhằm duy trì đặc quyền đặc lợi cho tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn, với bộ máy nhà nước quan liêu chuyên chế, ý thức tiểu nông và đề cao Tống Nho tự mãn. Triều Nguyễn có đạt được một số thành tựu đáng kể về phát triển giáo dục, văn hoá, nghệ thuật. Tuy nhiên, chính sách “ức thương” đã kìm hãm sự phát triển thương nghiệp. Triều đình nắm độc quyền ngoại thương và thực hiện bế quan toả cảng, làm cho buôn bán với nước ngoài sa sút rõ rệt. Khi đất nước đã bị nạn ngoại xâm đe dọa trực tiếp, vua Tự Đức vẫn chủ trương “các phép của tiên vương, nhất thiết không được thay đổi”. Đất nước đã không được chuẩn bị về vật chất và tinh thần để thích nghi và đương đầu với cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân, trước một thế giới đang thay đổi.

Từ năm 1858, quân đội Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng, mở màn cho việc từng bước đánh chiếm Việt Nam. Sai lầm lớn nhất của vương triều nhà Nguyễn là không thông hiểu thời cuộc, ít biết về đối phương, lại thực hiện chủ trương đối lập với nhân dân và hòa nhượng với thực dân xâm lược. Dưới áp lực quân sự của Pháp, từ năm 1862 đến 1884, triều Nguyễn ký bốn điều ước đầu hàng, theo đó Việt Nam mất dần quyền tự chủ trên toàn quốc và cuối cùng thừa nhận sự bảo hộ của nước Pháp; các giao thiệp với bên ngoài đều do phủ Toàn quyền Pháp ở Đông Dương phụ trách.

Với truyền thống yêu nước nồng nàn, nhân dân Việt Nam từ Nam chí Bắc liên tiếp đứng lên cầm vũ khí chống giặc ngoại xâm và bọn bán nước. Vào thời kỳ đầu sau khi Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, diễn ra các cuộc khởi nghĩa vũ trang dưới sự lãnh đạo của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân... Đồng thời đã xuất hiện phong trào canh tân của một số quan lại và sĩ phu thức thời đưa ra nhiều

đề nghị đổi mới về nội trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, cải tổ giáo dục, quân sự và ngoại giao nhằm chấn hưng đất nước trong khuôn khổ nhà nước phong kiến. Tiêu biểu là các đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, nêu lên trong 43 bản điều trần gửi triều đình. Từ bản “Thiên hạ đại thế luận” (1863) của Nguyễn Trường Tộ đến “Thiên hạ đại thế luận” (1892) của Nguyễn Lộ Thạch, làn gió duy tân đầu tiên ở Việt Nam xuất hiện, tan biến, không mang lại kết quả gì.

Từ năm 1885 - 1895 là thời kỳ đấu tranh vũ trang của phong trào Cần Vương, Văn thân do một số thế lực trong giai cấp phong kiến Việt Nam lãnh đạo. Từ năm 1888, sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, đã xuất hiện các trung tâm kháng chiến, tiêu biểu là khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật; khởi nghĩa Ba Đình của Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Trần Xuân Soạn; khởi nghĩa Hùng Lĩnh của Tống Duy Tân... Khởi nghĩa Hương Khê của Phan Đình Phùng là đỉnh cao của phong trào Cần Vương. Thất bại của cuộc khởi nghĩa này vào năm 1895 đánh dấu sự chấm dứt thời kỳ kháng chiến chống thực dân trong khuôn khổ ý thức hệ phong kiến.

Về sau, tiếp tục diễn ra cuộc đấu tranh vũ trang của nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo (1884-1913), phong trào chống sưu thuế Trung Kỳ (1908), khởi nghĩa của binh lính ở Thái Nguyên (1917), nhưng đều bị bộ máy đàn áp của thực dân dập tắt. Nguyễn Ái Quốc từng nhận xét: “Trong cuộc đấu tranh tuyệt vọng của một dân tộc bị áp bức có nhiều hành động oanh liệt và nhiều sự hy sinh lớn” và “Khi nhà ái quốc Đề Thám chết thì công cuộc chống Pháp có tổ chức và có vũ trang chấm dứt”.⁴⁾

Đến lúc này, cuộc vận động biến pháp và Duy tân ở Trung Quốc cuối thế kỷ XIX và Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc (1911) dường như thổi một luồng sinh khí mới vào cuộc vận động cứu nước ở Việt Nam. Hướng ra bên ngoài tìm con đường mới cho công cuộc giải phóng dân tộc, một số nhà yêu nước từ bỏ thái độ hoài cổ và nguyên lý quân chủ, đề cao dân sinh và dân chủ. Họ đặc biệt được cổ vũ bởi

thành công của các cuộc cải cách Minh Trị tự cường đưa nước Nhật Bản lên hàng một nước tư bản phát triển thế giới - một bước tiến nước Nhật Bản đạt được trong 20-25 năm mà “phương Tây đã mất tới trên 100 năm”⁵). Sức mạnh công nghiệp và quân sự của Nhật Bản đã được tỏ rõ khi nước này đánh bại nước Nga Sa hoàng trong cuộc chiến tranh 1904 - 1905 ...

Từ năm 1905 đến Chiến tranh thế giới thứ nhất nổi lên các phong trào Đông du, Đông kinh Nghĩa thực, mưu bạo động của Duy tân hội, Việt Nam quang phục hội có tính chất duy tân. Phan Bội Châu “xuất dương cầu viện”, tìm kiếm sự giúp đỡ của Nhật Bản để đánh đuổi Pháp, đã thất vọng khi Chính phủ Nhật Bản trục xuất những người yêu nước Việt Nam. Cụ cũng không lý giải được tại sao Cách mạng tư sản Tân Hợi lại thất bại và thừa nhận đời Cụ “bôn ba gần ba mươi năm”, tuy vậy “một trăm thất bại mà không một thành công”⁶).

Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Lương Văn Can... thực hiện các cuộc vận động cải cách duy tân. Phan Châu Trinh cho rằng nhiệm vụ cấp bách là chấn dân khí, khai dân trí, hậu dân sinh. Cụ nêu khẩu hiệu “tự lực khai hoá”, đồng thời lại chủ trương dựa vào Pháp để đánh đổ vua và quan lại phong kiến Nam triều, thực hiện cải lương và “khai hoá” nước nhà.

Bế tắc và thất bại của các phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX bộc lộ sự hạn chế của các trào lưu giải phóng dân tộc theo xu hướng cải lương tư sản đương thời. Pino Tagliazucchi Perugia, nhà sử học Italia, khi phân tích đường lối cứu nước của Hồ Chí Minh, đã đề cập khôi mâu thuẫn giữa hai nhà yêu nước tiêu biểu của Việt Nam đầu thế kỷ XX:

“Phan Châu Trinh gạt bỏ truyền thống với nguồn gốc châu Á của nó và hướng về nước Pháp với sự tiến bộ của nó, còn Phan Bội Châu thì không chấp nhận nước Pháp với chủ nghĩa thực dân của nó và tìm kiếm ở châu Á đang chuyển động

những sự ủng hộ và bối cảnh cho cuộc đấu tranh giành độc lập. Đó là cuộc xung đột nội bộ của cả một thế hệ...

Phan Bội Châu muốn tìm trong tính năng động của các nước châu Á những điểm tựa cho một hành động chung mà từ đó có thể đưa tới độc lập của Việt Nam, còn Phan Châu Trinh thì đi tìm ở châu Âu những nguồn văn hoá và kỹ thuật của công cuộc đổi mới. Tuy nhiên, cả hai đều tư duy trên cơ sở từng nước, từng nhà nước”.⁷⁾

Giữa Phan Châu Trinh và Nguyễn Ái Quốc có những cuộc trao đổi thẳng thắn về con đường cứu nước. Hai nhà ái quốc một già, một trẻ gặp nhau trên đất Pháp khi Nguyễn Ái Quốc từ Anh trở lại Pháp năm 1917. Nguyễn Ái Quốc rất quý trọng Phan Châu Trinh; cụ Phan đánh giá cao và đặt hy vọng ở Nguyễn Ái Quốc. Nhưng giữa hai người có sự khác biệt quan điểm trên các vấn đề căn bản: xác định kẻ thù chính của cuộc đấu tranh giải phóng Việt Nam và phương hướng, đường lối cứu nước. Cụ Phan kiên trì đường lối cải lương ôn hoà, trước sau cho rằng sự ngu dốt và nghèo khó của người Việt Nam là do bộ máy quan lại Nam Triều gây ra; cần phải dựa vào người Pháp để thực hiện cải cách và khai hoá cho dân chúng. Cụ nói với Nguyễn Ái Quốc: “Anh muốn hai mươi triệu đồng bào ta phải làm gì khi trong tay không có vũ khí để chống lại vũ khí khủng khiếp của người Âu. Tại sao chúng ta lại tự sát vô ích để chẳng đi đến một kết quả nào cả”⁸⁾. Có lúc Cụ lý giải: “Từ xưa tới nay, tôi cứ cho phương pháp của tôi có nhiều sự hay hơn nhiều cái dở, vì rằng người nước mình trên có chính phủ bảo hộ trông, dưới là một bầy tham quan lại nhũng, học thức trong đám dân chúng kém cỏi, thì còn gì tốt lành bằng cái tôi dựa vào lý thuyết nhân quyền để mà cổ động sĩ khí dân tình... dân chúng đồng tay vỗ nên bốp mà đòi lại lợi quyền”⁹⁾.

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, dấy lên hoạt động của Việt Nam quốc dân đảng, Tân Việt, Thanh niên cao vọng đảng, cùng nhiều cuộc vận động tẩy chay ngoại

khoá, bãi khoá, truy điệu cụ Phan Châu Trinh, đòi thả cụ Phan Bội Châu, chống sưu cao thuế nặng, bãi công, bãi thị ¹⁰...

Nguyên nhân thất bại của các phong trào và các cuộc vận động yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược trong nửa cuối thế kỷ XIX và đầu của thế kỷ XX là do đường lối chính trị không rõ ràng, đấu tranh quân sự theo những quy mô chật hẹp hoặc tự phát. Đường lối và phương pháp đấu tranh không thích hợp. Những người lãnh đạo chưa xác định đúng mục tiêu chiến lược và lực lượng cách mạng, thiếu sự liên kết của mặt trận dân tộc thống nhất và hợp tác quốc tế chống đế quốc.

Sau các thất bại liên tiếp trong hơn nửa thế kỷ đấu tranh hy sinh anh dũng, phong trào giải phóng của nhân dân Việt Nam đứng trước cuộc khủng hoảng sâu sắc về đường lối. Về phía Pháp, khi căn bản hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam về mặt quân sự, chính quyền bảo hộ thực hiện nền chuyên chế chính trị của thực dân cũ trực tiếp cai trị, đồng thời áp dụng “chia để trị”, “dùng người Việt trị người Việt” để làm suy yếu dân tộc Việt Nam. Về kinh tế, bằng các phương thức bóc lột tư bản kết hợp với phương thức bóc lột phong kiến lạc hậu, chúng bắt đầu thực hiện cuộc khai thác Việt Nam và hai nước khác trên bán đảo Đông Dương một cách quy mô, nhằm biến Đông Dương thành thuộc địa đem lại lợi nhuận cao nhất cho đế quốc Pháp, thông qua việc bòn rút tài nguyên của cải, bóc lột nhân công rẻ mạt, thực hiện độc quyền ngoại thương và nơi thị trường tiêu thụ hàng hoá của Pháp. Kinh tế Việt Nam hoàn toàn phụ thuộc vào kinh tế Pháp. Xã hội Việt Nam chuyển thành thuộc địa và nửa phong kiến. Đất nước Việt Nam bị chia cắt làm nhiều mảnh, xã hội bị chia rẽ, nhân dân lao động sống trong cảnh lầm than nô lệ dưới sự thống trị hà khắc của chủ nghĩa đế quốc và các hình thức bóc lột phong kiến. Mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với đế quốc thực dân Pháp xâm lược và giữa nhân dân Việt Nam với giai cấp địa chủ phong kiến phản động trở nên sâu

sắc. Độc lập, tự do, dân sinh, dân chủ là những yêu cầu bức xúc của xã hội Việt Nam.

Giữa lúc đó xuất hiện đường lối giải phóng dân tộc kiểu mới do Nguyễn Ái Quốc khởi xướng. Từ năm 1911, khi ra đi tìm đường cứu nước, đến năm 1920 là thời kỳ Nguyễn Ái Quốc tìm tòi, khảo sát, tham gia Đảng Xã hội Pháp, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp và đến với chủ nghĩa Lênin. Trong những năm 1920 và 1930, Nguyễn Ái Quốc hoạt động trong phong trào cộng sản công nhân quốc tế, hoạt động ở Quốc tế cộng sản, nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin tại Liên Xô, truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam, tích cực chuẩn bị những tiền đề cần thiết cho sự ra đời của tổ chức cộng sản ở Việt Nam và năm 1930 sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Cuối năm 1938, Nguyễn Ái Quốc về Trung Quốc, theo dõi sát phong trào cách mạng trong nước và có những chỉ đạo cần thiết đối với hoạt động của Đảng, đồng thời tổ chức huấn luyện và đào tạo tại Hoa Nam Trung Quốc nhiều cán bộ nòng cốt để đưa về nước mở rộng phong trào chính trị và vũ trang cách mạng. Từ tháng Giêng 1941, Người về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Quá trình xác định đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc, tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập, thống nhất tổ quốc, xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân và chủ nghĩa xã hội đồng thời là quá trình hình thành và hoàn chỉnh các nguyên lý và nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam, mà tư tưởng về ngoại giao là một bộ phận hợp thành.

Nguyễn Ái Quốc nghiên cứu các vấn đề chính trị, ngoại giao quốc tế

Trường học ngoại giao của Hồ Chí Minh là trường học thực tiễn cách mạng.

Hoạt động đối ngoại tiêu biểu đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc là vào tháng Sáu 1919: nhân danh những người yêu nước Việt Nam ở Pháp gửi “Bản yêu sách của

nhân dân An Nam” tới Hội nghị quốc tế ở Vécxây, đòi quốc tế công nhận các quyền tự do, dân chủ, bình quyền cho người Việt Nam. Những yêu sách này là “khiêm tốn”, như Nguyễn Ái Quốc từng nhận xét trong bản yêu sách này và trong bài viết “Đông Dương (1923-1924)”.

Phần mở đầu bản Yêu sách viết: “Từ ngày Đồng minh thắng trận, tất cả các dân tộc bị lệ thuộc đều chứa chan hy vọng rằng theo những lời cam kết chính thức và trịnh trọng mà các cường quốc Đồng minh đã tuyên bố với toàn thế giới, trong cuộc đấu tranh của Văn minh chống Dã man, thì tiền đồ một thời đại công lý và chính nghĩa nhất định là phải đến với họ.

Trong khi chờ cho nguyên tắc dân tộc sẽ từ lĩnh vực lý tưởng chuyển vào lĩnh vực hiện thực do chỗ quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc được thừa nhận thật sự, nhân dân An Nam trước kia, nay là xứ Đông - Pháp, xin trình với các quý Chính phủ trong Đồng minh nói chung và với Chính phủ Pháp đáng kính nói riêng, những yêu sách khiêm tốn sau đây...”. Hướng tới nhân dân Pháp, trong phần cuối, bản Yêu sách viết: “... vì nhân dân An Nam biết rằng nhân dân Pháp đại biểu cho tự do và công lý, và không bao giờ từ bỏ lý tưởng cao cả của mình là tình bác ái toàn thế giới. Vì thế, nghe theo tiếng nói của những người bị áp bức, là nhân dân Pháp sẽ làm tròn nhiệm vụ của mình đối với nước Pháp và đối với nhân loại”¹¹. Bản yêu sách còn được gửi cho tất cả các nghị sĩ Quốc hội Pháp. Báo Dân chúng của Đảng Xã hội Pháp đã đăng những lời yêu cầu của người Việt Nam.

Hoạt động ngoại giao này tuy không mang lại kết quả cụ thể, nhưng Nguyễn Ái Quốc đã cho thuê in bản Yêu sách thành truyền đơn phát cho người Pháp trong các cuộc mít tinh, cho những người Việt Nam ở Pháp và giải về Việt Nam. Bản Yêu sách “... đánh dấu một giai đoạn mới trong phong trào giải phóng dân tộc... người Việt Nam biết được toàn bản yêu cầu và từ ngày ấy phong trào cách mạng Việt Nam càng lên cao”.¹²

Năm 1920, có hai sự kiện đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời cách mạng của Nguyễn Ái Quốc tìm đường cứu nước. Tháng Bảy, đọc tác phẩm của V.I.Lênin “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về các vấn đề dân tộc và thuộc địa”, đăng trên báo L’ Humamté, tìm được lời giải đáp cho vấn đề bức xúc mà Người “muốn biết hơn cả”: con đường giành độc lập và tự do cho dân tộc. Từ thời điểm này, như Người nhận xét, “tôi hoàn toàn tin theo Lênin, tin theo quốc tế thứ ba”.¹³ Tháng Mười hai, tại Đại hội Tours (Tua) của Đảng xã hội Pháp, Nguyễn Ái Quốc bỏ Phiếu việc Đảng gia nhập Quốc tế thứ ba và tham gia thành lập Phân bộ Pháp của Quốc tế cộng sản, trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Giữa năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đến Nga, hoạt động trong Quốc tế cộng sản, vừa học tập, vừa viết báo, viết sách. Thế giới quan và phương pháp luận mácxít đã giúp Nguyễn Ái Quốc đánh giá và phân tích đúng đắn các sự kiện quốc tế; nhận biết được chiều hướng phát triển của tình hình thế giới. Các hoạt động lý luận và thực tiễn qua các chặng đường lịch sử thế giới có nhiều biến động phức tạp và đầy thử thách gian khổ đã tôi luyện Nguyễn Ái Quốc thành một nhà hoạt động quốc tế có tầm nhìn bao quát và hiểu biết sâu sắc về chính trị và ngoại giao quốc tế.

Những phân tích và quan sát của Nguyễn Ái Quốc về các vấn đề chính trị quốc tế - ngoại giao xuất hiện trên báo chí quốc tế trong những năm từ 1919 đến 1940 đề cập đến cách mạng vô sản thế giới, chủ nghĩa thực dân, đế quốc và các vấn đề thuộc địa.

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về một số vấn đề thời đại được hình thành: tầm quan trọng của chính đảng cách mạng và chủ nghĩa Mác - Lênin đối với Việt Nam; liên minh giữa các dân tộc thuộc địa và giữa giai cấp vô sản tại các nước đi xâm lược thuộc địa với các dân tộc bị áp bức ở các nước thuộc địa... Trong tác phẩm “Bản án chế độ thực dân Pháp”, xuất bản năm 1925, Nguyễn Ái Quốc viết: “Làm cho các dân tộc thuộc địa, từ trước đến nay vẫn cách biệt nhau, hiểu biết nhau hơn và đoàn

kết lại để đặt cơ sở cho một Liên minh phương Đông tương lai, khối liên minh này sẽ là một trong những cái cánh của cách mạng vô sản”.¹⁴ Muốn cứu nước, muốn được giải phóng, các dân tộc chỉ có thể trông cậy vào mình, vào lực lượng của bản thân mình và trong sự liên kết với giai cấp vô sản và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, nghĩa là những “người cùng hội cùng thuyền”.

Xuất phát từ thực tiễn phương Đông và Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc nêu một số luận điểm sáng tạo. Trong một bản phân tích viết tại Matxcova năm 1924, Người nhận xét Việt Nam và phương Đông “Cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây... Ấn Độ hay Trung Quốc về mặt cấu trúc kinh tế, không giống các xã hội phương Tây thời trung cổ, cũng như thời cận đại...”

Mai đây, khi chủ nghĩa tư bản phương Tây làm đổi thay phương Đông thì đấu tranh giai cấp có trở nên quyết liệt không? Đại thể là có, nếu xét gương của Nhật Bản.

Thật ra là có, vì sự tây phương hoá ngày càng tăng và tất yếu của phương Đông; - nói cách khác, chủ nghĩa Mác sẽ còn đúng cả ở đó. Dù sao thì cũng không thể cấm bổ sung “cơ sở lịch sử” của chủ nghĩa Mác bằng cách thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được.

Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại” .

Nguyễn Ái Quốc kết luận: “Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước... Giờ đây, người ta sẽ không thể làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại, và duy nhất của đời sống xã hội của họ. Khi chủ nghĩa dân tộc của họ thắng lợi, thì đã lâu lắm rồi, phần lớn thế giới sẽ xô viết hoá và lúc đó, nhất định chủ nghĩa dân tộc ấy sẽ biến thành chủ nghĩa quốc tế”.¹⁵

Trong vấn đề quan hệ giữa cách mạng chính quốc và thuộc địa, Nguyễn Ái Quốc cho rằng thắng lợi của cách mạng ở các nước thuộc địa không nhất thiết phải chờ đến thắng lợi của cách mạng vô sản ở chính quốc mà có thể diễn ra và thắng lợi trước.

Người dự báo năm 1921: “Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân châu Á bị tàn sát và áp bức thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đê tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ, và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em của mình ở phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn”.¹⁶

Nguyễn Ái Quốc đã có mặt ở các trung tâm chính trị - kinh tế ở châu Âu, Bắc Mỹ, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc và nhiều nước thuộc địa và phụ thuộc vào chính những thời điểm có những biến động dữ dội, tác động sâu sắc tới nhiều mặt của đời sống thế giới, Người quan sát, nhận xét và phân tích các vấn đề chính trị quốc tế từ tầm nhìn hiện đại, trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử - phương pháp luận khoa học và cách mạng mácxít.

Vào lúc nền chính trị cường quyền nước lớn chi phối trật tự thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Nguyễn Ái Quốc đặc biệt chú tâm tìm hiểu và phân tích bản chất chính trị đế quốc và ngoại giao nước lớn, đồng thời cũng nêu bật các mâu thuẫn và xung đột giữa các trung tâm quyền lực ấy giữa Anh, Pháp, Mỹ và Nhật Bản. Người đã có những phân tích sắc sảo về tình hình quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ nhất về sự phát sinh mâu thuẫn và đối kháng giữa các nước đế quốc với Liên Xô; Thái Bình Dương sẽ thành một trung tâm mới của cuộc đấu tranh quyền lợi giữa các nước đế quốc với nhau và tương lai có thể trở thành một lò lửa của chiến tranh thế giới mới”.

Sau Hội nghị Washington 1921-1922 giữa các nước đế quốc do Mỹ triệu tập nhằm xác lập lại thế cân bằng lực lượng giữa các nước lớn ở châu Á - Thái Bình Dương, Nguyễn Ái Quốc nhận định: "... Việc tranh giành thuộc địa ngày càng trở nên gay gắt hơn. Bọn đế quốc ngày càng trở nên điên cuồng hơn; những cuộc xung đột chính trị ngày càng trở nên không thể tránh khỏi".¹⁷ "Không đời nào Anh lại chịu để cho Pháp trở thành một cường quốc thực dân thực sự ở châu Á"; việc Nhật Bản mở rộng chiếm đóng Trung Quốc "sẽ là mối nguy cho Mỹ. Đối với Mỹ, Trung Quốc là một thị trường và có thể là một đồng minh trong một cuộc xung đột với Nhật Bản".¹⁸ Nhật Bản trở thành "kình địch duy nhất của các đế quốc Anh và Mỹ ở Thái Bình Dương".¹⁹ Sau Hội nghị Washington, "Anh đã cắt đứt liên hệ bạn bè với Nhật Bản để bắt tay chú Sam chặt chẽ hơn, vì quyền lợi của chú Sam ở Trung Quốc dễ thoả thuận với quyền lợi của Anh...". Còn Pháp, để đối phó lại với liên minh Anh - Mỹ, đã lôi kéo Nhật Bản, cho Nhật Bản hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi ở Đông Dương, mục đích là "để giữ An Nam".²⁰ Hai mươi năm sau, khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra ở châu Âu, các cuộc xung đột không thể điều hoà giữa các nước đế quốc bộc lộ gay gắt ở Viễn Đông đã khẳng định tính xác thực của các phân tích và dự báo của Nguyễn Ái Quốc.

Nguyễn Ái Quốc phân tích các động cơ kinh tế của chủ nghĩa đế quốc đối với các thuộc địa, đồng thời cũng đặc biệt lưu ý những người cách mạng chính quốc về động cơ quân sự của nó. Năm 1924, Người viết trên tạp chí Inprecorr, cơ quan nghiên cứu lý luận của Quốc tế cộng sản: "Ngày nay, chủ nghĩa đế quốc đã tiến tới một trình độ hoàn bị gần như là khoa học. Nó dùng những người vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản các thuộc địa. Sau đó nó lại tung những người vô sản ở một thuộc địa này đi đánh những người vô sản ở một thuộc địa khác. Sau hết, nó dựa vào những người vô sản ở các thuộc địa để thống trị những người vô sản da trắng".²¹

Nguyễn Ái Quốc để nhiều tâm sức nghiên cứu tình hình Trung Quốc và từ rất sớm đã là một cây bút quốc tế về chính trị, văn hoá, lịch sử, đặc biệt là những vấn đề sống còn đối với dân tộc Trung Hoa trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Trong bài “Các nước đế quốc chủ nghĩa và Trung Quốc”, viết năm 1924, Người vạch rõ bản chất của cuộc xung đột này: “Những sự biến ở Trung Quốc có hai mặt: sự xung đột giữa các tướng lĩnh Trung Quốc và sự can thiệp của các cường quốc bên ngoài. Chính mặt sau này làm cho chúng ta quan tâm hơn cả, vì nó quyết định cuộc chiến tranh nội da nấu thịt có thể đưa lại những hậu quả nghiêm trọng nhất”.

“Từ khi nổ ra cuộc chiến tranh thế giới, bọn đế quốc chủ nghĩa thay thế việc ăn cướp công khai và vũ trang bằng việc ăn cướp che đậy và ngoại giao. Chúng thông qua những cuộc hội nghị, lặn lẽ cướp bóc Trung Quốc đang ở trong tình trạng chia rẽ và bị bó tay trước bọn chúng”.²²

Nguyễn Ái Quốc cho rằng một nguyên nhân làm chậm việc biến Trung Quốc thành một thuộc địa có tính chất quốc tế là sự tranh giành nhau giữa các nước đế quốc. Mặc dù nội bộ Trung Quốc bị chia rẽ, nhưng Trung Quốc là một miếng mồi quá lớn mà không một nước đế quốc nào nuốt trôi được; vì vậy chúng phải “cắt vụn Trung Quốc ra”. Người nhận xét: “Ngoại giao đầy tính can thiệp - ngoại giao của tuần dương hạm – đang chuẩn bị nô dịch những người lao động da vàng”.²³

Trong các năm 1926 -1927, hoạt động Quảng Châu, dưới các bút danh khác nhau, Nguyễn Ái Quốc viết nhiều phân tích và bình luận trên báo chí quốc tế, trong đó có loạt bài “Các sự biến ở Trung Quốc” trình bày một cách sống động cuộc hỗn chiến ở nước này, khi các tập đoàn quân phiệt chia cắt Trung Quốc thành nhiều khu vực cát cứ; các nước đế quốc phân chia thế lực và xâu xé giành giật các quyền lợi lẫn nhau; các lực lượng tiên bộ và công nông ở nước này vượt qua các trở lực, đẩy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, dân tộc và từng bước trưởng thành.

Đứng trên lập trường giai cấp và chủ nghĩa quốc tế vô sản, Nguyễn Ái Quốc bày tỏ thiện cảm đối với chính phủ tiến bộ của Tôn Dật Tiên chống bọn đế quốc can thiệp và quân phiệt phản động; đồng thời đã hoạt động tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân và hợp tác với các lực lượng chống đế quốc ở Trung Quốc. Phát biểu tại Đại hội đại biểu lần thứ II Quốc dân đảng Trung Quốc, tháng Giêng 1926, Nguyễn Ái Quốc phân tích: đế quốc Pháp chẳng những thấy cách mạng thì sợ, mà đặc biệt thấy cách mạng Trung Quốc lại càng sợ. Cho nên, chúng không ngần ngại dốc toàn lực ra để giúp bọn phản cách mạng, giúp vũ khí cho bọn Trương Tác Lâm, hòng can thiệp vào phong trào cách mạng quốc dân của chúng ta”.²⁴

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra ở châu Âu, Nguyễn Ái Quốc vừa từ Liên Xô đến Trung Quốc. Nguyễn Ái Quốc đã viết hàng loạt bài đăng trên các báo Trung Quốc và Việt Nam phân tích diễn biến của tình hình. Người nhận rõ cuộc chiến tranh thế giới đã làm thay đổi tương quan lực lượng giữa các nước đế quốc thực dân ở châu Á. Việc Nhật Bản đẩy mạnh xâm lược Trung Quốc và lấn chiếm Đông Dương để chiếm các nguồn tài lực ở đây, đồng thời “thực hiện phong toả Trung Quốc”, đã khoét sâu thêm mâu thuẫn giữa các nước lớn: “Nhật Bản chiếm đảo Hải Nam và Spralây làm cho Pháp lo sợ. Họ liền tìm cách hợp tác với người Anh (Hội nghị quân sự ở Xingapo) và chuẩn bị phòng thủ”.²⁵

Đồng thời, cuộc chiến tranh lần này tạo cơ hội cho các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á tiến hành giải phóng khỏi ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân, đế quốc. Trong Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế cộng sản tháng Bảy 1939, Nguyễn Ái Quốc nêu rõ: “Một cơn lốc lớn đang làm biến đổi số mệnh của hàng trăm triệu con người”.²⁶ Trong báo cáo gửi Quốc tế cộng sản, tháng Bảy 1940, Nguyễn Ái Quốc nhận xét: đối với cách mạng Đông Dương, đây là cơ hội tốt “nghìn năm có một”.²⁷

Như vậy, dày dặn trong đấu tranh thực tiễn đầu thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc đã có những hiểu biết sâu sắc về ngoại giao và chính trị quốc tế hiện đại. Tầm văn hoá ngoại giao, cùng với việc nắm vững chiều hướng phát triển của tình hình thế giới là những phẩm chất quan trọng của một nhà lãnh đạo cách mạng và một nhà hoạt động ngoại giao.

Từ tháng Giêng 1941, Nguyễn Ái Quốc về nước, mang theo hành trang phong phú của 30 năm tìm hiểu, nghiên cứu và hoạt động trong các môi trường chính trị quốc tế.

Nguồn gốc tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh

Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao là sản phẩm kết hợp chủ nghĩa yêu nước, văn hoá dân tộc và truyền thống ngoại giao Việt Nam, tinh hoa văn hoá của nhiều dân tộc phương Đông và phương Tây và kinh nghiệm ngoại giao thế giới. Trên nền tảng ấy, với những phẩm chất và trí tuệ được hình thành từ thời thơ ấu, tôi luyện trong quá trình lao động, học tập, tranh đấu qua các chặng đường tìm đường cứu nước và hoạt động cách mạng, đã hình thành nên nhân cách ngoại giao - văn hoá Hồ Chí Minh. Các tố chất căn bản đó đã được phát huy cao độ nhờ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, thấm nhuần thế giới quan và phương pháp luận mácxít.

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam

Cổ nhân có nói: Người là Hoa đất. Vị trí địa lý tự nhiên của mỗi nước ảnh hưởng lớn đến sự hình thành quốc gia - dân tộc. Cách ứng xử của con người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội hình thành dưới tác động của môi trường sống và loại hình kinh tế, của quá trình lịch sử và văn hoá dân tộc, trách nhiệm và quyền lợi chung tất cả các thành viên của cộng đồng dân tộc.

Với vị trí giao điểm của các luồng giao thông thuỷ bộ từ Bắc xuống Nam và từ lục địa ra biển, từ biển vào đất liền, Việt Nam là nơi gặp gỡ của Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, nằm bên tuyến đường biển từ Nam Thái Bình Dương lên Đông Bắc Á.

Đất nước Việt Nam hình cong chữ S. Phía bắc giáp Trung Quốc; phía tây và tây nam giáp Lào và Campuchia; phía đông là biển.

Vị trí địa lý - chính trị là như vậy, thế nước ắt cũng phải như vậy. Trải hàng nghìn năm, người Việt kiên cường bám trụ; đương đầu một cách dũng cảm và thông minh trước thiên tai và địch họa.

Quốc gia Việt Nam hình thành từ sớm. Sự mở rộng dần từ nhà nước Văn Lang sang nhà nước Âu Lạc là biểu hiện thắng thế của xu hướng thống nhất, đoàn kết, hoà hợp đối với tư tưởng phân tán, cục bộ trong các cộng đồng cư dân lúc bấy giờ. Bằng lao động sáng tạo và đấu tranh bền bỉ, người Việt đã xây dựng một đất nước với nhiều thành tựu kinh tế, xã hội, làm nền tảng cho nền văn minh bản địa có bản sắc. Các nhà nước đầu tiên này tạo một nền tảng bền vững cho việc bảo tồn và phát triển quốc gia - dân tộc Việt Nam vượt qua thử thách hiểm nghèo trước sự tồn vong của dân tộc qua ngàn năm Bắc thuộc. Nhân tố có tác dụng quyết định đối với quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước là sự hình thành hệ thống gồm ba khâu gia đình, làng và nước - tạo nên hệ thống cơ cấu cột trụ của thể chế xã hội, chính trị và văn hoá chi phối cuộc sống cộng đồng người Việt Nam. Quá trình dựng nước ấy thấm mồ hôi và xương máu của bao thế hệ, gắn liền với quá trình giữ nước, chống lại các cuộc chiến tranh xâm lược.

Chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt theo quá trình lịch sử trải dài nhiều nghìn năm của đất nước Việt Nam, đi đôi với sự hình thành, phát triển quốc gia - dân tộc. Đó là sự kết tinh và nét tiêu biểu của truyền thống văn hóa Việt Nam.

Ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước ấy sơ khởi từ thời đại Văn Lang – Âu Lạc, trải qua nghìn năm Bắc thuộc, vẫn được bảo tồn như lửa than hồng trong môi trường sống mang tính tự trị cao của cộng đồng làng xã. Ngọn lửa yêu nước được các phong trào giải phóng dân tộc thổi bùng lên, mà những cuộc đàn áp tàn khốc của quân đô hộ không bao giờ dập tắt được.

Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán, mở đầu kỷ nguyên mới độc lập dân tộc. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII, chủ nghĩa yêu nước không ngừng được hun đúc, trở thành truyền thống yêu nước thương nòi.

Lòng yêu nước, ý thức giữ nước hoà quyện với tinh thần tập thể và tính cộng đồng, sống có tình nghĩa, khoan dung, đùm bọc nhau, đoàn kết tương thân tương ái, được đúc kết thành ca dao:

Nhiều điều phải lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Những nội dung của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã từng bước được đúc kết, hình thành một hệ thống các nguyên lý, với các tư tưởng của những vị hào kiệt tiêu biểu như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ.

Ý thức về chủ quyền quốc gia và tư tưởng yêu nước, ý chí quyết tâm bảo vệ độc lập chủ quyền đã thể hiện trong bài thơ “Nam quốc sơn hà” vang lên trên chiến lũy chống quân Tống tại bến sông Như Nguyệt cuối mùa Xuân 1077:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Thời Trần, đương đầu với những đạo quân hùng mạnh bách chiến, bách thắng của đế quốc Nguyên Mông là hào khí Đông A, ý chí quyết chiến của nhân dân vang lên tại điện Diên Hồng “Đánh!” và sự đồng lòng của tướng sĩ thích vào cánh tay hai chữ “Sát Thát”. Quốc công tiết chế Trần Hưng Đạo khẳng khái trả lời Vua Trần Nhân Tông: “Nếu bệ hạ muốn hàng, trước hết hãy chém đầu thần đi đã”. Nổi bật trong “Hịch tướng sĩ” là tinh thần không sợ địch và quyết chiến quyết thắng.

“Bình Ngô đại cáo”, đã nêu cao ý thức tự hào dân tộc, khẳng định độc lập và chủ quyền quốc gia:

Như nước Việt ta từ trước,

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,

Sơn hà cương vực đã chia,

Phong tục Bắc Nam cũng khác.

Từ Đinh, Lê, Lý, Trần, gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, hùng cứ một phương

Dẫu cường nhược có lúc khác nhau,

Song hào kiệt đời nào cũng có.

Chủ nghĩa yêu nước đã có thêm nội dung mới - chống giặc ngoại xâm, cứu nước cứu dân là việc chí nhân và đại nghĩa:

Dem đại nghĩa để thắng hung tàn,

Lấy chí nhân mà thay cường bạo.

Chuân bị đem quân đánh dẹp quân xâm lược, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế. Tờ chiếu lên ngôi có viết: “Trẫm có cả thiên hạ, sẽ cùng dắt díu dân trên con đường

lớn, đặt vào đài xuân”. Trong lễ “thệ sư”, nhà vua đã hiểu dụ tướng sĩ quyết tâm “Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ”.

Sự nghiệp của vị anh hùng áo vải Tây Sơn đánh Nam, dẹp Bắc, chấm dứt nạn phân tranh cát cứ trong nước, tiêu diệt giặc ngoại xâm mở ra trang sử mới hào hùng của sự nghiệp cứu nước và thống nhất đất nước.

Trong quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm, tinh thần yêu nước được phát huy cao độ thành chủ nghĩa anh hùng. “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, v.v. các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”.²⁸

Người Việt đồng nhất không gian lãnh thổ quốc gia với “nước” và gắn “nhà” với “nước”: “ích nước lợi nhà”, “nước mất nhà tan”, “trả thù nhà, đền nợ nước”... Anh hùng, dũng cảm, xả thân vì nước là một phẩm chất cao đẹp của người Việt Nam. Những bậc anh hùng giải phóng dân tộc, những người xả thân vì nước được tôn vinh. Một số vua quan bán nước cầu vinh qua các triều đại đều bị nhân dân và lịch sử lên án nghiêm khắc.

“Đại Nam quốc sử diễn ca” tiết rằng:

Khuyến ưng còn nghĩa đá vàng,

Yết Kiêu, Dã Tượng hai chàng cũng ghê.

Mà trong ngọc diệp kim chi,

Lữ Trần Ích Tắc sao đi đầu hàng

Nhân khi biển có vôi vàng,

Kẻ trung người nịnh đôi đàng tỏ ra.

Tâm thức văn hoá dân tộc và tinh thần yêu nước được thể hiện trong tinh thần bất khuất của Trần Bình Trọng khi phải đối mặt với cái chết “thà làm quỷ nước Nam không làm vương đất Bắc” hay lòng tự hào của Ngô Thì Nhậm khi đi sứ trở về “may mắn thay được sinh ra ở nước Nam!”.

Truyền thống văn hóa Việt Nam

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, là điều kiện tốt cho cây lúa nước phát triển. Từ cổ xưa cho đến thế kỷ XX, người Việt lấy việc canh tác cây lúa nước làm nguồn sống chính. Thiên nhiên vừa ưu đãi, vừa khắc nghiệt. Quá trình người Việt hoà hợp với thiên nhiên đã để lại dấu ấn trong văn hoá ứng xử của người Việt. Về giao thông: *Nam di chu, Bắc di mã* (Nam đi thuyền, Bắc đi ngựa). Thời tiết, khí hậu cũng ảnh hưởng tới cách xây dựng nhà cửa, kiến trúc...

Văn hoá Việt Nam phát triển qua nhiều thời kỳ. Thành tựu nổi bật của cư dân phương Nam trong giai đoạn đầu tiên là hình thành nghề nông nghiệp lúa nước, tiếp đó là nghề luyện kim và đúc đồng. Tổ tiên của các dân tộc Việt Nam đã đóng góp vào thành tựu chung của Đông Nam Á, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển văn hoá Việt Nam. Từ thời Văn Lang - Âu Lạc đã định hình vững chắc một nền văn hoá bản địa. Dưới những hình thức khác nhau, làng xã ra đời trong môi trường sinh thái tồn tại hàng ngàn năm. Các quan hệ ứng xử thuận hoà, đùm bọc lẫn nhau trong gia đình, yêu quê hương làng xóm, kính trọng ông bà cha mẹ, người già, phụ nữ. Từ ý thức cộng đồng đã nảy sinh tín ngưỡng thờ cúng ông bà, tổ tiên, sùng bái các anh hùng dân tộc. Làng Việt mang tính tự trị cao, trở thành hạt nhân bền vững giúp người Việt vượt qua các biến thiên lịch sử, bảo tồn và làm giàu bản

sắc dân tộc. Ngạn ngữ Việt Nam có câu “Có cứng mới đứng được đầu gió” nói về bản lĩnh vững vàng của dân tộc và “ở bầu thì tròn, ở ống thì dài” thể hiện khả năng thích nghi.

Trải qua quá trình phát triển lịch sử - xã hội và giao lưu với bên ngoài, văn hoá Việt Nam chịu ảnh hưởng của các quan hệ với văn hóa Đông Nam Á, Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây. Nhưng các văn hoá ngoại lai đều thông qua chủ thể văn hoá Việt Nam mới phát huy tác dụng và làm phong phú văn hoá truyền thống bản địa. Đây là sự tiếp biến văn hoá một cách chủ động và sáng tạo.

Việc trồng lúa nước cần sự hợp tác chung sức làm thuỷ lợi, đào mương, đắp đập, không thể là công việc của một nhà, đòi hỏi tính cộng đồng, hợp tác và tương trợ lẫn nhau. Mặt khác, sống giữa các làng nước chật hẹp, người Việt có nhu cầu tránh căng thẳng, xô xát mà cần sự thông cảm và giúp đỡ lẫn nhau. Người Việt ưa đối xử với nhau bằng tình cảm, như ngạn ngữ “Một trăm cái lý không bằng một tý cái tình” hay “Bên ngoài là lý, bên trong là tình”...

Từ trong công cuộc dựng nước và giữ nước, đã biểu hiện nền văn hoá chính trị mà nội dung chủ yếu là coi trọng độc lập, tự chủ và thân dân, đề cao tư tưởng nhân nghĩa, hoà mục trong việc trị quốc, yên dân.

Tính cộng đồng dân tộc là sản phẩm đặc thù của hoàn cảnh kinh tế xã hội Việt Nam, trở thành sức mạnh của dân tộc trước mọi thử thách. Tinh thần đoàn kết dân tộc, ý thức về Tổ quốc và lòng yêu thương gắn bó giữa những người dân trong cùng một nước ngày càng được nâng cao, là cơ sở vững chắc của chủ nghĩa yêu nước, trở thành bản sắc dân tộc Việt Nam.

Văn hoá Việt Nam, văn hoá của một nước khởi nguyên là nhỏ và nghèo, chính quyền trung ương cai trị một biển làng xã. Phương châm là làm nhỏ, không cầu kỳ, không hoành tráng, nhưng cẩn thận, chu đáo. Văn hoá này mang tính khiêm tốn,

giản dị, trọng sự hài hoà và cân bằng, không cực đoan. Trong văn thơ, hội họa, người Việt Nam đi tìm cái gần gũi, tiếp thu và lựa chọn từ bên ngoài cái hợp với đời sống làng xã và lợi ích của cộng đồng dân tộc, không xa hoa, cầu kỳ.

Nếu người châu Âu ưa nói đến chinh phục tự nhiên, người Việt thuận với tự nhiên “chung sống với lũ”. Nước rất mềm mại, uyển chuyển, dễ chảy, dễ thấm. Nhưng nước cũng có sức mạnh ghê gớm, “tức nước, vỡ bờ”. Người Việt vừa đắp đê ngăn lũ, vừa đào mương dẫn nước, chống hạn, tháo úng. Vì vậy, cách ứng xử của người Việt vừa cương lại vừa nhu, rất uyển chuyển và linh hoạt, theo triết lý nhu đạo, “nước chảy đá mòn”.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc trong đó người Kinh chiếm đa số. Để bảo đảm đoàn kết và thống nhất dân tộc, người Việt Nam coi trọng giữ gìn “trong âm, ngoài êm” - là một trong các phương châm của quá trình dựng nước và giữ nước.

Tính chất bán đảo có tác động hai mặt rõ rệt. Bờ biển gần bốn nghìn cây số vừa tạo cơ hội cho phát triển, vừa tạo thách thức đối với an ninh quốc gia. Lịch sử cũng cho thấy những thách thức an ninh từ biển đảo và từ lục địa có tác động qua lại với nhau, đặc biệt từ khi các thế lực phương Tây xâm chiếm Việt Nam. Địa lý như vậy cũng đòi hỏi một phong cách xử thế cân bằng. Trong quan hệ với nước lớn cũng như với các nước nhỏ và đều phải tính đến ảnh hưởng và quan hệ ràng buộc về lợi ích địa - chính trị giữa các nước này. Cách ứng xử với các đối tượng đều phải tinh tế và khôn khéo.

Trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, đất nước ta đã có nền văn hoá đậm đà bản sắc. Nguyễn Ái Quốc đã ghi lại sự thừa nhận của chính những người Pháp - nhà thực dân hay văn hoá học - về các giá trị truyền thống lâu đời của văn hoá Việt Nam.

Một người Pháp là Đờ Puvuốcvin viết: “Chúng ta thấy ở đây cả một nền văn minh, mọi thứ đều xây dựng từ lâu. Nghệ thuật, khoa học, kể cả khoa học quản lý nhà nước đều đã phát triển mạnh mẽ. Luật pháp, cổ phong, tôn giáo, văn học, tất cả đều đã hoàn thành và hoà hợp với nhau, trải qua bao nhiêu thế kỷ, đã được điều hoà và ngày càng hoàn hảo thêm. Những vết tích man rợ đã mất đi từ lâu, dân tộc này đã sống trong một xã hội thuần thực có tổ chức trong khi những người phương Tây còn ở tình trạng bán khai. Yêu mến quê hương, quỳn luyến gia đình, tôn kính tổ tiên, yêu chuộng công lý, tôn trọng chính nghĩa, ham thích khoa học, coi trọng lời nói thánh hiền, thương yêu nòi giống, tôn kính lễ phải; ghét xa hoa, không háms tiền tài, khinh ghét vũ lực, không sợ gian khổ, hy sinh; đó là những đức tính răn dạy trong sách thánh hiền, lưu lại trong cổ phong và ghi thành luật pháp; hiện nay đó cũng là những đặc điểm về bản tính của người An Nam hình thành từ bao thế hệ, những thế hệ luôn luôn cố gắng thực hiện đạo đức ấy một cách thành kính; người An Nam bình thường mà người ta gặp bất cứ ở đâu cũng đều như vậy cả...”.²⁹

Một viên toàn quyền Pháp khi thăm các gia đình và đền chùa ở Việt Nam đã thừa nhận “được đọc những câu châm ngôn làm vẻ vang cho nhân loại” .

Xem xét các mối quan hệ tổng hoà giữa các yếu tố địa lý tự nhiên, lịch sử, văn hoá, xã hội, văn hoá Việt Nam là văn hoá của những cư dân gốc nông nghiệp chuyên mong muốn sống hoà hợp với thiên nhiên, trọng tĩn và sự cân bằng. Nền văn hoá này mang nặng tính nhân văn và nhân đạo, trọng tình; là nền văn hoá giàu tính tình tế, giản dị, bao dung và mang tính cộng đồng cao.

Những đức tính ấy đã được người Việt vận dụng vào “ngoại giao tâm công” - đánh vào lòng người phá đôi phương. Người Việt Nam mỗi khi quyết định các vấn đề đối ngoại đều cân nhắc kỹ các yếu tố và đi đến cân bằng các yếu tố để đạt được “nội yên, ngoại tĩn”. Tính cộng đồng còn là một cơ sở cho sự phát triển chủ nghĩa quốc tế sau này trong thời kỳ hiện đại.

Năm 1962, Chủ tịch Hồ Chí Minh biểu dương “Tháng ủng hộ nhân dân Angiêri... là việc làm đầy nhân nghĩa”: “Trong thời kỳ chúng ta kháng chiến chống đế quốc Pháp, các dân tộc đó đã từng hăng hái giúp đỡ chúng ta, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, hoặc ít, hoặc nhiều. “Một miếng khi đói hơn mười gói khi no”. Bây giờ đến lượt chúng ta có nghĩa vụ giúp đỡ các dân tộc anh em đó” . Kết thúc bài báo đó, Người viết:

Trăm năm trong cõi người ta

Giàu lòng bác ái, ấy là người Việt Nam. ³⁰

Nền văn hoá nào bên cạnh những mặt mạnh cũng có những điểm yếu, ít nhiều tác động đến tính cách và hành vi ứng xử của con người và cộng đồng. Văn hoá Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Người Việt trọng nông, nhưng lại thiếu truyền thống công, thương nghiệp. Đất nước có gần bốn nghìn cây số bờ biển mà không xây dựng được các đội thương thuyền mạnh. Nền nông nghiệp tự cung, tự cấp đã kìm hãm kinh tế thị trường, không mở mang được công nghiệp và thương nghiệp. Chính sách ức thương diễn ra trong nhiều thế kỷ dưới các triều đại phong kiến đã làm suy yếu khả năng thích nghi và đề kháng của Việt Nam khi chủ nghĩa tư bản Âu - Mỹ đẩy mạnh việc tìm kiếm thị trường ở phương Đông.

Những điểm yếu này ít nhiều đều phản ánh vào hành vi ứng xử đối ngoại. Tư duy tiểu nông ngự trị bao đời và sự đề cao Tống Nho với lối học tầm chương mê muội và tự mãn đã làm tê liệt sức sáng tạo, tính linh hoạt và quật khởi để thực hiện canh tân hiện đại hoá đất nước phù hợp với xu thế thời đại từ giữa thế kỷ XIX.

Tuy nhiên, những nhà văn hoá lớn đều vượt lên trên những mặt hạn chế của thời đại mình, tạo ra những ảnh hưởng tích cực và lâu dài, cũng như để lại những dấu ấn quan trọng đối với đời sống văn hoá dân tộc mình và văn hoá nhân loại. Là một

danh nhân văn hoá, Hồ Chí Minh đã phát huy ảnh hưởng và để lại những dấu ấn như vậy.

Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp thu, kế thừa những phẩm chất tốt đẹp của văn hoá dân tộc. Nhân cách văn hoá cũng như ứng xử của Người trong các môi trường quốc tế hết sức đa dạng đã làm cho bạn bè quốc tế hiểu biết sâu sắc hơn nền văn hoá Việt Nam và nhân dân Việt Nam.

Qua gặp gỡ, trò chuyện với Nguyễn Ái Quốc, tháng Mười hai 1923, không lâu sau khi Người đến Liên Xô, nhà báo Xô viết Ôxíp Mandenxtam đã liên tưởng tới “.. dân tộc An Nam đáng yêu, một dân tộc rất lịch thiệp và độ lượng, rất ghét những gì thái quá. Dáng dấp của con người đang ngồi trước mặt tôi đây, Nguyễn Ái Quốc, cũng đang toả ra một cái gì thật lịch thiệp và tế nhị... Từ Nguyễn Ái Quốc đã toả ra một thứ văn hoá, không phải văn hoá Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hoá tương lai”.³¹

Luật sư người Anh Lôđơbai, người đã giúp Nguyễn Ái Quốc thoát khỏi nanh vuốt của thực dân Anh và Pháp năm 1932 ở Hồng Kông, sang thăm Việt Nam tháng Giêng 1960 theo lời mời của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sau khi thăm vịnh Hạ Long trên đường trở lại Hà Nội, tại phà Bính, Hải Phòng, một cụ già Việt Nam khi biết cụ Lôđơbai, “ân nhân của đất nước”, đã kính biểu luật sư cảnh đào của mình và nói: “Chữ ân của cụ nặng lắm cụ ơi! Ngàn đời sau cháu con chúng tôi cũng không trả nổi”. Luật sư bất ngờ và qua giây phút xúc động, luật sư trả lời ông đồ Thuỷ Nguyên: “Không phải tôi đã cứu Chủ tịch Hồ Chí Minh mà chủ nghĩa nhân đạo của Người đã cứu Người. Vì chủ nghĩa nhân đạo của Người nên các bạn tôi ở Hạ Môn, ở Hồng Kông và cả trên đất nước Anh cũng đều nhiệt tình giúp tôi giải thoát cho Người. Tôi cảm ơn ông đã tặng cảnh đào này, tôi xin cảm ơn nhân dân Việt Nam, một dân tộc luôn sống có nghĩa, có tình”³².

Những giá trị cốt lõi và bền vững tồn tại qua thời gian lâu dài tạo nên bản sắc dân tộc và bản sắc văn hoá dân tộc, với những đặc trưng riêng biệt của từng dân tộc và từng nền văn hoá.

Bản sắc dân tộc Việt Nam bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên quá lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc văn hoá dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo”.³³

Ngoại giao truyền thống Việt Nam

Ngoại giao truyền thống Việt Nam là nền ngoại giao có bản sắc. Đó là những đặc trưng ổn định và bền vững, có nguồn gốc xuất xứ từ bản sắc dân tộc và văn hoá dân tộc Việt Nam, đồng thời là kết quả của hoạt động giao lưu quốc tế của Đại Việt với các nước láng giềng, của quá trình đấu tranh bảo vệ chủ quyền dân tộc và phục vụ công cuộc xây dựng đất nước, phát triển quốc gia - dân tộc.

Đặc trưng ngoại giao truyền thống Việt Nam có thể nói gọn: hoà hiếu, nhu viễn, “trong để ngoài vương”.

Trước tiên, nhân dân Việt Nam luôn luôn có ý thức bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.

Nền ngoại giao nhu viễn xem trọng việc giữ gìn hoà khí, khiêm nhường với nước lớn, hữu nghị với các nước lân bang, phấn đấu cho sự thái hoà.

Yêu chuộng hoà bình là bản chất của ngoại giao Việt Nam. Trong khi kiên trì lập trường nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, chống

lại ngoại giao xâm lược của đối phương, Đại Việt kiên trì đường lối hoà bình trong quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng.

Khi quân Tống tiến công Đại Việt bị chặn đánh quyết liệt trên phòng tuyến sông Cầu, quân lương khó khăn, binh sĩ không chịu được lam chướng... Biết quân địch ở thế tiến thoái lưỡng nan, Lý Thường Kiệt “dùng biện sĩ bàn hoà”, nêu ra những đề nghị hoà bình hấp dẫn đối với tướng giặc Quách Quỳ, tạo điều kiện cho quân Tống rút về nước. Liên đó, Vua Lý cử sứ thần sang triều cống và mở giao hiếu giữa hai nước.

Thời nhà Trần, sau khi đánh bại cuộc xâm lược lần thứ nhất của Nguyên Mông năm 1258, vua Trần cử sứ thần sang hoà giải với Nguyên Mông, chịu xưng thần, hai năm cống một lần. Cuộc đấu tranh ngoại giao diễn ra quyết liệt, khi nhu khi cương, mặt khác biết vận dụng đối trọng trong quan hệ giữa Mông Cổ và Nam Tống, đã kéo dài thời gian hoà hoãn được 27 năm.

Vua Nguyên sau thất bại của cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ ba năm 1288 vẫn có ý phục thù. Trong 80 năm sau chiến tranh, hầu như hai năm một lần, Đại Việt cử sứ thần sang Yên Kinh thăm viếng, triều cống, xây dựng quan hệ bang giao thân thiện. Tư tưởng hoà bình được thể hiện rõ nét trong bài thơ “Đi sứ phương Bắc, ngủ đêm ở trạm Khâu Ôn” của Nguyễn Trung Ngạn làm khi đi sứ sang Nguyên Mông:

Kéo hết sông Thiên Hà xuống rửa sạch giáp binh

Triều đình không có ý đeo đuổi việc chinh chiến ở miền Tây.

Hoà hiếu là tư tưởng cốt lõi của ngoại giao Đại Việt. Nhà sử học Phan Huy Chú đúc kết lịch sử bang giao của đất nước, đã nhấn mạnh: “Trong việc trị nước, hoà hiếu với láng giềng là việc lớn”. Tinh thần ấy đã được Nguyễn Trãi nêu bật trong “Phú núi Chí Linh”, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh:

Nghĩ đến kẻ lâu dài của nước

Thả cho về mùi vạn tù binh

Nói hai nước tình hoà hiếu

Tắt muôn đời lửa chiến tranh;

Đất nước an toàn là thượng sách

Cốt sao cho dân được an ninh.

Làm thơ khi đi sứ hoặc tiếp sứ là một nét đẹp của ngoại giao Đại Việt. Nhiều bài thơ mà các sứ thần làm trong hành trình đường xa vạn dặm lên phía bắc thể hiện sự hiểu biết sâu sắc về lịch sử, văn hoá, tình hữu nghị và thiện cảm đối với đất nước và nhân dân Trung Hoa.

Cùng với các thắng lợi trên mặt trận quân sự, việc thực hiện nhất quán tư tưởng hoà hiếu với các nước láng giềng đã góp phần quan trọng vào việc làm cho Việt Nam vượt được các cuộc xâm lăng thường xuyên từ phía bắc và từ phía nam, bảo tồn và phát triển cương vực, lãnh thổ quốc gia.

Ngoại giao Việt Nam thấm nhuần tinh thần nhân đạo và chủ nghĩa nhân văn. Tuy là nạn nhân của các cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc, người Việt Nam vẫn giàu lòng nhân ái, khoan dung đối với những kẻ địch đã bị đánh bại. Điều đó có cội nguồn từ lý tưởng nhân nghĩa của dân tộc biết đứng trên nghĩa lớn khi buộc phải đương đầu với những thế lực ngoại xâm hung bạo.

Đồng thời, nó cũng xuất phát với tầm nhìn sâu xa trong quan hệ bang giao với các nước láng giềng có chung biên giới, xem trọng sự hoà mục, được Trần Hưng Đạo nêu trong lời di chúc: “Hoà mục có công hiệu lớn cho cuộc trị an. Hoà ở trong nước thì ít dụng binh; hoà ở ngoài biên thì không sợ có báo động”; “hoà mục là một đạo rất hay cho việc trị nước, hành binh, không bao giờ đổi được”. Trong

“Bình thư yếu lược”, Hưng Đạo Vương tuy nói về việc dùng binh mà còn hàm ý về sự thái hoà: Bậc thánh võ trị đời, đánh ở chỗ không có thành, công ở chỗ không có lũy, chiến ở chỗ không có trận. Nhẹ nhàng như mưa rơi ở trên không, dựng nên cuộc đời vô sự.

Phan Huy Chú nhận xét trong “Lịch triều hiến chương loại chí”: Nước Việt ta có cả cõi đất phía nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế ngoài thì xưng vương. “Trong đế ngoài vương” là một đặc trưng nổi bật của ngoại giao truyền thống Việt Nam. Đó là sự nhún nhường để giữ độc lập. Khi bị xâm lược thì kiên quyết kháng chiến với tinh thần quyết chiến, quyết thắng, nhưng hết sức chú ý vấn đề thể diện nước lớn và giữ gìn hoà hiếu.

Ngoại giao Đại Việt cũng luôn thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc. Phẩm chất tiêu biểu của sứ thần là trí dũng song toàn, giữ gìn quốc thể. Người đi sứ luôn thấu triệt phương châm “đi sứ bốn phương, không làm nhục mệnh vua”.

Mạc Đĩnh Chi thời Trần đi sứ sang nhà Nguyên. Khi sứ thần nước Nam vào yết kiến, vua Nguyên ra kể đối: “Nhật hoả, vân yên, bạch đán thiêu tàn ngọc thử” (nghĩa là: Mặt trời là lửa, mây là khói, ban ngày đốt cháy vừng trắng). Ra về đối này, vua Nguyên tự xem mình là mặt trời, coi nước Nam như mặt trăng. Ý nói nước Nam sẽ bị nhà Nguyên thôn tính. Mạc Đĩnh Chi đối lại: “Nguyệt cung, tinh đạn, hoàng hôn xạ lạc kim ô” (nghĩa là: Trăng là cung, sao là đạn, chiều tối bắn rơi mặt trời). Như vậy, mặt trăng có thể thắng mặt trời.

Đỗ Khắc Chung vào trại giặc thực hiện kế hoà hoãn giữa lúc thế giặc đang hăng vẫn không bị uy lực áp chế, sắc mặt tự nhiên, ứng đối bình tĩnh, Nguyễn Trãi năm lần vào thành Đông Quan,³⁴ giữa đại quân của địch thực hiện ngoại giao tâm công, tìm kiếm giải pháp hoà bình vẹn toàn cho cả đôi bên, làm cho “thành giặc các nơi, không đổ máu mà mở cửa dâng hoà” (*Phú núi Chí Linh*). Nguyễn Biểu đi sứ, chủ

soái giặc bầy cõ đầu người để uy hiếp, vẫn ứng phó tự tin, bị giặc tìm cách giết hại vẫn giữ tròn khi tiết...

Tiếp thu văn hoá của nhiều nước phương Đông, phương Tây và kinh nghiệm ngoại giao thế giới

Trong cuộc đời hoạt động của mình, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh không ngừng tìm hiểu, nghiên cứu các tư tưởng, học thuyết chính trị - xã hội và văn hoá thế giới: Từ phương Đông, đó là Khổng giáo, Lão giáo, Phật giáo, binh pháp Tôn Tử, chủ nghĩa Tôn Dật Tiên, tư tưởng và kinh nghiệm cách mạng giải phóng ở Trung Quốc, Ấn Độ... Từ phương Tây, đó là các tư tưởng dân chủ, nhân văn của thời kỳ Phục Hưng, thế kỷ ánh sáng, cách mạng tư sản châu Âu, Mỹ...

Với mỗi chủ thuyết, tư tưởng, trường phái chính trị, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh chấp nhận những kiến giải phù hợp với tâm thức văn hoá Việt Nam, lựa chọn những yếu tố tích cực làm giàu kiến thức và tư tưởng của mình. Sự nghiên cứu và lựa chọn của Người xuất phát từ quan điểm thiết thực, tư tưởng phải gắn với đời, với người, không phải là thứ lý thuyết xa vời.

Đối với một số học thuyết và tôn giáo, Nguyễn Ái Quốc từng nhận xét: học thuyết Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giêxu có ưu điểm là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó phù hợp với điều kiện nước ta”.³⁵

Nội dung quan trọng của Khổng giáo là “chính tâm tu thân”, đạo đức, học vấn và sự khổ học. Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu vào thời điểm Chính phủ Trung Hoa ban hành quyết định xoá bỏ những nghi lễ tưởng niệm Khổng Tử, tháng Hai 1927. Nhân dịp này, Nguyễn Ái Quốc luận đàm về Khổng Tử và Khổng giáo trên báo Thanh niên của tổ chức Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội. Từ một cách

tiếp cận khách quan và duy vật lịch sử, Nguyễn Ái Quốc nêu ra những mặt hạn chế của Khổng Tử bởi nhà hiền triết này sống trước đó 2.478 năm... “Đạo đức của ông là hoàn hảo, nhưng nó không thể dung hợp được với các trào lưu tư tưởng hiện đại, giống như một các nắp tròn làm thế nào để có thể đậy kín được cái hộp vuông”. Một số quy tắc đạo đức của ông đã bị các triều đại phong kiến lợi dụng để củng cố các vương quyền; “ông rõ ràng là người phát ngôn bênh vực những người bóc lột chống lại những người bị áp bức”.

Tuy nhiên, “Đạo đức của ông, học vấn của ông và những kiến thức của ông làm cho những người cùng thời và hậu thế phải cảm phục. Ông nghiên cứu và học tập không mệt mỏi, ông không cảm thấy xấu hổ tí nào khi học hỏi người bề dưới, còn việc không được mọi người biết đến, đối với ông chẳng quan trọng gì...”.

“Với việc xoá bỏ những nghi lễ tưởng niệm Khổng Tử, Chính phủ Trung Quốc đã làm mất đi một thể chế cũ và trái với tinh thần dân chủ. Còn những người An Nam chúng ta hãy tự hoàn thiện mình, về mặt tinh thần bằng cách đọc các tác phẩm của Khổng Tử, và về mặt cách mạng thì cần đọc các tác phẩm của Lênin”.³⁶

Trong các quan niệm nhân sinh của Khổng Tử, Hồ Chí Minh nêu ra những nhận xét sâu sắc về tu dưỡng đạo đức. Người nói với lớp chính Đảng Trung ương khóa ba, tháng Tư 1953: “Mình phải “chính tâm tu thân” nghĩa là việc gì cũng phải làm kiểu mẫu... Muốn cải tạo xã hội thì lòng mình phải cải tạo”.³⁷ Bác nói tại buổi bế mạc lớp chính huấn cán bộ Đảng, Dân, Chính các cơ quan trung ương, tháng Sáu 1953: “Mọi người đều biết rõ ai là bạn, ai là thù trên thế giới, trong nước và trong mình. Muốn đánh thắng chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù trên thế giới, muốn đánh thắng thực dân và phong kiến địa chủ là kẻ thù trong nước thì trước hết phải đánh thắng lòng tà là kẻ thù trong mình. Phải “chính tâm tu thân” ... Đó là một tiên bộ”.³⁸ Tại buổi bế mạc lớp chính huấn cán bộ trí thức, tháng Chín 1953, Người lại nói: “Cải

tạo cũng phải trường kỳ gian khổ, vì đó là một cuộc cách mạng trong bản thân mỗi người”.³⁹

Trong *Luận ngữ* Khổng Tử cũng nêu phẩm chất của người làm ngoại giao: “Tứ viết: Hành kỷ hữu sĩ, sứ u tứ phương, bất nhục quân mạng, khả vị sĩ hỹ” (Khi đi sứ đến các nước trong bốn phương, đừng làm nhục cái mạng lệnh mà vua giao phó cho mình; như vậy có thể gọi là kẻ sĩ đó). Và “sứ u tứ phương, bất năng chuyên đối; tuy đa, diệc hề dĩ vi?” (Được phái đi sứ đến các nước bốn phương, nhưng tự mình chẳng có tài ứng đối; người ấy dầu học nhiều, nhưng có biết dùng tài học của mình chẳng?).⁴⁰

Nói chuyện với cán bộ ngoại giao năm 1964, Bác nhận xét: Ngày xưa, sứ thần ta đi sứ là phải làm sao “bất nhục quân diện”, nghĩa là đi sứ không được làm gì nhục đến vua mình. Nếu làm được như thế thì được thưởng, nếu làm sai thì phải giáng chức hoặc mất đầu.

Hồ Chí Minh nghiên cứu kỹ phép dùng binh của Tôn Tử, một nhà quân sự danh tiếng nhất của Trung Quốc thời Xuân Thu, cũng như những mưu lược gia khác của Trung Quốc cổ đại. Trong loạt bài về phép dùng binh của Tôn Tử được Việt Minh xuất bản tháng Hai 1945, Người viết: “Nguyên tắc của Tôn Tử chẳng những dùng về quân sự đúng, mà dùng về chính trị cũng rất hay”. Tại bài *Đánh bằng mưu*, Hồ Chí Minh nêu lên bài học dùng ngoại giao để thắng địch: “... dùng binh giỏi nhất là đánh bằng mưu, thứ hai là đánh bằng ngoại giao. Thứ ba mới là đánh bằng binh. Vây thành mà đánh là kém nhất. (Như quân Đức vây thành Xtalingrat mà không lấy được, từ đó bị thất bại đến cùng)”. Tại bài *Quân tranh*, Người viết: “Chưa biết mưu mô của các nước, thì không thể ngoại giao”. Tại bài *Kế hoạch*, ngoài năm điều mà việc binh phải xét cho rõ, cân nhắc kế hoạch của ta, xét rõ tình hình ta với địch, Người còn bổ sung thêm ba điều, trong đó ngoại giao ai thuận lợi hơn, thì thắng”.⁴¹

Hồ Chí Minh hiểu biết sâu sắc tư tưởng Tôn Dật Tiên với chủ nghĩa Tam Dân - Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc; chính sách “liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông”; tư tưởng triết học trị hành hợp nhất; và phương pháp tìm kiếm bạn đồng minh cả trong và ngoài nước của Tôn Văn.

M.Gandhi chủ trương chính sách “không bạo lực”, thực hiện cuộc đấu tranh tinh thần và chính trị để chống lại sự cai trị của thực dân Anh. Hiểu rõ giá trị đạo lý và tinh thần to lớn của đường lối giải phóng dân tộc mà M. Gandhi theo đuổi, khi trả lời báo *Times* của Ấn Độ năm 1955, Hồ Chí Minh đã suy tôn vị lãnh tụ tinh thần vĩ đại này của nhân dân Ấn Độ là thầy, một bậc tiền phong trong cuộc đấu tranh những chủ nghĩa đế quốc ở châu Á.

Nguyễn Ái Quốc đề cao những tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái và các quyền của con người được các cuộc cách mạng tư sản ở Mỹ và Pháp thế kỷ thứ XVIII đề cao. Đồng thời Nguyễn Ái Quốc cũng nêu bật những hạn chế và tính không triệt để của những cuộc cách mạng ấy. Người nhận xét: “Mỹ tuy rằng cách mệnh thành công đã hơn 150 năm nay, nhưng công nông vẫn cứ cực khổ” và Cách mạng Pháp “đã bốn lần rồi, mà nay công nông Pháp hãng còn phải mưu cách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mạng An Nam nên nhớ những điều ấy”.⁴²

“Về văn học, - như được thuật lại trong *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, - ông Nguyễn thích đọc Sêchpia (Shakespeare) và Đích ken (Dickens) bằng tiếng Anh, Lỗ Tấn bằng tiếng Trung Hoa và Huygô (Hugo), Dôla (Zola) bằng tiếng Pháp. Anatôn Phơlăngxơ (Anatole France) và Lêông Tônxtoi (Léon Tolstoi) có thể nói là những người đỡ đầu văn học cho ông Nguyễn”.⁴³

Hồ Chí Minh nhận mình “là người học trò nhỏ của nhà văn vĩ đại Tônxtoi”.⁴⁴ N. Niculin, Giáo sư tiến sĩ, Trưởng bộ môn văn học Á - Phi, Viện Văn học thế giới (Liên Xô), nhận xét về ảnh hưởng của văn học Nga đối với Hồ Chí Minh: “Việc Hồ Chí Minh lần đầu làm quen với tác phẩm của Tônxtoi và sau đó của

Đótxtoiepxki, hết tác phẩm này đến tác phẩm khác, thì có thể là ngẫu nhiên. Trong nền văn học cổ điển Nga thế kỷ XIX luôn có trường phái nhân dân và khai sáng, rất gần gũi với các nhà hoạt động văn hoá tiên tiến phương Đông.

... Những suy nghĩ của Hồ Chí Minh về chiến tranh và cách đánh giá của Người đối với Napôlêông giống một cách kỳ lạ với những gì chúng ta đọc được trong “Chiến tranh và hoà bình” với “tư tưởng nhân dân” vốn rất quý giá đối với Tônxtôi. Từ những trang bút ký của Hồ Chí Minh phảng phất cách hiểu của Tônxtôi về chiến tranh và hoà bình, cách đánh giá của Tônxtôi về Napôlêông”.

Hồ Chí Minh quan tâm đến văn học Xô Viết, đã từng lược dịch *Tinh ủy bí mật* của nhà văn A.Phêđrôp. Người bày tỏ sự mến mộ đối với nhà văn Xô viết Sôlôkhốp, người kế tục xuất sắc và sáng tạo tính anh hùng ca của Tônxtôi. Người nhận xét: “Sôlôkhốp là sự cô đọng của bản thân cuộc sống với vô số các mặt trong sáng và đen tối của nó, với những giọt nước mắt và những bài ca, với sự sinh nở và cái chết. Các dân tộc Nga có thể được hạnh phúc còn bởi vì họ đã sản sinh ra Sôlôkhốp cho thế giới, đã khơi nguồn bất tận trong sáng tác của ông, nguồn nước mà tất cả nhân dân và các dân tộc trên thế giới đều có thể uống”.⁴⁶

Hồ Chí Minh rất ưa thích bài ca của đại thi hào Ấn Độ Tagore về một cuộc đấu tranh ngoan cường nhưng khó khăn và nhiều khi đơn độc:

Nếu chẳng ai nghe lời kêu gọi của anh, anh hãy đi một mình,

Nếu họ co rúm trong run sợ, im lặng trước trường thành,

Anh hãy mở trí tuệ ra lên tiếng một mình.

Đốt trái tim anh bằng lửa kia của chớp và đau khổ,

Và anh sẽ trở thành ngọn đuốc dẫn đường.

Mang tình cảm của truyền thống văn hóa Việt Nam, luôn đề cao đạo lý và tình cảm của người Việt Nam không chỉ trong quan hệ đồng bào, đồng chí, mà giữa Việt Nam và thế giới, dân tộc và quốc tế, Nguyễn Ái Quốc đồng thời tiếp nhận tư duy dựa trên lý trí của văn hoá phương Tây. C. Mác từng viết: “Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất một khi nó thâm nhập vào quần chúng”.⁴⁷ Tiếp thu tư duy dựa trên lý trí, kết hợp với tình cảm và sức mạnh tinh thần của quần chúng nhân dân là một bước phát triển mới, quan trọng trên con đường hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong những tình thế khó khăn phức tạp sau này khi Người trực tiếp chèo lái con thuyền cách mạng vượt qua các thác ghềnh hiểm nguy, thù trong giặc ngoài, các quyết sách đối ngoại do Chủ tịch Hồ Chí Minh và lãnh đạo Đảng ta đưa ra đã thể hiện sự kết hợp nhuần nhuyễn này.

Trong quá trình quan sát, phân tích các diễn biến của chính trị quốc tế và ngoại giao thế giới trong khoảng thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới nửa đầu thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tích lũy nhiều kinh nghiệm ngoại giao quý báu.

Từ hoạt động đối ngoại đầu tiên năm 1919 - thay mặt nhóm người yêu nước An Nam đưa Yêu sách của nhân dân An Nam tới trường đoàn các nước dự Hội nghị Vécxây, Nguyễn Ái Quốc rút ra kết luận: những lời tuyên bố tự do của các nhà chính trị tư bản trong lúc chiến tranh thật ra chỉ là những lời đường mật để lừa bịp các dân tộc. Trong cuốn sách của Trần Dân Tiên có đoạn viết: “Dần dần công việc của hội nghị Vécxây tiến lên giải quyết những vấn đề thực tế thì mười bốn điểm của Tổng thống Uynxon cũng lu mờ không còn hình bóng gì nữa. Để “giả ơn” Trung Quốc đã hợp tác trong cuộc chiến tranh, những cường quốc Âu Tây đã chia xẻ Trung Quốc và dâng Thanh Đảo cho Nhật Bản. Trước sự bất công cay đắng ấy,

thanh niên Trung Quốc nổi dậy chống lại. Đoàn đại biểu Trung Quốc ở hội nghị hòa bình bị gọi về...

Những yêu cầu của ông Nguyễn cũng như của các đại biểu các dân tộc bị áp bức khác không có kết quả gì hết”.⁴⁸

Vào năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận xét với A. Patti, sĩ quan của quân đội Mỹ tổ chức hoạt động tình báo chống Nhật Bản trên chiến trường Đông Dương, có mặt ở Hà Nội chứng kiến những sự kiện lịch sử ở Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945: “Phải chăng Hiến chương Bắc Đại Tây Dương⁴⁹ chỉ là một bản cùng đôi với 14 điểm Wilson được áp dụng cho các nước người da trắng châu Âu ngoại trừ các nước thuộc Á – Phi”.⁵⁰

Các cuộc xung đột ở Viễn Đông, mà nổi bật là tại Trung Quốc, trong thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới đem lại những nhận thức ngoại giao quan trọng đối với Nguyễn Ái Quốc, lúc đó với tư cách là một nhà quan sát chính trị, một nhà hoạt động quốc tế cộng sản và người con của một dân tộc cùng chung cảnh ngộ với nhân dân Trung Quốc anh em. Các cuộc xung đột này phơi bày các thủ đoạn, mảnh lời ngoại giao giữa các nước lớn với nhau, lúc tinh vi, lúc thô bạo. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, vì lợi ích đế quốc của mỗi nước, dựa trên tương quan lực lượng mới, các nước này tập hợp lực lượng, thay đổi liên minh khá mau lẹ. Đó còn là chính sách ngoại giao của giai cấp tư sản quốc tế đối phó với các chính quyền tiến bộ của Trung Quốc, một thứ “ngoại giao đầy tính chất can thiệp - ngoại giao của các tuần dương hạm, như Tôn Dật Tiên nói”. Sự chia rẽ và xung đột nội bộ Trung Quốc, trước hết là giữa các tập đoàn quân phiệt, đã làm suy yếu Trung Quốc và làm cho kẻ thù bên ngoài có thể thực hiện được “sách lược cổ truyền” là “đục nước béo cò”.⁵¹

Từ cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung Quốc, Hồ Chí Minh rút ra những bài học kinh nghiệm bổ ích và phổ biến cho đồng bào mình, tháng Hai

1946: “Chúng ta phải học gương anh dũng của dân tộc Trung Hoa trong hồi kháng chiến. Mất Thượng Hải, gìn giữ Nam Kinh, mất Nam Kinh, gìn giữ Hán Khẩu, mất Hán Khẩu, gìn giữ Trùng Khánh, đến Trùng Khánh vẫn chuẩn bị để nếu cần thì giữ nơi khác, quyết kháng chiến.

... Còn một tác đất, còn một người dân thì còn tranh đấu, lúc nào cũng sẵn sàng và không bao giờ do dự hoang mang...

Kinh nghiệm của Trung Quốc bày cách thực hành trường kỳ kháng chiến và toàn dân kháng chiến bằng quân sự (dũng cảm, kỷ luật), bằng chính trị (đoàn kết, trật tự),... bằng ngoại giao (thêm bạn, bớt thù)”.⁵²

Ngoại giao Xô viết đem lại nhiều bài học thực tiễn quan trọng. Giữa tháng Hai 1918 quân đội Đức và Áo tấn công trên tất cả các mặt trận, uy hiếp thành phố Pêtrôgrat và Matxcova, chủ trương tiêu diệt các đơn vị hồng quân vừa mới thành lập. Sau khi bị chặn lại trước Pêtrôgrat, Chính phủ Đức đồng ý nối lại đàm phán và hoà ước được ký kết tại Bretlitốp ngày 3 tháng Ba 1918 với những điều kiện hết sức nặng nề đối với nước Nga Xô viết. Nước Nga phải cắt cho Đức và Thổ Nhĩ Kỳ một phần lãnh thổ rộng 750.000 cây số vuông với hơn 50 triệu dân, phải giải ngũ quân đội và bồi thường cho Đức 6 tỷ mác. Nhưng chính quyền Xô viết được giữ vững và có điều kiện củng cố hồng quân công nông. Hoà ước đã không tồn tại lâu dài như dự đoán của Lênin. Tháng Mười một 1918, khi cách mạng bùng nổ ở Đức, Chính phủ Xô viết tuyên bố xoá bỏ hoà ước Bretlitốp. Hoà ước Bretlitốp mà nhà nước Xô viết ký với Chính phủ Đức là một mẫu mực của nghệ thuật nhân nhượng có nguyên tắc của Lênin.

Nửa cuối những năm 1930, các nước phát xít ráo riết chuẩn bị gây chiến tranh thế giới. Anh, Pháp thi hành chính sách nhượng bộ các nước phát xít nhằm đẩy Đức và Nhật Bản gây chiến với Liên Xô. Tháng Bảy 1938, quân đội Nhật Bản tấn công Liên Xô ở khu vực hồ Kha xan; tháng Năm 1939 tấn công Mông Cổ, đồng minh

của Liên Xô, tại vùng sông Khankhingôn. Tại châu Âu, tháng Chín 1938, Anh, Đức, Italia và Pháp thoả thuận tại Muyních về Tiệp Khắc. Đồng thời, Đức và Anh, Đức và Pháp ký tuyên bố “không xâm phạm lẫn nhau”. Ngoại giao Xô viết cần giải toả nguy cơ một mình đánh nhau với Đức và Nhật Bản từ hai phía. Ngày 28 tháng Tám 1939, Liên Xô và Đức ký hiệp ước không xâm lược nhau. Bản hiệp ước đã khoét sâu mâu thuẫn trong hàng ngũ các bên đối phương, kéo dài tình trạng hoà hoãn cho Liên Xô được gần hai năm.

Những người cộng sản Việt Nam theo dõi sát những sách lược linh hoạt, khôn khéo đó của ngoại giao Xô viết. Sau khi Hiệp ước Xô - Đức ký kết, Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận định: “Sự ký kết ấy không có gì trái với nguyên tắc cốt yếu của chính sách ngoại giao Xô viết, vì vẫn đứng và tiếp tục đứng trên vị trí sẵn lòng giao hảo với tất cả các nước, không kể gì chế độ chính trị bên trong mỗi nước, miễn là các nước kia cũng thành thực muốn giao hảo với Liên Xô theo nguyên tắc bình đẳng và tương đồng có lợi cả hai bên. Liên Xô cũng vẫn biết bọn phát xít Hítler trở mặt như trở bàn tay, xé huỷ những hiệp ước như những giấy lộn, nhưng chính sách của người cộng sản rất mềm mỏng, có thể lợi dụng hoặc trung lập được quân thù trong một lúc nào, dù chỉ trong chốc lát, cũng không bỏ qua”.⁵³

Thế giới quan và phương pháp luận mácxít

Chủ nghĩa Mác - Lênin là một nguồn gốc chủ yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trước Nguyễn Tất Thành và cùng thời với Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc, nhiều nhà yêu nước Việt Nam có tên tuổi đã tìm kiếm, thử nghiệm các con đường giải phóng dân tộc, xả thân cho sự nghiệp ấy. Nhưng họ đều thất bại. Nguyên nhân là thời đại đã thay đổi nhưng đường lối chính trị và phương pháp đấu tranh của các vị đó không thay đổi kịp thời. Các cuộc vận động chính trị hay đấu tranh vũ trang đều thiếu đường lối chiến lược và đường lối tổ chức phù hợp. Tại Matxcova, trong thư gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, tháng Tư 1924, Nguyễn Ái Quốc nhận

xét về nhiệm vụ cần thiết trước tiên để tiến hành cuộc vận động cách mạng ở Đông Dương và phải nghiên cứu tất cả một cách chính xác, và phải tạo ra cái gì đó nếu chưa có gì”.⁵⁴

Trải qua mười năm tìm tòi, nghiên cứu, hoạt động thực tiễn, Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và tìm thấy ở đó “cẩm nang thần kỳ” để giải phóng dân tộc, thấm nhuần các nguyên lý cơ bản, tư tưởng nhân đạo, nhân văn, lý tưởng giải phóng nhân loại, xây dựng một xã hội tốt đẹp trong đời sống hiện thực và tin tưởng nhân loại cuối cùng sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Đây là bước ngoặt cơ bản, tạo nên sự phát triển về chất của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Cùng với thế giới quan và nhân sinh quan cách mạng, chủ nghĩa Mác - Lênin còn cung cấp cho nhà yêu nước Việt Nam những kinh nghiệm, nguyên lý, đường lối tổ chức cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sâu rộng để lật đổ bộ máy thống trị tàn bạo của một cường quốc thực dân cùng bọn tay sai của chúng là tầng lớp phong kiến thủ cựu và phản động.

Những bài viết của Nguyễn Ái Quốc những năm 1920 phản ánh những nội dung cơ bản đó. Người nêu rõ cách mạng Việt Nam cần đi theo con đường cách mạng vô sản và phải học tập cách mạng Nga, vì trong các cuộc cách mạng hiện đại “chỉ có cách mạng Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật, không phải tự do và bình đẳng giả dối như đế quốc chủ nghĩa Pháp khoe khoang bên An Nam...

Cách mạng Nga dạy cho chúng ta rằng muốn cách mệnh thành công thì phải dân chúng (công nông) làm gốc, phải có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất. Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin”.⁵⁵

Trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, Nguyễn Ái Quốc nhấn mạnh: “Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm nòng cốt, trong đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng

phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam.

Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”.⁵⁶

Hay mười năm sau, khi đang chuẩn bị cho cuộc đấu tranh giành chính quyền Việt Nam, Hồ Chí Minh đã giải thích cho viên trung úy quân đội Mỹ Charles Fenn (Sác lơ Phen), người tham gia tổ chức việc hợp tác giữa lực lượng quân đội Mỹ và Việt Minh để xây dựng mạng lưới thông tin chống Nhật Bản ở Việt Nam, tại sao Người chọn chủ nghĩa cộng sản: “Trước hết, bạn phải hiểu rằng giành độc lập từ một cường quốc lớn như Pháp là một nhiệm vụ nặng nề không thể đạt được nếu không có sự giúp đỡ từ bên ngoài, không nhất thiết là trang bị như súng đạn mà bằng các cuộc tiếp xúc và những lời khuyên. Trên thực tế, không thể giành được độc lập bằng ném bom hay làm những việc tương tự như vậy. Đó là những sai lầm mà các cuộc cách mạng trước đó thường gặp phải. Phải giành độc lập bằng tổ chức, tuyên truyền, huấn luyện và kỷ luật. Cũng cần phải có niềm tin, nguyên tắc chỉ đạo, phân tích thực tiễn, có thể bạn phải vận dụng kinh thánh. Chủ nghĩa Mác – Lênin đã trao cho tôi những khuôn mẫu như vậy”.⁵⁷

Đường lối quốc tế mà Nguyễn Ái Quốc chủ trương thực hiện trong cuộc cách mạng ở Việt Nam xuất phát từ chủ nghĩa quốc tế mácxít – lêninít cũng như thực tiễn thời đại. Trong bài phát biểu tại Phiên họp thứ 25 Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản, ngày 3 tháng Bảy 1924, Nguyễn Ái Quốc vạch rõ: “Sự nổi dậy của nông dân bản xứ đã chín muồi”, nhưng “vẫn còn ở trong tình trạng tiêu cực, thì nguyên nhân là vì họ còn thiếu tổ chức, thiếu người lãnh đạo”.⁵⁸ Do đó, các lực lượng cách mạng thế giới phải thực hiện “tinh thần quốc tế chủ nghĩa chân chính”, liên kết chặt chẽ giữa các lực lượng cách mạng ở các nước tư bản chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc, giữa cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng vô sản toàn

thế giới. Phát biểu tại Phiên họp thứ 22 Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản, ngày 1 tháng Bảy 1924, Nguyễn Ái Quốc nêu rõ: “Theo Lênin, cách mạng phương Tây muốn thắng lợi thì nó phải liên hệ chặt chẽ với phong trào giải phóng chống chủ nghĩa đế quốc ở các nước thuộc địa và các nước bị nô dịch và vấn đề dân tộc, như Lênin đã dạy chúng ta, chỉ là một bộ phận của vấn đề chung về cách mạng vô sản và chuyên chính vô sản”.⁵⁹

Mặt khác, sự liên minh quốc tế ấy là tuyệt đối cần thiết để đối phó lại liên minh đế quốc chống lại các lực lượng tiên bộ và cách mạng, như tại Trung Quốc sau Cách mạng Tân Hợi 1911, mà Lênin đã chỉ ra năm 1913: “Toàn thể giai cấp tư sản châu Âu đang cấu kết với tất cả các lực lượng phản động và các lực lượng thời trung cổ ở Trung Quốc”.⁶⁰ Nguyễn Ái Quốc còn vạch rõ: “Ngày nay, chủ nghĩa đế quốc đã tiến tới một trình độ hoàn bị gần như là khoa học”, Chúng dùng “người vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản các thuộc địa” và ngược lại; trong cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, hơn một triệu nông dân và công nhân thuộc địa đã bị đưa sang châu Âu để chém giết nông dân và công nhân da trắng; hoặc dùng người ở thuộc địa này chống lại người ở thuộc địa khác.⁶¹

Nguyễn Ái Quốc tiếp thu phương pháp luận, phương pháp tư tưởng mácxít, trước hết là chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng của triết học - mà Lênin xem là công cụ nhận thức vĩ đại”.⁶²

Nguyễn Ái Quốc nêu cao quan điểm mácxít về thực tiễn, cũng như nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Nhấn mạnh việc vận dụng lý luận và thực tiễn của cách mạng thế giới một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của phương Đông, Người ba lần trích dẫn luận điểm của Lênin nêu lên tại Đại hội những người cộng sản phương Đông năm 1919: “Trước mắt các bạn đang có một nhiệm vụ mà trước kia những người cộng sản toàn thế giới không có: dựa vào lý luận và thực tiễn chung của chủ nghĩa cộng sản, áp dụng vào những điều kiện đặc biệt, không có ở

các nước châu Âu, các bạn phải biết vận dụng lý luận và thực tiễn ấy vào điều kiện, khi nông dân là quần chúng cơ bản, khi cần phải giải quyết nhiệm vụ đấu tranh không phải chống tư bản, mà chống những tàn tích phong kiến”.⁶³

Hồ Chí Minh từng nhiều lần nhấn mạnh thực hành là nền tảng của lý luận và lý luận phải phụng sự thực hành; học tập lý luận là cốt để áp dụng vào thực tế. Người nói: “Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác – Lênin”. “Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông”.⁶⁴ Những quan điểm đó, được Người nêu lên trong Diễn văn khai mạc lớp lý luận Khoá I Trường Nguyễn Ái Quốc. Người nhắc nhở những người cách mạng “... phải học tập tinh thần chủ nghĩa Mác - Lênin; học tập lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin để áp dụng lập trường, quan điểm và phương pháp ấy mà giải quyết cho tốt những vấn đề thực tế trong công tác cách mạng ...”.⁶⁵

Với Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, chủ nghĩa Mác-Lênin, cùng các giá trị văn hoá, nhân văn dân tộc và thế giới, những nội dung đúc rút từ nền chính trị quốc tế, thông qua hoạt động thực tiễn vô cùng phong phú đã hoà quyện trong môi liên hệ biện chứng, tạo nền tảng cho công cuộc cứu nước, là cội nguồn của tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao.

Chú thích

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1999, t. 4, tr.598, 602.
2. C.Mác: “Lịch sử buôn bán thuốc phiện” trong C.Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t 12, tr. 680.
- 3.Vũ Dương Ninh –Nguyễn Văn Hồng: Lịch sử thế giới cận đại. (tái bản lần thứ năm), Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 316.

4. Hồ Chí Minh: “Cuộc kháng chiến”, Toàn tập, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 1, tr. 412.
5. Hồ Chí Minh: “Nhật Bản”, Toàn tập. t. 1, tr. 217.
6. Phạm Bội Châu: Phan Bội Châu niên biểu, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 20.
7. UNESCO và ủy ban khoa học xã hội Việt Nam: Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 155, 159.
8. Nguyễn Phan Quang: “Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh ở Pháp (1917 - 1923)”, trong kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr 22.
9. Nguyễn Phan Quang: Như trên, tr. 26.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t. 12, tr.84-85.
11. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t 1, tr. 435.
12. Trần Dân Tiên: Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 31
13. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t 10, tr. 127.
14. Hồ Chí Minh: “Bản án chế độ thực dân”, Toàn tập, t2, tr.24.
15. Hồ Chí Minh: Toàn tập. t 1, tr. 466-467.
16. Như trên, tr. 36
17. Như trên, tr.244-247
18. Như trên. tr. 318-319

19. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 2, tr. 149-150
20. Như trên, tr. 281
21. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t 1, tr. 246
22. Như trên, tr. 315-317.
23. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 1, tr. 320.
24. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t 2, tr. 216.
25. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.3, tr. 159
26. Như trên, tr.140
27. Như trên, tr.174.
28. Hồ Chí Minh: “Báo cáo Chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng”. Toàn tập, t. 6, tr 171-172.
29. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t 1. tr. 425-426
30. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 10, tr. 624-625
31. Hồ Chí Minh: Toàn tập. t. 1, tr. 478.
32. Nhiều tác giả: Những kỷ niệm sâu sắc về Bác Hồ, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội, 2001, tr 26-27
33. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 55-56.
34. “Nguyễn Trãi toàn tập”, Nhà xuất bản Văn học, Trung tâm nghiên cứu quốc học, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, TIII, tr 1250
35. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Chủ biên). Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 51. Dẫn

theo Hồ Chí Minh truyện, bản dịch Trung văn của Trương Niệm Thúc, Bát Nguyệt xuất bản xã. Thượng Hải, tháng Sáu 1949.

36. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 2, tr 452-454

37. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.7, tr.72.

38. Như trên, tr 82

39. Như trên, tr 148

40. Dịch giả Đoàn Trung Còn: Tứ thơ, Luận ngữ, Nhà xuất bản Thuận Hoá, Huế, 1969, tr. 208, 200.

41. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 3, tr 518, 527, 514.

42. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 2, tr.270, 274.

43 Trần Dân Tiên: Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch. tr.33.

44. N Niculin: “Ý nghĩa của L.TÔNXTÔI đối với sáng tác văn học và báo chí của Hồ Chí Minh những năm 20” dẫn trong UNESCO và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn, tr. 219.

45. N. Niculin: Như trên, tr. 220. 222.

46. N. Niculin: Như trên, tr. 223.

47. C. Mác: Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, Lời nói đầu Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 580.

48. Trần Dân Tiên: Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, tr.30-31.

49. Hiến chương Đại Tây Dương là bản tuyên bố được ký kết ngày 14 tháng Tám 1941 trên chiến hạm ở Đại Tây Dương giữa Tổng thống Mỹ Roosevelt và Thủ

tướng Anh Churchill, quy định “một số nguyên tắc chung về chính sách quốc gia của các nước”, thừa nhận “quyền của tất cả các dân tộc được lựa chọn hình thức chính quyền mà họ mong muốn” hứa hẹn việc “tái lập quyền chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc đã bị tước đoạt bằng bạo lực”. Hồ Chí Minh và sau cách mạng tháng tám 1945 đã sử dụng các điểm then chốt này trong cuộc đấu tranh ngoại giao chống lại âm mưu các nước lớn, trước hết là Trung Hoa Quốc dân đảng và Pháp, muốn chiếm đóng Việt Nam (T.G).

50. Archimedes L.A Patti: Tại sao Việt Nam (Why Việt Nam), Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2001, tr. 129.

51. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t 1, tr. 320

52. Hồ Chí Minh: “Lời hiệu triệu”, Toàn tập. t. 4, tr. 187-188

53. Đảng Cộng sản Việt Nam: “Giải thích Hiệp ước Xô - Đức”, Văn kiện Đảng Toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 6 , tr. 751-752

54. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t 1, tr. 251.

55. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 2, tr. 280.

56. Như trên, tr. 268.

57. William Duiker: Ho Chi Minh, Hyperion, New York, 2000, tr 570.

58. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 1, tr. 289.

59. Như trên, tr. 277.

60. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t. 7, tr. 515

61. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t 1, tr. 246.

62. Như trên, tr 246.

63.V.I. Lênin: Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Matxcova, 1980, t, 23,tr. 54.

64. Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.S, tr. 496.

65. Như trên, tr. 497

Chương thứ hai

NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU

Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh bắt nguồn từ tư tưởng chính trị của Hồ Chí Minh, là một bộ phận hữu cơ của tư tưởng của Người về cách mạng Việt Nam.

Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh là hệ thống những nguyên lý, quan điểm, quan niệm về các vấn đề thế giới và thời đại, về đường lối quốc tế, chiến lược, sách lược, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam thế kỷ hiện đại. Tư tưởng này còn thể hiện trong hoạt động đối ngoại thực tiễn của Hồ Chí Minh và của Đảng, Nhà nước Việt Nam.

Tư tưởng Hồ Chí Minh hình thành trong một thời kỳ đầy biến động của lịch sử nhân loại và Việt Nam. Quá trình ấy xuyên suốt gần 70 năm của thế kỷ XX.

Thế giới trải qua những cuộc “tổng đảo lộn hoàn cầu”. Hai cuộc đại chiến thế giới “khủng khiếp nhất trong lịch sử do bọn đế quốc gây ra”, đã làm tan vỡ cơ cấu sức mạnh vốn là chỗ dựa cho bá quyền của châu Âu trên thế giới. Tháng Mười 1917, vào giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất, cách mạng vô sản nổ ra và thắng lợi ở nước Nga, dẫn đến sự ra đời của nhà nước Xô viết, mở ra một thời đại mới trong lịch sử nhân loại.

Giữa hai cuộc đại chiến, thế giới chứng kiến nhiều chuyển biến sâu sắc: chuyển dịch trung tâm kinh tế, tài chính sang phía bên kia của Đại Tây Dương - tới Mỹ; cuộc tổng khủng hoảng kinh tế - tài chính 1929 - 1933; chủ nghĩa phát xít lên cầm quyền tại một số nước; Thái Bình Dương trở thành một tiêu điểm mới của đấu tranh quyền lực giữa các nước đế quốc.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội vượt ra khỏi phạm vi một nước, đến đầu những năm 1950, trở thành hệ thống thế giới. Mỹ trở thành cường quốc

đứng đầu hệ thống đế quốc và tư bản chủ nghĩa thế giới. Nền chính trị thế giới hình thành hai phe và hai cực. Cuộc chiến tranh lạnh được các nước đế quốc phát động; bên cạnh đó diễn ra hàng trăm cuộc xung đột vũ trang cục bộ, trong đó chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh Việt Nam quy mô lớn và rất ác liệt. Các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc thức tỉnh; phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển, lan rộng và trở thành cao trào những năm 1960, được sự ủng hộ giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng dân chủ tiến bộ khác trên thế giới, dẫn đến sự sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ. Phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, các lực lượng đấu tranh cho hoà bình, dân sinh, dân chủ cũng lớn mạnh không ngừng. Về mặt khoa học kỹ thuật, "...loài người đã tiến một bước dài trong việc điều khiển sức thiên nhiên".

Bằng cuộc đấu tranh anh dũng, bền bỉ và đầy hy sinh gian khổ, Việt Nam từ một dân tộc nô lệ trở thành dân tộc tự do sau cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 vĩ đại. Nhưng nhân dân Việt Nam bị "...xô đẩy vào một cuộc chiến tranh tự vệ thảm khốc"² kéo dài 9 năm. Tiếp đó là một cuộc kháng chiến cứu nước kéo dài 21 năm. Trong suốt thời gian hai cuộc chiến tranh giải phóng, Việt Nam vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Từ năm 1950, phá được vòng vây đế quốc, Việt Nam nối liền với hậu phương lớn là phe xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân, là tiền đồn chống chủ nghĩa đế quốc và thực dân ở Đông Nam châu Á. Sau khi kháng chiến chống thực dân xâm lược thành công, Việt Nam trở thành ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Cả nước tiến hành kháng chiến; miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hình thành trong những điều kiện lịch sử ấy, tư tưởng Hồ Chí Minh dẫn dắt dân tộc ta tiến bước trên con đường cách mạng, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Tư tưởng của Người, trí tuệ của Đảng, cùng với các kỳ tích mà dân tộc Việt Nam đạt được đã đóng góp vào việc làm sáng tỏ và giải quyết nhiều vấn đề lý luận và

thực tiễn trên thế giới, trước hết về sự nghiệp giải phóng các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc, chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, bảo vệ hoà bình, chống chiến tranh xâm lược, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa các dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nền kinh tế nông nghiệp sản xuất nhỏ còn nghèo nàn, lại phải đương đầu trực tiếp với cuộc chiến tranh phá hoại vô cùng ác liệt...

Các quyền dân tộc cơ bản

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, các quyền dân tộc cơ bản có một vị trí đặc biệt quan trọng. Các quyền đó bao gồm độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước. Đối với các dân tộc đấu tranh để giải phóng khỏi ách đô hộ thực dân, quyền dân tộc tự quyết - một nội dung của các quyền dân tộc cơ bản - có tầm quan trọng hàng đầu.

Trong toàn bộ cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh chiến đấu không khoan nhượng để giành lại các quyền dân tộc cơ bản cho dân tộc Việt Nam, để bảo vệ và thực hiện các quyền ấy. Đồng thời, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức và nô dịch, góp phần khẳng định các quyền cơ bản của các dân tộc trên thế giới.

Viên đá tảng có ý nghĩa pháp lý quan trọng khẳng định các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam là “Tuyên ngôn Độc lập” được Chủ tịch Hồ Chí Minh công bố trước quốc dân và thế giới ngày 2 tháng Chín 1945. Cùng với “Bình Ngô đại cáo”, “Tuyên ngôn độc lập” đi vào lịch sử dân tộc như một bản thiên cổ hùng văn.

Bản “Tuyên ngôn Độc lập” mở đầu bằng những tư tưởng tiên tiến mà các cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Mỹ và Pháp đã nêu lên, khẳng định những giá trị pháp lý và đạo lý mang tính phổ quát của nhân loại:

“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.

Lời bất hủ ấy ở trong bản “Tuyên ngôn Độc lập” năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bài “Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền” của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”.

*Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được”.*³

Trả lời các nhà báo, ngày 2 tháng Giêng 1947, Hồ Chí Minh lại khẳng định: “tự do độc lập là quyền trời cho của mỗi dân tộc”.⁴

Các cuộc cách mạng tư sản ở Mỹ và châu Âu thế kỷ XVIII và XIX đã phá bỏ xiềng xích phong kiến Trung cổ, khẳng định quyền sống của dân tộc và quyền sống của con người. Điều ấy đánh dấu một bước tiến vượt bậc của văn minh nhân loại. Tuy nhiên, giai cấp tư sản các nước đã đi ngược lại những tư tưởng tiến bộ của những cuộc cách mạng ấy. Thông qua bộ máy đàn áp, bóc lột và thực hành chính sách hiếu chiến, các nước đế quốc chủ nghĩa đã thiết lập sự thống trị, áp bức và bóc lột lên nhân dân lao động ở chính quốc và thuộc địa. Hồ Chí Minh hiểu sâu sắc tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin “giải phóng ách nô lệ chính là quyền tự quyết dân tộc”.⁵ Cách mạng tháng Mười Nga và bản Tuyên ngôn quyền các dân tộc ở Nga mà nhà nước Xô viết công bố ngay sau thắng lợi của Cách mạng đã thúc đẩy mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc tại các lục địa cũng như ở Việt Nam đòi quyền dân tộc tự quyết.

Trong bối cảnh chính trị thế giới nửa đầu thế kỷ XX và thù trong giặc ngoài ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định tự do và độc lập là những quyền lợi cơ bản nhất, cấp bách nhất của dân tộc Việt Nam. Kết thúc bản “Tuyên ngôn Độc lập”, Chủ tịch khẳng định với thế giới: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.⁶

Ngay sau Lễ tuyên bố độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương tổ chức tổng tuyển cử theo chế độ phổ thông đầu phiếu bầu Quốc hội để ban hành hiến pháp của Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Đây là một trong những chương trình ưu tiên và cấp bách của chính quyền mới. Ngày 6 tháng Giêng 1946, cuộc tổng tuyển cử đầu tiên trong lịch sử Việt Nam đã được tiến hành. Ngày 9 tháng Mười một 1946, Hiến pháp dân tộc dân chủ nhân dân đầu tiên đã được Quốc hội thông qua. Như vậy, trong bối cảnh và thực trạng chính trị thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Việt Nam trở thành một trong những dân tộc đi tiên phong trong hàng ngũ các nước thuộc địa và phụ thuộc tự mình giải phóng khỏi ách đô hộ thực dân và xác lập cơ sở pháp lý đối với các quyền dân tộc cơ bản của mình cũng như các quyền của con người cho nhân dân nước mình, trong đó có quyền công dân.

Nhân dân Việt Nam đã phải tiến hành đấu tranh trong 30 năm vì các quyền dân tộc cơ bản của mình. Các cuộc thương lượng ngoại giao năm 1946, 1954, 1968-1978 từng bước, từng bước, từ thấp đến cao, buộc đối phương và các quốc gia có liên hệ tới các cuộc xung đột Đông Dương thừa nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam. Đồng thời nhân dân Việt Nam sau mỗi hiệp định quốc tế liên quan đến quyền lợi dân tộc mình lại phải đấu tranh gian khổ với sự kiên quyết và khôn khéo để bảo vệ và thực hiện các nguyên tắc đã được các hiệp định ghi nhận, dựa trên pháp lý và đạo lý trong quan hệ quốc tế.

Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba 1946 là văn bản pháp lý quốc tế đầu tiên mà Việt Nam Dân chủ cộng hoà ký kết với nước ngoài.

Với Hiệp định này, Việt Nam được công nhận là “quốc gia tự do nằm trong Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp; chấp nhận trung cầu ý dân ở Nam bộ về việc hợp nhất “ba kỳ”. Chính phủ Pháp công nhận Việt Nam Dân chủ cộng hoà có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính của mình. Hai chính phủ quyết định mở các cuộc thương lượng để xác định vấn đề quyền ngoại giao của Việt Nam với nước ngoài và chế độ tương lai của Việt Nam. Đối với chủ quyền dân tộc của Việt Nam, những thoả thuận ấy là quan trọng nhưng hạn chế về cả chính trị và pháp lý.

Trong lời kêu gọi đồng bào sau khi ký Hiệp định Sơ bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Đồng bào đã tin tôi và Chính phủ mà tạm hoãn cuộc tranh đấu giành hoàn toàn độc lập, mà nhận chế độ tự chủ, mà bình tĩnh chờ đợi kết quả cuộc đàm phán chính thức ở Ba Lê”.⁷

Ngày 18 tháng Ba 1946, trong buổi tiếp tướng Leclerc, người đã thúc đẩy việc ký kết Hiệp định Sơ bộ, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “việc mà nước Pháp mới đã thừa nhận nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà tự do là một dấu đầu tiên để đưa nước chúng tôi tới độc lập hoàn toàn một cách chắc chắn”.⁸

Cuộc thương lượng Việt - Pháp đã không đưa lại kết quả do chính quyền Pháp không thừa nhận các quyền cơ bản của Việt Nam: độc lập, thống nhất của Việt Nam và việc Việt Nam có quyền quyết định về đường lối ngoại giao và quan hệ quốc tế của mình. Đầu tháng Mười hai 1946, trước những hành động leo thang chiến tranh của thực dân Pháp ở Đông Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Liên hợp quốc, “... trình bày với Hội đồng bảo an về cuộc xung đột hiện nay, và đề nghị Hội đồng vui lòng chấp nhận những điều chúng tôi đã nói..., để cho Hiến chương Đại Tây Dương được tôn trọng và để khôi phục lại những quyền cơ bản của Việt Nam là được thừa nhận độc lập dân tộc và thống nhất lãnh thổ”.⁹

“Luận cương cách mạng Việt Nam” tại Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ II khẳng định:

“Chính sách ngoại giao của ta là chính sách ngoại giao có tính dân tộc và dân chủ. Nguyên tắc cơ bản của chính sách đó là: bảo vệ toàn vẹn độc lập, dân chủ, chủ quyền lãnh thổ và thống nhất quốc gia; ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa...”¹⁰

Trong quá trình chống chiến tranh thực dân xâm lược vì các quyền dân tộc cơ bản, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao “...quyền tự do được sống trong hoà bình”.¹¹

Phải đợi 8 năm nữa, tại Hội nghị Geneva 1954 về Đông Dương, trong bản Tuyên bố cuối cùng, những bên tham dự Hội nghị, trong đó có các nước lớn, chứng nhận tuyên bố của Chính phủ Pháp sẽ tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, cũng như Lào và Campuchia. Hiệp định trở thành cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống sự can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ trong những năm tiếp theo. Trong cuộc đấu tranh này, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định: “Vấn đề hoà bình, thống nhất, độc lập dân tộc và dân chủ là những vấn đề có liên quan chặt chẽ với nhau. Không củng cố hoà bình thì không thể nào thống nhất đất nước Việt Nam bằng tổng tuyển cử. Và ngược lại, nếu không thực hiện thống nhất đất nước bằng tổng tuyển cử thì cũng không thể nào đặt cơ sở vững chắc cho hoà bình”.¹²

Việt Nam Dân chủ cộng hoà kiên trì đấu tranh bảo vệ các quyền dân tộc cơ bản, đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh xâm lược ở miền Nam và mọi hành động chiến tranh ở miền Bắc Việt Nam. Tại Hiệp định Paris về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình Việt Nam, ký kết ngày 27 tháng Giêng 1973 và Định ước quốc tế về Việt Nam ký kết ngày 2 tháng Ba cùng năm, Hoa Kỳ và các nước khác cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như Hiệp định Geneva 1954 về Việt Nam đã công nhận. Sau Đại thắng mùa Xuân 1975 của

quân và dân ta, ngày 2 tháng Bảy 1976, Quốc hội của nước Việt Nam thống nhất họp phiên đầu tiên tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cuộc đấu tranh để thực hiện các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam giành thắng lợi hoàn toàn.

Là một người yêu nước và một nhà hoạt động quốc tế vô sản, khi hoạt động trong Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc ra sức giải thích, vận động để những người cách mạng quốc tế ở thuộc địa và trước hết là ở chính quốc hiểu được sự cần thiết phải hợp tác vì các quyền dân tộc tự quyết. Khi viết bài “Cách mạng tháng Mười và sự nghiệp giải phóng dân tộc phương Đông”, tháng Mười một 1957, Người nêu rõ: “Cuộc cách mạng giải phóng trong các nước bị áp bức và cuộc cách mạng vô sản trong nước đi áp bức phải ủng hộ lẫn nhau. Trong các nước đi áp bức, trọng tâm của việc giáo dục tinh thần quốc tế là làm cho các người lao động hiểu rõ vấn đề để cho các dân tộc bị áp bức có quyền tự tách ra và lập thành những nước độc lập...”¹³

Chủ tịch Hồ Chí Minh ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc vì các quyền dân tộc cơ bản của họ. Ngoại giao Việt Nam tích cực hoạt động trên các diễn đàn quốc tế, tập hợp các lực lượng tiến bộ, cổ vũ và đề cao các quyền ấy. Hội nghị nhân dân châu Á bảo vệ hoà bình, tháng Tư 1955, có Việt Nam tham dự, ra nghị quyết ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Ả-rập giành tự do và độc lập dân tộc. Hội nghị Á - Phi tại Indônêxia, tháng Tư 1955, mà Việt Nam là một trong hai mươi chín đoàn tham dự, hoàn toàn ủng hộ quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc, thông qua Tuyên bố chung chống chủ nghĩa thực dân “ủng hộ quyền độc lập, tự do của các dân tộc Á - Phi”.¹⁴

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần tuyên bố tán thành năm nguyên tắc chung sống hoà bình trong quan hệ giữa các quốc gia do Trung Quốc và Ấn Độ đề xướng tháng Tư 1954. Khi thăm Trung Quốc, tháng Sáu 1955, Chủ tịch khẳng định:

“Nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà sẵn sàng đặt mọi quan hệ thân thiện hợp tác với bất cứ một nước nào trên nguyên tắc: tôn trọng sự hoàn chỉnh về chủ quyền và lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp nội trị của nhau, bình đẳng cùng có lợi và chung sống hoà bình”.¹⁵ Trong điện mừng gửi Quốc trưởng Campuchia Nôrôđôm Xihanúc về thắng lợi của Hội nghị nhân dân Đông Dương, ngày 16 tháng Ba 1965, Chủ tịch nêu rõ: “Nhân dân Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà triệt để ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân và Chính phủ Campuchia dưới sự lãnh đạo sáng suốt của ngài để bảo vệ chủ quyền, độc lập, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ Vương quốc Campuchia”.¹⁶

Cuộc đấu tranh vì các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam đã đóng góp quan trọng vào phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới khẳng định các quyền cơ bản của các dân tộc.

Về sự đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cuộc đấu tranh cho các quyền dân tộc cơ bản, Tổng thống Nam Tư J. B. Titô viết: “Các dân tộc Nam Tư sẽ giữ kỷ niệm lâu dài về hình ảnh cao quý của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà cách mạng thần kỳ, người chiến sĩ lỗi lạc đấu tranh cho quyền tự quyết của các dân tộc, và sự phát triển tự do”.¹⁷

Cũng về vấn đề này, Giáo sư Nhật Bản Singô Sibata phân tích: “Cụ Hồ Chí Minh còn có một đóng góp quan trọng về mặt lý luận và tư tưởng, Người đã đặc biệt làm sâu thêm lý luận về vấn đề dân chủ, quyền dân tộc tự quyết và những quyền dân tộc cơ bản. Trong lĩnh vực này chúng ta không được xem nhẹ bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa do Cụ Hồ Chí Minh thảo ra và đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945...”

Những tư tưởng thể hiện trong bản Tuyên ngôn Độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng là tư tưởng của Cụ Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam, là sự kế thừa tư tưởng của cuộc cách mạng độc lập ở Mỹ và cuộc cách mạng Pháp...

Cống hiến nổi tiếng của Cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc”.¹⁸

Trong đấu tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ chú trọng phát huy pháp lý quốc tế mà còn đề cao chính nghĩa, vận dụng những giá trị của văn hoá và của ngoại giao truyền thống Việt Nam, cũng như các tư tưởng phổ biến, tiến bộ của nhân loại, luôn chú ý tạo ra những điểm đồng, nêu cao nhân nghĩa và đạo lý trong quan hệ quốc tế để thuyết phục, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới và đấu tranh với đối phương.

Năm 1946-1947, trong những cuộc đấu tranh ngoại giao gay go phức tạp với thực dân của Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao các lý tưởng tiến bộ của cách mạng Pháp và những niềm tự hào dân tộc của nước Pháp, đồng thời cũng đưa ra những lý lẽ mà đối phương khó lòng phản bác, lại tranh thủ được cảm tình của dư luận Pháp. Trong diễn văn đọc tại chiêu đãi chào mừng Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Pháp, Thủ tướng Bidault nói: “Chúng ta sẽ làm việc cùng nhau một cách thành thật, vì chúng ta đều tin theo chủ nghĩa nhân đạo, mà nhân đạo đó là các nền tảng mà những nhà triết học Đông phương và Tây phương xây đắp mối quan hệ giữa những người tự do, để tìm sự tiến bộ, đó là lý tưởng của tất cả các xã hội dân chủ... Tôi chắc rằng: chúng ta sẽ tránh những cái không hợp với công lý và không hợp với ích lợi chung”. Đáp lại những lời hoa mỹ đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: Việt và Pháp là hai dân tộc tự do, bình đẳng, đều có lý tưởng dân chủ, đều ham muốn tự do... Chúng ta đã gạt bỏ đế quốc chủ nghĩa cường quyền và quốc gia chủ nghĩa chật hẹp, vì cả hai đều không hợp thời. Chúng ta đều có chung một lý tưởng triết học phương Đông và phương Tây, đều theo một giáo dục chung. “Minh chớ làm cho người những điều không muốn người làm cho mình”.¹⁹

Người chuyển đến một tầng lớp nhân dân Pháp bức thông điệp hoà bình, hoà hiếu, hợp tác của nhân dân Việt Nam và cam kết Việt Nam sẽ đảm bảo những quyền lợi

kinh tế, chính trị và văn hóa của Pháp tại Việt Nam. Người chỉ ra lợi ích của nước Pháp nếu họ công nhận Việt Nam độc lập thống nhất trong Liên hiệp Pháp, “Nước Pháp thừa nhận Việt Nam độc lập và cùng chúng tôi gây mối quan hệ mới trên cái nền tin cậy và tự do thì nước Pháp sẽ thấy danh dự của mình, tinh thần của mình và hấp lực của mình ở Việt Nam thêm nhiều lắm. Mà như thế thì vững vàng, che chắn hơn là lấy chiến tranh hoặc sức mạnh hoặc thâm mưu để ép chúng tôi ký điều ước này điều ước nọ”.²⁰

Mặt khác, ngay trên đất Pháp, khi mềm dẻo, khi kiên quyết, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao sức mạnh đoàn kết và ý chí sẵn sàng hy sinh cho độc lập thống nhất Tổ quốc của toàn thể nhân dân Việt Nam. Người cảnh báo cuộc chiến tranh ở Việt Nam sẽ làm tiêu tan sự nghiệp của Pháp không chỉ ở Đông Dương mà cả ở Viễn Đông và những nơi khác. Tháng Bảy 1946, Người viết trong thư gửi Bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại: “Nếu nước Pháp không thừa nhận nền độc lập của Việt Nam, đó là một thiệt hại cho nước Pháp và cho cả nước Việt Nam nữa. Song đối với nước Pháp, sự thiệt thòi sẽ và vĩnh viễn...”.²¹ Ngày 12 tháng Bảy, trong cuộc họp báo ở Paris công bố lập trường sáu điểm trong cuộc thương lượng Việt - Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên những lý lẽ có lý có tình: “Tôi tin nước Pháp mới... Chúng tôi quyết không chịu hạ thấp chúng tôi. Mà chúng tôi cũng không muốn hạ thấp nước Pháp. Chúng tôi không muốn đẩy người Pháp ra khỏi Việt Nam. Nhưng chúng tôi nói với họ: các người hãy phái đến nước chúng tôi những kỹ sư, những nhà khoa học, những vị giáo sư, phái đến những người họ biết yêu chuộng chúng tôi. Nhưng chớ phái qua những người họ muốn bóp cổ chúng tôi. Việt Nam cần nước Pháp. Nước Pháp cũng cần Việt Nam. Chỉ có lòng tin cậy lẫn nhau và sự cộng tác bình đẳng, thật thà, thì mới đi đến kết quả thân thiện giữa hai nước”.²² Khi kháng chiến toàn quốc đã nổ ra, Chủ tịch nêu lên trong lời kêu gọi gửi Chính phủ và nhân dân Pháp: “Nước Việt Nam có thể bị tàn phá, nhưng nước Việt Nam sẽ lại

hùng mạnh hơn sau cuộc tàn phá đó. Còn nước Pháp chắc chắn sẽ mất hết và sẽ biến hẳn khỏi cõi Á châu”; “... địa vị nước Pháp sẽ trở nên cô độc và khối Liên hiệp Pháp cũng không còn”.²³

Nhưng các thế lực hiếu chiến vẫn quyết tâm thiết lập lại chế độ thực dân và, như Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét, “... coi thái độ hoà bình của chúng tôi là một sự yếu đuối”²⁴; đã lợi dụng tất cả những khó khăn của Việt Nam, tính toán có thể nhanh chóng tiêu diệt lực lượng vũ trang của Việt Nam và Chính phủ Hồ Chí Minh. Thực tế lịch sử cho thấy họ đã sai lầm khi phát động và lao sâu vào cuộc chiến tranh để chuốc lấy thất bại.

Ghi nhận với lòng biết ơn tinh thần đấu tranh anh dũng của nhân dân Pháp khinh thường mọi sự đàn áp để ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc lại câu nói nổi tiếng của Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Pháp M. Tô-rê tháng Tư 1950: “Chính với danh nghĩa là những người Pháp yêu nước và là những người vô sản quốc tế chủ nghĩa mà chúng tôi phản đối cuộc chiến tranh bẩn thỉu ở Việt Nam... Chính lúc này chúng ta càng thấy những lời nói sau đây của Mác là đúng và thiết thực: “một dân tộc đi áp bức dân tộc khác thì dân tộc đó không có tự do”. Tại sao không ủng hộ nhân dân Việt Nam đang đấu tranh giành độc lập, khi mà chính chúng ta cũng đang đấu tranh chống ách nô lệ trong nước chúng ta?”.²⁵

Trong quan hệ quốc tế, đối với bạn bè, đồng chí của Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn thuỷ chung, chân thành xây dựng mối quan hệ “vừa là đồng chí, vừa là anh em”. Với những đối tượng cụ thể, Người tìm những điểm đồng để khơi dậy tình hữu ái và tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, ít ra cũng làm cho họ không công khai chống lại ta. Hồ Chí Minh nhận xét về người Pháp: “Nói chung, những người Pháp đều yêu chuộng những Đức lành như: Tự do, Bình đẳng, Bác ái”. Trả lời một nhà báo Mỹ, Người nói: “Tôi đã đến nước Mỹ, tôi hiểu nhân dân Mỹ rất trọng chính

nghĩa và có nhiều tài năng”²⁶ trả lời một nhà báo Mỹ một dịp khác, Chủ tịch nói: “Nhân dân Việt Nam coi nhân dân Mỹ là bạn của mình; chúng tôi chống là chống chính sách can thiệp...”.²⁷

Hồ Chí Minh phấn đấu cho quyền dân tộc tự quyết trên cơ sở tư duy, quan điểm chính trị mới. Bài phân tích “*Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng*” của tiến sĩ triết học Liên Xô V.G. Buróp trình bày tại cuộc Hội thảo quốc tế kỷ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập phương diện này: “Hồ Chí Minh hiểu rằng quyền dân tộc tự quyết, việc khôi phục và phát huy những truyền thống đạo đức văn hoá tinh tuý nhất của dân tộc không thể có được nếu người Việt Nam không tiếp cận được với những thành tựu của nền văn minh thế giới, của khoa học thế giới. Một ý tưởng dân tộc nếu không được củng cố bởi tiến bộ khoa học - kỹ thuật sẽ không tránh khỏi bị bóp chết từ trong trứng. Cách nhìn của Hồ Chí Minh về tương lai dân tộc và xã hội Việt Nam theo tôi là như vậy”.²⁸

Chủ tịch Hồ Chí Minh chú trọng *tình nghĩa và tín nghĩa* trong quan hệ đối ngoại. Thấm nhuần tình nghĩa Việt Nam “tối lửa tắt đèn có nhau”, Người nhấn mạnh: “Nhân dân ta từ lâu đã sống với nhau có tình có nghĩa như thế. Từ khi có Đảng ta lãnh đạo và giáo dục, tình nghĩa ấy càng cao đẹp hơn, trở thành tình nghĩa đồng bào, đồng chí, tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà. Hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin là phải sống với nhau có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình có nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin được”.²⁹

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ chín (Khoá III), Bác nhắc nhở: Đảng phải giáo dục nhân dân ta yêu mến, biết ơn chân thành và phấn đấu cho đoàn kết giữa các nước anh em, xem đó là điều “thiên kinh địa nghĩa” (điều vô cùng chính xác, không thể nghi ngờ). Trong Di chúc, Bác bày tỏ mong muốn đến ngày thắng lợi hoàn toàn sẽ đi thăm để cảm ơn các nước anh em, bè bạn đã tận tình ủng hộ giúp đỡ Việt Nam.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội

Đây là vấn đề mang tính thời đại, một luận điểm trung tâm của tư tưởng Hồ Chí Minh về đường lối cách mạng Việt Nam. Tư tưởng này tổng hợp những quan điểm chiến lược có ý nghĩa chỉ đạo đối với lý luận, nhận thức và hoạt động thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Nó là cốt lõi của các nội dung khác của tư tưởng Hồ Chí Minh. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là con đường giải phóng đúng đắn phù hợp với tiến trình phát triển của xã hội Việt Nam và xu thế thời đại.

Trong quá trình tìm đường cứu nước, Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, nhận thức được chân lý: “*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*”.³⁰ Người viết: “Thời đại của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn cũng là thời đại một nhóm nước lớn do bọn tư bản tài chính cầm đầu thống trị các nước phụ thuộc và nửa phụ thuộc, bởi vậy công cuộc giải phóng các nước và các dân tộc bị áp bức là một bộ phận khăng khít của cách mạng vô sản”.³¹ Bản “Chánh cương vắn tắt của Đảng”, thông qua tại hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 8 tháng Hai 1930, đã xác định “... chủ trương làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”. Trong các nội dung của giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng đề ra nhiệm vụ đánh đổ đế quốc chủ nghĩa và bọn phong kiến; làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập.³²

Trong những giai đoạn tiếp theo của cách mạng Việt Nam, phù hợp với tình hình cụ thể, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cụ thể hóa các nội dung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. *Luận cương cách mạng Việt Nam* do Tổng bí thư Trường Chinh trình bày tại Đại hội toàn quốc lần thứ II Đảng Cộng sản Đông Dương, năm 1951, nêu rõ: “nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, trừ diệt bọn phản quốc, xoá bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, kiến thiết một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, tự do, phú cường, phát

triển chế độ dân chủ, nhân dân Việt Nam do con đường dân chủ nhân dân tiến tới chủ nghĩa xã hội".³³ Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định: “Nhiệm vụ hiện nay của cách mạng Việt Nam là: đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước”.³⁴

Tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội đã định hướng nhận thức và tổ chức thực hiện hàng loạt vấn đề cơ bản: dân tộc, giai cấp vai trò của Đảng cộng sản, về động lực của cuộc cách mạng ở phương Đông và Việt Nam, về tập hợp lực lượng quốc tế và nhiều vấn đề mang tính thời đại khác...

Từ đầu những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh nêu lên một số luận điểm sáng tạo lớn về vai trò chủ động của cách mạng thuộc địa đối với cách mạng vô sản ở chính quốc. Người cũng nêu tư tưởng cách mạng không ngừng: Để bảo đảm cho cách mạng giải phóng dân tộc thắng lợi triệt để thì cuộc cách mạng ấy phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đồng thời, để bảo đảm cho cuộc cách mạng ấy giành được thắng lợi hoàn toàn, triệt để, thì nó phải được đặt dưới sự lãnh đạo của đảng tiên phong của giai cấp công nhân được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, “vũ khí không gì thay thế được”.³⁵ Nguyễn Ái Quốc nêu rõ: “Trước hết phải có đảng cách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi”.³⁶

Hồ Chí Minh nêu rõ: liên minh và đoàn kết giữa các dân tộc thuộc địa là “một trong những cái cánh của cách mạng vô sản; “chủ nghĩa tư bản là một con đĩa có một vòi bám vào giai cấp vô sản ở chính quốc và một cái vòi khác bám vào giai cấp vô sản ở thuộc địa. Nếu muốn giết con vật ấy, người ta phải đồng thời cắt cả hai vòi”.³⁷ Người kêu gọi những người quốc tế cộng sản chú ý tới luận điểm “cực

kỳ quan trọng có tính chiến lược” của Lênin là vận mệnh của giai cấp vô sản ở trong các nước đi xâm lược thuộc địa gắn chặt với vận mệnh của giai cấp bị áp bức ở các nước thuộc địa.

Nghị quyết Trong ương chín của Bộ Chính trị khoá VII ngày 18 tháng Hai 1995 nêu rõ: Trong khi giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trên nhiều vấn đề quan trọng, đặc biệt là lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.

Tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội chỉ đạo nhận thức và hành động trong triển khai đường lối quốc tế và hoạt động ngoại giao trong các giai đoạn lịch sử của cách mạng Việt Nam hơn nửa thế kỷ qua.

Trong giai đoạn 1945-1954, Ngoại giao Việt Nam phục vụ hai nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc. Trong giai đoạn 1954-1969, ngoại giao thực hiện hai nhiệm vụ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội: phát triển ngoại giao trung lập của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, ngoại giao xã hội chủ nghĩa của miền Bắc; hình thành hai nền ngoại giao cùng phối hợp thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng. Ngoại giao tranh thủ viện trợ vật chất, kỹ thuật cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện hợp tác kinh tế, tranh thủ đào tạo cán bộ phục vụ xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Ngoại giao phục vụ việc tập hợp lực lượng quốc tế rộng rãi, phù hợp với nhiệm vụ cách mạng từng thời kỳ. Từ năm 1954, ngoại giao kiên định thực hiện đường lối đoàn kết quốc tế với phe xã hội chủ nghĩa, phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, mở rộng mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống chiến tranh xâm lược.

Độc lập tự chủ, tự lực tự cường gắn liền với đoàn kết và hợp tác quốc tế

Độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh là tư duy nổi bật, nhất quán trong toàn bộ hoạt động chính trị của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh. Nguyên lý chủ yếu của tư tưởng đó là gì? Xuyên suốt, đó là: “muốn người ta giúp cho, thì trước hết mình phải tự giúp lấy mình đã”.³⁸ Người còn nói: “muốn làm gì cũng cần vì lợi ích của dân tộc mà làm”.³⁹

Độc lập tự chủ thể hiện trước hết ở tư duy nhận thức và hành động tự chủ, sáng tạo, không giáo điều và rập khuôn. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhấn mạnh: “đã nhiều lần đồng chí Lênin nhắc đi nhắc lại rằng lý luận cách mạng không phải là giáo điều, nó là kim chỉ nam cho hành động cách mạng; và lý luận không phải là một cái gì cứng nhắc, nó đầy tính chất sáng tạo... Những người cộng sản các nước phải cụ thể hóa chủ nghĩa Mác - Lênin cho thích hợp với điều kiện hoàn cảnh từng lúc và từng nơi...”.⁴⁰ Ngoài ra, Bác nhắc nhở cán bộ đảng viên nước ta nêu cao “độc lập suy nghĩ và tự do tư tưởng”.⁴¹

Độc lập tự chủ là đặc trưng của bản sắc dân tộc Việt Nam. Bản chất của chủ nghĩa Mác – Lênin là khoa học, cách mạng và sáng tạo. Hồ Chí Minh đã vận dụng các giá trị ấy vạch ra đường lối đối nội và đối ngoại phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam và bối cảnh quốc tế. Trước những bước ngoặt của cách mạng, đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước ta được đề ra sau khi xem xét kỹ lưỡng tình hình đất nước, tình hình và chính sách của đối tượng chủ yếu của Việt Nam, cũng như xu thế phát triển của thời đại. Lênin đã chỉ rõ: “... chỉ có dựa trên cơ sở hiểu biết những đặc điểm cơ bản của một thời đại, chúng ta mới có thể tính đến những đặc điểm chi tiết của nước này hay nước nọ”.⁴²

Từ quan điểm mácxít về vai trò quyết định của nhân tố bên trong khi giải quyết mâu thuẫn, Hồ Chí Minh chủ trương tận lực phát huy sức mạnh của dân tộc, sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước, đại đoàn kết dân tộc, chủ động xây dựng lực lượng

cách mạng để đón bắt thời cơ. Đó là cơ sở để thực hiện hợp tác quốc tế và tranh thủ sự giúp đỡ bên ngoài.

Trong thời đại Hồ Chí Minh, kế thừa truyền thống Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ..., chủ nghĩa yêu nước Việt Nam được nâng lên tầm cao mới, được đúc kết nổi bật thành chân lý: “Không có gì quý hơn độc lập tự do”; “Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”.

Đồng thời, chủ nghĩa yêu nước phát huy thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng; chủ nghĩa yêu nước chân chính gắn liền với chủ nghĩa quốc tế trong sáng; yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội.

Bí thư thứ nhất Lê Duẩn nêu rõ trong Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, đọc tại Lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Hồ Chủ tịch là tượng trưng cao đẹp của chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp nhuần nhuyễn với chủ nghĩa quốc tế vô sản... Hồ Chủ tịch thường dạy chúng ta phải chăm lo bảo vệ sự đoàn kết quốc tế, vì sự nghiệp to lớn của cách mạng Việt Nam, vì nghĩa vụ cao cả đối với cách mạng thế giới”.

Trong quan hệ quốc tế và đối ngoại của Việt Nam, Hồ Chí Minh khẳng định: “*Độc lập nghĩa là chúng tôi điều khiển lấy một công việc của chúng tôi, không có sự can thiệp ở ngoài vào*”.⁴³ Trong quan hệ giữa các đảng thuộc phong trào cộng sản, công nhân quốc tế, Người xác định: “Các đảng dù lớn dù nhỏ đều độc lập và bình đẳng, đồng thời đoàn kết nhất trí giúp đỡ lẫn nhau”.⁴⁴

Tinh thần độc lập, tự cường thể hiện trong những văn kiện đầu tiên của Đảng ta khi thành lập Đảng tháng Hai 1930, trong tư tưởng chỉ đạo hoạt động của Việt Minh ở giai đoạn chuẩn bị khởi nghĩa và Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, với tinh thần “đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.

Trong bài thơ “*Cảnh binh đảm trụ đồng hành*” (Cảnh binh khiêng lợn cùng đi) của “*Nhật ký trong tù*”, một nghịch cảnh đã được khái quát thành một triết lý sâu xa về việc mất “quyền tự do” và “tự chủ”:

Thế thượng thiên tâm hoà vạn khổ,

Mạc như thất khước tự do quyền!

Nhất ngôn nhất động bất tự chủ,

Như ngư, như mã, nhậm nhân khiên.

Dịch thơ:

Trên đời nghìn vạn điều cay đắng,

Cay đắng chi bằng mất tự do?

Mỗi việc mỗi lời không tự chủ,

Để cho người dắt tựa trâu bò!

Do hoàn cảnh cuộc đấu tranh cách mạng của nước ta, sau khi nhân dân ta giành được chính quyền tháng Tám 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Về chính trị, quân sự, kinh tế, nội chính và ngoại giao của ta là tự lực cánh sinh”. Từ năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở: “Có sự chi viện của Liên Xô và Trung Quốc về vật chất, vũ khí, trang bị, ta sẽ đỡ khó khăn hơn, nhưng giành được thắng lợi phải do nỗ lực của chính bản thân ta quyết định”. Khi nước ta thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ tự lực cánh sinh vẫn là “cái gốc, điểm mấu chốt” của mọi vấn đề. Người xác định tự lực cánh sinh là một truyền thống.⁴⁵ Bác nêu mối liên hệ giữa tranh thủ viện trợ quốc tế và tự lực cánh sinh: “Các nước bạn ta, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc ra sức giúp đỡ ta một cách vô tư, khảng khái, để chúng ta có thêm điều kiện tự lực cánh sinh.

Hiệp định Geneva 1954 về Đông Dương đem lại bài học về độc lập tự chủ và hợp tác quốc tế. Các nước lớn đã tác động đến tiến trình giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Tất nhiên, thế và lực của cách mạng Đông Dương lúc bấy giờ còn hạn chế; thoả hiệp ở Geneva năm 1954 phản ánh tương quan lực lượng ở Việt Nam và trên trường quốc tế.

Từ kinh nghiệm của Hội nghị này, ngoại giao Việt Nam đã có bước trưởng thành. Trong thời kỳ tiếp theo, ta đàm phán trực tiếp với Mỹ, chủ động trong việc lựa chọn thời điểm, phương thức và nội dung giáo pháp. Đường lối độc lập tự chủ và đoàn kết quốc tế được phát huy ở mức cao, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Để tăng cường thế và lực cho cách mạng nước ta trong thời kỳ cả nước thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, về ngoại giao, ngay từ năm 1955, ta đã đồng thời triển khai hoạt động đối ngoại trên nhiều hướng: Đấu tranh thi hành Hiệp định Geneva; tăng cường củng cố quan hệ và tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa; đóng góp tích cực vào việc củng cố đoàn kết giữa các đảng anh em, tăng cường sự thống nhất trong phong trào cộng sản công nhân quốc tế; xây dựng quan hệ hữu nghị với hai chính phủ vương quốc Khme và Lào theo năm nguyên tắc chung sống hoà bình; tăng cường đoàn kết với phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và Mỹ La tinh; tham gia vào phong trào hoà bình và dân chủ thế giới, chống đế quốc, thực dân hiếu chiến.

Đó thực chất là những yếu tố khởi đầu của chính sách đa phương và đa dạng hoá quan hệ quốc tế mà nước ta có thể thực hiện được trong điều kiện thực tiễn quan hệ chính trị thế giới lúc bấy giờ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong muốn thực hiện một chính sách đa phương, đa dạng như vậy từ sau khi nước nhà giành được độc lập năm 1945. Trong nhiều phát biểu, trả lời phỏng vấn trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Chủ tịch

khẳng định Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước dân chủ trên thế giới; hợp tác với mọi nước vui lòng hợp tác thật thà và bình đẳng với Việt Nam⁴⁶... Trong lời tuyên bố của Chính phủ Việt Nam Dân chủ công hoà cùng các nước trên thế giới, ngày 14 tháng Giêng 1950, Chủ tịch tuyên bố: “Chính phủ Việt Nam Dân chủ công hoà sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ nước nào tôn trọng quyền bình đẳng, chủ quyền lãnh thổ và chủ quyền quốc gia của nước Việt Nam, để cùng nhau bảo vệ hoà bình và xây đắp dân chủ thế giới”.⁴⁷

Việc ta triển khai quan hệ trên nhiều hướng đã góp phần mở rộng tập hợp lực lượng quốc tế, hình thành mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam trong cuộc kháng chiến cứu nước và tạo thuận lợi để ta tiếp tục tranh thủ được sự ủng hộ và viện trợ quan trọng của cả Liên Xô và Trung Quốc.

Trong quá trình xây dựng kinh tế ở miền Bắc, khi rút bài học về việc áp dụng kinh nghiệm nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Không chú trọng đến đặc điểm của dân tộc mình trong khi học tập kinh nghiệm của các nước anh em, là sai lầm nghiêm trọng, là phạm chủ nghĩa giáo điều. Nhưng nếu quá nhấn mạnh đặc điểm dân tộc để phủ nhận giá trị phổ biến của những kinh nghiệm lớn, cơ bản của các nước anh em, thì sẽ mắc sai lầm nghiêm trọng của chủ nghĩa xét lại”.⁴⁸

Độc lập tự chủ nhằm bảo đảm lợi ích dân tộc chính đáng, thực hiện các quyền dân tộc cơ bản trong điều kiện lợi ích của các dân tộc đan xen, chông chéo. Nhưng độc lập tự chủ và tự lực tự cường xa lạ với sự biệt lập và chủ nghĩa biệt phái. Để chiến thắng những kẻ thù mạnh hơn mình gấp nhiều lần trong bối cảnh thời đại mới, Hồ Chí Minh luôn chủ trương tăng cường đoàn kết và tranh thủ sự hợp tác quốc tế và coi đây là một vấn đề có tầm chiến lược hàng đầu trong đường lối cách mạng Việt Nam. Mục tiêu của đoàn kết và hợp tác quốc tế là tập hợp lực lượng bên ngoài, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ quốc tế, làm tăng thêm khả năng tự lực tự cường, tạo điều kiện làm chuyên môn hoá so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng.

Vì vậy, độc lập tự chủ, tự lực tự cường phải gắn với đoàn kết và hợp tác quốc tế, đồng thời kết hợp với đấu tranh kiên quyết và khôn khéo để thực hiện mục tiêu cách mạng và bảo vệ quyền lợi quốc gia. Đó là một nguyên lý cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ hoạt động quốc tế và ngoại giao Việt Nam, được Đảng ta nâng lên thành đường lối độc lập tự chủ và đoàn kết quốc tế.

Mặt khác, đoàn kết quốc tế không phải là lệ thuộc và con đường một chiều. Được đặt trong mối quan hệ toàn cầu, cách mạng Việt Nam không những cần thiết mà còn có thể tranh thủ hợp tác quốc tế, tăng cường nội lực và sức mạnh tổng hợp để thực hiện các nhiệm vụ chiến lược của mình.

Đồng thời, nhân dân Việt Nam có nghĩa vụ đóng góp vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới, theo tinh thần *“người cùng một hội một thuyền, phải giúp đỡ lẫn nhau”*.⁴⁹ Mối quan hệ giữa việc tiếp nhận và đóng góp trong quan hệ quốc tế đã được Hồ Chí Minh đề cập ngay từ năm 1946 khi bàn về văn hoá: *“Minh đã hưởng cái hay của người thì phải có cái hay cho người ta hưởng. Minh đừng chịu vay mà không trả”*.⁵⁰

Hồ Chí Minh nêu cao chủ nghĩa quốc tế trong sáng và kiên trì giáo dục trong Đảng và nhân dân *“lập trường quốc tế cách mạng”*. Trong bài *“Thường thức chính trị”* viết năm 1953, Người xác định: *“Tinh thần yêu nước là kiên quyết giữ gìn quyền độc lập, tự do và đất đai toàn vẹn của nước mình.*

Tinh thần quốc tế là đoàn kết với các nước bạn và nhân dân các nước khác để giữ gìn hoà bình thế giới, chống chính sách xâm lược và chính sách chiến tranh của đế quốc...

...Tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế liên hệ khăng khít với nhau. Vì lẽ đó, ta vừa ra sức kháng chiến, vừa tham gia phong trào ủng hộ hoà bình thế giới”.⁵¹

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá cao sự ủng hộ vật chất và tinh thần của các nước bạn, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc, cho rằng *“Tinh thần quốc tế ấy là một trong những điều góp ta kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công”*.⁵²

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh sự hợp tác toàn diện trong phe xã hội chủ nghĩa, xem việc củng cố đoàn kết nhất trí trong phe và tăng cường sức mạnh vật chất của các nước xã hội chủ nghĩa là yếu tố quyết định để ngăn chặn nguy cơ chiến tranh, thúc đẩy sự tiến bộ và củng cố độc lập dân tộc của các nước vừa thoát khỏi chủ nghĩa thực dân. Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương mở rộng hợp tác với các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau. Người khẳng định Việt Nam sẵn sàng thúc đẩy quan hệ kinh tế, buôn bán, văn hoá với các nước, như Pháp, Nhật Bản...

Giữa lúc các đảng cộng sản và công nhân quốc tế có quan điểm khác biệt nhau về vấn đề độc lập tự chủ và đoàn kết quốc tế, viết trên báo Sự thật (Liên Xô), ngày 3 tháng Tám 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu bật mối quan hệ biện chứng giữa hai yếu tố đó. Người viết: *“Trong tình hình quốc tế hiện nay, những đặc điểm dân tộc và những điều kiện riêng biệt ở từng nước ngày càng trở thành nhân tố quan trọng trong việc vạch ra chính sách của mỗi đảng cộng sản và mỗi đảng công nhân... nhưng đồng thời Đảng chúng tôi cũng hiểu rõ rằng không thể nào hạn chế những hoạt động hiện nay và tương lai của chúng tôi trong khuôn khổ dân tộc thuần túy, rằng những hoạt động đó có muôn ngàn sợi dây liên hệ với cuộc đấu tranh chung của thế giới tiến bộ”*.⁵³

Không chỉ trên phương diện lý luận, bằng hành động thực tế, theo tinh thần vừa hợp tác vừa đấu tranh, Hồ Chí Minh tích cực hoạt động nhằm đoàn kết phong trào cộng sản công nhân quốc tế, trước hết là giữa Liên Xô và Trung Quốc, mối quan hệ mà Người nhận thức có tầm quan trọng quyết định đối với đoàn kết quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh phấn đấu không mệt mỏi cho việc tăng cường hiểu biết giữa các dân tộc, xây dựng tình đoàn kết giữa các lực lượng cách mạng và dân chủ, thúc đẩy quan hệ quốc tế hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia, nhằm bảo vệ hoà bình và củng cố độc lập dân tộc. Mặt khác, Người kiên quyết đấu tranh chống chiến tranh xâm lược, cường quyền, áp đặt trong quan hệ quốc tế, cũng như mọi hành động can thiệp và xâm phạm lợi ích chính đáng của các dân tộc.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Đây là nội dung quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh, xuất phát từ quan điểm mácxít về giải quyết mâu thuẫn dựa trên vai trò quyết định của yếu tố bên trong và tác động, ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài, cũng như từ tính chất cách mạng Việt Nam và xu thế thời đại.

Sức mạnh dân tộc Việt Nam là sự tổng hợp các yếu tố vật chất và tinh thần, truyền thống và hiện đại, là sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, chính nghĩa dân tộc, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Yếu tố quyết định để phát huy sức mạnh dân tộc là giữ vững tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường.

Đồng thời, Đảng ta khẳng định: “Đoàn kết là một nghĩa lớn”.

Trong thời đại Hồ Chí Minh, sức mạnh của dân tộc ta được phát huy ở mức cao, đưa đất nước vượt qua những khó khăn và thử thách hiểm nghèo. Đó là nhờ đã phát huy mạnh mẽ nhân tố chính trị, tinh thần, truyền thống văn hoá dân tộc, truyền thống quân sự Việt Nam, truyền thống ngoại giao Việt Nam, phối hợp chặt chẽ các nhân tố chính trị, quân sự, kinh tế và ngoại giao dưới sự lãnh đạo của Đảng và được nhân dân ủng hộ. Sự nghiệp cách mạng và sự nghiệp của toàn dân. Đồng

thời Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hết sức chú trọng kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.

Cách mạng Việt Nam, trong toàn bộ lịch sử của mình, luôn được đặt trong trào lưu tiến bộ của thời đại và gắn kết với cuộc đấu tranh của nhân loại tiến bộ. Đó là một trong những bài học thành công quan trọng nhất, mang tính thời sự sâu sắc. Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên phá thế đơn độc của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, đặt nền móng vững chắc cho đường lối quốc tế đúng đắn của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Đó là: dựa trên thực lực dân tộc mình để tranh thủ hợp tác quốc tế và kết hợp sức mạnh thời đại với sức mạnh dân tộc tạo thành sức mạnh tổng hợp của quốc gia; đóng góp vào sự nghiệp của nhân loại tiến bộ.

Về chính trị đối ngoại, điểm then chốt của tư tưởng Hồ Chí Minh là mở rộng quan hệ quốc tế, với phương châm “làm cho nước mình ít kẻ thù hơn hết và nhiều bạn đồng minh hơn hết”. Để tập hợp lực lượng quốc tế, phải căn cứ vào mục tiêu cách mạng từng thời kỳ. Trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền, Đảng chủ trương: “Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả” và “... phải tìm kiếm bạn đồng minh dầu rằng tạm thời bấp bênh có điều kiện”.⁵⁵ Sau khi ta giành được chính quyền và tiến hành kháng chiến, kiến quốc, Đảng xác định: “Mục đích của ta lúc này là tự do, độc lập... bạn của ta trong giai đoạn này tất cả những nước nào, những dân tộc hay lực lượng nào trên thế giới tán thành mục đích ấy, cùng ta chung một ý chí ấy”.⁵⁶ Người nhắc nhở các cán bộ làm công tác đối ngoại tại Hội nghị ngoại giao năm 1966: Ngoại giao của ta là cốt tranh thủ nhiều người ủng hộ cuộc đấu tranh cứu nước của ta... phải làm sao vui lòng được mọi người, làm vui lòng được từ người bình nhất, bình nhì. Tuy không được lòng họ một trăm phần trăm nhưng không được mất lòng ai một trăm phần trăm... Ta phải luôn giúp đỡ họ và mong cho tất cả đều đoàn kết”.⁵⁷

Việc kiên trì thực hiện các tư tưởng nêu trên trong bối cảnh các phong trào cách mạng thế giới không ngừng lớn mạnh làm thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng là một trong những yếu tố đảm bảo thành công của cách mạng Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao sự đoàn kết giữa các lực lượng tiến bộ trên thế giới: *“đoàn kết là sức mạnh, đoàn kết là thắng lợi”*. Người nhấn mạnh các lực lượng ấy *“đoàn kết chặt chẽ với nhau thành một mặt trận thống nhất mạnh mẽ”* tạo thành sức mạnh để thực hiện các mục tiêu cách mạng của thời đại.

Sức mạnh thời đại luôn mang nội dung mới, phản ánh sự phát triển của lịch sử và quá trình vận động của chính trị quốc tế.

Kết hợp hài hoà sự nghiệp của nhân dân Việt Nam với sự nghiệp của nhân dân thế giới, tranh thủ mở rộng đoàn kết và hợp tác quốc tế trong tình hình các phong trào cách mạng thế giới phát triển mạnh mẽ, sức mạnh của Việt Nam đã được nhân lên gấp bội.

“Cùng với sức mạnh nội tại và quyết tâm phi thường của nhân dân ta, ta phải tập hợp được lực lượng... Phải tranh thủ mọi tổ chức, mọi lực lượng dù là nhỏ cũng tranh thủ.

Khả năng chúng ta làm được. Các nước xã hội chủ nghĩa anh em và nhân dân thế giới nhất là các lực lượng tiến bộ sẽ ủng hộ ta, vì ta chiến đấu chính nghĩa. Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, kết thúc bằng Điện Biên Phủ, họ muốn và tin ta sẽ là ngọn cờ đầu chống Mỹ.

Đây là nói về khách quan, còn chủ quan nội bộ nhân dân Việt Nam ta trên dưới đoàn kết một lòng. Đồng bào và chiến sĩ miền Nam tuy bị khủng bố gắt gao vẫn bền bỉ đấu tranh, hy sinh anh dũng. Khí thế đang lên, và mức độ, hình thức đấu tranh tới đây sẽ không dừng lại ở đó. Có sức mạnh cả nước một lòng đó lại có sự

*ủng hộ của nhân dân thế giới, chúng ta sẽ có một sức mạnh tổng hợp cộng với phương pháp cách mạng thích hợp, nhất định cách mạng nước ta sẽ đi đến đích cuối cùng”.*⁵⁸

Phân tích trên đây của Bác Hồ, tại Matxcova, trong cuộc “trao đổi thời cuộc” diễn ra năm 1961 giữa Bác với Đại sứ nước ta tại Liên Xô và đội trưởng đội bay kiêm “sĩ quan tùy tùng” của Bác, là khái quát về lý luận làm nền tảng của tư tưởng Hồ Chí Minh về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tạo sức mạnh tổng hợp của nhân dân Việt Nam.

Tháng Bảy 1969, trong trả lời phỏng vấn phóng viên báo Granma (Cuba), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu bật: *“Sức mạnh, sự vĩ đại và sự bền bỉ của nhân dân Việt Nam cơ bản là ở sự đoàn kết của nhân dân Việt Nam và sự ủng hộ của nhân dân thế giới...”.*⁵⁹

Sức mạnh của thời đại còn là những tiến bộ của cách mạng khoa học kỹ thuật, sự phát triển của lực lượng sản xuất và cùng với nó là sự tăng cường mở rộng của quan hệ kinh tế thương mại thế giới. Trong phiên họp Chính phủ ngày 23 tháng Mười một 1945, khi bàn về chương trình kinh tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ý tưởng về hợp tác kinh tế đối ngoại, lấy kinh tế phục vụ chính trị, dựa trên cơ sở hai bên cùng có lợi: ngoại giao và kinh tế có ảnh hưởng lẫn nhau. Nếu mình có một chương trình về kinh tế có lợi cho người ngoại quốc, họ có thể giúp mình”.⁶⁰

Ngay sau khi giành được chính quyền, Hồ Chí Minh đã tính tới việc tranh thủ hợp tác kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, kể cả của Pháp, để xây dựng đất nước và từ đó tranh thủ sự ủng hộ bên ngoài đối với nền độc lập của Việt Nam. Đầu tháng Mười hai 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho những người đứng đầu các nước Anh, Trung Quốc, Mỹ, Liên Xô và Liên hợp quốc nêu rõ chính sách của Việt Nam thực hiện “*chính sách mở cửa và hợp tác*”, mời các nhà đầu tư và công nghệ nước ngoài vào hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Trả lời một nhà báo nước

ngoài, ngày 22 tháng Sáu 1947, về chương trình kiến thiết Việt Nam sau chiến tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ “rất hoan nghênh tư bản Pháp và tư bản các nước cộng tác thật thà với chúng tôi”.⁶¹

Trong những năm lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm chỉ đạo việc thực hiện “kiến quốc”. Sau khi hoà bình lập lại ở miền Bắc, Người nhấn mạnh: “Nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng ta là phải xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hoá và khoa học tiên tiến”.⁸² Người thường xuyên nhắc nhở ngoại giao nước ta trong khi phục vụ lợi ích của sự nghiệp giải phóng miền Nam, sự nghiệp hoà bình thống nhất nước nhà, phải chú trọng góp phần thực hiện nhiệm vụ xây dựng kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc.

Ngày 5 tháng Mười 1959, khi trả lời nhà báo Nhật Bản Sira Isi Bôn về quan hệ Nhật - Việt, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định chính sách mở cửa của Việt Nam và sẵn sàng phát triển quan hệ kinh tế với Nhật Bản cũng như với các nước khác trên tinh thần bình đẳng, hai bên cùng có lợi”. Người nói rõ: “Chúng tôi cần nhiều dụng cụ, máy móc và hàng hoá của các nước trong đó tất nhiên kể cả nước Nhật Bản... Quan hệ buôn bán giữa nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà và Nhật Bản, nếu được cải thiện, có nhiều triển vọng tốt đẹp, có lợi cho nhân dân cả hai nước chúng ta”.⁶³

Đồng thời, để biến sự ủng hộ quốc tế thành nhân tố góp phần đảm bảo thắng lợi, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã kiên trì, công phu thực hiện ngoại giao tâm công, đã quan tâm tổ chức vận động quốc tế, sử dụng và phối hợp các hình thức, các lực lượng ngoại giao khác nhau theo quan điểm ngoại giao toàn dân: ngoại giao Đảng, ngoại giao các lực lượng vũ trang, ngoại giao nhân dân, lấy ngoại giao Nhà nước làm nòng cốt. Ta đã phối hợp nhịp nhàng ngoại giao miền Nam và ngoại

giao miền Bắc. Việc kết hợp các lực lượng đối ngoại nêu trên đã phát huy được sức mạnh tổng hợp, làm cho chính nghĩa của dân tộc càng thêm toả sáng, tiếp thêm sức mạnh cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

Hòa bình và chống chiến tranh xâm lược

Hòa bình và chống chiến tranh xâm lược có vị trí rất quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Quan điểm về các vấn đề này được hình thành trong quá trình đấu tranh cho độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam và vì các giá trị tiến bộ của nhân loại. Đồng thời, trong hành trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã chứng kiến những tàn phá “khủng khiếp nhất trong lịch sử” của hai cuộc chiến tranh thế giới, những tội ác và sự làm than khổ cực mà các cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân, đế quốc gây ra cho nhân dân nhiều nước trên thế giới, cũng như thấy được khả năng các dân tộc có thể “biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng”. Người tiếp nhận các quan điểm của Lênin về chiến tranh và hoà bình.

Tư tưởng hoà bình, hoà hiếu là truyền thống nhân văn Việt Nam.

Đầu năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Chúng tôi muốn hoà bình ngay để máu người Pháp và Việt ngừng chảy. Những dòng máu đó chúng tôi đều quý như nhau”.⁶⁴

Nhà ngoại giao Pháp - J. Sainteny, uỷ viên Cộng hoà Pháp ở Bắc Kỳ, với danh nghĩa này đã cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba 1946, nhưng đã thất bại trong việc thúc đẩy chính quyền thực dân thi hành thoả thuận Pháp - Việt, sau này đã thừa nhận: “Những lời nói, những hành động, thái độ của Người, tất cả đều thuyết phục là Người không muốn dùng giải pháp bạo lực”.⁶⁵

Các hành động chiến tranh tàn bạo mà đôi phương gây ra không hề làm suy giảm tính nhân văn, nhân đạo cao cả của Hồ Chí Minh. Sửa lại cách viết của một nhà

thơ, Người nói rằng: Không có trận đánh đẫm máu nào là “đẹp” cả cho dầu thắng lớn.⁶⁶ Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: ở miền Nam, những năm chiến tranh, “những người dưới 25 tuổi không biết nghĩa chữ Tự do. Mỗi người, mỗi gia đình đều có một nỗi đau khổ riêng và gộp cả những nỗi đau khổ riêng của mỗi người, mỗi gia đình lại thì thành nỗi đau khổ của tôi”.⁶⁷

Đồng thời, tinh thần nhân văn, hoà bình Hồ Chí Minh có tính cách mạng, chống áp bức cường quyền. Nhà báo Pháp Laeouture viết: “Trong ngót nửa thế kỷ, ông Hồ lãnh đạo một cuộc chiến đấu chưa từng có về chuyển biến của chiến thuật và tình huống, về tính đa dạng của cách xử trí, về những hy sinh phải chấp nhận, về sức mạnh yếu khác nhau một trời một vực ở mặt vũ khí. Bị toà án thực dân kết án tử hình, 10 lần thoát khỏi lưu đày và máy chém, khi thì mặc áo vàng nhà sư Thái Lan, khi thì mặc quân phục Bát lộ quân Trung Quốc. Và, giành chính quyền được rồi, ông Hồ phải liên tiếp đương đầu với hai đế quốc phương Tây. Thời này, có nhà cách mạng nào đủ gan lớn mật để chống đối trật tự của liệt cường với một quyết tâm bền bỉ đến thế? Ông Hồ hồi sinh một dân tộc, tái tạo một quốc gia, lãnh đạo hai cuộc chiến tranh về cơ bản là chiến tranh của những người bị áp bức”.⁶⁸

Bản chất nền ngoại giao của nước Việt Nam là hoà bình. Trong cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ, Việt Nam luôn giương cao ngọn cờ hoà bình, xem việc đấu tranh cho hoà bình là nhiệm vụ quốc tế không tách rời cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Nỗ lực phấn đấu cho hoà bình ở Việt Nam, ngăn chặn chiến tranh xảy ra là bản chất và tư tưởng nhất quán của Hồ Chí Minh từ khi nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ra đời tháng Tám 1945, xuyên suốt trong hai cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc mà người trực tiếp lãnh đạo. Người luôn nêu cao ngọn cờ hoà bình: Hoà bình cho Việt Nam, hoà bình cho các dân tộc khác; rất kiên quyết trong đấu tranh vì độc lập tự do, nhưng tận dụng mọi thời cơ để lập lại hoà bình.

Bản thông cáo đầu tiên về chính sách đối ngoại của Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà, ngày 8 tháng Mười 1945, đề ra mục tiêu tham gia giữ gìn hoà bình thế giới: “Đối với các nước Đồng minh, Việt Nam mong muốn duy trì hữu nghị và thành thật hợp tác trên cơ sở bình đẳng và tương trợ, để xây dựng nền hoà bình thế giới lâu dài”.

Trong những cuộc thương lượng với Pháp từ tháng Ba đến tháng Mười hai 1946, Hồ Chí Minh nỗ lực phấn đấu để duy trì nền hoà bình, dù là mong manh trước những hành động xâm lược và hiếu chiến của các thế lực thực dân ở Pari và Đông Dương. Trong *Lời kêu gọi Liên hợp quốc*, đầu tháng Mười hai 1946, Chủ tịch khẳng định thiện chí hoà bình của Chính phủ Việt Nam “6. Một lần nữa chúng tôi khẳng định lòng mong muốn hoà bình bằng cách chấp nhận Tạm ước 14 tháng 9 năm 1946”; “8. Chúng tôi trịnh trọng tuyên bố rằng nhân dân chúng tôi thành thật mong muốn hoà bình”.⁶⁹ Trả lời phóng viên Pháp của báo “*Paris - Sài Gòn*”, được đăng lại trên báo Việt Nam ngày 13 tháng Mười hai, Chủ tịch khẳng định: “Đồng bào tôi và tôi thành thực muốn hoà bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh”.⁷⁰

Từ ngày 19 tháng Mười hai 1946 đến đầu tháng Ba 1947, với tinh thần “còn nước còn tát”, Chủ tịch Hồ Chí Minh, qua mọi phương tiện và con đường có thể được trong hoàn cảnh thông tin liên lạc khó khăn lúc bấy giờ, tám lần gửi thư và điện cho Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp kêu gọi đình chiến, lập lại hoà bình, mở lại thương lượng với những đề nghị hợp tình hợp lý. Trong *Thư gửi Chính phủ và nhân dân Pháp nhân dịp đầu năm mới*, Chủ tịch viết: “Tôi kêu gọi nhân dân Pháp để chấm dứt cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn và năm 1947 mang lại nền hoà bình và tình hữu ái giữa nước Pháp và nước Việt Nam”.⁷¹ Trong thư gửi tướng *Leclerc* (Locléc), được Thủ tướng Pháp cử sang nắm tình hình Đông Dương, Chủ tịch nhấn mạnh: “một sự hoà bình hợp công lý còn có thể cứu vãn được tình thế”.⁷² Trong thư gửi Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp, ngày 7 tháng Giêng

1947, Chủ tịch một lần nữa khẳng định: “Nhân dân Việt Nam chỉ muốn có hoà bình, một nền hoà bình thực sự, để kiến thiết quốc gia với sự cộng tác của những người bạn Pháp chân chính”.⁷³

Trong thời kỳ kháng chiến, “Luận cương cách mạng Việt Nam” trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Đảng Cộng sản Đông Dương, năm 1951, đã xác định việc đấu tranh bảo vệ hoà bình thế giới và chống đế quốc gây chiến là một nhiệm vụ đối ngoại quan trọng của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Sau khi Chiến tranh Triều Tiên kết thúc, trả lời một nhà báo Thụy Điển, ngày 26 tháng Mười một 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ việc Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà sẵn sàng tiếp ý muốn của Chính phủ Pháp “muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hoà bình”.⁷⁴

Tại Hội nghị Geneva về Đông Dương 1954, Việt Nam Dân chủ cộng hoà đã có những nhân nhượng cần thiết để Hội nghị đạt được các thoả thuận cuối cùng nhằm lập lại hoà bình trên bán đảo Đông Dương. Hiệp định Geneva 1954 đã góp phần làm dịu tình hình châu Á.

Ngay sau khi hoà bình lập lại, trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, Việt Nam Dân chủ cộng hoà kiên trì đấu tranh để thực hiện thống nhất đất nước bằng phương pháp hoà bình. Trong bài nói tại Hội nghị những người Ân nghiên cứu các vấn đề quốc tế, năm 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ chủ trương: “Để thống nhất nước Việt Nam bằng phương pháp hoà bình, mọi biện pháp thực tế đều phải xuất phát từ nguyện vọng hoà bình, thống nhất, độc lập và dân chủ của toàn dân; phải phù hợp với Hiệp định Geneva, đồng thời chiếu cố đến sự tồn tại của hai chế độ khác nhau ở hai miền.

...Về quan hệ quốc tế, chúng tôi luôn luôn trung thành với chính sách hoà bình và hợp tác giữa các nước trên cơ sở năm nguyên tắc chung sống hoà bình”.⁷⁵

Trong suốt cuộc kháng chiến, Việt Nam Dân chủ cộng hoà nêu cao ngọn cờ hoà bình, chống chiến tranh phi nghĩa; đưa ra nhiều sáng kiến hoà bình và đẩy mạnh hoạt động ngoại giao làm cho dư luận thế giới thấy được bản chất của tình hình Việt Nam và của luận điệu hoà bình giả hiệu của đế quốc. Năm 1965, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà nêu lập trường bốn điểm và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra tuyên bố năm điểm về những nguyên tắc cơ bản để giải quyết chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho người đứng đầu nhà nước và chính phủ của gần 70 nước trên thế giới trình bày tình hình chiến tranh Việt Nam, khẳng định trải qua hơn hai mươi năm chiến tranh “hơn ai hết, nhân dân Việt Nam rất thiết tha với hoà bình để xây dựng đời sống của mình”. Chủ tịch tuyên bố: “Nếu Chính phủ Mỹ thật muốn giải quyết hoà bình, thì họ phải công nhận lập trường 4 điểm của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà và chúng tôi điều đó bằng việc làm thật sự; phải chấm dứt vĩnh viễn và vô điều kiện việc ném bom và mọi hành động chiến tranh khác chống lại nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà”.⁷⁶ Năm 1967, trên đà thắng lợi của quân sự và chính trị, Việt Nam chủ động tạo cục diện vừa đánh vừa đàm. Tháng Năm 1968, hai đoàn đại biểu của Chính phủ Việt Nam và Hoà Kỳ chính thức gặp nhau lần đầu tiên tại Paris, mở đầu cuộc “hoà đàm thế kỷ” dẫn tới việc ký kết hiệp định hoà bình về Việt Nam tháng Giêng 1973.

Hồ Chí Minh không đề cập hoà bình và chiến tranh một cách trừu tượng. Hoà bình có nguyên tắc và chống chiến tranh xâm lược gắn với việc bảo vệ các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam và phục vụ sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

Hồ Chí Minh chỉ ra: “để quốc chủ nghĩa là nguồn gốc chiến tranh”; “muốn giữ gìn hoà bình một cách thiết thực thì phải ra sức chống để quốc chủ nghĩa”.⁷⁷

Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Phong trào hoà bình phải gắn liền với phong trào độc lập dân tộc”.⁷⁸ Trả lời *Báo nước Đức mới*, tháng Chín 1965, Người nói: “Nhân dân Việt Nam rất yêu chuộng hoà bình, nhưng hoà bình không thể tách rời độc lập dân tộc. Nhân dân Việt Nam biết rằng muốn có hoà bình thật sự thì phải có độc lập thật sự; và đấu tranh cho độc lập dân tộc tức là đấu tranh bảo vệ hoà bình”.⁷⁹

Người nhắc nhở: “chúng ta cần phải luôn nắm vững ngọn cờ hoà bình, nhưng đồng thời phải luôn luôn *nâng cao đề phòng và cảnh giác*”.⁸⁰

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhận rõ vai trò và trách nhiệm của các nước lớn trong việc hợp tác thương lượng giải trừ quân bị, giải quyết các xung đột để thực hiện hoà bình.⁸¹

Tích cực phấn đấu cho nền hoà bình chân chính bền vững, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Nhân dân Việt Nam rất yêu chuộng hòa bình, hoà bình thật sự, hoà bình trong độc lập tự do, chứ không phải thứ hoà bình giả hiệu...”.⁸²

Mặt khác, Hồ Chí Minh cũng xuất phát từ những quan điểm thực tiễn về con đường để đạt được hoà bình: “Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng”;⁸³ “Dùng lối nói chuyện thì phải nhân nhượng nhau đúng mức”.⁸⁴

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: “... giữ gìn hoà bình thế giới tức là giữ gìn lợi ích của nước ta. Vì lợi ích của nhân dân lao động khắp thế giới là nhất trí.

...Tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế liên hệ khăng khít với nhau. Vì lẽ đó, ta vừa ra sức kháng chiến, vừa tham gia phong trào ủng hộ Chủ tịch khẳng định: “nhân dân Việt Nam vĩnh viễn không để cho bất cứ kẻ nào xâm lược nước mình, đồng thời cũng vĩnh viễn không xâm lược nước khác...”.⁸⁶

Tháng Giêng 1969, đoàn đại biểu ủy ban Đoàn kết với Việt Nam của Cộng hòa Dân chủ Đức thăm Việt Nam, được Bác tiếp. Đoàn nêu vấn đề nhiều thanh niên Đức tình nguyện sang cầm súng chiến đấu bên cạnh nhân dân Việt Nam. Bác trả lời: “Đó là một ý định tốt, rất đáng hoan nghênh... Nhưng vấn đề là cần làm cho các cháu hiểu rằng: chúng ta đừng để nổ ra một cuộc chiến tranh thế giới. Nhân dân Việt Nam rất yêu chuộng hòa bình nên mới tiến hành cuộc đấu tranh đầy gian khổ, hy sinh này. Chúng tôi không những chiến đấu vì bản thân mình mà chính vì lợi ích của toàn nhân loại... Trước hết cần tiến hành phong trào đoàn kết ủng hộ Việt Nam ngay trong nước mình”. Nhà thơ Đức Vili Xanbao có mặt trong đoàn, sau này viết: “Trong tầm nhìn của Bác, không những cho thấy Người là nhà quốc tế đáng kính phục mà còn là nhà văn hóa lớn, giàu tình thương yêu nhân loại”.⁸⁷

Hữu nghị và hợp tác với các nước láng giềng có chung biên giới với Việt Nam

Quan hệ với các nước láng giềng luôn có tầm quan trọng đặc biệt đối với nước ta vì trước hết phải xây đắp và củng cố được mối quan hệ hoà bình, hữu nghị với các nước láng giềng có chung biên giới thì mới giữ “nội yên, ngoại tĩnh” từ đó mở rộng bang giao với các nước trong khu vực và trên thế giới. Hồ Chí Minh đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của việc tăng cường đoàn kết, hợp tác giữa Việt Nam với các nước láng giềng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm phát triển *quan hệ hữu nghị và hợp tác với Trung Quốc*. Trong toàn bộ phát biểu của Hồ Chí Minh về đất nước và nhân dân Trung Hoa toát lên sự hiểu biết sâu sắc và đánh giá đúng tâm vóc của dân tộc này. Người từng nói: “Trung Quốc là một nước vĩ đại, hùng cường và đẹp đẽ. Nền văn hoá lâu đời và ưu tú của Trung Quốc đã có ảnh hưởng sâu xa ở châu Á và trên thế giới”.⁸⁸

Trong thời kỳ hoạt động ở hải ngoại, Nguyễn Ái Quốc quan tâm sâu sắc và ủng hộ nhiệt thành sự nghiệp cách mạng của nhân dân Trung Quốc.

Tháng Bảy 1989, trong báo cáo gửi Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản từ Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc cho biết những người cộng sản Việt Nam đã sáng tác bài hát “Giúp Trung Quốc tức là giúp mình” để giáo dục và cổ vũ quần chúng hợp tác với nhân dân Trung Quốc đang kháng Nhật.

Thời kỳ từ sau khi cách mạng Trung Quốc thành công, hai nước cùng xây dựng chế độ mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những cống hiến to lớn xây dựng mối quan hệ mới, hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa hai Đảng, hai Nhà nước và nhân dân Việt Nam - Trung Quốc:

Mối tình thắm thiết Việt - Hoa

Vừa là đồng chí vừa là anh em.⁸⁹

Tháng Sáu 1955, khi hội đàm với Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu tiên thăm chính thức Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa, Chủ tịch Mao Trạch Đông nhắc tới quan hệ ngày xưa của phong kiến Trung Quốc đối với Việt Nam. Từ thực tiễn quan hệ hai nước đang chuyển sang trang mới, hợp tác trên tinh thần đồng chí và anh em, Chủ tịch Hồ Chí Minh đáp rằng: “Thời xưa nhân dân hai nước Việt Trung là những người bạn cùng bị áp bức, ngày nay là bạn chiến đấu, cùng làm cách mạng”.

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là một trong những nhà hoạt động quốc tế viết nhiều với nội dung đa dạng về Trung Quốc; sống và hoạt động lâu năm và nhiều lần tại Trung Quốc; thường xuyên thăm viếng Trung Quốc từ năm 1950 cho đến khi qua đời. Trong lĩnh vực văn học, ngoài *Nhật ký trong tù*, Người còn làm nhiều bài theo thi pháp thơ Đường mang tính hàm súc cổ điển, có nhiều nét tương đồng với các bài thơ hay mà các tác gia Việt Nam từng viết khi tiếp sứ hoặc đi sứ phương Bắc trong lịch sử bang giao hàng nghìn năm giữa hai nước.

Nhà văn hoá lớn của Trung Quốc Quách Mạt Nhược đã nhận định về thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Có một số bài rất hay, nếu như đặt lẫn vào trong tập thơ của những thi nhân đời Đường, đời Tống, thì cũng khó mà phân biệt được”.⁹⁰

Bài *Phỏng hữu vị ngô* (Thăm bạn không gặp), làm đầu năm 1954, nhân dịp thăm một vị tướng quân, nhiều nhà nghiên cứu thông thạo xác nhận vị tướng đó là Vi Quốc Thanh, người bạn Trung Hoa công tác ở Việt Nam giúp ta kháng chiến:

Bách lý tầm quân vị ngô quân,

Mã đề đạt toái lĩnh đầu vân

Quy lai ngẫu quá sơn mai thụ,

Mỗi đoá hoa hoàng hoa nhất điểm xuân.

Dịch nghĩa:

Trăm dặm tìm anh mà chẳng gặp anh,

Vó ngựa dẫm vỡ những áng mây trên đầu núi.

Trở về, tình cờ qua một cây mai rừng,

Mỗi đoá hoa vàng là một điểm xuân.

Khi phong trào cộng sản công nhân quốc tế có bất đồng, đấu tranh gay gắt về vấn đề xét lại, hữu khuynh, tả khuynh, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh kiên trì quan điểm đấu tranh có lý có tình, giữ vững nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin, bảo đảm sự đoàn kết của phong trào cộng sản công nhân quốc tế.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng và Nhà nước Trung Quốc có quan hệ thân thiết.

Tháng Tám 1959, trên đường từ Liên Xô về, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Lư Sơn. Sau hội đàm giữa các nhà lãnh đạo hai nước, Chủ tịch Mao Trạch Đông mời Chủ

tịch Hồ Chí Minh dùng cơm trưa. Một cách thân tình, các vị chủ và khách ngồi theo tuổi: Chu Đức ngồi ghế thứ nhất, Hồ Chí Minh ghế thứ hai, Mao Trạch Đông ghế thứ ba, Chu Ân Lai ghế thứ tư, Lưu Thiểu Kỳ ghế cuối cùng. Một dịp khác Bác thăm Trung Quốc, có nhiều quan khách ra đón ở sân bay; trời mưa lất phất mà Phó Chủ tịch Tổng Khánh Linh để đầu trần, Bác đã lấy mũ mình đang đội để đội cho bà Tổng Khánh Linh. Nguyễn Ái Quốc quen Chu Ân Lai khi hai người hoạt động ở Pháp. Sau đó, Bác về hoạt động Quảng Châu, thường là khách của gia đình đồng chí Chu Ân Lai - Đặng Dĩnh Siêu. Cả Chu Ân Lai và Hồ Chí Minh đều gọi bà Đặng Dĩnh Siêu theo cách thân mật là “Tiểu Siêu”. Bà Đặng Danh Siêu từng may áo bông cho Nguyễn Ái Quốc.

Bí quyết thành công của Hồ Chí Minh là vận dụng kinh nghiệm ngoại giao của ông cha ta, ứng xử phù hợp với truyền thống của quan hệ Việt Nam với Trung Quốc; am hiểu sâu sắc văn hoá Trung Hoa kết mối thân tình với nhân dân và có quan hệ hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau với các nhà lãnh đạo Trung Quốc; đồng thời khéo xử lý quan hệ Việt - Trung phù hợp với các mối quan hệ toàn cầu mới, trong sự tương tác với các nước lớn khác, đồng minh hay đối phương của Việt Nam.

Đối với các dân tộc trên bán đảo Đông Dương, chủ nghĩa thực dân thực hiện chính sách “chia để trị”, gieo rắc và khơi sâu hận thù dân tộc, nhằm làm cho nhân dân Cao Miên, Lào “ác cảm dân tộc Việt Nam, không có chút thiện cảm nào đối với nhau. Ly gián dân tộc để ngăn cản sự đoàn kết cách mạng của các dân tộc là một mục đích. Một mục đích nữa là đem dân tộc này bắn giết dân tộc khác”.⁹¹ Ngoài ra, “sự biệt lập”, “thiếu sự tin cậy lẫn nhau” đã làm suy yếu các dân tộc phương Đông”.⁹²

Tuy nhiên, sự áp bức, đô hộ của thực dân Pháp và sự can thiệp của các thế lực đế quốc đã tạo ra cơ sở khách quan để ba nước Đông Dương đoàn kết, hợp tác và liên

minh với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung vì độc lập tự do của mỗi nước.

Từ khi về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc xác định thực hiện chính sách dân tộc tự quyết và tăng cường đoàn kết, liên minh chiến đấu giữa ba nước chống kẻ thù chung. Hội nghị Trung ương lần thứ tám, tháng Năm 1941, khẳng định “Đảng Cộng sản Đông Dương phải thi hành đúng chính sách “dân tộc tự quyết” cho dân tộc Đông Dương. Các dân tộc sống trên cõi Đông Dương sẽ tùy theo ý muốn, tổ chức thành liên bang cộng hoà dân chủ hay đứng riêng thành một dân tộc quốc gia tùy ý”. Mặt khác, đối với các dân tộc Miên, Lào, dân tộc Việt Nam có nghĩa vụ giúp đỡ trong bước đường tranh đấu cho tự do độc lập. “Những dân tộc sống ở Đông Dương đều chịu dưới ách thống trị của giặc Pháp - Nhật, cho nên muốn đánh đuổi chúng nó không chỉ dân tộc này hay dân tộc kia mà đủ, mà phải có một lực lượng thống nhất của tất cả các dân tộc Đông Dương họp lại”.⁹³

Bản Thông cáo chính sách đối ngoại đầu tiên của Việt Nam Dân chủ cộng hoà, ngày 3 tháng Mười 1945, nêu rõ: “Đặc biệt là đối với nhân dân bạn Khơme và Lào, nước Việt Nam đặt mỗi quan hệ dựa trên nguyên tắc dân tộc tự quyết. Đã từng chịu ách đô hộ của Pháp, nhân dân ba nước lẽ dĩ nhiên phải cùng nhau đấu tranh để cởi ách đô hộ đó, giúp đỡ lẫn nhau giành lại và duy trì nền độc lập của mình... Ba nước sẽ giúp đỡ lẫn nhau trong công cuộc kiến thiết và cùng nhau tiến lên trên con đường tiến bộ.

Trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định “Đông Dương là một chiến trường”, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam liên quan mật thiết với cuộc chiến tranh giải phóng Campuchia và Lào. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “ Chúng ta kháng chiến, dân tộc bạn Miên, Lào cũng kháng chiến. Vì vậy, ta phải ra sức giúp đỡ anh em Miên, Lào, giúp đỡ

kháng chiến Miên, Lào. Và tiến đến thành lập Mặt trận thống nhất các dân tộc Việt- Miên – Lào”.⁹⁴

Hội nghị cán bộ về công tác giúp đỡ Lào và Campuchia ngày 15 tháng Hai 1949 đề ra bốn phương châm của công tác quốc tế với nước bạn: 1-Không đứng trên lợi ích Việt Nam mà làm công tác Lào - Miên; 2- Nắm chắc nguyên tắc dân tộc tự quyết, do Lào, Miên tự quyết định lấy; 3- Không đem chủ trương, chính sách, nguyên tắc của Việt Nam ứng dụng vào Lào, Miên như lắp máy; 4- Cần giúp đỡ Lào, Miên để bạn tự làm lấy. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ “giúp nhân dân nước bạn là mình tự giúp mình”⁹⁵ và yêu cầu bộ đội tình nguyện Việt Nam tôn trọng chủ quyền, phong tục tập quán và kính yêu nhân dân nước bạn. Quân tình nguyện Việt Nam tại Lào trong suốt 10 năm (1947 - 1957) đã chấp hành nghiêm chỉnh tư tưởng chỉ đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mỗi trận đánh của quân tình nguyện chỉ được coi là thắng lợi khi quân địch bị tiêu diệt, khi có cán bộ chiến sĩ Lào cùng tham gia và khi cơ sở cách mạng của bạn được bảo toàn.

Kiểm điểm lại công tác quốc tế với các phong trào kháng chiến Campuchia và Lào, tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá II) tháng Giêng 1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Cho đến nay, chúng ta giúp kháng chiến Miên - Lào chưa đúng mức. Từ nay chúng ta phải cố gắng giúp hơn nữa. Ta phải nhận rõ rằng: hai dân tộc anh em Miên, Lào được giải phóng, thì nước ta mới được giải phóng thật sự và hoàn toàn”.⁹⁶

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh coi trọng giáo dục tinh thần quốc tế trong sáng cho cán bộ và nhân dân ta.

Năm 1960, nhân dịp dự Hội nghị 81 Đảng cộng sản và công nhân quốc tế ở Matxcova, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm đồng chí Cay xôn Phômvihản. Đồng chí Trường Chinh sau đó nhận xét: “Việc Bác sang thăm đoàn Lào trước là một cử chỉ rất khiêm tốn, rất đẹp. Nhiều cán bộ ta sang Lào công tác làm việc tốt, thái độ

đúng đắn, được các bạn Lào khen. Nhưng cũng có cán bộ bị chê vì thái độ chưa đúng mức. Điều đó rất nên tránh”. Bác Hồ đã nhắc nhở các đồng chí lãnh đạo Đảng ta cần giáo dục các cán bộ Việt Nam khắc phục những mặt thiếu sót đó.

Từ năm 1954, trong vấn đề Đông Dương, quan điểm của các nước lớn xã hội chủ nghĩa, cũng như của Mỹ, Anh, Pháp diễn biến phức tạp; lợi ích đan xen, vừa đấu tranh, vừa nhân nhượng. Quan hệ giữa Việt Nam và các nước láng giềng bắt đầu chịu các tác động trực tiếp, đa chiều từ chính sách và quan hệ giữa các nước lớn liên quan.

Trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai các quan hệ với Lào và Campuchia vừa nguyên tắc vừa linh hoạt, phù hợp với tình hình mỗi nước và nhiệm vụ cách mạng nước ta. Việt Nam Dân chủ cộng hoà thiết lập quan hệ ngoại giao với các Vương quốc Lào và Campuchia, ủng hộ nền trung lập của Lào và Campuchia, mặt khác giúp đỡ các lực lượng kháng chiến ở hai nước này phù hợp với tình hình cụ thể từng thời kỳ. Trong bối cảnh quan hệ của các nước lớn với ba nước Đông Dương ngày càng trở nên phức tạp, nhờ xem trọng ý nghĩa chiến lược của quan hệ với các nước láng giềng, ta đã triển khai quan hệ với Lào, Campuchia khéo léo và linh hoạt, hình thành mặt trận đoàn kết của nhân dân Đông Dương, phục vụ đắc lực cuộc kháng chiến chống xâm lược, tăng cường các lực lượng cách mạng tại các nước bạn.

Phát biểu trong buổi tiễn đoàn cấp cao Lào, tháng Ba 1968, Chủ tịch Hồ Chí Minh ca ngợi quan hệ Việt - Lào:

Thương nhau mây núi cũng trèo,

Mây sông cũng lội, mây đèo cũng qua.

Việt Lào, hai nước chúng ta,

Tình sâu hơn nước Hồng Hà, Cửu Long.

Nhân dịp tết cổ truyền của Campuchia, năm 1968, Chủ tịch gửi điện chúc mừng tới Quốc trưởng Nôrôđôm Xihanúc, khẳng định lòng mong muốn của Việt Nam “xây dựng sự hợp tác bền vững và lâu dài giữa Việt Nam Dân chủ cộng hoà và Vương quốc Campuchia”.⁹⁷

Đoàn kết, hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau và hợp tác cùng có lợi trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng quyền tự quyết dân tộc và độc lập chủ quyền của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau là quan điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về quan hệ của Việt Nam với các nước láng giềng có chung biên giới.

Quan hệ với các nước lớn

Trong lịch sử thế giới cận đại và hiện đại, chính sách của các nước lớn, quan hệ giữa họ với nhau tác động trên một mức độ lớn đến tình hình thế giới và quan hệ quốc tế. Quan hệ giữa các nước lớn luôn mang tính chất đấu tranh và thoả hiệp. Hai cuộc chiến tranh thế giới trong nửa đầu thế kỷ XX bắt nguồn từ những xung đột không thể thoả hiệp giữa hai tập đoàn tư bản đế quốc hàng đầu thế giới, lôi cuốn phần lớn các nước lớn nhỏ trên thế giới vào quỹ đạo chiến tranh. Đồng thời, trong thực tế, không ít trường hợp, các nước lớn đã dàn xếp với nhau để đạt tới các giải pháp có lợi cho họ và bất lợi cho các nước khác. Tuy nhiên, nếu các nước nhỏ và vừa có đối sách đúng đắn, phù hợp với vị trí địa lý - chính trị - kinh tế của mình, khai thác được các mối quan hệ tùy thuộc, ứng xử khôn khéo, linh hoạt và kịp thời, biết kiên trì đấu tranh, thì có thể hạn chế được những thoả hiệp nước lớn bất lợi cho mình.

Hồ Chí Minh sớm nhận thấy tầm quan trọng của các nước lớn trong chính trị thế giới và ý nghĩa chiến lược của quan hệ với nước lớn liên quan đến tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc, đến an ninh và phát triển của đất nước. Khi về nước lãnh

đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã hết sức coi trọng xử lý đúng đắn quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn.

Từ năm 1941, khi Nhật Bản xâm chiếm Đông Dương và chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra, nhiều nước lớn cùng quan tâm đến Việt Nam và Đông Dương. Từ đây và trong suốt thời kỳ hiện đại, Việt Nam phải xử lý quan hệ với các nước lớn, trong sự tương tác, đa tầng, đa tuyến, với nhiều biến hoá phức tạp. Tình trạng này chưa có tiền lệ trong lịch sử ngoại giao của Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến giữa thế kỷ XIX.

Mặt khác, những cuộc đảo lộn lớn chính trị, kinh tế trên thế giới hoặc khu vực thường tạo ra sự phân hoá mau lẹ trong quan hệ giữa các nước lớn. Điều này đem lại thách thức cùng với thời cơ lớn cho các nước vừa và nhỏ. Những giai cấp cầm quyền, những lực lượng cách mạng nắm vận mệnh quốc gia cần tỉnh táo, khôn khéo chèo lái con thuyền đất nước vượt qua mọi thách thức, tận dụng thời cơ, thiết lập và xử lý quan hệ với các nước lớn sao cho có lợi nhất đối với dân tộc mình. Miễn là không vì những lợi ích cục bộ, trước mắt mà hy sinh các lợi ích căn bản, lâu dài.

Trong giai đoạn 1941- 1945, Việt Nam đứng về phe Đồng minh chống phát xít. Đảng Cộng sản Đông Dương xác định mối quan hệ đó thực chất là quan hệ với các nước lớn, đã nhấn mạnh: “Chú ý rằng: ta có mạnh thì họ mới chịu “đếm xỉa đến”. Ta yếu thì ta chỉ là một khí cụ trong tay kẻ khác, dầu kẻ ấy có thể là bạn đồng minh của ta vậy”.⁹⁸ Đảng ta cũng xác định: “đừng có ảo tưởng rằng: quân Tàu và quân Anh, Mỹ sẽ mang lại tự do cho ta. Không, trong cuộc chiến đấu giải phóng cho ta, cố nhiên là phải kiếm bạn đồng minh dầu rằng tạm thời bấp bênh có điều kiện, nhưng công việc của ta trước hết ta phải làm lấy”⁹⁹.

Trong khi chủ động chuẩn bị lực lượng cách mạng trong nước, xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất mà Việt Minh làm nòng cốt, Chủ tịch Hồ Chí Minh nỗ lực tìm

kiếm sự ủng hộ của Đồng minh để kháng Nhật, đồng thời tranh thủ sự công nhận của đồng minh đối với phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam. Hồ Chí Minh đã hai lần sang Trung Quốc tìm kiếm bạn đồng minh cho Việt Nam: lần thứ nhất từ năm 1942 - 1944; lần thứ hai đầu năm 1945. Lần thứ hai ấy đã mang lại kết quả nhất định: thiết lập được các mối liên hệ với Đồng Minh và dẫn tới các hợp tác cụ thể giữa Việt Minh và lực lượng quân đội Mỹ để chống quân đội chiếm đóng Nhật tại Đông Dương. Nhờ Việt Minh đã xây dựng được lực lượng kháng chiến hoạt động thống nhất trong cả nước, nên khi toàn bộ lực lượng của Pháp bị Nhật vô hiệu hoá sau cuộc đảo chính tháng Ba 1945, quân đội Mỹ tại chiến trường Hoa Nam đã quyết định hợp tác với phong trào kháng chiến Việt Nam để chống Nhật trên chiến trường Đông Dương.

Đồng thời, với tinh thần chủ động tiến công, dựa trên quan điểm lấy sức ta giải phóng cho ta, từ sau khi Nhật đảo chính Pháp, Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh đã phát động cao trào kháng Nhật, tổ chức các Ủy ban dân tộc giải phóng địa phương, đề ra những chủ trương và hướng dẫn cần thiết về chuẩn bị Tổng khởi nghĩa, xác định thời cơ khởi nghĩa. Kịp khi Nhật đầu hàng Đồng Minh không điều kiện thì tại các địa phương căn cứ vào chủ trương của Đảng, các Ủy ban dân tộc giải phóng, mở đầu là Hà Nội, đã kịp thời lãnh đạo nhân dân cướp chính quyền ở địa phương. Cách mạng tháng Tám thành công, Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam được cải tổ thành Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đứng ở vị trí chủ nhân đất nước để giao thiệp với các lực lượng nước lớn Đồng minh vào Đông Dương với danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật. Thực chất, lực lượng các nước lớn vào Đông Dương để chia nhau “chiến lợi phẩm” của cuộc chiến tranh chống Nhật. Mỗi lực lượng như vậy vào Việt Nam mang theo những ý đồ riêng: chiếm đóng lâu dài, lập chính quyền tay sai, lật đổ chính quyền cách mạng, khôi phục lại sự cai trị ở Việt Nam...

Trong giai đoạn 1945 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã đề ra các đối sách kịp thời, ứng phó mau lẹ và hiệu quả với lực lượng của năm nước lớn và bốn đạo quân nước ngoài trên 30 vạn người có mặt tại Việt Nam. Nhờ vậy đã bảo vệ được thành quả cách mạng, giữ vững chính quyền nhân dân non trẻ, phát triển được tiềm lực đất nước.

Ngay từ năm 1942, khi ở trong nhà tù của Tưởng Giới Thạch, qua báo chí địa phương, Hồ Chí Minh đã phát hiện ra sự căng thẳng giữa Mỹ, Trung Hoa Quốc dân đảng với Anh, Pháp trong vấn đề thuộc địa và Đông Dương. Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương thường xuyên theo dõi, chỉ ra các mâu thuẫn này và đề ra chủ trương và đối sách trước sự phát triển của tình hình chiến tranh và chính trị ở Viễn Đông. Trong quá trình xử lý các quan hệ trực tiếp, phức tạp với Pháp và các tướng lĩnh Trung Hoa Quốc dân đảng có mặt ở Bắc Việt Nam, Chính phủ Hồ Chí Minh đã triệt để khai thác các cam kết của Mỹ và Đồng minh đưa ra trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Chủ tịch Hồ Chí Minh tám lần gửi thông điệp, thư, điện cho Tổng thống và Ngoại trưởng Mỹ, giới thiệu tình hình ở Đông Dương, đề nghị Hoa Kỳ công nhận nền độc lập của Việt Nam, góp phần ngăn chặn cuộc chiến tranh xâm lược do thực dân gây ra ở Đông Dương.

Sự nhạy bén về chính trị của các nhà lãnh đạo cách mạng còn thể hiện nổi bật qua việc xác định thái độ mới của Chính quyền Việt Nam với Nhật và xử lý đúng làm lợi cho cách mạng trong mối quan hệ tinh tế và phức tạp của quân đội Nhật với Việt Nam và với các lực lượng Đồng minh giải giáp họ ở hai miền Việt Nam. 25 ngày sau khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng Đồng minh, Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định: “Thái độ trung lập của Nhật có lợi cho ta”; “Đối với Nhật họ hoàn toàn thay đổi thái độ với chúng ta, họ không còn là kẻ thù nữa nên chúng ta càng phải biết lợi dụng họ để có lợi cho ta”.¹⁰⁰

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta vững vàng về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược, lợi dụng được mâu thuẫn giữa các nước lớn với nhau, cũng như mâu thuẫn nội bộ của mỗi bên có mặt tại Việt Nam, hết sức tránh xung đột với lực lượng của Tưởng, kiên quyết kháng chiến chống thực dân xâm lược. Nhưng khi chính quyền Tưởng Giới Thạch thoả hiệp cho Pháp đưa quân ra miền Bắc, ta đã kịp thời kết thúc quá trình đàm phán hoà bình để đạt đến một giải pháp với Pháp, đẩy được 20 vạn quân của Tưởng cùng bọn tay sai của chúng ra khỏi Việt Nam.

Tại Hội nghị ngoại giao năm 1964, Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích về việc ký Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba 1946: Phải cân nhắc kỹ lợi hại, chọn cái nào ít hại nhất mà làm. Phải làm như thế không thì bị kẹp cả hai phía: phía Pháp và phía Quốc dân đảng.

Với Hiệp định Sơ bộ Việt - Pháp, ta đã biến thoả thuận tay đôi Hoa - Pháp thành thoả thuận tay ba Việt - Pháp - Hoa, kết thúc vai trò của lực lượng Tưởng Giới Thạch về mặt pháp lý theo quyết định của các nước lớn Đồng minh là Mỹ - Xô - Anh đưa ra tại Hội nghị Pôtxđam. Việc đẩy quân đội Tưởng ra khỏi Việt Nam đã làm thay đổi tương quan lực lượng ở Đông Dương có lợi cho cách mạng nước ta: khi kháng chiến toàn quốc nổ ra, như lời Chủ tịch Hồ Chí Minh, 20 triệu đồng bào Việt Nam chiến đấu chống 10 vạn quân Pháp.

Trước hành động khiêu khích, chống phá của địch, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu phương châm xử lý quan hệ với các nước lớn là *“dàn xếp sao cho đại sự thì thành tiểu sự và tiểu sự thì thành vô sự”*.¹⁰¹

Trong giai đoạn 1947-1949, Đảng ta dự đoán Mỹ có thể can thiệp vào tình hình Việt Nam. Thông cáo về công tác tuyên truyền và ngoại giao của Thường vụ Trung ương Đảng gửi các xứ uỷ, ngày 12 tháng Mười hai 1947 nêu rõ: “Tuy ta nhận rõ tham vọng của Mỹ và nguy cơ Mỹ nhưng những cái đó chưa trực tiếp đối với ta nên ta vẫn phải lợi dụng triệt để những mâu thuẫn dù nhỏ đến mấy, giữa Pháp và

Mỹ. Về ngoại giao vẫn tuyên bố thân thiện với Mỹ và vẫn dùng hội Việt - Mỹ làm lợi khí tuyên truyền quốc tế một phần nào”.¹⁰² Giữ quan hệ bình thường với Mỹ lúc đó còn nhằm giữ ổn định quan hệ với chính quyền Tưởng Giới Thạch, trong lúc Tưởng vẫn kiểm soát vùng Hoa Nam Trung Quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường căn dặn cán bộ lãnh đạo các tỉnh biên giới phải khéo léo giữ gìn yên ổn biên thùy để ta tập trung kháng chiến chống xâm lược. Thỉnh thoảng, Chủ tịch gửi quà và thư thăm hỏi tướng Tiêu Văn lúc đó đóng quân ở Quảng Tây. Tháng Chín 1945, viên tướng này dẫn quân vào Việt Nam với ý đồ “diệt Cộng, cầm Hồ”, nhưng chính quyền cách mạng đã có sách lược khôn khéo vô hiệu hoá được ý đồ đó.

Từ năm 1950, Việt Nam quan hệ mật thiết với Liên Xô, Trung Quốc, tiến hành kháng chiến chống xâm lược. Tại Hội nghị Geneva 1954 về Đông Dương, ta phải xử lý vấn đề chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa và lợi ích dân tộc của các nước lớn đồng minh. Việc ta chủ trương ký Hiệp định là xuất phát từ tương quan lực lượng, hiểu mối quan tâm của các nước lớn xã hội chủ nghĩa muốn có hoà hoãn quốc tế để tập trung xây dựng kinh tế và trước hết xuất phát từ lợi ích của ta duy tân đoàn kết với Liên Xô, Trung Quốc, khi cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn mới.

Bất hoà giữa các nước lớn xã hội chủ nghĩa phát triển ngày càng gay gắt, ảnh hưởng đến việc đoàn kết các lực lượng cách mạng thế giới chống đế quốc. Nước ta triển khai hai nhiệm vụ chiến lược. Điều thiết yếu để ta có thể tiếp tục tranh thủ sự ủng hộ và viện trợ quốc tế là giữ được quan hệ đoàn kết và hợp tác với cả Liên Xô, Trung Quốc. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ chín, khoá III, năm 1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu quan điểm có tính nguyên tắc: “Mục đích ta là vì đoàn kết. Vì đoàn kết mà phải tranh đấu. Tranh đấu để đi đến đoàn kết chứ không nói xấu ai... Phải làm sao cho trong Đảng và trong nhân dân giữ được lòng yêu mến và biết ơn các nước bạn anh em..., đó là “thiên kinh địa nghĩa”, đồng thời không nên coi sự bất đồng là chuyện lạ”¹⁰³.

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xử lý quan hệ với các nước lớn đồng minh dựa trên các nguyên tắc: độc lập tự chủ và đoàn kết quốc tế, quan hệ hữu nghị, không thiên vị, không “nhất biên đảo”, phấn đấu cho đoàn kết Xô - Trung, giữ gìn tình cảm quốc tế thủy chung với Liên Xô như với Trung Quốc. Hồ Chí Minh từng nói: “Tôi ít nhiều cũng có thể coi là người dân kỳ cựu của thành phố Matxcova”.¹⁰⁴ Người thường nhắc câu tục ngữ “uống nước nhớ nguồn” khi nói về lòng biết ơn của nhân dân ta đối với Liên Xô, đất nước quê hương của Lênin và Cách mạng tháng Mười, về sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn nước bạn dành cho Việt Nam.

Đứng vững trên lập trường nguyên tắc, chú trọng vận động, thuyết phục, kiên trì chờ đợi, đấu tranh có lý có tình, cùng với nghệ thuật ứng xử khôn khéo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đóng góp quan trọng vào việc giữ được quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam với cả hai nước lớn xã hội chủ nghĩa. Ta cố gắng làm sao để cả hai nước đều có vai trò trong vấn đề Việt Nam khi ta vừa đánh vừa đàm phán ngoại giao trực tiếp với Mỹ.

Thực tế đã khẳng định tính đúng đắn của đường lối quốc tế mà Chủ tịch Hồ Chí Minh kiên trì thực hiện, Đồng thời, nhờ am hiểu các nước bạn và quan hệ chính trị nước lớn, Bác đã xử lý khéo léo nhiều tình huống ngoại giao rất phức tạp, giữ vững nguyên tắc đoàn kết với các nước lớn xã hội chủ nghĩa.

Trước đây, lãnh đạo ta vẫn gửi điện mừng tới các nhà lãnh đạo Liên Xô, Trung Quốc nhân dịp sinh nhật. Bây giờ, Trung Quốc chủ trương không gửi điện mừng sinh nhật lãnh đạo các nước khác và cũng đề nghị các nước anh em không gửi điện mừng lãnh đạo Trung Quốc nữa. Tháng Tư 1964, nhà lãnh đạo Liên Xô Khoruxốp tròn 70 tuổi. Với N. S. Khoruxốp, Việt Nam cần thể hiện thân thiện, nhưng thể hiện sao cho phù hợp với tình hình lúc đó. Trước ngày sinh nhật Khoruxốp, Bác Hồ mời Đại sứ Liên Xô đến Phủ Chủ tịch dùng cơm tối. Mở đầu, Bác nâng ly rượu

chúc sức khỏe đồng chí Nikita Sécgâyêvích Khoruxốp nhân dịp sinh nhật lần thứ 70. Đồng chí Đại sứ từ ngạc nhiên do bất ngờ sang xúc động, hứa báo cáo ngay về nước cử chỉ thân thiện rất đặc biệt này của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Báo chí Việt Nam không đưa tin này, nhưng sau đó, Đại sứ Liên Xô đã gặp lại Bác chuyển lời “đồng chí Khoruxốp chân thành cảm ơn đồng chí Hồ Chí Minh”.

Ở châu Á, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi trọng việc duy trì quan hệ hữu nghị với các nước lớn trong khu vực, thường nhắc “*Ấn Độ là một nước lớn*” và quan tâm tranh thủ Ấn Độ, xây dựng quan hệ lâu dài với Ấn Độ. Tháng Mười 1962, khi xung đột biên giới Trung - Ấn nổ ra, cả hai nước đều đề nghị ta ủng hộ lập trường của nước họ. Trong điện gửi riêng cho Thủ tướng J. Nêru, Chủ tịch Hồ Chí Minh với lời lẽ thuyết phục, mong muốn hai nước lớn của châu Á đàm phán với nhau để giải quyết hoà bình tranh chấp biên giới.

Trong chính sách đối với những nước lớn khác, Hồ Chí Minh hết sức tránh đối đầu chùng nào còn có thể tránh được, tìm ra những điểm đồng giữa ta với họ, cũng như hiểu quan hệ giữa họ với nhau, không để Việt Nam “bị kẹp” trong xung đột nước lớn, tranh thủ các nước lớn nào có thể tranh thủ được; hết sức tránh gây căng thẳng, đối đầu và thực hiện phương châm “*không gây thù oán với một ai*”.

Hồ Chí Minh am hiểu các nước lớn là đồng minh, cũng như nước lớn là đối phương, biết được mỗi quan tâm và chiến lược cơ bản của họ, hiểu bản chất của nền chính trị, ngoại giao nước lớn và những giới hạn của các mối quan hệ đó. Đó là những điều không thể thiếu để có đối sách đúng.

Điều quan trọng nữa là tạo dựng được mối quan hệ thoả đáng, không vì quan hệ với nước lớn này gây ra đối kháng với nước lớn khác; giải quyết quan hệ trước mắt đã tính đến hệ quả và chiều hướng phát triển lâu dài; đồng thời luôn đặt quan hệ này trong tổng thể các mối quan hệ khu vực và toàn cầu.

Chính sách của ta với các nước lớn phải dựa trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, vừa hợp tác, vừa đấu tranh và bảo đảm lợi ích chính đáng của dân tộc. Trong khi tiến hành quan hệ với họ, cần phát triển thực lực cách mạng, nêu cao ngọn cờ chính nghĩa, tranh thủ mọi điều kiện có thể để tạo thế cho mình, mở rộng nền tảng quan hệ quốc tế của Việt Nam với tất cả các đối tượng khác theo hướng đa phương, đa dạng, không ngừng mở rộng tập hợp lực lượng quốc tế.

Ngay sau khi hoà bình lập lại năm 1954, trong khi coi trọng phát triển quan hệ với các nước lớn xã hội chủ nghĩa và đứng trước khả năng phải đương đầu với đế quốc Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã sớm triển khai quan hệ đối ngoại trên nhiều hướng, khởi đầu chính sách đối ngoại rộng mở phù hợp với điều kiện quan hệ quốc tế lúc bấy giờ. Nhờ vậy, ta đã tạo được một vị thế thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta, tiến hành đàm phán với Mỹ để kết thúc chiến tranh.

Hồ Chí Minh không bỏ lỡ cơ hội nào để hoà giải với nước Pháp. Sau khi quân đội viễn chinh Pháp phát động chiến tranh, đánh chiếm lại Sài Gòn ngày 23 tháng Chín 1945 và gặp phải sự chống trả quyết liệt của lực lượng kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào Nam Bộ: “Tôi chỉ muốn dặn đồng bào Nam Bộ một lời: Đối với những người Pháp bị bắt trong lúc chiến tranh, ta phải canh phòng cẩn thận, nhưng phải đối đãi với họ cho khoan hồng. Phải làm cho thế giới trước hết là làm cho dân Pháp biết rằng: chúng ta là quang minh chính đại. Chúng ta chỉ đòi quyền độc lập tự do, chứ chúng ta không vì tư thù tư oán, làm cho thế giới biết rằng chúng ta là một dân tộc văn minh, văn minh hơn bọn đi giết người cướp nước”.¹⁰⁵ Đây chắc chắn là những lời lẽ nhằm để hé cửa cho nối lại những cuộc thương lượng. Nhận xét về ứng xử của Hồ Chí Minh với nước Pháp, Phrítxơ Glaobaophơ, một nhà hoạt động quốc tế người Áo, cùng công tác với Nguyễn Ái Quốc tại Mátxcova đầu những năm 1920, có dịp quan sát các hoạt động ngoại giao của người trong thời gian thương lượng ở Pháp năm 1946, đã nhận xét: “Dưới ánh

đền chiếu của các phóng viên nhiếp ảnh và các nhà báo tập trung tới, xuất hiện một người đàn ông đứng tuổi, dáng mảnh khảnh, mặc bộ quần áo ka ki. Chủ tịch Hồ Chí Minh bắt đầu phát biểu với giọng nói nhẹ nhàng bằng thứ tiếng Pháp rất chính xác và có thể nói là rất điêu luyện. Chủ tịch trả lời những câu hỏi phần lớn là hiểm hóc với một thái độ hết sức thận trọng, tránh mọi điều gì có thể xúc phạm đến nước Pháp là một bên đàm phán... Phía Việt Nam nghiêm chỉnh và cố tìm cách tách khỏi nước Pháp bằng con đường hòa bình, trên cơ sở thương lượng”.¹⁰⁶ Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn cán bộ chiến sĩ ta: Ta chiến thắng rồi công tác tuyên truyền chỉ nên biểu dương tinh thần anh dũng của quân và dân ta, không nên sỉ nhục đối phương. Vì như thế sẽ kích động tinh thần tự ái dân tộc của họ. Trong cuộc kháng chiến sau này, Bác cũng dặn như vậy.

Hồ Chí Minh tìm kiếm cơ hội hoà bình với nước Mỹ. Người nêu chủ trương “*trải thảm đỏ*” hay “*nhịp cầu vàng*” để quân đội Mỹ rút về nước. Bình luận về ý kiến của tờ *Luận đàm New York* ngày 27 tháng mười một 1964, nói rằng cộng sản Bắc Việt Nam đang chờ đợi một ngày mà Mỹ sẽ rút khỏi miền Nam, nhưng cộng sản không cho Mỹ một *nhịp cầu vàng* để họ rút lui...”, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Cương lĩnh Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam là độc lập, dân chủ, hoà bình, trung lập, tiến đến hoà bình thống nhất Tổ quốc. Mỹ chấm dứt ngay chiến tranh, để nhân dân Việt Nam thực hiện Hiệp định Geneva, thế cũng là “*nhịp cầu vàng*” cho Mỹ rút lui”.¹⁰⁷

Ở một phương diện khác, ngoại giao các nước lớn liên hệ và thường xuyên tác động tới các nước láng giềng có chung biên giới với Việt Nam. Mối quan hệ tương tác này ảnh hưởng sâu rộng tới quan hệ đối ngoại của các nước láng giềng này với Việt Nam. Lịch sử hiện đại đã chứng minh *mối liên hệ có tính quy luật ấy*.

Hồ Chí Minh đã đề ra nhiều quan điểm sáng tạo, sâu sắc và để lại những bài học quý báu trong việc xử lý quan hệ với các nước lớn.

Ngoại giao là một mặt trận

Tiêu chí của việc dựng nước và giữ nước của Việt Nam đã được Trần Hưng Đạo đúc kết thành tám chữ: “quốc phú, binh cường, nội yên, ngoại tĩnh”. Từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XVIII, hoạt động ngoại giao đã kết hợp với quân sự, phục vụ đắc lực sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thế kỷ XX, vai trò ngoại giao như một mặt trận thể hiện nổi bật trong hai giai đoạn: Những năm 1945 - 1946, khi lực lượng quân sự của ta còn non trẻ, ngoại giao phục vụ bảo vệ chính quyền cách mạng, tạo nên một kỳ tích về đối ngoại. Đảng ta xác định: “*Sau vấn đề phòng thủ, ngoại giao là một vấn đề cần yếu cho một nước độc lập*”¹⁰⁸ nên trong đàm phán với Pháp, ta đã kiên quyết đấu tranh để bảo vệ quyền độc lập tự chủ về ngoại giao.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với quân sự và chính trị tạo thành sức mạnh tổng hợp. Ngoại giao đóng góp đắc lực tranh thủ sự đoàn kết và ủng hộ quốc tế phục vụ hai nhiệm vụ chiến lược. Nhờ có đường lối quốc tế đúng đắn của Đảng, hoạt động ngoại giao đã tranh thủ được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn của cả Liên Xô, Trung Quốc, tăng cường liên minh chiến đấu giữa các nước Đông Dương, hình thành trên thực tế mặt trận rộng lớn của nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam... Trong hoàn cảnh quốc tế diễn biến phức tạp, những kết quả ấy tạo thế và lực để ta thực hiện đàm phán ngoại giao với Mỹ. Đó là một kỳ tích trên mặt trận ngoại giao.

Trong năm năm đầu chiến đấu trong vòng vây, ngoại giao nước ta đã nỗ lực mở quan hệ ở hướng tây nam: lập các cơ quan đại diện ở Băngcôc, Răngun, tạo được các đầu mối để hoạt động quốc tế, xây dựng được liên minh chiến đấu Việt - Miên - Lào. Từ 1950, Việt Nam thiết lập quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, nối Việt Nam với hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa. Ta ký kết Hiệp định Geneva giải phóng

nửa nước và tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta trong giai đoạn tiếp theo.

Tư tưởng *mặt trận ngoại giao* được hình thành trong những năm 1960, tiếp thu truyền thống đánh - đàm trong lịch sử ngoại giao truyền thống và kinh nghiệm ngoại giao thời kỳ kháng chiến chống thực dân xâm lược. Nó được vận dụng nhằm phát huy phong trào phản chiến của các tầng lớp nhân dân Mỹ, tấn công vào chính sách hiếu chiến của chính quyền. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét: “Về tinh thần, *Mặt trận thống nhất phản đế* đã hình thành giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Mỹ”.¹⁰⁹ Trong cuộc gặp mặt cán bộ ngoại giao năm 1966, Bác nêu nhiệm vụ cho ngoại giao phải kiên trì giải thích, vận động, mở rộng tập hợp lực lượng nhân dân thế giới ủng hộ cuộc đấu tranh của ta.

Đường lối đối ngoại luôn xuất phát từ đường lối chính trị; phục tùng và phục vụ đường lối chính trị. Sức mạnh ngoại giao cũng tùy thuộc vào nội lực quốc gia. “*Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn*”.¹¹⁰ Ngoại giao liên hệ chặt chẽ với quân sự: “Cố nhiên ngoại giao là rất quan trọng, những cái vốn chính là mình phải đánh thắng và mình phải có sức mạnh thì ngoại giao sẽ thắng”; bây giờ trong nước ta cứ đánh cho thắng, thì ngoại giao dễ làm ăn”.¹¹¹ Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu tư tưởng chỉ đạo cuộc đấu tranh ngoại giao trong điều kiện tương quan lực lượng quân sự giữa ta và đối phương sau Cách mạng tháng Tám có nhiều hạn chế đến với ta: “*muốn ngoại giao được thắng lợi là phải biểu dương thực lực*”.¹¹² Thực lực chính là sức mạnh tổng hợp, trước hết là sự đoàn kết toàn dân triệu người như một quyết tâm bảo vệ chính quyền cách mạng và nền độc lập vừa giành được. Việc 30 vạn nhân dân thủ đô Hà Nội diễu hành qua nơi ở của tướng Hà Ứng Khâm, Tổng tư lệnh lực lượng Trung Hoa Quốc dân đảng, và tướng Mỹ McLure, cố vấn quân sự của quân đội Tưởng Giới Thạch, đến Hà Nội đầu tháng Mười 1945 để kiểm tra tình hình giải giáp quân đội Nhật, đã

gây một ấn tượng mạnh đối với hai đại diện của Đồng minh về sức mạnh đoàn kết của nhân dân Việt Nam ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh.

Mặt khác, hoạt động ngoại giao nước ta trong lịch sử hiện đại, cũng như trong lịch sử dựng nước và giữ nước trước đây, đã phát huy vai trò tích cực và chủ động.

Trên đà thắng lợi quân sự trên chiến trường chống Mỹ, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ ba, Khóa III, tháng giêng 1967, đề ra chủ trương đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, xác định: “Đấu tranh quân sự và chính trị ở miền Nam là nhân tố quyết định giành thắng lợi trên chiến trường, làm cơ sở cho thắng lợi trên mặt trận ngoại giao. Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta giành được trên chiến trường. *Tuy nhiên, đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường mà trong tình hình quốc tế hiện nay, với tính chất của cuộc đấu tranh giữa ta và địch, đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng tích cực và chủ động*”.

Tháng Tư 1969, Nghị quyết Bộ Chính trị khẳng định: “*Ngoại giao trở thành một mặt trận quan trọng, có ý nghĩa chiến lược*”.

Các quan điểm bao quát trên đây đã đẩy mạnh mặt trận ngoại giao lên một tầm vóc mới.

Tháng Năm 1969, Bác nêu nhiệm vụ cho đoàn đàm phán Việt Nam tại Hội nghị Paris: “Tiến công ngoại giao là một mặt tiến công quan trọng có ý nghĩa chiến lược lúc này. Nó có nhiệm vụ phát huy thế thắng và thế chủ động của ta, tiến công một kẻ địch đang thất bại, bị động về mọi mặt và phải xuống thang; phát huy thắng lợi quân sự và chính trị trên chiến trường quốc tế; tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ lớn nhất của nhân dân tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân Mỹ; nắm vững thời cơ, phối hợp với tiến công quân sự và tiến công chính trị, tiến công liên tục và sắc bén, kiên

trì nguyên tắc, khéo vận dụng sách lược, vừa kiên quyết, vừa linh hoạt, buộc Mỹ phải rút quân và nhận một giải pháp chính trị đáp ứng yêu cầu cơ bản của ta”.¹¹³

Đó là một trong những ý kiến chỉ đạo trực tiếp cuối cùng của Bác đối với hoạt động ngoại giao nước ta. Tư tưởng về ngoại giao phát huy vai trò chủ động, tích cực phối hợp cùng các binh chủng khác của cách mạng nước ta để tạo sức mạnh tổng hợp, đã được Đảng ta tổng kết nâng lên thành lý luận chỉ đạo hoạt động ngoại giao cũng như các ngành khác trong các giai đoạn cách mạng tiếp theo.

Cách mạng Việt Nam mang tính chất nhân dân. Chiến tranh cách mạng Việt Nam là chiến tranh nhân dân, dựa vào sức mạnh đoàn kết toàn dân, mở rộng các mối liên hệ với nhân dân thế giới.

Ngoại giao nhân dân được triển khai ngay từ cuộc kháng chiến lần thứ nhất, nhưng đạt tới đỉnh cao trong cuộc kháng chiến lần thứ hai, là một bước phát triển mới độc đáo và sáng tạo của ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh, hiếm thấy trong lịch sử ngoại giao thế giới.

Ngoại giao nhân dân là lực lượng, binh chủng quan trọng của mặt trận ngoại giao. Đó là công việc của nhiều ngành, nhiều cấp: “Ta có hai mặt công tác quan trọng là nội chính và ngoại giao... Đây không phải chỉ là các đại sứ quán, tổng lãnh sự quán là những cơ quan chuyên môn phụ trách, mà còn các tổ chức khác như ngoại thương, văn hoá, thanh niên, phụ nữ, công đoàn cũng đều làm ngoại giao cả”.¹¹⁴

Qua mỗi giai đoạn của cuộc đấu tranh, ngoại giao nhân dân lại mang những nội dung và hình thức biểu hiện riêng. Thời kỳ bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng 1945-1946, nó thể hiện chủ yếu qua việc quần chúng nhân dân “biểu dương thực lực” ủng hộ chính quyền cách mạng.

Hồ Chí Minh ở Pháp năm 1946 tranh thủ dư luận các giới và quần chúng nhân dân Pháp. Từ năm 1948, một số cán bộ được cử ra nước ngoài thực hiện ngoại giao

nhân dân. Ta phát động tháng “Đoàn kết Việt- Xô -Trung”. Sau khi Việt Nam lập quan hệ ngoại giao với các nước bạn...

Tư tưởng ngoại giao nhân dân hình thành từng bước. Đầu năm 1948, ta giành thắng lợi quân sự trên các chiến trường, nhưng về ngoại giao, thế giới chưa biết nhiều về cuộc chiến đấu của nhân dân ta. Bác Hồ chỉ đạo việc tổ chức một đoàn cán bộ, tuyển chọn từ các ngành dân, chính, đảng, ra nước ngoài để tuyên truyền về cuộc kháng chiến, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân thế giới. Đoàn gồm 10 người. Trước khi đoàn lên đường, trung tuần tháng Hai 1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư chúc đoàn đi đường “chân cứng, đá mềm, thuận buồm xuôi gió” và nhắc nhở “từ lời nói đến việc làm, bất kỳ to nhỏ, các đồng chí phải luôn nhớ rằng: Mình là đại biểu cho thanh niên yêu nước, ra ngoài để giúp anh em công tác, để đem tình thân ái của Tổ quốc cho kiều bào và để giúp đỡ họ, để tuyên truyền cho thanh niên và cho cả dân tộc Việt Nam”¹¹⁵. Đây là đoàn công tác ngoại giao nhân dân đầu tiên của nước ta cử ra nước ngoài. Số cán bộ này tham gia thành lập các cơ quan đại diện, các phòng thông tin của Việt Nam ở châu Á, châu Âu, tham gia các hoạt động của các đoàn thể quần chúng thanh niên, phụ nữ, công đoàn tại các nước hoặc dự các hội nghị hoà bình thế giới.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Đảng Cộng sản Đông Dương, năm 1951, Luận cương cách mạng Việt Nam đã nêu ra khái niệm “ngoại giao nhân dân” và nêu bật tầm quan trọng của nó. Đảng kiểm điểm: “Do nhận thức chưa đầy đủ về tác dụng của ngoại giao nhân dân, ta chưa có kế hoạch tích cực, kiên quyết vượt qua mọi trở lực, để xúc tiến ngoại giao nhân dân. Coi nhẹ ảnh hưởng công tác ngoại giao của bọn bù nhìn, đang được thực dân Pháp và đế quốc Mỹ giúp sức, ta chưa theo dõi, đối phó kịp thời với những mưu mô, hành động ngoại giao của chúng”; và nêu lên nhiệm vụ “Phát triển xuất phát từ tầm cao nhân cách văn hoá Hồ Chí Minh và chủ nghĩa nhân văn Việt Nam, Đảng và Bác dạy công giáo dục và tăng

cường sự giác ngộ chính trị của quần chúng nhân dân về chủ nghĩa quốc tế và về các hoạt động ngoại giao để tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh trên các mặt trận.

Hoạt động ngoại giao hiện đại của Việt Nam có sự hiện diện của nhân dân trong nước và nhân dân thế giới. Ngoại giao cũng không còn là công việc của riêng các nhà ngoại giao chuyên nghiệp mà đã có sự tham gia của các cơ quan ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Đảng, Quốc hội, các ngành, các cấp của tổ chức chính trị, xã hội trung ương và địa phương.

Ngoại giao không chỉ là những cuộc thương lượng trên bàn đàm phán. Luật sư Phan Anh, từng giữ nhiều chức vụ Bộ trưởng trong Chính phủ Hồ Chí Minh, tham gia hai cuộc xuất quân ngoại giao lớn của Việt Nam: Fontainebleau 1946 và Geneva 1954, ngoài ra còn dự Hội nghị trù bị Việt - Pháp tại Đà Lạt tháng Năm 1946, đã nhấn mạnh đến *“tính nhân dân trong công tác ngoại giao của Bác”*.

Ông nói: “Ngoại giao không chỉ đàm phán trên bàn giấy để ra một số văn kiện gì đó, mà cái hay, cái lớn hơn, cơ bản hơn đó là dịp để chúng ta tuyên truyền cái chính nghĩa của ta trong nhân dân các nước đối phương, trong nhân dân thế giới. Ta đã đàm phán với toàn dân của nước đối phương. Đó là kết quả lớn của Hội nghị Fontainebleau. Tại đây, Bác Hồ đã tranh thủ được dư luận thế giới ủng hộ quyền độc lập dân tộc thống nhất đất nước của Việt Nam.

...Tính ngoại giao nhân dân của Bác chúng ta cần học tập và phát huy, đặc điểm của nó là Bác luôn luôn phân biệt chính phủ với nhân dân”.¹¹⁹

Trong cuộc chiến tranh nhân dân diễn ra khắp cả nước, những người dân bình thường đã tham gia vào những hoạt động mang tính chất ngoại giao. Những hành vi ứng xử phân minh, nhân đạo của nhân dân có sẵn trong truyền thống dân tộc và văn hoá dân tộc, trở thành tâm thức của nhân dân. Nhân dân ta được Đảng và Chủ

tịch Hồ Chí Minh giáo dục, giác ngộ, tham gia vào thực hiện quan điểm đối ngoại của Đảng và Nhà nước đối với hàng binh, tù binh, thêm bạn bớt thù.

Trong kháng chiến, những nghĩa cử nhân đạo đơn giản, tự nhiên của người dân bình thường đối với tù binh, hàng binh đã góp phần cảm hoá những kẻ vừa mới cầm súng ở bên kia chiến tuyến, bay trên trời trút bom đạn xuống các xóm làng, giết hại những người dân vô tội.

Một bức ảnh còn lưu lại về một chị du kích nhỏ áp giải một viên phi công Mỹ cao lớn vừa bị bắn rơi tại Hương Khê, Hà Tĩnh năm 1965. Ba mươi năm sau, năm 1995, viên phi công này, W. Robinson, trở lại Việt Nam gặp chị du kích, Nguyễn Thị Lai. Robinson xúc động nhớ lại thời kỳ đó, một gia đình của bà cụ già đã nhường chiếc phản duy nhất trong nhà cho anh ta nằm và nhân dân ở cái xóm nghèo miền Trung ấy đã nấu cháo gà cho anh ta ăn.

Một viên phi công Mỹ khác bị bắn rơi ở đất Phong Châu, Phú Thọ năm 1972, đã được một cán bộ du kích địa phương, anh Lại Như Huyện cho bộ quần áo tốt nhất của gia đình mình để thay cho trang phục phi công. Năm 1995, khi một phóng viên Mỹ hỏi tại sao lại hành động như vậy, ông Huyện trả lời: “Lúc đó tôn chỉ nghĩ là phải thay ngay quần áo cho anh ta để trước mắt bà con, anh ta không còn là kẻ đi gây tội ác, để mọi người nguôi giận mà đối xử với anh ta như tù binh”.¹²⁰

Đường lối quốc tế đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là một yếu tố căn bản bảo đảm cho tập hợp lực lượng quốc tế. Nhân dịp kỷ niệm 50 năm cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Đảng chúng tôi luôn luôn giáo dục cho cán bộ, đảng viên và cho quần chúng nhân dân lòng yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản... Đảng chúng tôi chủ trương dựa vào sức mình là chính, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ tích cực của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và nhân dân yêu chuộng hoà bình và công lý trên toàn thế giới, kể cả nhân dân tiên bộ Mỹ”.¹²¹

Bản thân ngọn cờ chính nghĩa đã có sức mạnh nhưng nó sẽ được nâng lên nhiều lần nếu ta gắn được với thể hợp pháp, làm cho quốc tế công nhận cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta. Mặt khác, để cho chính nghĩa toả sáng, việc triển khai và công tác tổ chức thực hiện công phu, sâu rộng, đóng vai trò quyết định để ngoại giao nhân dân phát huy hiệu quả.

Ngoại giao nhân dân đã phát huy nhiều hình thức sáng tạo và năng động. Ngoại giao nhân dân góp phần chuẩn bị dư luận thế giới, làm rõ thiện chí hoà bình của Việt Nam và luận điệu hoà bình giả hiệu của đối phương. Hội nghị quốc tế “Đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ hoà bình” tổ chức ở Hà Nội tháng Mười một 1964, với sự tham gia của 64 đoàn đại biểu thay mặt cho 52 nước và 12 tổ chức quốc tế. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu: Hội nghị là “kết tinh của mặt trận nhân dân toàn thế giới đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc thực dân, nhất là đế quốc Mỹ”. Phong trào nhân dân ở các nước đã tác động đáng kể tới dư luận và giới cầm quyền các nước.

Về tổ chức, Đảng ta đã sớm lập Ban Quốc tế nhân dân và các uỷ ban đoàn kết, hội hữu nghị để thực hiện ngoại giao nhân dân. Hội hữu nghị Việt - Hoa, Việt - Mỹ đã được tổ chức và hoạt động từ năm 1945. Ủy ban bảo vệ hoà bình được thành lập năm 1950. Các hội hữu nghị với Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác được lập ra từ năm 1950. Ở Thái Lan, từ năm 1929, Nguyễn Ái Quốc hoạt động một thời gian đã nêu chủ trương Thái - Việt thân thiện. Từ đó, các tiểu ban ngoại giao nhân dân đã được tổ chức đến cơ sở, nhờ vậy Việt kiều đã tranh thủ được sự ủng hộ của nhân dân Thái và có đóng góp xứng đáng vào hai cuộc kháng chiến của nhân dân ta.

Từ năm 1960, với sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã xuất hiện một mũi tấn công ngoại giao vô cùng lợi hại của ngoại giao miền Nam, mà ngoại giao nhân dân là nòng cốt. Ngọn cờ hoà bình, trung lập trong

cương lĩnh của Mặt trận đã thu hút được sự đồng tình của đông đảo các lực lượng yêu chuộng tự do, công lý trên thế giới, kể cả ở Mỹ và cả những người không thích cộng sản”.¹²² Trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến, do sức ép và những thông tin sai lệch của phía Mỹ, đã có những sự ngộ nhận trong một bộ phận của dư luận thế giới. Các đoàn thể trong Mặt trận như công đoàn, thanh niên, phụ nữ... đã phối hợp với các đoàn của miền Bắc, đi dự các hội nghị quốc tế, thăm các nước, tuyên truyền giải thích làm cho dư luận thế giới hiểu đúng tình hình và tranh thủ sự ủng hộ cuộc đấu tranh của Việt Nam. Đó không phải là ngoại giao thông thường mà là những cuộc tiếp xúc, đối thoại giữa nhân dân với nhân dân.

Tại nhiều nước, các phong trào và tổ chức ủng hộ Việt Nam lần lượt ra đời. Tổ chức đoàn kết Á - Phi - Mỹ Latinh dành cho nhân dân Việt Nam những tình cảm sâu đậm. Ở Thụy Điển đã tổ chức “Hội nghị Stockholm về Việt Nam” mang tính chất một mặt trận rộng rãi của nhân dân thế giới, thúc đẩy sự ra đời của hơn ba trăm tổ chức và uỷ ban đoàn kết ủng hộ Việt Nam tại khắp các châu lục. Đầu năm 1966, Huân tước Bertrand Russell kêu gọi thành lập toà án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Trong năm 1967, Tòa án hợp hai phiên ở Stockholm và ở Roskilde (Đan Mạch) đã biểu quyết lên án tội danh tiến hành chiến tranh xâm lược và huỷ diệt.

Nhân dân Việt Nam tăng cường phối hợp đấu tranh chống chiến tranh xâm lược với nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ. Phong trào lúc đầu còn lẻ tẻ, thưa thớt. Phong trào nhân dân phản đối cuộc chiến tranh thực dân ở Đông Dương mạnh dần lên từ năm 1949 - 1950, khi quân đội Pháp ngày càng sa lầy trên chiến trường và gánh nặng chiến tranh ngày càng đè nặng lên đời sống nước Pháp.

Chính quyền Jonhson lúc đầu đánh giá thấp sự phát triển mạnh mẽ của phong trào phản chiến ở Mỹ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm nhận thấy tâm vóc và ý nghĩa

quan trọng của phong trào này. Người nhận xét: mặt trận số 1 chống đế quốc Mỹ là Việt Nam. Mặt trận số 2 ở ngay tại nước Mỹ”.¹²³

Trong hàng ngũ phong trào phản chiến, bên cạnh các binh lính từ Việt Nam trở về, có thêm các thân nhân của tù binh và gia đình những người Mỹ mất tích trong chiến tranh Việt Nam.

Kinh nghiệm hơn nửa thế kỷ hoạt động ngoại giao dưới sự lãnh đạo của Đảng và theo tư tưởng Hồ Chí Minh đã khẳng định: sự kết hợp chặt chẽ ngoại giao với quân sự và chính trị là một phương châm có tính quy luật của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta.

Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay từ khi thành lập chính quyền cách mạng đã *quan tâm bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ ngoại giao mới* với thành phần công nông và trí thức cách mạng, xuất phát từ yêu cầu và nhiệm vụ cấp bách về đối ngoại. Bác Hồ sau này nhận xét: Nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ta rất mới, cái gì cũng mới, ngoại giao lại càng mới... Lúc đó mình phải tính làm thế nào, nhưng muốn làm gì cũng cần vì lợi ích dân tộc mà làm. Trong tình thế ấy, cũng cứ phải làm; cũng như không biết bơi cứ xuống nước rồi cũng phải biết bơi. Hội đó phải làm việc với những kẻ thực dân cáo già.¹²⁴

Bộ máy ngoại giao lúc đầu không quá 20 người, phần lớn là trí thức cách mạng, biết ngoại ngữ. Một số là công chức cũ. Bộ Ngoại giao không tiếp thu được một cán bộ ngoại giao nào thuộc bộ máy chính quyền cũ để lại. Trong mười sáu tháng đầu của chính quyền Việt Nam Dân chủ cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh kiêm Bộ trưởng ngoại giao. Bác cùng Ban Thường vụ Trung ương, các đồng chí Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp... trực tiếp điều hành và xử lý các vấn đề trọng yếu của công tác đối ngoại. Tổng thư ký Bộ Ngoại giao và bốn tham biện là những cán bộ ngoại giao cao cấp đầu tiên giúp việc Chủ tịch Hồ Chí Minh và trực tiếp giao thiệp với đại diện Đồng minh, Pháp và Nhật có mặt ở Việt Nam.

Những yếu kém của bộ máy ngoại giao đã được nêu lên trong *Luận cương* trình bày tại Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng: “ta còn nhiều thiếu sót do thiếu cán bộ, ta chưa củng cố được những cơ quan ngoại giao đã có và phát triển công tác ngoại giao đến mức cần thiết... Việc đào tạo cán bộ ngoại giao, tuy đã bắt đầu làm, nhưng phạm vi còn nhỏ hẹp và nội dung chưa được thiết thực. Một số cán bộ ngoại giao của ta vì thiếu kinh nghiệm, nên chưa biết ứng phó một cách thoả đáng với tình thế phức tạp khó khăn”. *Luận cương* nêu những mặt công tác để khắc phục các thiếu sót đó: “để đẩy mạnh công tác ngoại giao hợp với nhu cầu của tình thế hiện nay và sắp tới”, trong đó “Đào tạo và bổ túc cán bộ ngoại giao. Lựa chọn những cán bộ đáng tin cậy về chính trị, giáo dục chu đáo về tư tưởng, chính sách và đạo đức cách mạng, huấn luyện họ thành những cán bộ ngoại giao mới. Đề phòng khuynh hướng ngoại giao hình thức theo lối tư sản”.¹²⁵

Tại các Hội nghị ngoại giao nước ta những năm 1962, 1964, 1966, khi đất nước bước vào cuộc kháng chiến cứu nước lần thứ hai, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên những quan điểm toàn diện, cơ bản về ngoại giao và tiêu chuẩn người cán bộ ngoại giao.

Mục đích của ngoại giao là gì? Bác đặt câu hỏi ấy tại Hội nghị ngoại giao năm 1962. “Nói tóm tắt là nâng cao địa vị quốc tế của nước mình”. Tại Hội nghị ngoại giao năm 1964, Bác nói: “Lập trường phải cho vững, tư tưởng phải cho thông suốt. Phải hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng”.

Tại Hội nghị ngoại giao năm 1964, Bác nêu lên các vấn đề liên quan đến hoạt động ngoại giao, những phẩm chất và nội dung giáo dục, rèn luyện, đào tạo cán bộ đối ngoại:

1. Về chính sách ngoại giao của Đảng và Nhà nước thì phải nắm cho chắc thực hiện cho đúng.

2. Phải ra sức giữ gìn danh dự và quyền lợi của Tổ quốc, nâng cao địa vị và uy tín của nước mình.
3. Phải luôn luôn vì lợi ích của dân tộc mà phục vụ.
4. Phải góp phần vào việc thực hiện các nhiệm vụ quốc tế của Đảng và Nhà nước. Phát triển và củng cố tình hữu nghị giữa nhân dân ta và nhân dân các nước.
5. Phải quan tâm đến kiều dân của ta. Phải chú ý tới lưu học sinh ở nước ngoài. Họ coi sứ quán ta như một tiểu gia đình. Cán bộ ta cần gần gũi thân mật với họ. Các đại sứ, cán bộ các cấp phải coi như anh em của họ, giúp đỡ họ giải quyết tâm tư thắc mắc.

Để làm tốt những nhiệm vụ trên, Bác căn dặn, cán bộ ngoại giao phải:

1. Có quan điểm và lập trường của Đảng tức là quan điểm và lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, lấy đó làm kim chỉ nam cho mọi hành động của mình.
2. Phải có tư cách đạo đức tốt, trình độ văn hoá và hiểu biết về ngoại ngữ. Làm ngoại giao phải hiểu biết nhiều, văn hoá phải cao... Hiểu biết về ngoại giao bao hàm rộng lắm.
3. Phải thận trọng, phải cảnh giác và biết giữ bí mật nhà nước.
4. Cần nắm vững cái gốc, cái điểm mấu chốt về chính trị, quân sự, kinh tế, nội chính, ngoại giao của ta là tự lực cánh sinh. Phải hiểu thấu đáo lắm vấn đề này, không thì sẽ đi xiêu vẹo ngay.
5. Phải học tiếng nước ngoài. Công tác ở nước nào học tiếng của nước ấy... Phải đặt ra chế độ cho một năm chẳng hạn là phải nghe nói đọc được tiếng địa phương.

Bác nhắc nhở: Phải học chủ nghĩa Mác-Lênin. Ở ta có trường đào tạo cán bộ ngoại giao và ngoại thương... Nhất thiết phải lựa chọn con người thật kỹ, chú trọng nhất là về mặt tư cách đạo đức... Phải dạy đủ thứ, dạy ăn, dạy nói... Học cả lý luận và

văn hoá. Việc đòi nhiều cái mới, công tác ngoại giao thì phức tạp. Phải cố gắng học thì mới làm tròn nhiệm vụ.

Phải tiết kiệm. Dân ta còn nghèo, nước ta cũng còn nghèo. Miền Nam đang còn phải đấu tranh. Toàn dân ta phải tiết kiệm, ngoại giao cũng phải tiết kiệm. Cán bộ ngoại giao ta ra ngoài phải có hình thức, tức là sao cho gọn ghẽ, sạch sẽ là được, không nên xa xỉ lãng phí vô ích... Phải giữ vững lập trường, tác phong giản dị, thực hành tiết kiệm.

Bác lưu ý cả vấn đề đoàn kết nội bộ: Ra ngoài, muốn công tác tốt, trước hết nội bộ phải đoàn kết chặt chẽ. Muốn đoàn kết nội bộ thì mỗi người phải trau dồi đạo đức cách mạng, thực hiện đúng nội quy cơ quan và những điều quy định của Đảng và Nhà nước. Phải thực hiện dân chủ nội bộ, đẩy mạnh phê bình và tự phê bình, có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau để cùng tiến bộ. Người phụ trách cơ quan và người phụ trách từng bộ phận phải gương mẫu mọi mặt về công tác, đạo đức, tiết kiệm, đoàn kết.¹²⁶

Tháng Năm 1969, trong lần tiếp Đại sứ nước ta tại Hungary về nước công tác tới chào Bác, Chủ tịch Hồ Chí Minh Minh căn dặn một số điều về công tác tại cơ quan đại diện và nói: *Cán bộ, nhân viên ngoại giao và bất cứ người Việt Nam nào ra nước ngoài công là đại diện cho dân tộc, cho đất nước.* Bác nêu thí dụ: một đồng chí cấp dưỡng, nếu đi ra ngoài có cử chỉ tốt, thì người ta nói dân tộc Việt Nam tốt. Nếu đồng chí đó không có cử chỉ tốt với nhân dân nước sở tại, thì dân tộc ta sẽ bị mang tiếng. Người ta không cần biết anh A, anh B là ai, chỉ biết anh ấy là người Việt Nam.¹²⁷

Những điều Bác căn dặn năm xưa vẫn mang tính thời sự và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc đối với hoạt động ngoại giao cũng như công tác đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ ngoại giao của đất nước trong thời kỳ mới.

Chú thích

1. Hồ Chí Minh: “Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng”, *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. 2000, t.6, tr.153.
2. Hồ Chí Minh: “Thư gửi Chính phủ, Quốc hội và nhân dân Pháp”, *Toàn tập*, t 5, tr 11.
3. Hồ Chí Minh: “Tuyên ngôn độc lập”, *Toàn tập*, T.4, tr.1.
4. Hồ Chí Minh: “Trả lời các nhà báo”, *Toàn tập*, t. 5, tr.7
5. V.I. Lênin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t. 27, tr. 261.
6. Hồ Chí Minh: “Tuyên ngôn độc lập”, *Toàn tập*, t. 4, tr.4.
7. Hồ Chí Minh: “Lời kêu gọi sau khi ký Hiệp định Sơ bộ”, *Toàn tập*, t.4, tr.202.
8. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t. 4, tr. 208.
9. Hồ Chí Minh: “Lời kêu gọi Liên hợp quốc”, *Toàn tập*, t 4, tr. 471.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t,12, tr.145.
11. Hồ Chí Minh: “*Trả lời một nhà báo Thụy Điển*”, *Toàn tập*, t.7, tr.168
12. Hồ Chí Minh: “*Chủ nghĩa Lênin và công cuộc giải phóng các dân tộc bị áp bức*”, *Toàn tập*, t7, tr.519.
13. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.8, tr.569.
14. Hồ Chí Minh: “*Mặt trận thống nhất Á- Phi*”, *Toàn tập*, t7, tr.530.
15. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.8, tr.5.

16 Hồ Chí Minh: “*Điện mừng thắng lợi của Hội nghị nhân dân Đông Dương*”, *Toàn tập*, t.11, tr.413.

17. Điện chia buồn của Tổng thống Nam Tư J.B.Titô gửi Phó Chủ tịch Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Tôn Đức Thắng, ngày 4-9-1969, xem: *Thế giới ca ngợi thương tiếc Hồ Chủ tịch*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970,t.I, tr.196.

18. Singô Sibata: Bài phát biểu tại mít tinh ở Tôkiô ngày 25-9-1969, đăng trên tạp chí lịch sử Rokixi Hyôrông (Nhật Bản), số 232, tháng 9-1969. Xem: “*Hồ Chí Minh, nhà tư tưởng*”, trong sách: *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, t.III, tr.225-226.

19. Hồ Chí Minh: “*Nhật ký hành trình của Hồ Chủ tịch bốn tháng sang Pháp*”, *Toàn tập*, t.4, tr.353-354.

20. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, tr.354.

21. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 1993, t.3, tr 268.

22. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, tr.369.

23. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.5, tr.19, 23.

24. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 8, tr. 53.

25. Hồ Chí Minh: “*Một người con quang vinh của giai cấp công nhân và nhân dân Pháp*”, *Toàn tập*, t. 11, tr. 407.

26. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, tr 271.

27. Hồ Chí Minh: “*Tình nghĩa anh em Việt - Ấn - Miên*”, *Toàn tập*, t 9, tr. 93.

28. UNESCO và Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam: *Kỷ yếu hội thảo quốc tế Chủ tịch Hồ Chí Minh Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn, Nhà xuất bản khoa học xã hội, 1990, tr.230.*

29. Hồ Chí Minh: “Ý nghĩa về việc làm và xuất bản sách, người tốt, việc tốt”, *Toàn tập*, t. 12, tr. 554.
30. Hồ Chí Minh: “Con đường cứu nước và giải phóng dân tộc trong thời đại ngày nay”, *Toàn tập*, t. 9, tr. 314.
31. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 12, tr. 567.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 2, tr. 2.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, 2001, t. 12, tr. 76.
34. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.10, tr. 198.
35. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 12. tr. 476.
36. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 2, tr 267, 268.
37. Như trên, tr. 124, 120.
38. Như trên, tr. 293.
- 39 Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện tại Hội nghị ngoại giao lần thứ ba, 1964. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.
40. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.8, tr. 496 - 497.
41. Như trên, t 8, tr. 500.
42. V.I Lênin: *Toàn tập*, 1980, t .6, tr. 174.
43. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.5, tr. 136.
44. Hồ Chí Minh: “Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đoàn kết, đấu tranh, thắng lợi”, *Toàn tập*, t. 10, tr 235.
45. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, tr 270.
46. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 5, tr 220, tr. 676; t. 8, tr.5.

47. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.6, tr 8.
48. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 8, tr. 199.
49. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.10, tr 624.
50. Dẫn theo Hoài Thanh: *Có một nền văn hóa Việt Nam*, Hội văn hóa cứu quốc xuất bản, Hà Nội, 1946, tr 25.
51. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 7, tr. 227-228.
52. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 6, tr. 576.
53. Hồ Chí Minh: *Tuyển tập*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 596.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, 2000, t. 8, tr 440.
55. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, 2000, t.7, tr 244.
56. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t 8, tr 437.
57. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.
58. Dẫn theo Hà Bình Nhưỡng: “Trái tim nhân ái”, tạp chí Nhà văn của Hội Nhà văn Việt Nam, số 3-2000, tr.19-20.
59. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 12, tr 561.
60. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử* 1994, t3, tr. 72.
61. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, 1994, t 4, tr 99.
62. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 10, tr. 13.
63. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 9, tr 515,516.
64. Hồ Chí Minh: “*Lời kêu gọi Chính phủ và nhân dân Pháp*”, *Toàn tập*, t 5, tr. 19.

65. Jean Sainteny: *Lịch sử một nền hoà bình bỏ lỡ*, Amyot-Dumont, Faris, 1953, tr 166.
66. Dẫn từ Giáo sư Trần Văn Giàu: “*Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh - đặc điểm và cội nguồn*”, UNESCO và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*, tr 239.
67. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 12, tr. 560-561.
68. Dẫn theo UNESCO và Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Chủ tịch Hồ Chí Minh- Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*, tr. 238.
69. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 4, tr. 468-469.
70. Như trên, tr. 473
71. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.5, tr. 3.
72. Như trên, tr. 6.
73. Như trên, t 5, tr. 11.
74. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 7. tr. 168.
75. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 9, tr. 51-52.
76. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 12, tr 32-33.
77. Hồ Chí Minh: “*Thư gửi Hội nghị hoà bình ở Việt Nam*”, *Toàn tập*, t 6, tr. 123
78. Hồ Chí Minh: “*Thư gửi Đại hội nhân dân Việt Nam bảo vệ hoà bình*”, *Toàn tập*, t. 9, tr. .218.
79. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 11, tr. 500.

80. Hồ Chí Minh: “*Lời bế mạc Hội nghị lần thứ chín (mở rộng) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam*”, *Toàn tập*, t. 8, tr. 156.
81. Hồ Chí Minh: “*Trả lời những câu hỏi của Hãng thông tấn Nam Dương Antara*”, *Toàn tập*, t.7, tr. 281.
82. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 12, tr. 109.
83. Hồ Chí Minh: “*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*”, *toàn tập*, t. 4, tr. 480.
84. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 7, tr. 316.
85. Như trên, tr. 228.
86. Hồ Chí Minh: “*Lời phát biểu khi đến sân bay Bắc Kinh*”: *Toàn tập*, t. 8, tr. 4.
87. “*Tám lòng của Bác Hồ thật mênh mông vĩ đại*”, Báo Văn nghệ, số 20, ngày 15 tháng năm 2002, tr.12.
88. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 8, tr. 2.
89. Hồ Chí Minh: “*Lời chào mừng chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ tại sân bay Gia Lâm*”, *Toàn tập*, t.11, tr.64.
90. Xem *Giới thiệu thơ Nhật ký trong tù của Hồ Chủ tịch*, in lần thứ hai, Nhà Xuất Bản Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr 21.
91. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t7, tr. 111.
92. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 1, tr. 263.
93. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.7, tr 114.
94. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.12, tr. 36.
95. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 7, tr. 64.
96. Như trên, t.7, tr. 18.

97. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 12, tr. 346.
98. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.7, tr. 244.
99. Như trên, tr. 244.
100. Đảng Cộng sản Việt Nam: “*Hội nghị cán bộ Bắc Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày 10 và 11 tháng Chín 1945*”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, t. 8, tr. 6.
101. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, t. 3, tr. 167.
102. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, 1993, t 8, tr 339.
103. Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*. 1996,t 8, tr. 490.
104. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t, 8, tr. 591.
105. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 4, tr. 27-28.
106. Phrítxơ Glaobaophơ: “*Tại Mátxcova và Pari: Những lần được gặp Bác Hồ*”, đăng trên báo Tiếng nói Nhân dân (Áo), ngày 19-9-1969, trong sách: *Chiến sĩ cách mạng lỗi lạc* – Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova, 1990, tr.46.
107. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, tr 361.
108. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t8, tr. 290.
109. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 11, từ 522-524.
110. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 4, tr. 126.
111. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện tại Hội nghị ngoại giao năm 1964 và 1966 Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.
112. Đảng Cộng sản Việt Nam: “*Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương về kháng chiến kiến quốc, ngày 25-11-1945*”, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t 8, tr 27.

113. Dẫn từ Hồng Hà: “*Bác Hồ trên mặt trận đối ngoại*” trong cuốn *Bác Hồ trong trái tim các nhà ngoại giao*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 36-37.
114. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện tại Hội nghị ngoại giao ngày 14 tháng giêng 1964. Tài liệu lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.
115. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 5, tr. 384.
116. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t. 12, tr.117.
117. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 11, tr. 508.
118. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.12, tr.167.
119. Viện quan hệ quốc tế Bộ Ngoại giao: “*Tham luận của Luật sư Phan Anh*”, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.265.
120. Báo Quân đội nhân dân, ngày 5 tháng tám 1995.
121. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 12, tr. 308-309.
122. Nguyễn Thị Bình (Chủ biên): *Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.24.
123. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.12, tr.123.
124. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói chuyện tại Hội nghị ngoại giao năm 1964. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Ngoại giao Việt Nam.
125. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, t.12, tr 147-148.
126. Hồ sơ lưu trữ của bộ Ngoại giao Việt Nam.

127. Dẫn từ Hoàng Lương: “Người suốt đời chăm sóc sự nghiệp ngoại giao” trong cuốn *Bác Hồ trong trái tim các nhà ngoại giao*, tr. 213.

Chương thứ ba

PHƯƠNG PHÁP, PHONG CÁCH VÀ NGHỆ THUẬT

Theo Lênin, chính trị vừa là khoa học, vừa là nghệ thuật; vì vậy chỉ có phương pháp đúng đắn, phù hợp mới có thể thực hiện thành công các mục tiêu chính trị. Với nhiều trường hợp, phương pháp cách mạng có ý nghĩa quyết định đối với sự thành bại của phong trào cách mạng. Trong lĩnh vực ngoại giao cũng vậy. Phương pháp, phong cách và nghệ thuật trong hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn liền với tư tưởng của Người, góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đề ra. Về tầm quan trọng của phương pháp, đồng chí Lê Duẩn nhấn mạnh: “Không lĩnh vực nào đòi hỏi người cách mạng phát huy trí sáng tạo nhiều như lĩnh vực phương pháp tiến hành cách mạng” ... “ở đây ngoài lòng dũng cảm, còn phải có sự khôn ngoan; đây không phải chỉ là khoa học mà còn là nghệ thuật nữa”.¹

Khái quát chung

Cách tiếp cận *nhân cách văn hoá* giúp hiểu sâu sắc thêm cội nguồn của phương pháp, phong cách và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. Văn hoá ở đây không giới hạn ở các tri thức liên quan đến một môn hay một ngành học, hoặc tổng thể những kiến thức mà con người đã tìm hiểu được trong cuộc sống và hoạt động thực tiễn phong phú và đa dạng. “Văn hoá là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống, thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính năng của mỗi dân tộc”.²

Chủ tịch Hồ Chí Minh, “tượng trưng cho tinh hoa của dân tộc Việt Nam”³, được UNESCO tôn vinh là danh nhân văn hoá, nhưng trước hết, Người là một nhà hoạt

động cách mạng. Mục tiêu của Người là độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và hạnh phúc cho nhân dân. Người tự học tập không ngừng và mọi tri thức, hiểu biết đều phục vụ cho mục tiêu đó. Mối quan hệ chặt chẽ giữa lý luận với thực tiễn thể hiện sinh động ở tư duy, tình cảm, cách ứng xử và hành động của Người. Tiếp cận nhân cách văn hoá đòi hỏi phải chú ý đến mối quan hệ giữa gia đình, với quê hương và Tổ quốc. Hồ Chí Minh sinh ra trong một gia đình nhà Nho. Thân sinh là cụ Nguyễn Sinh Sắc, đỗ phó bảng. Quê hương Nghệ An của Người là một trong số các địa phương giàu truyền thống yêu nước và hiếu học. Lúc còn nhỏ, Người được dạy dỗ và đào tạo theo nho học truyền thống. Không phải ngẫu nhiên, trong các tác phẩm của mình, Người đã nhiều lần trích dẫn Khổng tử, tuy nhiên Người không dừng lại ở Khổng tử.

Năm 13 tuổi, khi lần đầu tiên được nghe ba từ tiếng Pháp “Tự do, Bình đẳng, Bác ái”, Nguyễn Tất Thành đã có ý định muốn tìm hiểu nền văn minh Pháp, muốn “tìm xem những gì ẩn náu đằng sau những chữ ấy”. Lòng yêu nước và sự不满 cảm chính trị đã đưa Nguyễn Tất Thành tới quyết định ấy và tám năm sau, năm 1911, Nguyễn Tất Thành rời bến cảng Sài Gòn sang Pháp tìm đường cứu nước. Nguyễn Tất Thành ra đi với hai bàn tay trắng, đã từng làm bếp trên tàu, quét tuyết ở Luân Đôn, làm bồi bàn, sống ở khu Haclem với người Mỹ da đen, v.v.. Thực tiễn cuộc sống và tinh thần kiên trì tự học đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nguyễn Ái Quốc hình thành thế giới quan và nhân sinh quan mới, có nhân cách riêng, nhân cách văn hoá Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, gia tộc dòng họ Nguyễn Sinh và quê hương Nam Đàn góp phần quan trọng vào việc sinh thành Hồ Chí Minh với diện mạo rất riêng: hình dáng, khuôn mặt và hào khí rạng rỡ. Diện mạo ấy được hoá thân trong phong cách sống nói chung và phong cách ngoại giao nói riêng. Đối với Hồ Chí Minh, bộ quần áo ka ki và chòm râu bạc tôn thêm vẻ đẹp, lịch lãm, bình dị, hồn hậu, tạo ra sự hài hoà phù hợp với cốt cách của Người.

Cách nghĩ, cách đã tìm đường cứu nước, cách học tập, cách sống và hoạt động cách mạng, cách lãnh đạo và tổ chức thực hiện đường lối cách mạng... của Hồ Chí Minh rất tinh tế, thể hiện cả lòng yêu nước và yêu thương con người, trí tuệ và bản lĩnh, tình cảm và lý trí, tài năng và ý chí tôi luyện.

Từ cách tiếp cận nhân cách luận, có thể gợi mở một số vấn đề và hy vọng có thể học tập và vận dụng phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh. Để trở thành nhà ngoại giao giỏi thì cùng với ngoại ngữ còn cần nhiều phẩm chất khác nữa, trong đó có nhân cách văn hoá. Nhân cách của con người lại thường được bộc lộ cả ở “những điều nhỏ nhặt”. “Tư cách người cách mệnh” được Hồ Chí Minh nêu ở ngay trang đầu của tác phẩm “Đường cách mệnh”.

Giữa cá nhân xuất chúng với dân tộc có mối quan hệ tương tác. Từ lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, Nguyễn Trãi đã nêu rõ thế nước có lúc mạnh, lúc yếu, nhưng ở thời nào đất nước cũng phát sinh hào kiệt. Ngày 19 tháng Năm 1890, Nguyễn Sinh Cung chào đời. Bảy mươi chín năm sau, khi Người qua đời, trong Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta viết: “Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta”.⁴

Từ diện mạo của Người, ta thấy như phảng phất bóng dáng của Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Quang Trung... Số phận của Người gắn với vận mệnh của dân tộc. Người ra đi vào năm 1911 và ba mươi năm sau, năm 1941, Người về nước, cùng với toàn Đảng, toàn dân, mở tiếp một chương mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Ở đây có sự chuyển hoá biện chứng: dân tộc hoá cá nhân theo nghĩa tinh hoa văn hoá dân tộc nói chung và ngoại giao truyền thống nói riêng được “di truyền, mã hoá” vào một cá nhân xuất chúng nào đó mà đất nước đang cần. Đề cập biện chứng sinh thành ra vĩ nhân, C. Mác dựa trên tư tưởng của nhà triết học Pháp Henvêtiút,

nhấn mạnh: “Mỗi thời đại xã hội đều cần có những con người vĩ đại của nó, và nếu nó không tìm ra được những người như thế thì... nó sẽ nặn ra họ”.⁵

Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển, nâng phong cách ngoại giao truyền thống Việt Nam lên một tầm cao mới của thời đại, làm “về vang non sông, đất nước”. “Việt Nam - Hồ Chí Minh” trở thành câu nói quen thân trong bạn bè quốc tế. Những bài học kinh nghiệm của tổ tiên trong ứng xử với các nước láng giềng rất phong phú và quý báu, được áp dụng, phát huy trong bối cảnh mới. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở truyền thống thì chưa đủ để giải quyết các mối quan hệ bang giao phức tạp hơn, đa dạng, đa phương, đa tầng trong thời kỳ hiện đại. Chính phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh là một nhân tố quan trọng góp phần tạo nên những thành công rực rỡ về đối ngoại của nhân dân ta trong thế kỷ XX.

Mỗi một phong trào chính trị - xã hội cần có một ngọn cờ, một lãnh tụ. *Giữa cá nhân xuất chúng và thời đại có quan hệ mật thiết.* Trước Hồ Chí Minh, đã có Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh ra nước ngoài tìm đường cứu nước nhưng không thành. Nguyễn Ái Quốc cũng ra đi tìm đường cứu nước từ bến Nhà Rồng và sau 30 năm, Người trở về Pắc Bó, phát cao cờ đại nghĩa, giành độc lập tự do cho Tổ quốc, mở ra một thời kỳ mới cho cách mạng Việt Nam và gây dựng nên nền ngoại giao mới - nền ngoại giao cách mạng, dân tộc và hiện đại.

Tương tác giữa vĩ nhân với thời đại bao gồm hai phương diện chính: thời đại đặt ra những vấn đề mới và đồng thời cũng xuất hiện những điều kiện mới để nhân loại thực hiện những ước mơ, khát vọng của mình. Mặt khác, thời đại lịch sử lại cũng do chính con người tạo ra. Vai trò quan trọng của vĩ nhân là sớm nhận thấy cái tất yếu và biết tổ chức quần chúng hành động theo quy luật khách quan.

Khác với các vị tiền bối, Hồ Chí Minh đã sớm bắt được nhịp đập và hơi thở của thời đại mới - thời đại cách mạng vô sản và giải phóng dân tộc, khi chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Trong 30 năm sống và hoạt động

cách mạng ở nước ngoài, Người đã đi qua 28 nước thuộc bốn châu lục: Á, Âu, Phi, Mỹ, làm nhiều nghề khác nhau để kiếm sống, hoạt động cách mạng đa dạng và phong phú, tiếp xúc và nhiều tầng lớp người khác nhau. Người am hiểu sâu sắc con người và nền chính trị của nhiều nước lớn trên thế giới như Pháp, Anh, Nga, Trung Quốc, Đức, Mỹ... Vốn tri thức sâu rộng và sự tôi luyện trong thực tiễn hoạt động quốc tế là những nhân tố quan trọng tạo dựng nên tầm vóc và phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh.

Như vậy, mối quan hệ biện chứng giữa Hồ Chí Minh với thời đại trước hết được thực hiện thông qua hoạt động quốc tế lâu dài và gian khổ. Hoạt động cách mạng của Người cũng chính và cầu nối giữa dân tộc với quốc tế. Người đã nâng những giá trị truyền thống dân tộc lên tầm cao mới nhờ hấp thụ những tinh hoa của thời đại, đồng thời sáng tạo thêm những giá trị mới, kết hợp với nhau tạo thành hệ chuẩn mực giá trị định hướng cho hoạt động cách mạng nói chung và phương pháp cùng phong cách ngoại giao nói riêng.

Nhân cách thể hiện các giá trị văn hoá. Từ truyền thống dân tộc thương người như thể thương thân, Người đạt tới tình yêu thương nhân loại cần lao và chủ nghĩa nhân văn quốc tế. Chính vì vậy mà Người đã luôn mong muốn “Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”.⁶

Phương pháp ngoại giao

Phương pháp là lý luận được diễn dịch ra ngôn ngữ của thực tiễn, là sự phù hợp giữa hoạt động chủ quan có hướng đích của con người với quy luật khách quan của đối tượng. Lênin nhấn mạnh: “Những người mácxít chắc chắn là chỉ mượn của học thuyết Mác những phương pháp quý báu mà nếu không có thì không thể hiểu được những quan hệ xã hội”⁷. Có nhiều quan niệm khác nhau về phương pháp, nhưng một cách chung nhất, có thể xem phương pháp là toàn bộ những cách thức với tính chất là một hệ thống các nguyên tắc xuất phát từ các quy luật tồn tại và vận động

của đối tượng đã được nhận thức, để định hướng và điều chỉnh hoạt động nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn của con người, nhằm tác động vào đối tượng, khách thể để thực hiện mục đích đã định.

Vấn đề không chỉ là chân lý, mà điều quan trọng còn là con đường dẫn đến chân lý và thực hiện chân lý. Phương pháp đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong hoạt động ngoại giao. Môi trường của hoạt động ngoại giao là thế giới không ngừng biến đổi, không ngừng vận động, cần phải có những cách thức đánh giá, nhận định, dự báo tình hình thế giới một cách khoa học, năng động. Sự thay đổi của tình hình đòi hỏi phải có phương pháp mới. Lênin nhấn mạnh: “Không thể giải quyết công việc hôm nay bằng phương pháp của ngày hôm qua”. Mặt khác, do đối tác của ngoại giao đa dạng và phức tạp, cần có sự linh hoạt, chủ động và sáng tạo trong việc lựa chọn phương pháp cho phù hợp với từng đối tượng.

Dự báo thời cơ và nắm đúng thời cơ

Trong quá trình hoạch định đường lối cách mạng nói chung và đường lối quốc tế cùng chính sách đối ngoại nói riêng, việc dự báo thời cuộc, vận nước có tầm quan trọng đặc biệt. Năm 1947, khi giới thiệu 13 chương Tôn Tử binh pháp, Hồ Chí Minh đã rút ra một kết luận: “Muốn thành công thì phải biết trước mọi việc”.⁸

Chủ tịch Hồ Chí Minh có khả năng tiên tri, tiên liệu. Vận dụng phương pháp biện chứng duy vật, kết hợp triết lý của phương Đông và của Việt Nam, để phân tích tình hình quốc tế, chính sách và mối quan hệ giữa các nước lớn, Người đã nhận thức được những đặc điểm và xu thế của thời đại, đưa ra nhiều nhận định đúng đắn về các xu hướng phát triển, dự báo chính xác về khả năng, thời điểm xảy ra chiến tranh, khả năng và chiều hướng phát triển của cách mạng trên thế giới và về những bước ngoặt của cách mạng Việt Nam. Đó là các dự báo tài tình về việc nổ ra chiến tranh Thái Bình Dương và thời điểm của Cách mạng tháng Tám 1945. Năm 1961, Người dự đoán cuộc kháng chiến cứu nước diễn ra 15 năm mới dẫn tới thắng lợi

hoàn toàn,⁹ và “ở Việt Nam, Mỹ nhất định thua, nhưng nó chỉ chịu thua sau khi thua trên bầu trời Hà Nội”.¹⁰ Những điều tiên tri, tiên liệu ấy góp phần quan trọng vào việc đề ra quyết sách đúng đắn, tích cực chuẩn bị lực lượng để thúc đẩy và nắm thời cơ giành thắng lợi từng bước.

Hồ Chí Minh có khả năng dự cảm vượt thời gian, nhưng Người không phải là một nhà tiên tri thần bí. Những dự báo đúng đắn của Người về thời cơ trước hết là kết quả của những phán đoán và phân tích khoa học dựa trên việc xem xét cụ thể, khách quan thực tế Việt Nam và tình hình, các xu thế liên quan trên thế giới. Đó còn là kết quả của tinh thần cách mạng tiến công. Nói chuyện tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ hai mươi ba, ngày 12 tháng Mười hai 2001, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh nhấn mạnh: “*Tư tưởng và phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh là tư tưởng tiến công*”. Thời gian trong nhà tù Quốc dân đảng Trung Quốc, năm 1942-1943, Hồ Chí Minh đã đúc kết triết lý về thời cơ qua bài “*Học đánh cờ*”.

Suốt 30 năm bôn ba khắp bốn châu lục, cùng với những hoạt động thực tiễn cách mạng liên tục và tinh thần tự học không ngừng, tư duy của Người đã từng bước phát triển thành tư duy biện chứng mácxít thể hiện tập trung ở những khía cạnh nghiên cứu và dự báo thời cuộc, vận nước:

Một là, phân tích hệ thống, toàn diện để chỉ ra những mối liên hệ, quan hệ biện chứng giữa Việt Nam với khu vực, thế giới, các xu thế lớn và các quy luật chung đang tác động đến Việt Nam. Phương pháp tư duy này là một bước phát triển nhảy vọt đối với nhận thức con đường giải phóng dân tộc Việt Nam.

Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, tình hình Việt Nam tăm tối, bế tắc, dân tộc dường như không có đường ra. Một trong những nguyên nhân cơ bản của cuộc khủng hoảng về đường lối cứu nước giải phóng dân tộc lúc đó là thiếu một tầm nhìn xa trông rộng, thiếu một sự phân tích khoa học tình hình thế giới. Đồng chí Trường Chinh đã nhận xét: trước Hồ Chủ tịch, từ Trương Công Định, Tống Duy

Tân đến Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, chưa từng phân tích tình hình thế giới và trong nước để định rõ mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam, chưa nhận rõ đối tượng cách mạng, động lực cách mạng và giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam”.¹¹

Thực thời, nhận thức sự thay đổi của thời cuộc, là một trong yếu tố để “nhận rõ thấy luật thiên hạ tiến hoá” và “đường chính đạo” mà dân tộc Việt Nam phải đi. Đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, các nước thuộc địa và phụ thuộc với các mức độ khác nhau trở thành những yếu tố cấu thành của hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới, các khu vực có mối quan hệ địa - chính trị ngày càng chặt chẽ. Nhờ nắm vững quan điểm phát triển, hướng về cái mới của tiến bộ xã hội, Hồ Chí Minh cũng đã phát hiện ra một xu thế mới của thời đại khởi nguồn từ thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Hội nghị Trung ương lần thứ tám của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Pắc Bó vào tháng Năm 1941 dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dự báo về khả năng thắng lợi của cách mạng ở nhiều nước.

“Tình hình thế giới dính dáng mật thiết với nước ta”;¹² nên sự vận động, phát triển của cách mạng Việt Nam chịu tác động của những xu thế lớn trên thế giới. Vì vậy, trong quá trình xem xét tình hình thế giới phải gắn phân tích với tổng hợp, khái quát để rút ra những nét chung nhất, tránh tình trạng chỉ “thấy cây” mà không “thấy rừng”, chỉ thấy các sự kiện đơn lẻ, biệt lập mà không thấy các mối quan hệ qua lại, phụ thuộc chặt chẽ và tác động lẫn nhau, không thấy các xu thế tồn tại khách quan đang chi phối sự vận động và phát triển của tất cả các dân tộc trên thế giới trong từng thời kỳ lịch sử. Hồ Chí Minh cho rằng “...tư tưởng nhất định phải hợp với quy luật khách quan. Không hợp thì trong lúc thực hành sẽ bị thất bại”.¹³

Trong xem xét, đánh giá tình hình thế giới, cùng với việc phân tích toàn diện các xu hướng vận động của cả chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, Hồ Chí Minh còn đánh giá vị trí, vai trò của từng nhân tố cùng sự tác động biện chứng giữa chúng với nhau, trong đó sự phát triển của lực lượng sản xuất và khoa học, kỹ thuật có tầm quan trọng đặc biệt.

Ngay trong bài “Vấn đề dân bản xứ” đăng trên *Báo L'Humanité* ngày 2 tháng Tám 1919, Nguyễn Ái Quốc đã đề cập vấn đề quốc tế hoá, mở cửa và cạnh tranh kinh tế. Người cho rằng: “Xét về nguyên tắc, tiến bộ chung phụ thuộc vào việc phát triển chủ nghĩa quốc tế; và văn minh chỉ có lợi khi các quan hệ quốc tế được mở rộng và tăng cường. Mặt khác, là phi lý nếu nghĩ rằng hai dân tộc láng giềng như dân tộc An Nam và dân tộc Nhật Bản lại có thể cứ tồn tại biệt lập đối với nhau. Nhưng người Nhật, nhờ chính phủ khôn khéo của họ, có các phương tiện đầy đủ, được trang bị tốt để tiến hành đấu tranh kinh tế; trong khi đó thì người An Nam - chúng tôi đã nói vì sao - lại hoàn toàn là con số không, xét về mặt tiến bộ hiện đại, so với các láng giềng của họ, người Hoa, người Nhật, người Xiêm và cả người Ấn nữa. Câu hỏi đặt ra từ rày, là đứng trước tình hình mới được tạo ra bởi những luồng du nhập của người nước ngoài, phải chăng Chính phủ Pháp tin rằng đã đúng lúc, vì lợi ích chung, phải giải phóng dân bản xứ và giúp đỡ họ bằng tất cả các phương tiện mình có trong tay, để họ tự chuẩn bị cho cuộc cạnh tranh gay go mà họ sẽ đảm đương đối với người Nhật và những người nước ngoài khác?”.¹⁴ Đồng thời, Nguyễn Ái Quốc cũng đã nhận rõ vị trí, vai trò quan trọng của kinh tế đối với quan hệ chính trị, ảnh hưởng của các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới và sự phụ thuộc lẫn nhau trong quá trình phát triển. Người khẳng định: “Đời sống xã hội hiện nay phụ thuộc trước hết vào những trung tâm công nghiệp lớn mạnh và vào những đường giao thông”.¹⁵

Sau cách mạng tháng Tám, tình hình trong nước vô cùng khó khăn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chú ý tới vai trò động lực của khoa học đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất và qua đó tác động tới đời sống và giao lưu quốc tế. Tháng Mười một 1946, Người nhận xét: “Khoa học càng phát triển, xe cộ, tàu bè càng tinh xảo, đường giao thông càng tiện lợi. Hàng ngàn trùng dương rút gằn như gang tấc. Núi cao rừng rậm không còn là hiểm trở. Không trung rộng lớn bao la cũng coi là bé nhỏ. Hàn đới, băng tuyết quanh năm cũng chẳng phải là nơi người không thể đi chân đến được. Rồi đây, bốn bề một nhà...”¹⁶

Đó là những cơ sở quan trọng để đề ra chính sách mở cửa nhằm tranh thủ sự hợp tác kinh tế quốc tế phục vụ công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “... chúng ta hoan nghênh những người Pháp muốn đem tư bản vào xứ ta khai thác những nguồn nguyên liệu chưa ai khai thác” và “sẽ mời những nhà chuyên môn Pháp, cũng như Mỹ, Nga hay Tàu, đến đây giúp việc cho chúng ta trong cuộc kiến thiết quốc gia”.

Hai là, phân tích sự xuất hiện cường quốc mới, mâu thuẫn giữa các trung tâm quyền lực và giữa các đối tác đem dự báo chiều hướng vận động của quan hệ quốc tế và vận hội của đất nước.

Trong lĩnh vực chính trị quốc tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn quan tâm tới sự xuất hiện của trung tâm quyền lực mới và phân tích mâu thuẫn mới giữa các trung tâm quyền lực, giữa các đối tượng chính để dự báo chiều hướng vận động của quan hệ quốc tế và thời cơ của cách mạng.

Sự ra đời và nổi lên của nước Nga Xô viết ở trung tâm châu Âu làm thay đổi cán cân quyền lực và mâu thuẫn giữa nước Nga Xô viết với chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc. Nguy cơ về một cuộc chiến tranh thế giới mới xuất hiện. Trên cơ sở phân tích chiều hướng vận động của mâu thuẫn này, vào năm 1924, Hồ Chí Minh đã dự báo: “Thế nào rồi cũng có ngày nước Nga cách mạng phải đọ sức với chủ

nghĩa tư bản đó. Cho nên các đồng chí Nga cần phải biết rõ tất cả lực lượng và tất cả các mảnh khoé trực tiếp hay gián tiếp của đối thủ của mình...”.¹⁷

Vào đầu thế kỷ XX khi thuyết “châu Âu là trung tâm” vẫn còn chi phối mạnh mẽ tư duy chính trị địa - chiến lược trên thế giới, Nguyễn Ái Quốc đã xuất phát từ thực tế chính trị mới ở châu Á, đặc biệt ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, phân tích sự hội tụ mâu thuẫn về lợi ích của các nước đế quốc ở đây và từ năm 1924 đã dự báo: “Vì đã trở thành một trung tâm mà bọn đế quốc tham lam đều hướng cả vào nhòm ngó, nên Thái Bình Dương và các nước thuộc địa xung quanh Thái Bình Dương tương lai có thể trở thành một lò lửa của chiến tranh thế giới mới mà giai cấp vô sản sẽ phải nai lưng ra gánh”.¹⁸

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra và đến tháng Sáu 1940, nước Pháp bị phát xít Đức chiếm đóng, Nguyễn Ái Quốc nói với những người Việt Nam yêu nước đang hoạt động ở miền Nam Trung Quốc: “Việc Pháp mất nước là một cơ hội thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Ta phải tìm mọi cách về nước ngay để tranh thủ thời cơ. Chậm trễ lúc này là có tội với cách mạng”.¹⁹ Năm 1941, cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, vận hội mới cho cách mạng Việt Nam đã xuất hiện.

Khi Nhật Bản xâm chiếm Đông Dương mà vẫn duy trì bộ máy cai trị thực dân Pháp để phục vụ cho cuộc chiến tranh của Nhật, từ việc xem xét kỹ chiều hướng quan hệ giữa Nhật với Pháp trong mối tương quan lực lượng chung của cả quân Tưởng, Mỹ, Hà Lan, Anh ở Viễn Đông và Đông Dương, Hồ Chí Minh nhận định: “Trong lúc Nhật và Pháp đang hợp tác chặt chẽ, Việt Minh đoán trước rằng chúng sẽ phản nhau, mà Nhật sẽ phản Pháp trước. Do sự đoán định đó, Việt Minh đã chuẩn bị kế hoạch để lợi dụng cơ hội đó”.²⁰

Như vậy, chỉ có trên cơ sở dự báo về các xu hướng phát triển chủ yếu trong quan hệ quốc tế, những thay đổi trong chính sách của các nước lớn đối với tước ta kết

hợp với phân tích khách quan tình hình trong nước, mới có thể thấy rõ cơ hội và thách thức để đề ra chính sách đối ngoại đúng đắn, có đối sách thích hợp với từng nước trong từng giai đoạn, đặc biệt là với những nước có liên quan đến Việt Nam. Không dự báo đúng thời cuộc, nắm bắt và tận dụng thời cơ thì hoặc bị bất ngờ không ứng phó kịp hoặc bỏ lỡ cơ hội để giành thắng lợi. Ngay từ những năm 1938 - 1939, Đảng ta đã khái quát lý luận làm cơ sở phương pháp luận cho việc nhận thức và dự báo tình hình quốc tế: “Các mối liên hệ quốc tế ngày nay hết sức phức tạp và thay đổi từng giờ, từng phút. Tuy nhiên, những người quan sát thời cục, hơn nữa những người có quan tâm tới sinh hoạt xã hội và tham gia hoạt động trong cuộc sinh hoạt ấy cần phải nhìn qua những biến cố dồn dập hàng ngày mà xét thấu đại thể, phân tích những biến cố ấy mà tìm lấy những đặc điểm của tình hình kinh tế, chính trị trong một thời gian nhất định đã qua và dự đoán các xu hướng của quá trình sẽ tới”.²¹

Ba là, phân tích tương quan lực lượng, chiều hướng phát triển của tình hình để dự báo khả năng, thời điểm và thời cơ của cách mạng.

Sau cuộc phản công của Hồng quân Liên Xô ở Xtalingrat tháng Ba 1943, cục diện chiến tranh có sự thay đổi mang tính bước ngoặt. Tháng Mười 1944, xem xét kỹ tương quan lực lượng giữa phe đồng minh và phe trục và chiều hướng phát triển của chiến tranh, trong “Thư gửi đồng bào toàn quốc”, Hồ Chí Minh dự báo: “phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt. Các Đồng minh quốc sắp tranh được sự thắng lợi cuối cùng. Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc một năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh!”.²²

Về việc ta tiến hành toàn quốc kháng chiến, Bác nhận xét: “Tại sao ta dám kháng chiến? Vì ta tin ta nhất định thắng... Tuy lúc đó Đảng Cộng sản Trung Quốc còn ở Diên An cách xa ta rất nhiều, nhưng ta biết trước rằng cách mạng Trung Quốc nhất

định thành công, cho nên ta cũng biết trước rằng kháng chiến nhất định thắng lợi”.²³

Đầu những năm 1960, khi Mỹ đưa quân vào miền Nam và tiến hành leo thang chiến tranh, ở trên thế giới cũng như trong nước có nhiều đánh giá khác nhau về sức mạnh của Mỹ. Có khuynh hướng đánh giá quá cao và từ đó nảy sinh tư tưởng hữu khuynh, hoà bình chủ nghĩa, sợ một xung đột nhỏ có thể gây ra chiến tranh hạt nhân lớn. Từ sự phân tích khách quan cả hai mặt lực và thế, thuận lợi và khó khăn của Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Ta thấy chỗ mạnh của nó, vũ khí của nó mới, tiền của nó nhiều, nhưng ta cũng biết những khuyết điểm của nó mà là khuyết điểm lớn, cơ bản. Bây giờ tất cả thiên hạ đều chống nó, nhân dân Mỹ, thanh niên, trí thức Mỹ cũng chống nó, mà chống mạnh, đã có những thanh niên tự đốt mình để chống lại chính sách xâm lược của Chính phủ Mỹ. Xưa nay chưa từng thấy... Bây giờ Mỹ có 20 vạn quân ở miền Nam, nó có thể đưa thêm hơn nữa đến 30, 40, 50 vạn. Ta vẫn thắng, nhất định ta thắng”.²⁴

Bốn là, chủ động chuẩn bị lực lượng để có thể giành thắng lợi khi thời cơ tới.

Thời cơ có thể do các nhân tố trong nước tạo ra, hoặc do điều kiện quốc tế đưa lại. Nắm được thời cơ thì kết hợp được các nhân tố chủ quan và khách quan, nội lực và ngoại lực. Nghệ thuật lãnh đạo cách mạng đòi hỏi phải dự đoán đúng thời cơ để chuẩn bị lực lượng nắm bắt và tận dụng thời cơ.

Lênin chỉ rõ: “... những người cách mạng sẽ phạm tội ác vô cùng lớn, nếu họ bỏ mất thời cơ”.²⁵ Cùng với việc dự báo chính xác thời cơ cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn tích cực, chủ động chuẩn bị lực lượng, tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi, từng bước khắc phục khó khăn và vượt qua thách thức để tạo thế và lực mới, hình thành tương quan lực lượng giữa ta và địch ngày càng có lợi cho cách mạng, góp phần thúc đẩy thời cơ. Khi đánh giá tương quan lực lượng, Hồ Chí Minh luôn chú ý đến sự chuyển hoá lực lượng cách mạng từ yếu đến mạnh nhờ sự

kết hợp chặt chẽ giữa lực, thế và thời. Trong “Thư kêu gọi tổng khởi nghĩa” tháng Tám 1945, Người nhấn mạnh: “Cuộc tranh đấu của chúng ta đương còn gay go, dằng dai. Không phải Nhật bại mà bỗng nhiên ta được giải phóng, tự do. Chúng ta vẫn phải ra sức phấn đấu. Chỉ có đoàn kết, phấn đấu, nước ta mới được độc lập...

Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.²⁶ Ngay trong lúc khó khăn, phức tạp nhất của cuộc kháng chiến chống thực dân, Người vẫn tin tưởng: “Nay tuy châu chấu đầu voi, nhưng mai voi sẽ bị lòi ruột ra...”.²⁷

Tháng Năm 1969, trong cuộc gặp cán bộ cao cấp toàn quân, phân tích mối quan hệ tác động qua lại giữa thế và lực, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Quả cân chỉ một kilôgam, ở vào thế lợi thì lực nó tăng lên nhiều, có sức mạnh làm bổng được vật nặng hàng chục, hàng trăm kilôgam. Đó là thế thắng lực... Thế ta thắng đã rõ ràng. Thế địch thua đã rõ ràng, nhưng chúng còn ngoan cố, chưa chịu từ bỏ âm mưu xâm lược nước ta”.²⁸

Để tạo ra thế và lực mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh chú ý trước hết đến việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vì “cái sức mạnh vô địch mà ta có thể thắng quân địch giành độc lập thống nhất là sự đoàn kết”.²⁹ Đồng thời, Người yêu cầu phải phối hợp chặt chẽ quân sự với chính trị và ngoại giao và đề ra những nhiệm vụ cụ thể cho ngoại giao như: “1. Nêu cao chính nghĩa và kêu gọi dư luận tán đồng lập trường của mình. 2. Đề phòng nước thứ ba đi về phe với địch. 3. Trên trường quốc tế, làm thế nào cho nước mình không bị cô lập mà vẫn giữ được địa vị ưu thắng. 4. Dùng mọi mảnh khoé ngoại giao để chiếm được thắng lợi”.³⁰

Ngoài ra, muốn hành động đạt hiệu quả, cần phải có mưu lược. Hồ Chí Minh nêu một triết lý “lấy nhu chế cương” có ý nghĩa phương pháp luận sâu sắc: “Hai hòn đá cùng chọi nhau thì hai hòn cùng vỡ, hai cái trứng cùng chọi nhau thì hai cái cùng

vỡ. Phải một cái cứng, một cái mềm thì khi chọi nhau một cái mới còn. Nên hai bên cùng dùng mưu trí”.³¹

Đối với Hồ Chí Minh, phân tích thời cuộc và dự báo thời cơ không chỉ dùng ở tìm đối sách tình huống. Với tinh thần “lấy sức ta mà giải phóng cho ta”, tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám 1941, trên cơ sở dự đoán phe xâm lược sẽ bị tiêu diệt, phe Đồng minh sẽ thắng lợi và phân tích cụ thể các mâu thuẫn chính trị - xã hội trong nước, Đảng ta đi tới những quyết định lịch sử chuyển hướng cuộc vận động cách mạng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết, thành lập Mặt trận Việt Minh để tập hợp lực lượng, xác định việc “chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và dân ta trong giai đoạn hiện tại”.

Không có thời cơ vô hạn. Thời cơ chỉ xuất hiện trong một khoảng thời gian nhất định, ở một không gian nhất định. Nhờ tích cực chuẩn bị những điều kiện cần thiết, nên trong khoảnh khắc lịch sử trăm năm có một, khi Nhật Bản đầu hàng Đồng minh không điều kiện, quân đội Đồng minh chưa kịp vào giải giáp quân đội Nhật, Đảng ta đã kịp thời phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Đánh giá một trong các nguyên nhân thành công của Cách mạng tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh đúc kết thành chữ *khéo*: “Trước ngày Cách mạng tháng Tám, chúng ta chưa có chính quyền, chưa có quân đội chính quy, Mặt trận dân tộc còn nhỏ hẹp và bí mật. Nghĩa là sức ta rất thiếu thốn. Nhưng vì ta khéo lợi dụng điều kiện quốc tế ở bên ngoài, vì ta khéo đoàn kết và khéo tổng động viên trong nước, cho nên ta đã đổi thế yếu thành thế mạnh, đã thắng ba kẻ địch, đã đưa cách mạng đến thắng lợi, độc lập đến thành công”.³²

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chú ý tạo dựng thế và lực cho đất nước bằng kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong đó có sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, phong trào giải phóng dân

tộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

Ngoại giao tâm công

“*Tâm công*” - đánh vào lòng người - là một trong những phương pháp đặc sắc của ngoại giao truyền thống Việt Nam. Tâm công là thu phục lòng người bằng chính nghĩa, chinh phục bằng nhân tình, thuyết phục bằng lẽ phải và đạo lý. Tâm công dùng trong binh vận để làm nhụt nhuệ khí của địch, gây hoang mang trong hàng ngũ đối phương, kết hợp với thắng lợi trên chiến trường buộc địch phải nghị hoà và rút quân về nước. Đó là phương sách ngoại giao được Lê Lợi - Nguyễn Trãi vận dụng suốt những năm kháng chiến chống quân Minh và đạt hiệu quả cao.

Tháng Hai 1945, Hồ Chí Minh đã đề cập một số yếu tố cần thiết để thắng quân địch. Bên cạnh thiên thời địa lợi, có tướng giỏi, theo đúng phép dùng binh, quân đội mạnh, nhân dân đông, của cải vật chất nhiều, điều quan trọng thiết yếu là “được lòng dân”, được nhân dân tin cậy; còn cần phải có những biện pháp tác động vào hàng ngũ quân đội đối phương: chia rẽ được nội bộ và quấy rối quân địch, làm cho địch “kiêu ngạo” sơ hở không đề phòng, “rối óc”, “mệt nhọc”... Mặt khác, Người nhấn mạnh: “Ngoại giao ai thuận lợi hơn, thì thắng”.³³

Kết hợp truyền thống với hiện đại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo và đưa “ngoại giao tâm công” của cha ông lên một tầm cao mới trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do, thống nhất đất nước. Cơ sở của tâm công là bản tính hướng thiện của mọi con người và sự chia sẻ các giá trị nhân văn chung của nhân dân tiến bộ trên thế giới “Tuy phong tục mỗi dân mỗi khác, nhưng có một điều thì dân nào cũng giống nhau. Ấy là dân nào cũng ưa sự lành và ghét sự dữ”.³⁴

Trong quá trình tìm đường cứu nước, Nguyễn Ái Quốc từ lòng yêu nước thương nòi đã đến với nhân loại bằng “tình hữu ái vô sản” vì suy cho cùng trên thế giới chỉ

có hai giống người: “giống người bóc lột” và “giống người bị bóc lột”. Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam mang tính nhân văn sâu sắc gắn liền với tinh thần quốc tế trong sáng.

Chính sự tương đồng về tình cảm, tâm lý, yêu hoà bình và hữu nghị, lẽ phải và đạo lý của nhân loại tiến bộ, cùng với tinh thần quốc tế chân chính là cơ sở để Chủ tịch Hồ Chí Minh thực hiện “ngoại giao tâm công” nhằm khơi dậy và tăng cường tình đoàn kết, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân các nước, các tổ chức, các lực lượng, các nhân sĩ và của nhân dân yêu chuộng hoà bình và công lý trên thế giới đối với cuộc đấu tranh chính nghĩa và công cuộc xây dựng đất nước của nhân dân ta.

Với vốn hiểu biết sâu rộng về văn hoá, tâm lý, ngôn ngữ và phong tục tập quán của nhiều dân tộc ở cả phương Đông và phương Tây, Hồ Chí Minh đã tìm được những cách thức xử thế hợp lòng người, hợp từng hoàn cảnh, đối tượng cụ thể trong quan hệ đa dạng với nhiều đối tượng.

Một là, đối với bạn bè và đồng chí của Việt Nam, Người luôn hướng tới xây đắp tình cảm chân thành “vừa là đồng chí, vừa là anh em” và tinh thần quốc tế trong sáng, thủy chung.

Ngay trong thời kỳ bôn ba tìm đường cứu nước ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã tranh thủ gây dựng tình bạn với nhiều người Pháp bao gồm không chỉ những chiến sĩ lỗi lạc của Đảng Cộng sản Pháp, những chính khách, nhân sĩ, trí thức, mà cả những người bình thường như chị công nhân nhà in Misen Décini, cô thợ khâu Rôđơ...

Dù tới nơi đâu, ở châu Âu, châu Mỹ hay châu Á, với chủ nghĩa nhân văn sâu đậm, Người luôn chủ động xây dựng tình hữu nghị, đoàn kết với các dân tộc trên thế giới. Bác nhắc nhở cán bộ làm công tác đối ngoại: phải làm đúng đường lối và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước... tăng cường đoàn kết hữu nghị với

các nước xã hội chủ nghĩa, tăng cường hữu nghị với dân tộc bị áp bức, với nhân dân thế giới... vì lợi ích của hoà bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội”. Đối với mỗi nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn tìm những điểm mạnh để tôn vinh, điểm đồng làm cơ sở để xây dựng tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Trong chuyến thăm Liên Xô tháng Bảy 1955, bày tỏ lòng yêu mến và kính trọng với Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ghi trong sổ vàng lưu niệm tại điện Kremli:

“Lênin, người thầy dạy vĩ đại của cách mạng vô sản. Cũng là một vị đạo đức rất cao, dạy chúng ta phải thực hiện cần, kiệm, liêm chính.

Tinh thần Lênin muôn đời bất diệt”.³⁵

Trong dịp đón đoàn cấp cao Lào thăm Việt Nam tháng Ba 1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu bật điểm đồng về địa - chính trị làm nền tảng cho việc xây dựng mối quan hệ hữu nghị lâu dài giữa hai nước: “Hai dân tộc Việt và Lào sống bên nhau trên cùng một dải đất, cùng có chung một dãy núi Trường Sơn. Hai dân tộc chúng ta đã nương tựa vào nhau, giúp đỡ lẫn nhau như anh em. Trải qua nhiều năm đấu tranh gian khổ và anh dũng, nhân dân hai nước chúng ta đã giành được độc lập, đã làm chủ đất nước của mình. Ngày nay chúng ta lại đang giúp đỡ lẫn nhau để xây dựng một cuộc sống mới. Tình nghĩa láng giềng anh em Việt - Lào thật là thấm thiết không bao giờ phai nhạt được”.³⁵

Ấn Độ là một nước lớn có vai trò quan trọng ở châu Á. Sau khi giành được độc lập, Ấn Độ thực hiện chính sách trung lập tích cực. Tại Hội nghị Geneva 1954 về Đông Dương, Ấn Độ được cử làm Chủ tịch Ủy ban quốc tế giám sát và kiểm soát việc thi hành Hiệp định Gioneva - đó là lá phiếu quan trọng trong các quyết định của Ủy ban về việc các bên liên quan thi hành Hiệp định. Trong chuyến thăm Ấn Độ tháng Hai 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao đất nước, nền văn hoá và tinh thần đấu tranh giành độc lập của nhân dân Ấn Độ.

Người nói: “Khi đến đất nước Ấn Độ vĩ đại, chúng tôi rất cảm động và sung sướng được đến quê hương của một trong những nền văn minh lâu đời nhất của thế giới. Văn hoá, triết học và nghệ thuật của nước Ấn Độ đã phát triển rực rỡ và có những cống hiến to lớn cho loài người. Nền tảng và truyền thống của triết học Ấn Độ là lý tưởng hoà bình bác ái. Để giành lại độc lập, tự do của mình, nhân dân Ấn Độ đã anh dũng và bền bỉ đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Hiện nay, Ấn Độ là một nước lớn giữ một vai trò ngày càng quan trọng trên thế giới”.

Đồng thời, Người còn đề cao vai trò của Ấn Độ trong Uỷ ban quốc tế và bày tỏ nhân dân Việt Nam luôn luôn biết ơn đồng tình và ủng hộ của Chính phủ và nhân dân Ấn Độ anh em. Nhân dân Việt Nam luôn luôn nhớ rằng Thánh Găngđi ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt Nam ngay khi mới bắt đầu và Thủ tướng Nêru đã nhiều lần lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam”.³⁷ Phát biểu tại cuộc mít tinh của nhân dân Niu Đêli (Ấn Độ), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Nhân dân hai nước chúng ta đã có những quan hệ anh em từ lâu đời. Nền văn hoá và đạo Phật của Ấn Độ đã truyền sang Việt Nam từ thời cổ. Dưới ách thống trị của thực dân, quan hệ giữa hai nước chúng ta tạm bị gián đoạn trong một thời kỳ. Nhưng tình hữu nghị cổ truyền luôn luôn gắn bó hai dân tộc”. Những lời lẽ chân thành của Người đã chinh phục được tình cảm của nhân dân Ấn Độ và Thủ tướng Nêru. Trong buổi Tổng thống Ấn Độ chiêu đãi Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng đã bày tỏ lòng mến mộ đối với Người: “Tôi không có nhiệm vụ trong cuộc chiêu đãi này, nhưng tôi cũng cố gắng đến tham gia vì là chiêu đãi Hồ Chủ tịch... Hồ Chủ tịch là một nhân vật đặc biệt, tính rất giản đơn nhưng lòng rất rộng rãi. Hôm qua khi từ sân bay về, Hồ Chủ tịch nói với tôi rằng ngài có đem từ Hà Nội sang một vòng hoa và một cây đại để đặt và trồng ở nơi kỷ niệm Thánh Găngđi. Ngài còn nói thêm rằng cũng có đưa vòng hoa và cây đào để kỷ niệm ông cụ thân sinh tôi. Hồ Chủ tịch gặp ông cụ thân sinh tôi thủ đô Bỉ năm 1927 trong cuộc Hội nghị quốc tế

chống chủ nghĩa thực dân. Một cuộc gặp gỡ ngắn ngủi và cách đây đã lâu năm mà Hồ Chủ tịch còn nhớ đến cụ thân sinh tôi. Đó tuy là một việc bình thường nhưng nó chứng tỏ một cách rõ rệt phẩm chất vĩ đại của Hồ Chủ tịch”.³⁹

Hai là, “tâm công” trên cơ sở chủ nghĩa nhân văn, tìm những điểm đồng để thức tỉnh và khích lệ sự ủng hộ quốc tế, phân biệt rõ bạn với thù phân biệt dân tộc với bọn phản động trong chính phủ của đối phương để cô lập kẻ thù gây chiến nhằm tập hợp lực lượng rộng rãi trên thế giới.

Trong “Thư gửi đồng bào toàn quốc nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám” ngày 19 tháng Tám 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh điểm đồng của Cách mạng Việt Nam với một số cuộc cách mạng khác trên thế giới để tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ quốc tế. Người viết:

“Noi gương Cách mạng 1776 của Mỹ, Cách mạng tháng Tám tranh tự chủ chống ngoại xâm.

Cũng như Cách mạng 1789 của Pháp, Cách mạng tháng Tám thực hành lý tưởng: Bình đẳng, Tự do, Bác ái.

Theo gót Cách mạng 1911 của Tàu, Cách mạng tháng Tám thực hiện chủ nghĩa: Dân tộc, dân quyền, dân sinh”.⁴⁰

Để thức tỉnh lương tri loài người tiến bộ, tăng cường sức mạnh của đoàn kết và chính nghĩa, Hồ Chí Minh luôn lấy hoà bình, hữu nghị và đạo lý làm tiêu chí để phân biệt bạn thù, Người không bao giờ đánh đồng cả một dân tộc hay một nước với những kẻ cầm quyền gây chiến tranh xâm lược của nước đó để trung lập hoá và cô lập kẻ thù chính, đồng thời ra sức tranh thủ nhân dân nước đó đứng về phía nhân dân Việt Nam. Người xem họ là bạn, là chiến sĩ cùng mặt trận đấu tranh chống các thế lực hiếu chiến.

Sau khi ký kết Hiệp định Geneva năm 1954, trong lời kêu gọi nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ lập trường kiên quyết tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định của Việt Nam, “bảo hộ lợi ích kinh tế và văn hoá của người Pháp ở Việt Nam” và bày tỏ nguyện vọng bình thường hoá mối quan hệ giữa hai nước “trên nguyên tắc bình đẳng và hai bên cũng có lợi”.

Trong một buổi tiếp các cháu thiếu nhi Việt kiều nhân chuyến thăm Pháp năm 1946, khi các cháu hát mừng Bác xong và chuẩn bị ra về, Bác vui vẻ giữ lại, phân phát kẹo và hỏi các cháu có thuộc bài quốc ca Pháp không. Các cháu trả lời có và hát vang bài Marseillaise, một bài hát cách mạng đã trở thành quốc ca Pháp. Những người Pháp có mặt lúc ấy vô cùng cảm kích và tự hào. Giọng hát truyền cảm của các em đã hoà quyện tâm hồn của những người Việt Nam và Pháp có mặt tại buổi tiếp đó.

Người khơi dậy tình cảm tốt đẹp và khích lệ nhân dân Pháp ủng hộ cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do và thống nhất đất nước của nhân dân ta. Trong trả lời phỏng vấn của nữ phóng viên Pháp Đanien Huynoben ngày 7 tháng Năm 1964, Người nói:

“Nhân dân Pháp có truyền thống cách mạng tốt đẹp trước đây đã ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của toàn thể nhân dân Việt Nam nay lại tỏ sự đồng tình và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân miền Nam Việt Nam và cuộc đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước Việt Nam trên cơ sở hiệp định Geneva. Nhân dân Việt Nam rất biết ơn nhân dân Pháp về mối cảm tình đó”.⁴¹

Đối với nhân dân Mỹ cũng vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao những truyền thống tốt đẹp và bày tỏ lòng mong muốn có quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu dài. Người nhấn mạnh: chúng tôi không có xích mích gì với nhân dân Mỹ. Chúng tôi muốn sống hoà bình và hữu nghị với nhân dân Mỹ. Nhân dân chúng tôi được giáo dục theo tinh thần quốc tế chân chính. Trước đây chúng tôi đã chú ý phân biệt

thực dân Pháp và nhân dân Pháp yêu chuộng hoà bình, thì ngày nay chúng tôi cũng chú ý phân biệt nhân dân Mỹ vĩ đại có truyền thống tự do với bọn can thiệp Mỹ và bọn quân phiệt ở Hoa Thịnh Đốn...”.

“Chúng tôi muốn có những quan hệ hữu nghị và anh em với nhân dân Mỹ mà chúng tôi rất kính trọng vì nhân dân Mỹ là một dân tộc tài năng, đã có nhiều cống hiến cho khoa học và nhất là gần đây đã lên tiếng phản đối cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam”.⁴²

Trong những năm chiến tranh lạnh, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu cao ngọn cờ hoà bình, chống những kẻ hiếu chiến, chủ trương tập hợp lực lượng rộng rãi nhân dân tiến bộ thế giới chống các thế lực gây chiến tranh xâm lược: “Chúng ta không thể nói khối phương Đông và khối phương Tây. Tôi muốn nói có những người yêu chuộng hoà bình và có những kẻ chủ trương chiến tranh”.⁴³

Tuỳ đối tượng, Hồ Chí Minh tìm những điểm đồng để khơi dậy tình hữu ái và tinh thần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau. Trong nhiều trường hợp, Người dùng lý lẽ để ràng buộc; nếu họ không thực sự ủng hộ thì cũng đứng trung lập, không công khai chống lại ta.

Sau Cách mạng tháng Tám, quân đội Tưởng Giới Thạch hàng ngày hàng giờ khiêu khích, tạo có để lật đổ chính quyền cách mạng, Hồ Chí Minh vẫn kiên nhẫn, bình tĩnh đấu tranh thuyết phục các tướng tá của Tưởng Giới Thạch bằng lẽ phải. Hồ Chí Minh đề cao tinh thần kháng Nhật của nhân dân Trung Quốc, quan hệ truyền thống lâu đời giữa nhân dân hai nước, nêu khẩu hiệu “Hoa - Việt thân thiện”, tổ chức các hội hữu nghị Việt - Hoa... Đồng thời Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc lại tuyên bố của Tưởng Giới Thạch về việc “Việt Nam sẽ được tự trị để dần dần đi tới độc lập” để ràng buộc họ. Người nêu rõ: “Xem thế đủ thấy nước bạn Trung Hoa chúng ta từ chính giới, quân giới cho chí dân chúng đều nhiệt liệt biểu đồng tình và

viện trợ nền độc lập của chúng ta. Rất mong sự giúp đỡ bằng tinh thần đó sẽ mang lại cho chúng ta sự giúp đỡ bằng vật chất thiết thực hơn nữa”.⁴⁴

Còn đối với Mỹ, khi trả lời các nhà báo về Tuyên bố của Tổng thống Truman ngày 26 tháng Mười 1945, nhân “Ngày hải quân Mỹ”, trong đó nêu 12 điểm trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cao những nội dung phù hợp với cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và mong muốn tuyên bố của Tổng thống Mỹ phải được thực hiện trên thực tế.

Trong Thư gửi Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Giam Biécơ ngày 1 tháng Mười một 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhân danh Hội văn hoá Việt Nam bày tỏ nguyện vọng của giới trí thức Việt Nam “gửi một phái đoàn khoảng năm mươi thanh niên Việt Nam sang Mỹ” để thiết lập những mối quan hệ hợp tác văn hóa, khoa học kỹ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác mà nước Mỹ đạt được nhiều thành tựu hiện đại.⁴⁵

Ba là, với đối phương, Hồ Chí Minh vừa khơi dậy lòng tự hào, vừa dùng những lý lẽ có sức thuyết phục để thức tỉnh lương tâm.

Đối với nhân dân tiến bộ Pháp và Mỹ, Hồ Chí Minh khơi dậy niềm tự hào dân tộc của họ để khích lệ nhân dân các nước này đấu tranh chống chính sách gây chiến và ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Chính người Pháp đã phải thừa nhận: Hồ Chí Minh đã đánh chìm chủ nghĩa thực dân Pháp mà vẫn giữ được tình hữu nghị với nhân dân Pháp.

Trong thư gửi tướng Leclerc (Lơcléc), được cử sang điều tra tình hình Việt Nam đầu năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Ngài là một đại quân nhân và một nhà đại ái quốc... Một nhà ái quốc trọng những người ái quốc nước khác. Một người yêu quê hương mình, trọng quê hương của kẻ khác. Giá thử ngài đánh được chúng tôi đi nữa - đây là một điều viên vông, vì nếu ngài mạnh về vật chất, thì chúng tôi

đây, mạnh về tinh thần, với một ý chí cương quyết chiến đấu cho tự do của chúng tôi - thì những thắng lợi tạm thời kia chẳng những không tăng thêm mà lại còn làm tổn thương đến uy danh quân nhân và tư cách ái quốc của ngài”.⁴⁶

Trong cuộc xuất quân đầu tiên của ngoại giao Việt Nam sang tận trung tâm nước Pháp, tuy cuộc đàm phán chỉ mang lại một tạm ước, nhưng theo đánh giá của Luật sư Phan Anh, một thành viên của đoàn đàm phán ở Fontainebleau, “Ta đã đàm phán với toàn dân của nước đối phương. Đó là kết quả lớn của Hội nghị...”⁴⁷ Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu cao lẽ phải, lòng mong muốn hợp tác hoà bình với nước Pháp trên cơ sở độc lập của Việt Nam và tôn trọng những quyền lợi kinh tế, văn hoá của nước Pháp ở Đông Dương. Điều đó đã thuyết phục được không ít những người Pháp có đầu óc cởi mở. Léon Blum, cựu thủ tướng Pháp, sau nhiều cuộc tiếp xúc với Hồ Chí Minh ở Pháp, đã ủng hộ tiến trình thương lượng hoà bình đề đạt được sự hợp tác với Việt Nam. Ông tuyên bố: “Muốn giữ vững ảnh hưởng văn minh, chính trị và văn hóa Pháp, muốn giữ gìn lợi ích vật chất của người Pháp ở Việt Nam thì có một phương pháp và chỉ một phương pháp mà thôi. Phương pháp đó tức là hợp tác thật thà trên nền tảng độc lập, tức là lòng tin nhau và nghĩa thân thiện”.⁴⁸

Charles de Gaulle trước đây đã từng có vai trò quyết định phát động trở lại cuộc chiến tranh Việt Nam, nhưng khi ông ta có thái độ tích cực trong việc lên án chính sách của Mỹ đối với Việt Nam, trong điện mừng gửi Tổng thống de Gaulle nhân dịp kỷ niệm cuộc Đại cách mạng Pháp (1789) ngày 14 tháng Bảy 1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Tôi chân thành cảm ơn Ngài đã ủng hộ mạnh mẽ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam chống xâm lược Mỹ để bảo vệ quyền dân tộc của mình theo đúng Hiệp nghị Geneva.

Chúc tình hữu nghị giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Pháp ngày càng phát triển”.⁴⁹

Năm 1946, khi về Việt Nam, từ Hải Phòng tới Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đi bằng xe lửa. Trong lễ đón tại ga Hàng Cỏ, lúc duyệt đội danh dự, Người bắt tay từng sĩ quan Pháp. Họ ngỡ ngàng và háp háp tháo găng, trân trọng bắt tay Bác. Có viên trung úy còn nắm tay Bác lắc mãi hồi lâu. Sau khi nói chuyện và cảm ơn đồng bào ta, Người nói bằng tiếng Pháp với sĩ quan và binh lính Pháp. Người bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đối với sự đón tiếp trang trọng và nồng hậu của Chính phủ và nhân dân Pháp. Tiếp theo, Người nói về tình cảm và nguyện vọng của những người thân của binh lính Pháp: “Tôi cũng xin nói thêm, thời gian ở Pháp, tôi có dịp được tiếp xúc với nhiều ông bố, bà mẹ, những người chị, người vợ cô đơn của những sĩ quan binh lính Pháp đang làm nhiệm vụ ở Đông Dương. Họ đều có mong muốn những người con, người chồng của họ mạnh khỏe, bình yên, sớm trở về để được đoàn tụ với gia đình, xây dựng lại quê hương. Tôi đã hứa với họ, khi về đến Việt Nam sẽ nhanh chóng truyền đạt lại những nguyện vọng thiết tha của họ tới các bạn”. Lời nói của Chủ tịch đã làm cho binh sĩ Pháp vô cùng xúc động. Tiếng vỗ tay bỗng rào rào nổi lên cùng với những tiếng hô lớn Bravô, Bravô... Pre-si-đen Hồ. Một vài khẩu súng tuột khỏi tay rơi, hàng ngũ đội danh dự của Pháp xáo động.⁵⁰

Với tấm lòng nhân ái bao dung, thực hiện “tâm công”, Hồ Chí Minh coi trọng công tác địch vận. Người viết trong thư gửi Hội địch vận, tháng tám 1948: “Đánh mà thắng địch là giỏi, không đánh mà thắng lại càng giỏi hơn. Không đánh mà thắng địch là nhờ địch vận”.

Cũng với tấm lòng đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn độ lượng với tù binh. Trong thư gửi tù binh Pháp nhân lễ Nô-en năm 1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Các bạn thân mến... Nhân dân Việt Nam xem các bạn như những người bạn và tìm mọi cách để cuộc sống các bạn được tốt hơn”. Còn trong thư gửi tù binh người châu Phi, Người gọi họ là “các bạn của tôi” và còn nhấn nhủ “trong số các bạn thế nào

chẳng có người còn cha mẹ già và con nhỏ. Hãy gửi tới họ những cái hôn thắm thiết của già Hồ”.⁵¹ Những năm sau này, Người cũng dặn phải sẵn sóc chu đáo những phi công Mỹ ở “Khách sạn Hilton” Hà Nội.

Mặt khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh mạnh mẽ lên án chiến tranh xâm lược tàn bạo ở Việt Nam và kêu gọi nhân dân Mỹ đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh phi nghĩa đó. Trong “Điện gửi các bạn người Mỹ nhân dịp năm mới 1968”, Chủ tịch nêu rõ: “Các bạn đều biết, không hề có người Việt Nam nào đến khuấy rối ở nước Mỹ. Vậy mà có nửa triệu quân Mỹ đến miền Nam Việt Nam, cùng với hơn 70 vạn quân ngụy và quân chư hầu, hằng ngày bắn giết người Việt Nam, đốt phá thành phố và xóm làng Việt Nam...

... hàng chục vạn thanh niên Mỹ phải chết và bị thương vô ích trên chiến trường Việt Nam.

Chính phủ Mỹ xài phí về chiến tranh ở Việt Nam mỗi năm hàng chục tỷ đô la tiền mồ hôi nước mắt của nhân dân Mỹ...

Các bạn ra sức đấu tranh đòi Chính phủ Mỹ phải chấm dứt xâm lược Việt Nam, vừa bảo vệ chính nghĩa, vừa ủng hộ chúng tôi”.⁵²

Tấm lòng chân thành cùng sự mẫn cảm chính trị đề cao chính nghĩa, đạo lý và khả năng xử thế linh hoạt trong giao tiếp đối ngoại đã tạo ra sức cảm hoá và trở thành nét đặc trưng của “ngoại giao tâm công” Hồ Chí Minh.

Dĩ bất biến, ứng vạn biến

“*Dĩ bất biến, ứng vạn biến*” - lấy cái không thể thay đổi để ứng phó với muôn sự thay đổi - là một phương pháp bắt nguồn từ triết lý phương Đông, được ông cha ta vận dụng hiệu quả trong cuộc đấu tranh lâu dài dựng nước và giữ nước.

Trước lúc lên đường sang Pháp ngày 31 tháng Năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dặn cụ Huỳnh Thúc Kháng “*dĩ bất biến, ứng vạn biến*” khi xử lý việc nước. Hồ

Chí Minh vận dụng thành công phương pháp này trong bối cảnh mới nhờ kết hợp với phép biện chứng duy vật mácxít. Điều bất biến là lợi ích dân tộc, mục tiêu giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, lý tưởng cách mạng, cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ quá trình đấu tranh, đòi hỏi sự vận dụng linh hoạt, phù hợp yêu cầu của tình hình qua từng giai đoạn cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Mục đích bất di bất dịch của chúng ta vẫn là hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ. Nguyên tắc của ta thì phải vững chắc, nhưng sách lược của ta thì linh hoạt”.⁵³ Sự linh hoạt phải trên cơ sở giữ vững nguyên tắc.

Thứ nhất, phải xác định được giới hạn của nhân nhượng, đó là không được làm tổn hại chủ quyền quốc gia và lợi ích dân tộc.

Đảng ta khẳng định: “Tạm ước ngày 14 tháng Chín là một bước nhân nhượng cuối cùng. Nhân nhượng nữa là phạm đến chủ quyền của nước, là hại quyền lợi cao trọng của dân tộc!”.⁵⁴ Chủ quyền ngoại giao cũng là một yếu tố cấu thành của chủ quyền quốc gia, là một trong những đặc trưng cơ bản của một nhà nước hợp hiến, tự do và độc lập. Trong thời gian 1945-1946 đầy khó khăn phức tạp, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã kiên quyết đấu tranh để nước ta “có ngoại giao riêng”, vì “nếu quân đội và ngoại giao Việt Nam ở dưới quyền Pháp tức là Việt Nam chưa độc lập hẳn và vẫn là thuộc địa của Pháp”.⁵⁵ Đồng thời Người luôn khẳng định chủ quyền ngoại giao trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến vận mệnh của đất nước: “Nếu có những nước trung lập nào muốn cố gắng đề xúc tiến việc chấm dứt cuộc chiến tranh ở Việt Nam bằng cách thương lượng thì sẽ được hoan nghênh, nhưng việc thương lượng đình chiến chủ yếu là việc giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà với Chính phủ Pháp”.⁵⁶

Trong quá trình đi tới mục tiêu cuối cùng là độc lập, tự do, thống nhất đất nước, Hồ Chí Minh đánh giá đúng tình hình quốc tế và so sánh lực lượng ở từng thời

điểm cụ thể để vận dụng sách lược một cách linh hoạt, mềm dẻo, giành thắng lợi từng bước.

Khi đàm phán với thực dân Pháp về Hiệp định Sơ bộ 6 tháng Ba 1946, Việt Nam kiên quyết đòi công nhận nền độc lập, tự do và thống nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, với tương quan lực lượng giữa ta và đối phương lúc bấy giờ, Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà là một nước tự do, có Chính phủ, Quốc hội, quân đội và tài chính riêng. Đồng thời, Pháp phải cam kết tiếp tục thương lượng chính thức về các vấn đề quan trọng của quan hệ hai nước. Cao uỷ Pháp D'Argenlieu muốn cuộc thương lượng diễn ra ở Việt Nam để dễ thao túng và hạ thấp ý nghĩa của nó. Chủ tịch Hồ Chí Minh kiên quyết đòi thương lượng ở Paris, trực tiếp với Chính phủ Pháp và để tranh thủ dư luận Pháp, nên đã nhân nhượng với Cao uỷ Pháp tổ chức một hội nghị trù bị ở Đà Lạt.

Tạm ước 14 tháng Chín 1946 được ký kết sau khi cuộc đàm phán chính thức Việt - Pháp ở Fontainebleau bị tan vỡ do sự phá hoại của phái chủ chiến thực dân ở Paris và Đông Dương. Đây là một thoả thuận cần thiết mà Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp tiến hành trước ngày Người lên đường về nước. Thoả thuận đáp ứng nhiều đòi hỏi quan trọng của Pháp về kinh tế, văn hoá, đặc biệt là điều khoản về thuế quan. Chính phủ Pháp phải nhận tiếp tục cuộc thương lượng về những vấn đề chính trị mấu chốt như quy chế độc lập của Việt Nam, quyền ngoại giao vào đầu năm 1947. Đó là một bước “hoãn binh chi kế” khôn khéo của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đánh giá kết quả của hai lần đàm phán này, trong Báo cáo chính trị đọc tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Chúng ta cần hoà bình để xây dựng nước nhà, cho nên chúng ta đã ép lòng mà nhân nhượng để giữ hoà bình. Dù thực dân Pháp đã bội ước, đã gây chiến tranh, nhưng gần một năm tạm hoà bình đã cho chúng ta thời giờ để xây dựng lực lượng căn bản”.⁵⁷

Ký hiệp định Geneva 1954, ta giải phóng được nửa nước, các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam được quốc tế công nhận, miền Bắc tranh thủ được sự ủng hộ toàn diện của các nước xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình đàm phán tại Paris, ta kiên trì đấu tranh đòi công nhận quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, chấm dứt chiến tranh, quân đội nước ngoài rút hết về nước và đề nghị giữ nguyên trạng: hai bên miền Nam, giữ nguyên vùng kiểm soát, chính quyền và quân đội hai bên, ngừng bắn tại chỗ. Điều đó mở ra cục diện mới: nguy quyền Sài Gòn mất chỗ dựa bị suy yếu, ta tổng tiến công và nổi dậy, đánh cho “ngụy nhào”, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Thứ hai, cần nắm vững mục tiêu cách mạng, có bản lĩnh vững vàng và sự quyết đoán khôn ngoan, mau lẹ để ứng phó kịp thời với từng tình thế, từng đối tượng trong từng hoàn cảnh có thể.

Thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945 tạo ra nguồn phấn khởi to lớn và sức mạnh mới trong nhân dân ta. “Nhưng bọn đế quốc xâm lược và thế lực phản cách mạng trong nước không cam tâm chịu thất bại. Chúng câu kết với nhau hòng đánh đổ chính quyền cách mạng của nhân dân ta, lập lại ách thực dân phong kiến trên đất nước ta”.⁵⁸ Ở thời điểm cấp bách, thù trong giặc ngoài, vận nước “nghìn cân treo sợi tóc”, “Đảng phải dùng mọi cách để sống còn, hoạt động và phát triển, để lãnh đạo kín đáo và có hiệu quả hơn, và để có thời giờ củng cố dần dần lực lượng của chính quyền nhân dân, củng cố mặt trận dân tộc thống nhất. Lúc đó Đảng không thể do dự. Do dự là hỏng hết. Đảng phải quyết đoán mau chóng, phải dùng những phương pháp - dù là những phương pháp đau đớn - để cứu vãn tình thế”.⁵⁹

Căn cứ vào thực lực cách mạng và tương quan lực lượng trong những thời điểm nhất định, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đề ra những hình thức đấu tranh thích hợp, những khẩu hiệu sách lược để tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ được trên trường quốc tế ủng hộ Việt Nam độc lập. Trong thời gian 1945-1946, ta nêu

khẩu hiệu “Hoa- Việt thân thiện”; khi đàm phán với Pháp về Hiệp định Sơ bộ 6 tháng Ba 1946, ta chấp nhận Việt Nam “tự do”, khi sang Pháp ta nêu lên vấn đề Việt Nam “độc lập, thống nhất trong Liên hiệp Pháp”. Tháng Mười 1949, trả lời câu hỏi của báo Thái Lan về vấn đề trung lập, Hồ Chí Minh nói “Việt Nam sẽ hợp tác với mọi nước vui lòng hợp tác thật thà và bình đẳng với Việt Nam. Một nước rất có thể trung lập giữa hai cường quốc, thí dụ nước Thụy Sĩ”.⁶⁰

Năm 1960, để tập hợp lực lượng quốc tế rộng rãi ủng hộ cuộc kháng chiến cứu nước của nhân dân ta, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đề ra chủ trương miền Nam Việt Nam “hoà bình, trung lập”, tham gia tích cực phong trào Không liên kết.

Trong khi tăng cường quan hệ mật thiết với các nước xã hội chủ nghĩa, Việt Nam ủng hộ “thực hiện chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau”, cũng như cuộc đấu tranh của nhân dân Đông Nam Á “chống lại sự xâm lược và nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới”.⁶¹

Trên cơ sở đường lối của Đảng ta là giữ vững độc lập tự chủ và bảo đảm đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa, ngoại giao của ta đã sáng tạo ra nhiều hình thức đối ngoại mềm dẻo, linh hoạt để giữ quan hệ đoàn kết hữu nghị và tranh thủ sự ủng hộ và hợp tác của cả Liên Xô và Trung Quốc. Trong thời gian này, trong các điện văn chào mừng, các phát biểu đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều khẳng định sự giúp đỡ to lớn và quý báu của cả Liên Xô và Trung Quốc đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, giữ vững quan hệ với cả hai nước.

Do đặc điểm đấu tranh của nước ta và tình hình quốc tế, từ đầu những năm 1960, về ngoại giao hình thành thực tế cùng một nước Việt Nam có hai hệ thống và tổ chức ngoại giao. Ngoại giao của Mặt trận Dân tộc giải phóng và của Chính phủ Cách mạng lâm thời theo chính sách hoà bình, trung lập; ngoại giao Việt Nam Dân chủ cộng hoà theo chế độ xã hội chủ nghĩa. Cơ quan ngoại giao hai miền “vừa là

một mà vừa và hai. Vừa là hai lại vừa là một”. Tại Hội nghị ngoại giao năm 1966, Bác phân tích: Có khi Mặt trận nói chứ Việt Nam Dân chủ cộng hoà không nói. Có khi cả hai đều nói. Phải đoàn kết chặt chẽ với nhau, hai bên cùng bàn bạc với nhau. Bác thường xuyên căn dặn ngoại giao hai miền phát huy vai trò chủ động của mỗi miền, bổ sung cho nhau, phục vụ hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam.

Ba là, linh hoạt, mềm dẻo trong sách lược, nhưng cũng phải theo hiện thái độ kiên quyết và biết tận dụng mọi cơ hội để tấn công ngoại giao.

Sau khi ký Hiệp định Sơ bộ 6 tháng Ba 1946, trong các tuyên bố đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn khẳng định Việt Nam ở trong khối Liên hiệp Pháp và bày tỏ nguyện vọng đàm phán hoà bình. Trong Thư gửi trong Leclerc ngày 1 tháng Giêng 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Chúng tôi đã nhất quyết ở trong khối Liên hiệp Pháp, cộng tác thành thực với nước Pháp và tôn trọng quyền lợi kinh tế, văn hoá Pháp trong nước chúng tôi. Nhưng chúng tôi cũng nhất quyết chiến đấu đến cùng cho độc lập và thống nhất quốc gia”.⁶²

Sau Hiệp định Geneva 1954, ta kiên trì giải quyết vấn đề thống nhất Việt Nam bằng phương pháp hoà bình. Do các thế lực phá hoại Hiệp định Geneva, nhân dân ta phải tiếp tục tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước. Tuy nhiên, chúng ta vẫn mong muốn đàm phán hoà bình, theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Trong thư ngày 24 tháng Giêng 1966 gửi các vị đứng đầu một số nước có liên quan đến Hiệp định Geneva 1954 về Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh “... nhân dân Việt Nam rất thiết tha với hoà bình để xây dựng đời sống của mình. Nếu Chính phủ Mỹ thật muốn giải quyết hoà bình, thì họ phải công nhận lập trường bốn điểm của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và chứng tỏ điều đó bằng việc làm thật sự...”.

Như đồng chí Trường Chinh nêu lên tại Đại hội Đảng lần thứ II, năm 1951, Hồ Chí Minh “luôn luôn phối hợp sự mềm mỏng của chiến thuật với sự đanh thép của nguyên lý, không vì lợi ích thiển cận nhất thời mà nhìn chệch mục đích cách mạng.

Người dạy ta làm thế nào cho Đảng, khi định ra những khẩu hiệu và chính sách, không căn cứ vào những công thức đã học thuộc lòng, mà căn cứ vào những điều kiện cụ thể của cuộc vận động cách mạng Việt Nam, vào những điều kiện cụ thể trong nước và ngoài nước chú trọng kinh nghiệm của nước mình, đồng thời học hỏi kinh nghiệm của các nước.

Người dạy chúng ta mỗi khi tình hình đổi mới, điều kiện mới của cuộc vận động cách mạng đã đề ra, thì phải lập tức xét lại chủ trương, chính sách và phương pháp vận động, căn cứ vào tình hình mới mà định phương châm chiến lược và chiến thuật, không nên bám lấy những khuôn khổ cũ kỹ”.⁶³

Phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh

Phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh bao gồm phong cách tư duy, phong cách làm việc, phong cách diễn đạt, phong cách ứng xử trong đối ngoại. Phương pháp và phong cách của Hồ Chí Minh trong hoạt động ngoại giao liên quan chặt chẽ với tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng chỉ đạo hành động, còn phương pháp và phong cách ngoại giao nhằm biến tư tưởng, đường lối, chính sách đối ngoại thành hiện thực và hiệu quả.

Đồng chí Phạm Văn Đồng viết: “Sự ứng xử linh hoạt của Hồ Chí Minh trong giao tiếp ngoại giao đã trở thành những câu chuyện huyền thoại”.

Phong cách trong hoạt động ngoại giao thể hiện cả đạo đức và nhân cách văn hoá của Hồ Chí Minh, trong đó có sự kết hợp hài hoà các giá trị truyền thống và hiện đại, văn hoá của phương Đông và phương Tây. Nhà nghiên cứu nước ngoài Đavít

Hanbóxtam đã nhận xét: Hồ Chí Minh là một trong những nhân vật kỳ lạ của thời đại này - hơi giống Gandhi, hơi giống Lênin, hoàn toàn Việt Nam.

Xanvađo Agiendê, Tổng thống Chi-lê, khi được nhà báo hỏi “Ba phẩm chất của các nhà hoạt động chính trị mà ông muốn có là thế nào?”, đã trả lời: “Nhất quán, nhân đạo, khiêm tốn cao cả của Hồ Chí Minh”.⁶⁴ Còn Indira Gandhi, một chính khách lớn, nhiều lần là Thủ tướng của Ấn Độ, đã gọi Hồ Chí Minh “là một nhà lãnh đạo mềm dẻo mà vĩ đại và kiên định”.⁶⁵

Tư duy độc lập, tự chủ và sáng tạo

Tư duy độc lập, tự chủ và sáng tạo của Hồ Chí Minh được hình thành từ sự giao thoa của ba nhân tố: trí tuệ minh triết, sự nhạy cảm chính trị và bản lĩnh kiên trung, chính vì vậy mà có tầm nhìn vượt trước rất xa. Biện chứng phát triển của phong cách tư duy Hồ Chí Minh là ở chỗ từ nhu cầu giải quyết những vấn đề cấp bách của xã hội Việt Nam, Người đến với các dân tộc khác và chủ nghĩa Mác - Lênin bằng hoạt động thực tiễn cách mạng và tự học hỏi không ngừng, qua đó đúc kết lý luận và phương pháp khoa học để nhận thức, đánh giá tình hình thế giới và Việt Nam, xây dựng đường lối, chính sách đối ngoại và chỉ đạo tiến hành cách mạng thắng lợi.

Về phương pháp tư duy của Hồ Chí Minh, Giáo sư Nhật Bản Singô Sibata phân tích: “Cụ Hồ Chí Minh đã đi vòng các thuộc địa của Pháp và đến thăm lục địa châu Mỹ bằng cách làm việc trên một chiếc tàu, điều đó đã cho phép Người so sánh những nước thuộc địa phụ thuộc khác nhau với nhau. Vì thế Người không dừng lại ở những sự tổng quát hóa về vấn đề các nước thuộc địa và phụ thuộc, mà đi sâu vào một cách cụ thể trong khi vẫn nắm vững tính phổ biến cũng như tính đặc thù của các nước ấy... Một trong những đặc điểm của phương pháp tư tưởng của Người là luôn nắm vững quá trình tư duy biện chứng, nắm vững một cách chính xác và cùng một lúc tính phổ biến cũng như tính đặc thù”.⁶⁶

Độc lập và sáng tạo trong tư duy có quan hệ tác động lẫn nhau và là đặc trưng cơ bản của tư duy biện chứng khoa học. Tư duy độc lập là tiền đề cho sáng tạo. Tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, tư duy độc lập của Hồ Chí Minh đạt được bước phát triển về chất và sáng tạo. Hồ Chí Minh luôn vươn tới cái mới trên tinh thần đổi mới tư duy. Tính sáng tạo trong tư duy bổ sung, hỗ trợ, làm tăng năng lực và hiệu quả của tư duy độc lập.

Tinh thần độc lập và sáng tạo của Hồ Chí Minh trong hoạt động ngoại giao thể hiện ở tính chủ động và tự quyết trong việc xác định đúng vị trí, vai trò, lợi ích của Việt Nam trong quan hệ quốc tế và đánh giá khách quan môi trường quốc tế thực tại, xác định đúng thời cơ và thách thức, để từ đó hoạch định chính sách đối ngoại phù hợp, phục vụ cho lợi ích chính đáng của dân tộc. Cụ thể:

Một là, luôn xuất phát từ thực tế và lợi ích chính đáng của dân tộc Việt Nam trong quá trình hoạch định đường lối, chính sách đối ngoại.

Từ sự phân tích những đặc thù về giai cấp, dân tộc và nhiệm vụ cấp bách của cách mạng Việt Nam trong bối cảnh Chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng ta đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo cách mạng.

Hội nghị Trung ương lần thứ tám, tháng Năm 1941, nhấn mạnh: “Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc. Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì không những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”.⁶⁷ Mặt khác, Hội nghị cũng nêu rõ Đảng không “bỏ mất nhiệm vụ điền địa”, “cũng không phải đi lùi lại một bước, mà chỉ bước một bước ngắn hơn để có sức mà bước một bước dài hơn”.

Khi Pháp bị Đức xâm lược, ngày 6 tháng Sáu 1941, trong lời kêu gọi đồng bào, Nguyễn Ái Quốc đã nhấn mạnh: “Trong lúc này *quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy*. Chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đặng cứu giống nòi ra khỏi nước sôi lửa nóng”.⁶⁸

Trong quá trình tham khảo kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em xây dựng chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh nhấn mạnh việc vận dụng phải phù hợp với những điều kiện riêng của Việt Nam, chống rập khuôn, giáo điều. Người chỉ rõ: “...đứng về mặt xây dựng chủ nghĩa xã hội, tuy chúng ta đã có những kinh nghiệm dồi dào của các nước anh em, nhưng chúng ta không thể áp dụng kinh nghiệm ấy một cách máy móc, bởi vì nước ta có những đặc điểm riêng của ta”.⁶⁹

Hai là, độc lập trong suy nghĩ và đánh giá tình hình trong nước và quốc tế.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, Quốc tế cộng sản tập trung vào nhiệm vụ cấp thiết chống chủ nghĩa phátxít, bảo vệ hoà bình thế giới. Trên cơ sở đánh giá tình hình trong nước và quốc tế một cách cụ thể, Hồ Chí Minh đã đặt ra nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong “Báo cáo của Việt Nam gửi Quốc tế cộng sản” ngày 12 tháng Bảy 1940, Người nêu rõ: “Cơ sở của chủ nghĩa đế quốc Pháp đã tan rã. Chúng không còn lực lượng giải quyết công việc của Việt Nam... Nhật tuy hung hăng, nhưng đại bộ phận thực lực của nó đã bị kiềm chế do cuộc kháng chiến của Trung Quốc, cũng không thể dốc toàn lực ra để chinh phục Việt Nam... Quân đồng minh hiện có của chúng tôi rất mạnh. Ngoài Liên Xô, phía tây có Ấn Độ, phía đông có khu giải phóng rộng lớn của Trung Hoa. Nhân dân Việt Nam ai cũng chán ghét cuộc đời nô lệ, ai cũng mong muốn độc lập, tự do, và đang trong tư thế một người lên tiếng vận người ủng hộ... Những điều kiện khách quan cho phép chúng tôi có hy vọng thành công”.⁷⁰

Tháng Tám 1953, trả lời câu hỏi “Mỹ có mạnh không?” Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra: “Chính sách xâm lược của Mỹ trái với chính nghĩa. Chẳng những nhân dân

thế giới chống mà nhân dân Mỹ cũng chống”; “Mỹ gặp một địch nhân ngày càng mạnh là phong trào thế giới bảo vệ hoà bình”.⁷¹

Đồng thời, Người khẳng định thắng lợi tất yếu của phong trào đó, vì “Đô la, nguyên tử không ngăn nổi sức mạnh hoà bình của thế gian”.⁷²

Đối với Liên Xô, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao chính sách đối ngoại hoà bình và tinh thần sẵn sàng giúp đỡ các dân tộc đang đấu tranh vì độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội. Người viết: “Liên Xô hùng mạnh như vậy, nhưng Liên Xô vẫn chủ trương chung sống hoà bình. Liên Xô đã tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên khắp thế giới. Liên Xô sẵn sàng giúp đỡ các nước tiến chậm trong việc phát triển kinh tế, sẵn sàng mở rộng quan hệ kinh tế và văn hoá với các nước trên thế giới. Đặc biệt là Liên Xô rất thiết tha đòi cấm chỉ vũ khí nguyên tử và vũ khí khinh khí và tích cực đấu tranh để thực hiện việc tài giảm quân bị. Chính sách ngoại giao hoà bình của Liên Xô ngày càng được nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới hết lòng ủng hộ”.⁷³

Khi ta tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước, trong dư luận quốc tế, có ý kiến cho rằng cuộc chiến tranh ở miền Nam sẽ lan rộng và lo ngại “một đốm lửa nhỏ có thể biến thành một đám cháy lớn”, nhưng Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: ta biết phát động cuộc chiến tranh cứu nước, thì cũng biết cách kết thúc cuộc chiến tranh đó một cách có lợi nhất cho sự nghiệp của nhân dân Việt Nam và sự nghiệp của hòa bình thế giới.

Ba là, độc lập là sáng tạo trong hình thức đấu tranh ngoại giao và tập hợp lực lượng.

Từ Hội nghị Geneva 1954 đến Hội nghị Paris 1973 là một chặng đường phát triển và trưởng thành của ngoại giao Việt Nam. Ngoại giao nước ta phát huy tinh thần độc lập, tự chủ trong công tác tổ chức đấu tranh ngoại giao và tập hợp lực lượng.

Trước khi có đàm phán chính thức ở Paris tháng Năm 1968, giữa Mỹ và Việt Nam đã có những cuộc tiếp xúc không công khai. Trong đàm phán ở Paris có cả đàm phán hai bên và bốn bên, chính thức công khai và đàm phán riêng không công khai. Tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao là một mặt trận được triển khai theo nhiều hướng, nhiều phương diện nhằm tạo dựng mặt trận đoàn kết nhân dân toàn thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam.

Để có được tư duy độc lập và sáng tạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh việc thường xuyên nâng cao trình độ lý luận và gắn lý luận với thực tiễn. Khi hoạch định đường lối, chính sách phải luôn xuất phát từ sự phân tích khách quan tình hình thực tế cụ thể. Người căn dặn: “Chớ đem chủ quan của mình thay thế cho thực tế”. Đồng thời phải có quan điểm toàn diện “nhìn cho rộng suy cho kỹ” để thấy rõ được những xu thế chung và quan điểm phát triển hướng tới những cái mới phù hợp với chiều hướng của tiến bộ xã hội.

Phong cách ứng xử linh hoạt

Phong cách ứng xử Hồ Chí Minh hình thành trong cuộc đời hoạt động cách mạng, phản ánh trí tuệ, bản lĩnh và nhân cách của Người. Đó là phong cách ứng xử văn hoá, kết hợp hài hoà giữa các giá trị dân tộc và quốc tế. Phong cách ấy tiêu biểu cho văn hoá ứng xử Việt Nam. Trong phong cách giao tiếp, ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh có những điểm nổi bật:

Một là, trong giao tiếp, ứng xử, tiếp xúc với mọi người ở các cương vị và thuộc các dân tộc khác nhau, Người làm cho mọi người cảm thấy gần gũi, thân tình và họ thường bị thuyết phục không chỉ bởi nội dung, ngôn ngữ, mà còn do thái độ bình dị, chân thành.

Trong các cuộc tiếp xúc đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn gần gũi, quan tâm chu đáo đến mọi người chung quanh. Trong một buổi chiều đi ở Ấn Độ ngày 6

tháng Hai 1958, Bác đã nói lời cảm ơn rất chân tình: “Tôi rất cảm ơn những lời khen ngợi thân ái của ông Chủ tịch. Song tôi không phải là anh hùng. Chính những người dân Việt Nam và Ấn Độ đã đoàn kết đấu tranh giành lại tự do, độc lập cho Tổ quốc mình - đó mới là những người anh hùng”.⁷⁴

Tại cuộc chào mừng ở Đêli, ông Thị trưởng và Thủ tướng Nêru mời Bác ngồi vào một ghế sơn son thếp vàng trên đài chủ tịch. Bác nhất định từ chối vì nó giống một ngai vua. Thay ghế khác Bác mới ngồi. Quần chúng đứng cả dậy hoan hô “Hồ Chí Minh jindabad!” (Hồ Chí Minh muôn năm). Các báo Ấn Độ viết: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xoá bỏ một hình thức lễ tân bằng một cử chỉ rất dân chủ...

Mỗi hành động cử chỉ của Người thể hiện tính nhân hậu, khoan dung. Khi thăm trại tù binh trong Chiến dịch Biên giới 1950, thấy một đại úy quân y Pháp ở trần, đang run lên vì lạnh, Người đã cởi chiếc áo khoác của mình trao cho anh ta. Viên sĩ quan Pháp cảm động trào nước mắt.

Trong buổi tiếp đồng chí Mác Dêphrin, Chủ tịch Ủy ban Việt Nam của Cộng hoà dân chủ Đức vào mùa xuân năm 1969, thấy đồng chí húng hắng ho, Chủ tịch Hồ Chí Minh cởi chiếc khăn quàng của mình, quàng cho đồng chí.

Khi Hồ Chí Minh mất, báo Ánh điện (Ấn Độ) đã viết: “Cụ Hồ đã kết hợp nhuần nhuyễn sự tao nhã cao quý với tác phong gần gũi rất dân chủ, giữa tự do không nghi thức với sự nghiêm chỉnh thận trọng, vì vậy Cụ Hồ có một sức hấp dẫn đặc biệt, không gì so sánh được”.

Hai là, trong giao tiếp đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn thể hiện sự tôn trọng, tinh tế và lịch lãm.

Chủ tịch Hồ Chí Minh ứng xử rất nhanh nhạy, nhưng cẩn trọng. Bác thường nhắc nhở cán bộ ngoại giao cần có thái độ và cách ứng xử phù hợp với từng đối tượng

cụ thể khác nhau. Đối với các nước nhỏ thì đối xử càng phải thận trọng và khôn khéo.

Trong chương trình thăm chính thức nước ngoài đầu tiên tới các nước xã hội chủ nghĩa năm 1955, dự định Bác sẽ thăm Trung Quốc, sau đó sang Liên Xô, là hai nước lớn trong phe xã hội chủ nghĩa, trên đường máy bay sẽ quá cảnh ở sân bay Ulan Bato. Biết được điều đó, Bác đề nghị cùng thăm chính thức Mông Cổ.

Khi giao tiếp đối ngoại, Người ứng xử tự nhiên và lịch lãm. Khi cuộc họp báo tại Pari năm 1946 vừa kết thúc, nhân trên bàn có trang trí lọ hoa hồng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng dậy tặng chị FranCoise de Corrèze một bông hồng vì chị là nhà báo phụ nữ. Tuần báo Regard đã đăng tám hình ghi nhận khoảnh khắc đó với lời bình: “gần 40 năm đấu tranh cách mạng mà vẫn lịch thiệp như thường”. Hơn hai mươi năm sau, khi được tin Bác mất, FranCoise de Corrèze đã ôm bó hoa hồng đến Đại sứ quán ta ở Paris viếng Bác và khóc nức nở.

Trong vườn Phủ Chủ tịch ở Hà Nội, Bác trồng cây ăn trái và rất nhiều hoa hồng và luôn tặng hoa hồng hoặc trái cây cho khách quốc tế đến thăm Người. Còn khi tiếp khách, Người không quên tặng hoa cho phụ nữ.

Cách ứng xử đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chút pha trộn với xã giao hình thức bên ngoài. Người dùng cách tiếp khách bình dị để gửi gắm thông điệp ngoại giao. Năm 1967, khi tiếp hai vị trí thức có tên tuổi của Mỹ đến Việt Nam để thăm dò một giải pháp cho cuộc chiến tranh, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời họ uống trà. Người nói: Chúng ta gặp nhau uống nước chè với nhau như thế này, có phải tốt hơn đánh nhau hay không. Khách không có cách trả lời nào khác là: “Uống trà tốt hơn”. Rồi Người nói tiếp: “Nếu ông Jonhson đồng ý thì tôi mời ông ấy sang Hà Nội, trải thảm đỏ đón ông và cũng mời ông uống nước chè như chúng ta hôm nay; chỉ có một điều kiện là các ông phải rút quân khỏi đất nước tôi”.

Ứng xử của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quan hệ với Trung Quốc xuất phát từ sự hiểu biết chiều sâu văn hoá Trung Hoa, truyền thống trung, tín, lễ mà người Trung Hoa rất tự hào.

Giữa những năm 1960, Trung Quốc diễn ra Cách mạng văn hoá. Không như nhiều đảng anh em khác, Đảng và Nhà nước ta thực hiện chủ trương của Bác kiên trì lập trường cách mạng văn hoá là vấn đề thuộc nội bộ Trung Quốc. Các đoàn Việt Nam tới thăm Trung Quốc khi hồng vệ binh đề nghị lên tiếng ủng hộ cách mạng văn hoá, đều thực hiện chủ trương của Đảng và Bác. Vào ngày sinh lần thứ 74 của Mao Trạch Đông, 26 tháng Mười hai 1967, trên trang nhất Nhân dân Nhật báo đăng bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bằng chữ Hán “Kính chúc Mao Chủ tịch vạn thọ vô cương”. “Vạn thọ vô cương” là khẩu hiệu chung của nhân dân Trung Quốc chúc tụng, tôn kính lãnh tụ của mình.

Ba là, Chủ tịch Hồ Chí Minh không câu nệ về “đổi đảng chức vụ” trong nghi thức ngoại giao mà luôn linh hoạt và hết sức chú trọng đến mục tiêu, hiệu quả của công tác đối ngoại.

Người không máy móc về thể thức, luôn uyển chuyển, chủ động trong giao tiếp trên cơ sở vừa có lý, vừa có tình. Có lần Bác đã nhắc nhở cán bộ ngoại giao: “Bác có thể tiếp một đoàn văn công, một đội bóng đá..., sao lại không thể tiếp một vị Thượng tướng, một nhà hoạt động xã hội vì Việt Nam?... Các chú phải làm sao để mỗi người bạn quốc tế đến nước ta là gần và yêu Việt Nam hơn”.

Nhờ có vốn sống phong phú, sự am hiểu phong tục tập quán của nhiều dân tộc trên thế giới, đặc biệt là thông thạo nhiều ngoại ngữ, nên trong các hoạt động đối ngoại, cho dù thể hiện bằng ngôn ngữ nào, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc hay tiếng Anh..., Người luôn bảo đảm tính khách quan, tính xác thực của lượng thông tin và tính hướng đích rõ rệt. Đồng thời, Hồ Chí Minh cũng nhanh chóng cảm thụ và nhận biết được văn hoá, tâm lý cùng sở thích, ý định của người đối thoại để

chọn lựa một cách nói thích hợp. Dù người đối thoại có thể là một nguyên thủ quốc gia, một chính khách, một trí thức, nhà báo, công chức hay một công dân bình thường, thì bao giờ người cũng dùng ngôn ngữ giản dị, ngắn gọn và dễ hiểu. Đôi lúc Người cũng diễn đạt một cách hài hước, ví von nhưng vẫn giữ được sự tinh tế, sâu sắc để người nghe dễ cảm nhận.

Để diễn đạt ý của mình, trong một số trường hợp cụ thể, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã linh hoạt dùng những hành động tinh tế để bày tỏ chính kiến. Khi thăm khu bảo tàng Pháp ở Normandi (Pháp) năm 1946, Người đã giơ tay bịt đầu nòng pháo để bày tỏ mong muốn hoà bình, chấm dứt chiến tranh. Cũng vào năm 1946, tại Paris, một nhà báo cánh hữu muốn làm giảm thiện cảm của những người Pháp đối với Chính phủ Hồ Chí Minh, đã đưa ra một câu hỏi có phần khiêu khích:

- Thưa Chủ tịch, Ngài có phải là cộng sản không?

Chủ tịch Hồ Chí Minh điềm tĩnh đi tới lẵng hoa trên bàn, rút ra những bông hoa đẹp nhất, đem tặng cho những người có mặt, và nói:

- Tôi là người cộng sản như thế này!

Phong cách nói giản dị, dễ cảm hoá và thuyết phục

Phong cách diễn đạt của Hồ Chí Minh trong đối ngoại thể hiện tập trung bốn vấn đề có liên quan chặt chẽ với nhau do chính Người nêu ra: “Nói, viết cái gì? Nói viết cho ai? Nói, viết để làm gì và nói, viết như thế nào?” và yêu cầu: “Chưa điều tra, chưa nghiên cứu, chưa biết rõ, chớ nói, chớ viết”.⁷⁵

Người còn căn dặn: “Những vấn đề chưa được kết luận, chúng ta cần phải hết sức thận trọng trong mọi lời nói và việc làm, nếu không sẽ ảnh hưởng không tốt”.⁷⁶

Phong cách nói và diễn đạt của Bác có những đặc điểm chính:

Một là, trong giao tiếp, Chủ tịch Hồ Chí Minh cố gắng tìm điểm đồng về ý tưởng, tâm hồn và văn hoá. Người thường dùng lý lẽ tự nhiên song đầy sức thuyết phục để khơi dậy tình cảm nhân văn của người đối thoại, thuyết phục họ chấp nhận lẽ phải.

Trong những năm 1945 - 1946, với Quốc dân đảng Trung Hoa, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc đến quốc sách đối ngoại của họ: “Về phần chúng tôi lúc nào cũng giúp đỡ người nguy nan (cứu khổ, phò nguy), cứu kẻ sắp bị tiêu diệt, đồng thời chúng tôi tin tưởng sắt đá vào quốc sách của Trung Quốc là: liên hiệp các nhược tiểu dân tộc trên thế giới để cùng chung chiến đấu”.

Trong cuộc trả lời phỏng vấn của các nhà báo trong nước ngày 23 tháng Hai 1946, với câu hỏi: “Có phải nước ta không cho nước Trung Hoa đủ những quyền lợi về kinh tế như Pháp đã cho Trung Hoa nên mới có bản Hiệp ước Hoa - Pháp?”, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: “Vấn đề đó không thành câu hỏi. Có một điều ta nên nhắc đến là Trung Hoa với ta cùng là người Á châu, cùng là giống da vàng, lại có liên quan với nhau về địa dư, lịch sử, thì những quan hệ sâu xa ấy, ta không thể quên được. Lại nữa, nước Trung Hoa bây giờ cũng như Tôn Trung Sơn ngày trước, chủ trương Tam dân chủ nghĩa là dân tộc, dân quyền, dân sinh. Trung Quốc phấn đấu, kháng chiến trong 8, 9 năm cũng vì ba chủ nghĩa ấy. Ta phấn đấu, cũng trước hết là vì dân tộc. Dù thế nào chăng nữa Trung Quốc cũng phải bênh vực ta và người Việt Nam cũng phải thân thiện với người Trung Quốc”.⁷⁷

Còn đối với người Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh dùng cách nói so sánh một cách bình đẳng, hợp đạo lý để thuyết phục đối phương: “Các bạn yêu nước Pháp của các bạn và muốn nó độc lập..., nhưng chúng tôi cũng phải được phép yêu nước của chúng tôi và muốn nó độc lập chứ!... Cái mà các bạn coi là lý tưởng cũng phải là lý tưởng của chúng tôi”.

Hai là, trong lúc trả lời phỏng vấn trực tiếp những câu hỏi phức tạp, với vốn tri thức sâu rộng cùng sự nhạy bén chính trị, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn dùng những lý lẽ ngắn gọn, xác đáng, nhiều khi nêu câu hỏi để thay cho câu trả lời.

Người căn dặn cán bộ ngoại giao: “Làm ngoại giao thì phải nhanh trí, biết đối đáp có lý lẽ, buộc đối phương phải chịu, mới giữ gìn được quốc thể”.

Hồ Chí Minh đối đáp nhạy bén và chặt chẽ. Khi thăm Ấn Độ, trong họp báo, một nhà báo Mỹ hỏi quan điểm của Chủ tịch về Casomia, là vấn đề Pakixtan đang tranh chấp với nước chủ nhà, Bác trả lời: “Nếu nói đến Casomia thì cũng phải nói đến Đêli, Bắnggalo, Bombay... Như thế thì sẽ phải nhiều thì giờ lắm!”.

Khi cần thiết, Người chủ động tiến công bằng lời lẽ ngắn gọn, sắc bén làm cho đối phương bị động, lúng túng nhưng vẫn tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của dư luận.

Ba là, trong bầu không khí thân tình với bạn bè, đồng chí, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường bày tỏ tình cảm hữu nghị thắm thiết và chân tình bằng thơ.

Trong bài phát biểu khi tiễn Tổng thống Inđônêxia Xucácno tại sân bay Gia Lâm, ngày 29 tháng Sáu 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói:

Nhớ nhung trong lúc chia tay,

Tấm lòng lưu luyến cùng bay theo Người.

Người về Tổ quốc xa khơi,

Chúc Người thắng lợi, chúc người bình an.⁷⁸

Tại buổi lễ tiễn Chủ tịch Lưu Thiểu Kỳ ngày 16 tháng Năm 1963, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kết thúc lời phát biểu của mình bằng bốn câu thơ:

“Tiễn đưa, chẳng muốn chia tay,

Bạn về cố quốc nước mây nghìn trùng.

Cầm tay, lòng lại dấn lòng:

Cũng nhau gương ngọn cờ hồng Mác – Lê”.⁷⁹

Phong cách viết ngắn gọn, hàm súc và dễ hiểu

Hồ Chí Minh có biệt tài viết ngắn gọn, súc tích, giản dị và chặt chẽ. Người đã rèn luyện được cách viết ấy một cách nghiêm khắc và công phu bắt đầu từ việc học viết báo ở Pháp. Sau này, khi viết, đặc biệt là viết ngắn, Bác nêu nguyên tắc: “Phải đặt câu hỏi: Viết cho ai? Viết để làm gì? Thế thì viết cái gì? Cách viết thế nào?...muốn cho người xem hiểu được, nhớ được, làm được, thì phải viết cho đúng trình độ của người xem, viết rõ ràng, gọn gàng, chớ dùng chữ nhiều”.⁸⁰

Mở đầu Đường cách mệnh, tài liệu đào tạo những người cách mạng Việt Nam, in lần đầu tiên tại Quảng Châu năm 1927, Nguyễn Ái Quốc viết:

“5. Mục đích sách này là để nói cho đồng bào ta rõ: (1) Vì sao chúng ta muốn sống thì phải cách mệnh. (2) Vì sao cách mệnh là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc một hai người. (3) Đem lịch sử cách mệnh các nước làm gương cho chúng ta soi. (4) Đem phong trào thế giới nói cho đồng bào ta rõ. (5) Ai là bạn ta? Ai là thù ta? (6) Cách mệnh thì phải làm thế nào?

6. Sách này muốn nói cho vắn tắt, dễ hiểu, dễ nhớ. Chắc có người sẽ chê rằng văn chương cục quẩn. Vâng! Đây nói việc gì thì nói rất giản tiện, mau mắn, chắc chắn như 2 lần 2 là 4, không tô vẽ trang hoàng gì cả.

Hơn sáu mươi năm nay, đế quốc chủ nghĩa Pháp đập lên đầu; hơn hai mươi triệu đồng bào hấp hối trong vòng tử địa. Phải kêu to, làm chóng để cứu lấy giống nòi, thì giờ đâu mà vẽ vờ trau chuốt!

Sách này chỉ ước ao sao đồng bào xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau làm cách mệnh.

Văn chương và hy vọng sách này chỉ ở trong hai chữ: Cách mệnh! Cách mệnh!! Cách mệnh!!!”.

Đặc trưng bao trùm trong phong cách viết về ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh là nội dung rõ ràng, cụ thể, phù hợp với từng đối tượng và luôn hướng tới mục tiêu chung của cách mạng. Đó là giữ vững độc lập tự chủ; bảo vệ uy tín, chủ quyền và lợi ích quốc gia; đề cao tình yêu thương đồng loại và đạo lý; nhấn mạnh những giá trị và lợi ích chung; thuyết phục và kêu gọi hành động vì một Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Điều này thể hiện:

Một là, trong các điện văn đối ngoại, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày hết sức ngắn gọn theo một trình tự lô gích rõ ràng mạch lạc những lý lẽ hiển nhiên và những chứng cứ khách quan, cụ thể để bày tỏ lập trường và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam.

Hình thức thư và điện văn đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh rõ ràng, ngắn gọn.

Trong điện văn gửi Tổng thống Mỹ H. Truman ngày 17 tháng Mười 1945 về việc đề nghị để Việt Nam tham gia Ủy ban tư vấn của Viễn Đông, sau khi đề cập “tầm quan trọng về chiến lược và kinh tế của Việt Nam” và nguyện vọng “được hợp tác với những nền dân chủ khác trong việc tạo lập và củng cố nền hoà bình và phồn vinh trên thế giới”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viện dẫn những cơ sở pháp lý hiển nhiên cả ở trong nước và quốc tế để bác bỏ sự có mặt của Pháp và khẳng định tính hợp lý của sự có mặt của Việt Nam tại Ủy ban này. Đó là, thứ nhất, Bảo Đại đã hủy bỏ các Hiệp ước 1884 và 1863. Bảo Đại đã tự thoái vị, trao lại chính quyền cho Chính phủ Dân chủ cộng hoà; Chính phủ lâm thời chấp thuận việc hủy bỏ các Hiệp ước 1884 và 1863. Trên thực tế, từ ngày 9 tháng Ba, việc Pháp trao quyền thống trị cho Nhật đã cắt đứt toàn bộ các mối liên hệ về mặt hành chính với Việt Nam, từ ngày 19 tháng Tám 1945 Chính phủ lâm thời trên thực tế đã là một chính phủ độc lập về mọi phương diện. Thứ hai, Pháp không có quyền và Pháp đã bán

Đông Dương cho Nhật một cách đê tiện và đã phản bội lại các nước Đồng minh. Thứ ba, theo Hiến chương Đại Tây Dương và bản Hiệp ước hoà bình sau đó, và do thiện chí cùng với lập trường kiên định về nền dân chủ, Việt Nam có đủ điều kiện cử đại diện vào Uỷ ban tư vấn...

Khi viết thư hay điện mừng các tổ chức hay cá nhân ngoài nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn lồng vào một cách tinh tế lời kêu gọi hành động đoàn kết, ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam. Tính hành động là một đặc trưng cơ bản trong phong cách viết đối ngoại của Hồ Chí Minh.

Hai là, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thường dùng những hình ảnh ví von thay các khái niệm khi viết về các vấn đề quốc tế.

Về bản chất của chủ nghĩa tư bản, Người dùng hình ảnh “con đĩa hai vôi” và “con rắn độc” để mô tả chế độ tư bản thực dân đế quốc đang bóc lột các dân tộc thuộc địa và giai cấp vô sản ở chính quốc. Trình bày quan điểm của mình về sự kiện Nhật đảo chính Pháp ngày 9 tháng Ba 1945, Hồ Chí Minh viết: “Con sói thống trị cuối cùng đã bị loài thú ăn thịt phát xít Nhật nuốt chửng”. Còn mối quan hệ gắn bó giữa cách mạng giải phóng dân tộc ở các thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc được Nguyễn Ái Quốc ví như “hai cánh của một con chim”.

Hồ Chí Minh còn dùng cách viết châm biếm, hài hước rất sắc bén. Khi Đại tướng Taylor được cử sang làm đại sứ Mỹ tại miền Nam Việt Nam, Bác viết: Kinh nghiệm chúng ta rằng mỗi khi một nước đế quốc phái đại tướng làm đại sứ, đó là triệu chứng một cuộc đại bại. Đại tướng Mỹ Marshall làm đại sứ, tiếp đó là Mỹ - Tưởng đại bại tại Trung Hoa. Đại tướng Pháp Tátxinhi làm “cao uỷ” ở Đông Dương đã dẫn đến Điện Biên Phủ. Đại tướng Taylor sẽ không tránh khỏi số phận đó.

Ba là, với những trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết rất đanh thép.

Trong Lời kêu gọi “Không có gì quý hơn độc lập tự do” ngày 17 tháng Bảy 1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Giôn-xơn và bè lũ phải biết rằng: chúng có thể đưa 50 vạn quân, 1 triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam. Chúng có thể dùng hàng nghìn máy bay, tăng cường đánh phá miền Bắc. Nhưng chúng quyết không thể lay chuyển được chí khí sắt đá, quyết tâm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam anh hùng. Chúng càng hung hăng thì tội của chúng càng thêm nặng. Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! *Không có gì quý hơn độc lập, tự do.* Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!”.⁸¹

Một dịp khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu câu hỏi để chất vấn: “Việt Nam xa cách Hoa Kỳ hàng vạn dặm. Nhân dân Việt Nam và nhân dân Hoa Kỳ không thù oán gì nhau. Ông có lý do gì mà gây nên cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam, hoang phí hàng tỉ đôla của nhân dân Hoa Kỳ để ủng hộ một chính quyền thối nát độc tài...?”.

Bốn là, Hồ Chí Minh luôn dùng ngôn ngữ giàu hình ảnh và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Trong bức điện gửi Bác sĩ Xáctônô, Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hoà Ấn-đônê-xi-a, ngày 7 tháng Tám 1957, Chủ tịch Hồ chí Minh dùng những ngôn từ tiếng Việt đơn giản nhưng vẫn thể hiện được thể thức quốc tế và biểu đạt được tình cảm chân thành, nồng hậu: “Tôi rất sung sướng được biết tin Ngài đến thăm nước Việt Nam chúng tôi. Tôi xin tỏ lòng nhiệt liệt hoan nghênh Ngài. Tôi chắc rằng việc Ngài đến thăm Việt Nam sẽ tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Ấn-đônê-xi-a. Tôi chúc Ngài mạnh khoẻ”.⁸²

Ca ngợi tám gương mẫu mực và kết quả dạy con cháu của cụ Aivadóp, một công dân bình thường Liên Xô, nhân dịp cụ thọ 147 tuổi, Người viết hai câu thơ lục bát:

“Một nhà sum họp trúc mai

Chữ phúc, chữ thọ, không ai sánh bằng”.⁸³

Người nêu rõ căn nguyên của bệnh thích vay mượn và sính dùng chữ nước ngoài:

“Tại sao thường vay mượn khi không cần thiết hoặc vay mượn không đúng? Vì:

1. Không quý báu tiếng dân tộc, tự ti.
2. Học tập không đến nơi đến chốn.

Vay mượn là cần, nhưng phải chống lạm dụng, chống lười biếng. Cần có cuộc vận động chống lạm dụng tiếng nước ngoài...”.⁸⁴

Nghệ thuật ngoại giao

Ngoại giao là một hoạt động chính trị - xã hội, đồng thời còn là một “nghệ thuật của các khả năng”. Nghệ thuật ngoại giao, đề cập trong phần này, đó là phương pháp và phương cách vận dụng chiến lược, sách lược đối ngoại một cách nhạy bén, uyển chuyển và sáng tạo, đạt được hiệu quả có lợi nhất và cao nhất có thể có trên cơ sở tương quan lực lượng và điều kiện cụ thể tại những thời điểm lịch sử nhất định, đặc biệt là trong những tình thế hiểm nghèo.

Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cho rằng Hồ Chí Minh là “con người biết mình muốn gì và đi đến đâu, biết tránh thác ghềnh, biết thắng quân địch..., nắm vững nghệ thuật của điều có thể và không ngừng mở rộng giới hạn của điều có thể”.

Vận dụng nhuần nhuyễn “năm cái biết”

Đối với Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, “tri” là để “hành” - biết và làm là thống nhất. Người thường nói muốn biết thì phải học và học đi đôi với hành.

“*Ngũ tri*” (năm cái biết) được phương Đông đúc kết: *biết mình, biết người, biết thời thế, biết dừng và biết biến*. Lão Tử cho rằng biết người là người có trí, tự biết mình là người sáng suốt.

Ứng xử ngoại giao của Hồ Chí Minh tỏ rõ Người am tường “năm cái biết”. Đồng thời, Hồ Chí Minh nắm vững phép biện chứng duy vật. Đó là cơ sở để Hồ Chí Minh thực hiện những nhân nhượng có nguyên tắc và lạm dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương đạt tới trình độ nghệ thuật trong các tình thế đối ngoại.

Sự biết dừng của Hồ Chí Minh thể hiện khi cùng với Đảng và Nhà nước ta đề ra các quyết sách đối ngoại. Đứng vững trên mục tiêu cách mạng, Người luôn xuất phát từ thời thế, tương quan lực lượng, biết thực lực của đất nước mình và của đối phương; mọi hành động phải thích hợp với hoàn cảnh cụ thể của nó. Biết dừng thì mới xác định được đối sách thích hợp về đối ngoại và phấn đấu cho mục tiêu trước mắt và lâu dài. Nhà Nguyễn là một tấm gương phản diện về việc lạc hậu với thời cuộc, không biết gì về địch, không biết sức mạnh của dân tộc mình, nên hoạt động quân sự và ngoại giao đều mất phương hướng.

Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba 1946, Tạm ước 14 tháng Chín 1946 và các Hiệp định Geneva về Đông Dương 1954 là những kiểu mẫu của nghệ thuật đoán định “điểm dừng”. Chỉ thị “Tình hình và chủ trương” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ta ngày 3 tháng Ba 1946 phân tích chủ trương ký Hiệp định Sơ bộ, nêu rõ: “Vấn đề lúc này, không phải là muốn hay không muốn đánh. Vấn đề là biết mình biết người, nhận một cách khách quan những điều kiện lời lãi trong nước và ngoài nước mà chủ trương cho đúng”.⁸⁵

Như cô Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhận xét, “Hồ Chí Minh là bậc thầy trong việc nắm vững quy luật cách mạng, nắm vững thời và thế, biết cách tạo thời và thế, từ đó mà phấn đấu giành thắng lợi từng bước, từ nhỏ đến lớn, từ thấp lên cao, biết

tiến, biết thoái, có lúc thoái một bước để tiến hai bước, luôn luôn nắm vững mục tiêu từng lúc, kiên trì phấn đấu, tập trung lực lượng đạt tới mục tiêu đó”.

Trong hoạt động ngoại giao, Hồ Chí Minh căn dặn: người ta cương thì mình phải nhu, phải khôn khéo lấy nhu thắng cương thì mới là biết mình biết người và “phải hiểu cả hai bên mới có thể làm tròn nhiệm vụ”.

Đầu năm 1967, Việt Nam đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao, thúc đẩy quá trình tiếp xúc, đàm phán với Mỹ để giải quyết vấn đề chiến tranh Việt Nam. Để tranh thủ sự ủng hộ của Trung Quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh gợi ý cử đoàn đại biểu Trung ương Cục miền Nam do đồng chí Mười Cúc (Nguyễn Văn Linh), Phó Bí thư Trung ương Cục dẫn đầu, cùng Tham mưu trưởng quân Giải phóng miền Nam, sang thăm Trung Quốc. Mục đích chuyến đi là để thông báo tình hình đấu tranh của đồng bào miền Nam Việt Nam và thể hiện quyết tâm chiến đấu của nhân dân miền Nam. Sau khi tiếp đoàn, Chủ tịch Mao Trạch Đông nhận xét rằng Việt Nam đánh giỏi mà đàm cũng giỏi và ủng hộ chủ trương của Việt Nam vừa đánh vừa đàm.

Một khái niệm then chốt trong triết lý Khổng giáo là “thời”, biết thích nghi với từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Tại Hội nghị Geneva 1954, do tương quan lực lượng trên trường quốc tế và chính sách của các nước lớn muốn hoà hoãn, còn Mỹ muốn phá hoại tiến trình hoà bình, ta đã kiên quyết đấu tranh bảo vệ các nội dung có tính nguyên tắc, chấp thuận với sự nhân nhượng nhất định hai điểm then chốt là vĩ tuyến 17 và thời hạn tổng tuyển cử hai năm, đạt được việc giải phóng nửa nước, các nước lớn lần đầu tiên công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, củng cố quan hệ với các nước lớn xã hội chủ nghĩa để tạo cơ sở cho cuộc đấu tranh trong giao đoạn tiếp theo. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét tại Hội nghị ngoại giao năm 1964: “Hồi đó nếu ta không nhận hoà thì tức là mắc mưu Mỹ. Tất nhiên thắng lợi thu được cũng là do mình có Điện Biên Phủ, ngoài ra lại còn có sự giúp đỡ của các nước anh em nữa”.

Nhân nhượng có nguyên tắc

Đấu tranh đạt đến mục đích tối đa và nhân nhượng những điều có thể vì những mục đích ấy, đó là hai mặt của các quá trình thương lượng ngoại giao mà nước nào cũng trải qua.

Nhân nhượng và thoả hiệp trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại. Biết nhân nhượng lợi ích bộ phận, tạm thời, đúng lúc, căn cứ vào tương quan lực lượng để bảo vệ lợi ích tối cao của dân tộc, từng bước tiến lên và đi tới mục tiêu cuối cùng.

Sự nhân nhượng có nguyên tắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong đấu tranh ngoại giao thể hiện ở chỗ Người biết thoả hiệp “cái ít có hại nhất” đúng chỗ, đúng lúc trong hoàn cảnh cần phải thoả hiệp để phá thế bế tắc, vượt qua khó khăn và tạo điều kiện đạt tới mục tiêu đã định. Trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ, chủ động linh hoạt, đấu tranh kiên quyết và khôn khéo bảo vệ lợi ích chính đáng của dân tộc, luôn hướng đích, việc nhân nhượng có nguyên tắc đã cho phép biến nghịch cảnh thành thuận cảnh, biến những khả năng mỏng manh thành hiện thực có lợi cho cách mạng vào những thời điểm nguy nan, cấp bách đối với đất nước.

Để thực hiện những nhân nhượng như vậy, Hồ Chí Minh luôn nêu cao độc lập suy xét, quan sát thấu triệt, thận trọng cân nhắc thiệt hơn, khi cần thì có nhượng bộ trước mắt để bảo vệ lợi ích lâu dài, lường trước mọi khả năng phát sinh, bình tĩnh ứng phó phù hợp với mọi sự thay đổi của tình thế trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Tôn Tử nói: “khi cân nhắc lợi ích cũng cần xem xét đến khả năng tổn hại, sự việc ắt tiến hành thuận lợi”.

Trong các cuộc thương thuyết với các tướng lĩnh của Tưởng Giới Thạch có trong tay 20 vạn quân dưới danh nghĩa là quân Đồng minh vào miền Bắc nước ta để “giải giáp quân đội Nhật” theo thoả thuận quốc tế của các nước lớn thắng trận, trên cơ sở thế và lực của ta lúc bấy giờ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã chấp nhận

các yêu sách, như đồng ý nối lại đường liên lạc điện tín điện thoại; chấp nhận tỷ giá hối đoái giữa đồng quan Kim Trung Quốc bị phá giá với đồng bạc Việt Nam do Lư Hán tùy tiện ấn định; đồng ý cung cấp lương thực cho quân đội Tưởng trên đất Việt Nam, tạm thời cho phép một số nhóm tay sai của Tưởng tham gia Chính phủ lâm thời và Quốc hội... Lợi ích lớn nhất của ta là bảo toàn lực lượng, giữ được chính quyền cách mạng và thế hợp pháp của chính quyền ấy, kiềm chế và tập trung đối phó với các hành động của Pháp đang xâm lược miền Nam Việt Nam.

Khi Anh, Pháp và Tưởng thoả thuận nhân nhượng về vấn đề Đông Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã nhanh chóng chuyển hướng sách lược, chủ trương đẩy mạnh đàm phán với Pháp, thực hiện “hoà để tiến”.

Chủ trương đó dựa trên sự phân tích khách quan chuyển biến trong tình hình, như Ban Thường vụ Trung ương nêu rõ tháng Ba 1946: “Bên trong về chính trị, hồi tháng 8 năm ngoái, dân tộc ta thống nhất hơn, các chính đảng đối lập không có, hoặc có mà không dám công nhiên phản đối. Bây giờ, bọn đối lập Việt Nam Quốc dân đảng, Đệ tam sư đoàn Việt gian thân Pháp dựa vào sức ngoài hoạt động, chia rẽ. Hồi tháng Tám, ta lợi dụng được sự mâu thuẫn giữa Tàu và Pháp. Bây giờ mâu thuẫn ấy đã tạm hoà hoãn. Về quân sự, hồi tháng Tám, Nhật đầu hàng không đánh nữa, Pháp chưa chiếm đóng lại được những căn cứ quân sự cần thiết. Bây giờ quân Pháp đã chiếm lại được nhiều địa điểm quan trọng và tập trung được thêm lực lượng.

Mâu thuẫn giữa Anh - Mỹ và Liên Xô lúc này lại trở nên gay go hơn trước nên vấn đề Đông Dương cũng chưa được Liên hiệp quốc giải quyết một cách có lợi cho ta”.⁸⁷

Việc ký Hiệp định Sơ bộ diễn ra chiều ngày 6 tháng Ba, khi hạm đội Pháp đã tiến vào cảng Hải Phòng, nơi quân đội Tưởng đang kiểm soát; lực lượng vũ trang của Tưởng và Pháp đã nổ súng vào nhau. Tuy vậy, cả Tưởng và Pháp đều không muốn

xung đột lan rộng, nên đã đề nghị Chính phủ Việt Nam đạt đến giải pháp thỏa hiệp. Đó là thời điểm thích hợp để buộc Pháp phải chấp nhận một số điều khoản có lợi cho cuộc đấu tranh chính trị, ngoại giao của ta. Hiệp định Sơ bộ là một mẫu mực nghệ thuật chọn đúng thời điểm và khai thác triệt để xung đột giữa những bên đối địch để đạt giải pháp hoà bình. Tuy ta chấp nhận “quốc gia tự do” và để cho 15.000 quân Pháp vào Bắc Việt Nam, nhưng đổi lại, Pháp phải thừa nhận Việt Nam có chính phủ, quốc hội, quân đội, tài chính riêng và rút dần quân Pháp trong thời hạn 5 năm. Điều quan trọng nhất là ta biến thoả thuận tay đôi Hoa - Pháp thành thoả thuận tay ba Việt - Hoa - Pháp; đẩy được 20 vạn quân đội Tưởng và các nhóm người Việt thân Tưởng ra khỏi Việt Nam, tập trung lực lượng đối phó với thực dân trở lại xâm lược.

Để thêm thời gian hoà bình chuẩn bị cho một cuộc kháng chiến trường kỳ không thể tránh khỏi và không để đàm phán Pháp - Việt tan vỡ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Tạm ước 14 tháng Chín 1946 tại Paris. Ta nhân nhượng cho Pháp được hưởng một số quyền lợi kinh tế, văn hoá ở Việt Nam. Còn Pháp phải đình chiến, thả tù chính trị và công nhận một số quyền tự do của đồng bào Nam Bộ và ta có thêm thời gian chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Việc ta nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi kinh tế, văn hoá ở Việt Nam, có sách lược sẵn sàng gia nhập Liên hiệp Pháp là phù hợp với tương quan lực lượng lúc bấy giờ, hợp với xu hướng chung trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đồng thời tạo khả năng tranh thủ xu hướng dân chủ và những người có đầu óc thực tế ở nước Pháp, chống lại các thế lực thực dân hiếu chiến.

Việc ký Hiệp đánh Sơ bộ ngày 6 tháng Ba 1946 và Tạm ước 14 tháng Chín 1946 thể hiện sách lược sáng suốt, mềm dẻo, khéo léo biết đề ra đối sách đúng đắn, phù hợp trong những hoàn cảnh hết sức phức tạp.

Ngay sau khi ký Hiệp định Sơ bộ ngày 6 tháng Ba được hai ngày, Chủ tịch Hồ Chí Minh phân tích: “Ký hiệp định đình chiến này không phải là đã hết chiến tranh đâu. Thái độ ôn hoà, nhã nhặn của ta đối với quân đội Pháp không phải là thái độ nhu nhược, thụ động. Trái lại, hơn bao giờ hết phải luôn luôn chuẩn bị để bồi dưỡng lực lượng, nâng cao tinh thần chiến đấu của toàn dân nhằm đối phó với những việc bất ngờ bất cứ lúc nào cũng có thể xảy ra. Tinh thần kháng chiến, sự chuẩn bị chu đáo phải là thường trực”.⁸⁸ Và trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ II, Chủ tịch nhấn mạnh: Lúc ký Hiệp định Sơ bộ “nhiều người thắc mắc, cho đó là chính sách quá hữu. Nhưng các đồng chí và đồng bào Nam Bộ đã khéo lợi dụng dịp đó để xây dựng và phát triển lực lượng của mình”.

Nhân nhượng có nguyên tắc là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng của đấu tranh ngoại giao vì trong đàm phán phải có sự thoả hiệp lẫn nhau, song không phải thoả hiệp bằng bất cứ giá nào, bất cứ lúc nào, mà phải trên cơ sở giữ vững nguyên tắc. Đó là biết nhân nhượng lợi ích bộ phận, tạm thời, đúng mức, đúng lúc trong những hoàn cảnh tương quan lực lượng chưa có lợi cho ta để bảo vệ lợi ích lâu dài, tạo điều kiện thuận lợi bảo tồn lực lượng cách mạng, từng bước tiến lên và đi tới mục tiêu cuối cùng. Đó là đấu tranh kiên quyết để bảo vệ quyền lợi quốc gia và lợi ích chính đáng của các dân tộc.

Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương

Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược của cách mạng, đặc biệt là trong hoàn cảnh phải đấu tranh với nhiều đối thủ mạnh hơn. Ngoại giao nước nào cũng lợi dụng mâu thuẫn các bên sao cho có lợi nhất cho mình. V.I. Lênin nói: chỉ có thể thắng một kẻ địch mạnh hơn bằng một sự nỗ lực hết sức lớn, và với điều kiện bắt buộc là phải lợi dụng một cách hết sức tỉ mỉ, hết sức chăm chú, hết sức cẩn thận, hết sức khôn khéo bất cứ một “rạn nứt” bé nhỏ nhất nào giữa các kẻ thù, bất cứ những mâu thuẫn bé nhỏ nhất nào về lợi ích

giữa giai cấp tư sản các nước, giữa các tập đoàn hay các hạng tư sản khác nhau ở trong từng nước, cũng như phải lợi dụng mọi khả năng dù bé nhỏ nhất để có được một bạn đồng minh mạnh về số lượng, dù đó là bạn đồng minh tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, ít chắc chắn và ít tin cậy... Người nào, trong một thời gian khá dài và trong những tình hình chính trị khá khác nhau, mà không chứng tỏ được trong thực tiễn rằng mình biết ứng dụng chân lý ấy vào thực tế thì người đó cũng chưa biết cách giúp đỡ giai cấp cách mạng trong cuộc đấu tranh của họ để giải phóng toàn thể phân loại khỏi tay bọn bóc lột”.⁸⁹

Trong suốt quá trình hoạt động và lãnh đạo cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã nắm vững, vận dụng và phát triển quan điểm trên của Lênin phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể trong các giai đoạn của cách mạng nước ta nhằm thực hiện có hiệu quả chủ trương chiến lược “thêm bạn, bớt thù”, phân hoá và cô lập đối phương, tranh thủ bạn đồng minh, tập trung đối phó với đối tượng chủ yếu. Hồ Chí Minh nói: “Chủ nghĩa Mác-Lênin dạy chúng ta rằng: muốn làm cách mạng thắng lợi thì phải biết phân biệt rõ ai là bạn ai là thù, phải thực hiện thêm bầu bạn, bớt kẻ thù. Mọi người yêu nước và tiến bộ là bạn của ta”.⁹⁰

Đồng thời, trên cơ sở phân tích các phương diện khác nhau của chiến tranh, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “chiến tranh ngày nay không riêng gì về mặt quân sự, mà cả về chính trị, kinh tế, văn hoá nữa. Chiến tranh về mặt văn hoá hay tư tưởng so với những mặt khác cũng không kém quan trọng. Mục đích của nó là làm ly gián quân địch, làm nhụt chí chiến đấu của bên địch”.⁹¹

Ngay sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập năm 1945, nước ta cùng một lúc phải đối phó với nhiều đối tượng nước ngoài.

Song song với việc thực hiện chính sách “Hoa-Việt thân thiện”, giữ Mỹ đứng “trung lập” bằng sự ràng buộc họ vào cơ sở pháp lý, tranh thủ những người Mỹ có mặt ở Việt Nam lúc đó, cũng như các cam kết của các nước lớn đồng minh thể hiện

trong Hiến chương Đại Tây Dương, Hiến chương Liên hợp quốc, để lôi kéo, hoà hoãn và kiềm chế quân Tưởng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã khai thác triệt để mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương. Trước hết là mâu thuẫn hoặc bất đồng giữa chính quyền Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp, giữa Mỹ và Pháp ở Việt Nam cũng như mâu thuẫn phe phái ngay trong nội bộ từng phía đối phương: giữa các tập đoàn quân phiệt Vân Nam, Lương Quảng với chính phủ Trùng Khánh, giữa những người Pháp có đầu óc thực tế và phái “chủ chiến” ở Pháp và Đông Dương, giữa quân đội Nhật vừa bại trận với lực lượng của Anh, Pháp, Trung Quốc... Chỉ 8 ngày sau Hiệp định Hoa - Pháp được ký ở Trùng Khánh, Chủ tịch Hồ Chí Minh và chính quyền cách mạng đã ký Hiệp định Sơ bộ 6 tháng Ba 1946, đẩy được quân đội Tưởng và các nhóm tay sai của Tưởng ra khỏi Việt Nam.

Với bản lĩnh chính trị vững vàng, nhờ có sự nhạy bén nắm bắt được chiều hướng phát triển của tình hình quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai và tương quan lực lượng trong nước, đồng thời không ảo tưởng về những cam kết và hứa hẹn của các nước lớn đối phương, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta kịp thời phát hiện các loại mâu thuẫn cũng như sự biến hoá của chúng và đã có đối sách thích hợp, kịp thời, đạt được kết quả có lợi nhất cho đất nước.

Một tuần sau ngày Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam, tướng Tiêu Văn đến Hà Nội, kể ra “Hồ Chí Minh thập đại tội”, chủ trương “diệt cộng, cầm Hồ”. Biết được ý đồ đó của Tiêu Văn, Hồ Chủ tịch cử cán bộ lên Từ Sơn đón Tiêu Văn và cho biết ngày hôm sau Chủ tịch sẽ đến thăm Tiêu Văn. Người giải thích với cán bộ ta: “Ta phải đến chào để tỏ lòng hiếu khách. Việc gì có lợi cho cách mạng thì không nên cố chấp”.⁹² Với tư thế của người chủ hiếu khách, Hồ Chí Minh ân cần hỏi thăm, điềm tĩnh thông báo tình hình và đề nghị Tiêu Văn hợp tác với Chính phủ Việt Nam để giải quyết mọi vấn đề trong quan hệ Hoa - Việt. Hôm sau, Người mở tiệc

chiêu đãi trọng thể vợ chồng Tiêu Văn, tặng quà cho vợ Tiêu Văn và dành cho bà ta việc buôn bán gạo và hàng hoá sang Hồng Kông.

Cuộc gặp gỡ này tạo ra bước chuyển rất quan trọng của Tiêu Văn trong quan hệ với Chính phủ Việt Nam. Nhà sử học Pháp Phillippe Devillers đã bình luận: “Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp Tiêu Văn đã đạt được sự hoà hoãn với quân Tàu, chặn đứng cú đầu tiên của quân Tàu định lật đổ Chính phủ lâm thời, điều này làm cho bọn Việt quốc, Việt cách rất hoang mang, chập chững”.

Ngoài Tiêu Văn, Lư Hán và các tướng lĩnh khác, Bác thường nhắc cán bộ làm công tác ngoại giao cần quan tâm đến những người tuy giữ chức vụ thấp nhưng lại có quan hệ với các tướng lĩnh. Nếu ta khéo léo, họ có thể giúp một số việc có lợi cho công việc của ta. Và nhờ những người đó mà một số vụ va chạm với quân Tưởng đã được giải quyết.

Đồng thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta hết sức quan tâm xây dựng lực lượng cách mạng, đề cao thể hợp pháp và tăng cường sức mạnh của chính quyền cách mạng và khối đoàn kết toàn dân, coi đây là cơ sở bảo đảm thành công cho đấu tranh chính trị, ngoại giao. Vì vậy, trong vòng một năm, mặc dù các nước lớn ba lần tìm cách áp đặt giải pháp đối với Việt Nam nhưng đều không thành công. Chính quyền cách mạng non trẻ được bảo vệ và củng cố.

Trong cuộc kháng chiến cứu nước lần thứ hai, Bác và Đảng chủ trương mở rộng mặt trận nhân dân thế giới, bao gồm nhân dân Mỹ, tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ, thông qua những sách lược và các hình thức tập hợp lực lượng mềm dẻo, linh hoạt, phù hợp với mọi đối tượng trên thế giới và ở miền Nam Việt Nam, như việc giương cao ngọn cờ hoà bình, trung lập, xây dựng ngoại giao miền Nam để phối hợp với ngoại giao miền Bắc, mở rộng hoạt động ngoại giao nhân dân... Đầu những năm 1960, khi Tướng De Gaulle nêu chủ trương trung lập hoá Đông Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp thời hoan nghênh xu hướng này. Tháng Tư 1964, trả

lời phỏng vấn của nhà báo Ôxtrâyliá W.Bócsét, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Những ý kiến của Tổng thống Đờ Gôn về việc trung lập hoá, bao gồm vấn đề thủ tiêu những căn cứ quân sự và mọi sự can thiệp của nước ngoài ở khu vực này của Đông Nam Á, kể cả miền Nam Việt Nam, đáng được chú ý thích đáng”. Nhân dịp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định lại: “Chính phủ Pháp là một nước tham gia ký Hiệp định Geneva về Việt Nam cần làm tốt trách nhiệm của mình, thực hiện đầy đủ Hiệp định ấy, góp phần bảo đảm cho nước Việt Nam được thống nhất một cách hoà bình, như Hiệp định Geneva đã quy định”.⁹³

Hoạt động ngoại giao kịp thời đã tăng sức mạnh tiến công ngoại giao của Việt Nam.

Tổng thống Johnson sau này phần nào đã thừa nhận trong hồi ký khi đề cập những khó khăn ngoại giao của chính quyền Mỹ trên thế giới: Tất cả những người bạn trên thế giới được Hoa Kỳ vận động hoặc tự do chủ động làm, dù là người Ba Lan, người Italia, người Thụy Điển, người Ấn Độ, ông Tổng thư ký Liên hợp quốc hay các nhà báo đều có tư tưởng cho rằng điều mà Việt Nam đề nghị là duy nhất đúng chứ không phải điều Mỹ đề nghị là đúng.

Khẳng định về nghệ thuật nhân nhượng có nguyên tắc và ứng xử ngoại giao của ta trong quan hệ với các đối tượng nước ngoài trong giai đoạn đầu sau khi Việt Nam Dân chủ cộng hoà vừa ra đời, đồng chí Lê Duẩn viết: “Những biện pháp cực kỳ sáng suốt đó đã được ghi vào lịch sử cách mạng nước ta như một mẫu mực tuyệt vời của sách lược leninist về lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch và nhân nhượng có nguyên tắc”.⁹⁴

Chú thích

1. Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970, tr.32.

2. Ủy ban quốc gia thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa của Việt Nam: *Kỷ yếu của Hội nghị lần thứ 13: “Việt Nam và thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa”*, Hà Nội, ngày 12-13 tháng chín 1997, tr.144.
3. Hồ Chí Minh: “Điều văn của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam”, *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12. tr.516.
4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.12, tr.516.
5. C.Mác và Fh. Ăngghen: *Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t7. tr.88.
6. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. t.5, tr.220.
7. V.I.Lênin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Matxcova, 1974, t.1, tr.239.
8. Hồ Chí Minh: “*Phép dùng binh của ông Tôn Tử*”, *Toàn tập*, t.3, tr.546.
9. Xem Hà Bình Nương: “*Trái tim nhân ái*”, *Tạp chí Nhà văn*. số 3-2000, tr.20.
10. Viện lịch sử quân sự Việt Nam: *Sự nghiệp và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1990, tr.224.
11. Trường Chinh: *Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam*, Nhà xuất bản Thông tin lý luận, Hà Nội, 1991, tr.45.
12. Hồ Chí Minh: “Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng”, *Toàn tập*, t6, tr.170.
13. Hồ Chí Minh: “Thực hành sinh ra hiểu biết, hiểu biết tiến lên lý luận, lý luận lãnh đạo thực hành”, *Toàn tập*, t.6, tr.249.
14. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 1, tr.9-10.

15. Hồ Chí Minh: “Tham luận tại Đại hội lần thứ nhất Quốc tế nông dân”, *Toàn tập*, Nhà xuất bản Sự thật, 1980, t.1, tr.157.
16. Hồ Chí Minh: “Bắc Cực: Một địa điểm quan trọng cho chiến lược quân sự sau này”, *Toàn tập*, t.4, tr.453.
17. Hồ Chí Minh: “Đông Dương và Thái Bình Dương”, *Toàn tập*, t.1, tr.241.
18. Như trên, tr. 243-244.
19. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.2. tr.82-83.
20. Hồ Chí Minh: “Thư gửi Hội nghị tổng bộ Việt Minh”, *Toàn tập*, t.5, tr.411-412.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam: “Tình hình Đông Dương từ 1938 đến 1939”, *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2000, t6, tr.602.
22. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.3, tr.505-506.
23. Hồ Chí Minh: “Bài nói tại lớp chính đảng Trung ương khóa 3”, *Toàn tập*, t7, tr.71.
24. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t .12, tr.14-15.
25. V. I. Lênin: *Toàn tập*, t3, tr.572.
26. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.3, tr 553-554
27. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.6, tr 164.
28. Báo *Quân đội nhân dân*, ngày 23 tháng năm 1969.
29. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t5, tr.60.
30. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t4, tr.297.
31. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.5, tr.55-56.

32. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7, tr.71.
33. Hồ Chí Minh: “Phép dùng binh của ông Tôn Tử”, *Toàn tập*, t.3, tr.514.
34. Hồ Chí Minh: “Nhật ký hành trình của Hồ Chủ tịch bốn tháng sang Pháp”, *Toàn tập*, t.4, tr.350.
35. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.8, tr.22.
36. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, tr.37.
37. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t9, tr.48, 45.
38. Như trên, tr.38
39. Như trên, tr.84.
40. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t5, tr.187
41. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, tr.269
42. Hồ Chí Minh: “Trả lời phỏng vấn của nhà báo W.Bocsét”, *Toàn tập*, t.11, tr.117, 253.
43. Hồ Chí Minh: “Trả lời phỏng vấn của nhà báo Indônêxia ở Xôlô”, *Toàn tập*, t9, tr.361.
44. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t4, tr.129
45. Như trên, tr.80.
46. Hồ Chí Minh: “*Thư gửi tướng Loclec*”, *Toàn tập*, t 5. tr.5.
47. Luật sư Phan Anh: Tham luận tại Hội thảo khoa học “Chủ tịch Hồ Chí Minh với công tác ngoại giao”, tổ chức năm 1990. Viện Quan hệ quốc tế: *Hồ Chí Minh với Công tác ngoại giao*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.265.

48. Hồ Chí Minh: *“Trả lời đại biểu các báo Việt Nam về chính kiến của Lêông Blum”*, *Toàn tập*, t.4, tr.472.
49. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 12, tr.281.
50. Xem: *Đánh địch mà thắng địch là giỏi, không đánh mà thắng địch càng giỏi hơn*, Nhà xuất bản Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 2001, tr.192-193.
51. Như trên, tr.93-94.
52. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.12, tr.325.
53. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7. tr.319.
54. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, 2000, t8, tr.148
55. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. t5, tr.70.
56. *Văn kiện Đảng về kháng chiến chống thực dân Pháp*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1988, t 2, tr.321.
57. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.6, tr.162.
58. Như trên, tr.161
59. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.4, tr.161-162
60. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t5, tr.676
61. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 11, tr37-38
62. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t5, tr.6
63. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, t 12, tr.174
64. Dẫn theo Éppghêni Côbailép: Hồ Chí Minh – nhà yêu nước, nhà cách mạng và một con người, trong kỷ yếu của UNESCO và ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam: Hội thảo quốc tế: *Chủ Tịch Hồ Chí Minh – anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*, tr.175

65. Dẫn theo Épghênhi Côi baiép, như trên. tr.175
66. Singô Sibát: Bài phát biểu tại mít tinh ở Tôkyô ngày 25-9-1969, đăng trên tạp chí lịch sử Rokixi Hyôrông (Nhật Bản), số 232, tháng 9-1969. Xem: “*Hồ Chí Minh, nhà tư tưởng*”, trong sách: *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, T.III, tr.223-224.
67. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, 2000, t 7, tr.113.
68. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.3, tr.198.
69. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.8, tr.498-499
70. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t3, tr.173-174.
71. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t7, tr.109-111.
72. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, t5, tr.263.
73. Hồ Chí Minh: “*Liên Xô vĩ đại*”, t.8, tr.532
74. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.9, tr.83.
75. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t5, tr.306
76. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.11, tr.576.
77. Hồ Chí Minh: “*Trả lời phỏng vấn của các nhà báo*”, *Toàn tập*, t 4, tr 185
78. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.9, tr.479
79. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 11, tr.76.
80. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.7, tr.117-119.
81. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t. 12, tr 108.
82. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.8, tr.462

83. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, t.6, tr.174
84. Hồ Chí Minh. *Văn hóa nghệ thuật cũng là mặt trận*, Nhà xuất bản văn học, Hà Nội, 1981, tr.374.
85. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, 2000, t.8, tr.43-44
86. Báo *Văn nghệ* số 36, ngày 4 tháng Chín 1993
87. Đảng Cộng sản Việt Nam: “*Tình hình và chủ trương*”, *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.8. tr.44.
88. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.385-386
89. V.I.Lênin: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ Matxcova, 1977, t.41, tr.69.
90. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t.10, tr.605
91. Hồ Chí Minh: *Tòan tập*, t4, tr.319
92. Báo *Quân đội nhân dân*, ngày 18 tháng năm 1992.
93. Hồ Chí Minh: “*Trả lời phỏng vấn của nhà báo W.Bócsét*”, *Toàn tập*, t.11, tr 253.
94. Lê Duẩn: *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, tr.36.

Chương thứ tư

VẬN DỤNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của đảng Cộng sản Việt Nam nêu rõ: “**Tư tưởng Hồ Chí Minh** là một hệ thống các quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Đó là tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân, vì dân; về quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về phát triển kinh tế và văn hoá, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; về chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, cán bộ, đảng viên vừa là người lãnh đạo, vừa là người đày tớ thật trung thành của nhân dân...”¹

Đại hội lần thứ IX của Đảng khẳng định: “Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh”.²

Việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để thực hiện sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta, để triển khai thắng lợi đường lối quốc tế và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta là vấn đề thời sự cấp thiết.

Vận dụng các nguyên lý, quan điểm của tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, vận dụng phương pháp, phong cách và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh giúp chúng ta nâng cao khả năng xử lý các vấn đề quốc tế và đối ngoại của đất nước ta trong giai đoạn mới.

Thế giới và Việt Nam trong những thập niên tới

Xu thế, đặc điểm tình hình thế giới

Thời đại hiện nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Bản chất của nền chính trị thế giới và quan hệ quốc tế chưa thay đổi, nhưng có nhiều nội dung và hình thức biểu hiện mới do những thay đổi to lớn trong đời sống chính trị cũng như vật chất mà những tiến bộ vượt bậc về khoa học - công nghệ những thập kỷ gần đây mang lại. Bên cạnh những xu thế chủ đạo của thời đại, luôn xuất hiện nhân tố mới, trào lưu mới và những sự kiện đột biến có thể tác động tới diễn biến của các quá trình ấy. Những xu thế và mâu thuẫn cơ bản chi phối thế giới trong thế kỷ XX tiếp tục tồn tại và vận động trong thế kỷ XXI, với các nội dung mới và những hình thức thể hiện mới, có mặt sâu sắc hơn, như Đảng ta đã nhận định. “Đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp tiếp tục diễn ra gay gắt”.³ trong một vài thập kỷ tới, ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới. Nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, khủng bố còn xảy ra ở nhiều nơi với tính chất phức tạp ngày càng tăng. Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn, phản ánh đòi hỏi bức xúc của các quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ, dân sinh, tiến bộ và công bằng xã hội sẽ có những bước tiến mới”.⁴

Khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ với những đột biến mới về chất, là một động lực thúc đẩy và là yếu tố quan trọng tác động tới diễn biến của tình hình chính trị, kinh tế và an ninh của thế giới, cũng như tới các lĩnh vực khác của đời sống xã hội loài người. Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, thời

gian từ nghiên cứu cơ bản đến ứng dụng vào thực tiễn được rút ngắn, sự gắn kết giữa các ngành khác nhau, giữa các lĩnh vực khác nhau ngày càng được tăng cường. Khoa học và công nghệ mất dần giới hạn quốc gia cả trong nghiên cứu và ứng dụng. Một số loại công nghệ cao mở ra nhiều tiềm năng mới cho tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề toàn cầu và nâng cao chất lượng đời sống con người, nhưng đồng thời cũng có thể bị lạm dụng vào những mục đích và ý đồ riêng của một số quốc gia và thế lực nhằm tạo lợi thế, sức ép trong cạnh tranh, áp đặt bất lợi cho số đông các nước khác.

Tuy không tránh khỏi những đợt trì trệ và suy thoái, kinh tế thế giới ít khả năng lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng toàn cầu. Mức độ tăng trưởng kinh tế vẫn không đồng đều giữa các khu vực và quốc gia. Kinh tế tri thức sẽ phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò ngày càng to lớn và quan trọng, thúc đẩy sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các nền kinh tế và cơ cấu giá trị trong tổng sản phẩm quốc nội của các nước.

Cùng với quá trình đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế, toàn cầu hoá kinh tế mặc dù có những mặt tiêu cực, tiếp tục tăng cường. Cuộc chạy đua về khoa học kỹ thuật vừa là động lực, vừa là thách thức đối với các nước. Hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đã trở thành xu thế khách quan. Các quá trình ấy làm tăng tính tùy thuộc lẫn nhau trong quan hệ quốc tế, làm xuất hiện nhiều vấn đề với mức độ và bản chất mới, đòi hỏi các quốc gia hợp tác với nhau chặt chẽ và toàn diện hơn nữa để giải quyết. Đồng thời, sự va chạm, cọ xát lợi ích và các giá trị tinh thần, văn hoá... giữa những bên tham gia vào các quá trình toàn cầu cũng không ngừng tăng lên. Phản ứng chống lại các mặt tiêu cực của toàn cầu hoá cũng nảy sinh. Việc chủ động hội nhập quốc tế có thể tận dụng được các cơ hội và lợi thế từ quá trình ấy cho từng quốc gia và giảm thiểu được nhiều tác động tiêu cực.

Mối quan hệ giữa an ninh và phát triển là vấn đề được các nước ưu tiên xử lý. Thế và lực của các quốc gia phụ thuộc rất đáng kể vào việc xử lý đúng đắn mối quan hệ đó. Những vấn đề của từng quốc gia đều cần phải được giải quyết trong bối cảnh chung của khu vực và toàn cầu. An ninh và phát triển mang tính chất toàn diện hơn. Một số nước có cơ hội vươn lên trở thành cường quốc hoặc nước mạnh. Thách thức chung đối với đa số các nước trên thế giới là sức mạnh chính trị, kinh tế và quân sự của một số ít quốc gia tiếp tục chi phối đáng kể tình hình thế giới.

Đất nước ta ở trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và tham gia hội nhập quốc tế, trong đó hội nhập vào thị trường thế giới là một nội dung cơ bản, trong điều kiện tình hình thế giới chuyển biến sâu sắc.

Nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực đối nội và đối ngoại, tạo ra được điểm xuất phát thuận lợi để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những thành tựu đó là tiềm năng kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng được tăng cường rõ rệt, kinh tế tăng trưởng khá, văn hoá xã hội có nhiều tiến bộ, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao, tình hình chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được tăng cường, quan hệ đối ngoại không ngừng mở rộng, vị thế quốc tế của đất nước ngày càng củng cố và nâng cao, quá trình chủ động hội nhập quốc tế thu được nhiều thành tựu quan trọng. Việt Nam bước vào thế kỷ XXI, bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chủ động hội nhập quốc tế với nền độc lập dân tộc vững chắc, với sự tin tưởng vào đường lối và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, vào quyết tâm và khả năng lao động sáng tạo của nhân dân và ý chí vươn lên, nắm bắt vận hội, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Thế và lực của đất nước là yếu tố quan trọng nhất, là chỗ dựa vững chắc cho mọi hoạt động đối ngoại của Việt Nam.

Việc sử dụng thế vào lực đất nước trong đối ngoại phải được đặt trong sự vận động và biến đổi không ngừng của các mối quan hệ giữa nó và những nhân tố khác.

Quan hệ chông chéo và đan xen nhau giữa các nước lớn tiếp tục tác động và ảnh hưởng tới tình hình thế giới cũng như môi trường đối ngoại.

Các vấn đề khu vực và toàn cầu rất đa dạng, từ kinh tế đến an ninh, từ môi trường đến văn hoá, từ chống tội phạm có tổ chức và xuyên biên giới đến hàng loạt vấn đề xã hội khác. Tiến bộ mang tính chất cách mạng của khoa học, kỹ thuật, đặc biệt của công nghệ thông tin và nhu cầu đẩy nhanh phát triển kinh tế ở các nước khiến cho các vấn đề toàn cầu có tầm quan trọng ngày càng tăng.

Các vấn đề toàn cầu liên quan với nhau ở mức độ hoặc hình thức khác nhau. Giải pháp cho vấn đề này không hoàn toàn tách biệt với các vấn đề khác. Hoạt động đối ngoại của các quốc gia một phần là tham gia vào giải quyết các vấn đề toàn cầu và thực hiện lợi ích của mình trong quá trình ấy.

Việc thực hiện nhiệm vụ đối ngoại và đáp ứng các ưu tiên lợi ích quốc gia không tách khỏi mối liên hệ với các vấn đề toàn cầu. Thực tế từ vài năm nay cho thấy quá trình hợp tác quốc tế đi tới giải pháp cho các vấn đề toàn cầu là cuộc đấu tranh lợi ích rất gay gắt và quyết liệt giữa các nước, các nhóm nước, nhiều khi tác động không thuận đối với những nước chậm phát triển và đang phát triển.

Quá trình khu vực hoá cũng tác động mạnh tới ngoại giao Việt Nam. Việt Nam là thành viên của ASEAN. ASEAN đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong mọi mặt của đời sống ở khu vực. Những vấn đề liên quan đến tương lai của ASEAN vẫn còn rất lớn. Quan điểm của các nước thành viên ASEAN về mối quan hệ giữa ASEAN với bên ngoài tiến triển theo chiều hướng thống nhất trong đa dạng. Đồng thuận là một nguyên tắc hết sức quan trọng của Hiệp hội này.

Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương tuy “có khả năng phát triển năng động, nhưng vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định”.⁵ Không ít nước trong khu vực vẫn còn nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội; sự chênh lệch về trình độ phát triển vẫn còn rõ nét; Đông Nam Á cũng còn và khu vực tranh giành ảnh hưởng và thị trường của không ít đối tác bên ngoài.

Sự nổi cộm của các khía cạnh cọ xát văn hoá, tôn giáo và sắc tộc trong quan hệ quốc tế từ nhiều năm nay ảnh hưởng mạnh mẽ đến tình hình chính trị, an ninh, ổn định và phát triển của nhiều khu vực và châu lục. Những vấn đề ấy lại có cội nguồn lịch sử sâu xa, nhạy cảm và phức tạp nên giải pháp thường rất khó khăn, liên quan đến rất nhiều quốc gia, dễ bùng nổ thành xung đột bạo lực, hận thù, nghi kỵ, khiến cho các mối quan hệ dễ bị tổn thương và căng thẳng. Chúng thường bị một số quốc gia sử dụng làm công cụ chính trị để gây sức ép, áp đặt điều kiện thực hiện lợi ích của riêng họ.

Nhiệm vụ cách mạng và chiến lược phát triển của Việt Nam do Đảng đề ra

Trên cơ sở những bài học kinh nghiệm của hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới và yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới, Đại hội Đảng lần thứ IX và X đã đề ra mục tiêu chung cho đất nước là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh để phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Nhiệm vụ cho thời kỳ tới là xây dựng đất nước Việt Nam theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng đó, Đại hội lần thứ IX của Đảng khẳng định kiên trì thực hiện Cương lĩnh được thông qua tại Đại hội lần thứ VII (1991), coi đó là “ngọn cờ chiến đấu vì thắng lợi của sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội”⁶ và “làm nền tảng chính trị, tư tưởng cho mọi hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong quá trình đưa

nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội”⁷ như Đại hội lần thứ X của Đảng đã nhấn mạnh. Đại hội lần thứ IX của Đảng đã chỉ ra đường lối kinh tế cho thời kỳ tới là: “Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hoá, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh”.⁸ Đại hội lần thứ X của Đảng “chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức”.^{8a}

Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập quốc tế với tất cả những nội dung và mục tiêu cụ thể, những yêu cầu đặt ra đối với tất cả các ngành liên quan, trong đó có đối ngoại, là nội dung then chốt và cơ bản của chiến lược phát triển đất nước trong giai đoạn tới. Việc triển khai thực hiện hiệu quả các nội dung ấy trong giai đoạn hiện nay đều không thể tách rời những chuyển biến trên thế giới.

Quan hệ đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới

Đảng và Nhà nước ta đã sớm nhận thức những chuyển biến mới trong tình hình thế giới và thực hiện quá trình đổi mới tư duy đối ngoại, với những điều chỉnh, định hướng mới phù hợp với đặc điểm của tình hình và yêu cầu nhiệm vụ của đất nước ta trong từng giai đoạn cụ thể.

Đây là kết quả của quá trình phát triển tư duy lý luận, hoạch định chính sách và triển khai thực hiện các hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, thấm nhuần

những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam. Về lý luận cũng như thực tiễn, quá trình đó bao hàm nhiều điều chỉnh chính sách quan trọng, sâu sắc và kịp thời nhằm phát huy vai trò của đối ngoại đóng góp cùng các ngành khác thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới.

Trước khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu tan rã, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện đường lối đối ngoại rộng mở phù hợp với đặc điểm tình hình Việt Nam, khu vực và thế giới.

Đảng ta đã chỉ rõ xu hướng phát triển của lực lượng sản xuất trên thế giới và khoa học công nghệ sẽ làm thay đổi cơ cấu kinh tế của các nước và thúc đẩy xu thế quốc tế hoá nền kinh tế thế giới, đồng thời tác động làm gay gắt thêm những mâu thuẫn cơ bản của thời đại.

Đảng ta đề ra chủ trương tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, tạo thế ổn định để tập trung xây dựng kinh tế, kết hợp tốt nhất sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, đồng thời tích cực góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội, vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Nội dung đó được thể hiện trong đường lối đối ngoại rộng mở, do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng Mười hai 1986) thông qua, mở ra một thời kỳ mới cho hoạt động đối ngoại của Việt Nam. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết quốc tế và hợp tác giữa các dân tộc. Đại hội đã đề ra chủ trương kiên trì thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình và hữu nghị, ủng hộ chính sách cùng tồn tại hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị và xã hội khác nhau, loại trừ chiến tranh xâm lược và mọi hình thức của chủ nghĩa khủng bố, ... và mở rộng quan hệ với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc ấy.

Chủ trương này đáp ứng yêu cầu của đất nước, phù hợp với xu thế phát triển tiến bộ của thời đại và đã đưa lại thành tựu tích cực. Đó còn là tiền đề về nhận thức và quan điểm để phấn đấu giải quyết những vấn đề tồn tại, phá thế bị bao vây cấm vận, cải thiện quan hệ với tất cả các nước láng giềng, các nước lớn, các tổ chức quốc tế và tạo dựng vị thế quốc tế cao cũng như điểm xuất phát thuận lợi của Việt Nam để tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế sau này.

Đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta được tiếp tục phát triển lên một bước mới với Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. Đại hội Đảng lần này đã đánh giá những thành tựu đạt được trong việc thực hiện đường lối đối ngoại của Đại hội VI là thắng lợi to lớn, đúng hướng và “những thành tựu đối ngoại đã tạo môi trường quốc tế thuận lợi hơn cho công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đẩy lùi một bước âm mưu bao vây, cô lập đối với nước ta, tăng thêm bầu bạn, nâng cao uy tín của nước ta trên trường quốc tế”.⁹ Đại hội cũng đã chỉ ra những khuyết điểm và những mặt còn yếu kém như chưa đánh giá đầy đủ và kịp thời về tình hình thế giới và quan hệ quốc tế để có chủ trương sát đúng, chưa tạo được sự thống nhất cao về nhận thức và hành động giữa một số ngành trong một số trường hợp.

Với tinh thần đó, Đại hội lần thứ VII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ đối ngoại là: “Tạo ra môi trường quốc tế thuận lợi, mở rộng và tăng cường quan hệ quốc tế về chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học, kỹ thuật trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi, bảo vệ sản xuất, kinh tế và an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc tốt đẹp của văn hoá dân tộc”. Đại hội đưa ra một tuyên bố chính sách quan trọng: “Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.¹⁰

Những nội dung đó tiếp tục được khẳng định và phát triển tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII (tháng Giêng 1994) và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (tháng Sáu 1996) thể hiện mối quan hệ khăng khít giữa đối ngoại với phát triển kinh tế và an ninh-quốc phòng, đối ngoại phục vụ đắc lực cho xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX nhận định: “Khẳng định lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động là bước phát triển quan trọng trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta” và đồng thời khẳng định “thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”¹¹ và “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường”.¹²

Phát triển quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về Việt Nam sẵn sàng “Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai”, Đảng ta từ Đại hội lần thứ VII (1991) đã khẳng định phương châm của đường lối đối ngoại là “Việt Nam sẵn sàng là bạn với tất cả các nước” và Đại hội lần thứ IX đã bổ sung, phát triển và hoàn thiện nội dung tư tưởng ấy thành phương châm “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước”. Điều đó thể hiện bước tiến mới rất quan trọng cả về phương diện lý luận cũng như thực tiễn trong việc hoạch định chính sách đối ngoại của Đảng ta cho thời kỳ hội nhập quốc tế.

Trong mối quan hệ “vừa là bạn, vừa là đối tác tin cậy”, các bên tham gia cùng nhau tạo dựng mối quan hệ sao cho phù hợp với yêu cầu của mmh, phù hợp với tình hình thế giới và thực hiện các bên cùng có lợi. Vì thế, việc xác định mẫu số lợi ích

chung, tăng cường hiểu biết lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, quan tâm thoả đáng đến tạo dựng và không ngừng củng cố sự tin cậy và tôn trọng lẫn nhau trên cơ sở quan hệ hữu nghị, hoà bình và ổn định lâu dài, hợp tác cùng có lợi, là những thành tố hữu cơ, liên quan mật thiết đến nhau.

Chủ trương đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ và tham gia hợp tác khu vực là sự phát triển biện chứng và quan trọng trong tư duy của Đảng ta về đường lối chính sách đối ngoại, phù hợp với đòi hỏi thực tiễn của quan hệ quốc tế hiện đại của nước ta, với đặc điểm của quan hệ toàn cầu mới và tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh về thêm bạn bớt thù, tranh thủ mở rộng tối đa quan hệ của Việt Nam với thế giới. Đồng chí Phạm Văn Đồng khẳng định: “Hồ Chí Minh rất chú trọng quan hệ đa phương và đa dạng giữa nước ta với các nước khác trên thế giới. Đây là điều mà Hồ Chí Minh rất quan tâm ngay sau khi nước Việt Nam mới ra đời, và trong quá trình vừa kháng chiến vừa kiến quốc”.¹³

Đảng ta chủ trương và thực hiện đường lối đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ và chủ động hội nhập quốc tế, trước hết về kinh tế, nhằm phát huy tối đa nội lực và tranh thủ cao độ ngoại lực. Hai khía cạnh này liên quan và bổ sung cho nhau trong một môi quan hệ biện chứng. Trong môi quan hệ ấy thể hiện tính độc lập, tự chủ, tự lực tự cường, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại. Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế vừa là thời cơ, vừa là thách thức. Do tiềm lực kinh tế của ta còn hạn chế, vấn đề đặt ra là làm sao vừa giữ vững được nguyên tắc độc lập, tự chủ, vừa tranh thủ được các nguồn ngoại lực trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập diễn ra với nhịp độ nhanh chóng và có nhiều mặt phức tạp.

Đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế ngày nay diễn ra trong điều kiện sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia tăng lên. Chủ trương đa phương hoá, đa dạng hoá phải nhằm tạo dựng thế ổn định lâu bền và có lợi nhất cho đất nước ta trong các môi quan hệ quốc tế.

Quán triệt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, độc lập tự chủ, tự lực tự cường gắn với đoàn kết và hợp tác quốc tế vừa là nền tảng, vừa là tiêu chí để vận hành toàn bộ quá trình chủ động hội nhập quốc tế sao cho có lợi nhất cho đất nước, phù hợp với yêu cầu đề ra cho từng thời kỳ và khả năng thực tế của đất nước. Trong tinh thần đó, Đại hội lần thứ IX của Đảng đã xác định mục tiêu của hội nhập kinh tế: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.¹⁴ Đại hội lần thứ X của Đảng đã bổ sung: chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế theo lộ trình, phù hợp với chiến lược phát triển đất nước từ nay đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. Những quan điểm của Đảng ta chỉ đạo quá trình hội nhập này là phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng, coi hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân, là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể. Điều quan trọng và có tính nguyên tắc là kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước, cảnh giác với những mưu toan thực hiện “diễn biến hoà bình” đối với nước ta.

Những thành tựu đối ngoại mà Việt Nam đạt được đã chứng minh tính đúng đắn và phù hợp với thời cuộc của chủ trương đổi mới chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta: Giải quyết vấn đề Campuchia, bình thường hoá quan hệ với Trung Quốc, thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên minh châu Âu (EU), đối thoại với Mỹ

về bình thường hoá quan hệ ngoại giao, cải thiện quan hệ với ASEAN, chuẩn bị từng bước để tham gia vào ASEAN, Mỹ chấm dứt bao vây cấm vận Việt Nam (tháng Hai 1995), bình thường hoá quan hệ với Mỹ (tháng Bảy 1995), ký kết Hiệp định hợp tác khung với EU (1995) và gia nhập ASEAN (tháng Bảy 1995), sự tham gia của Việt Nam vào ASEM và APEC, ký kết những hiệp ước phân định biên giới với các nước láng giềng, Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, gia nhập WTO, trở thành uỷ viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc... Đến nay, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 169 nước, có quan hệ thương mại với 224/255 nước và vùng lãnh thổ; đầu tư với 64 nước, vùng lãnh thổ.

Ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và tới đây hoạt động trong điều kiện toàn cầu hoá và phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, sự tuỳ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các quốc gia, trong sự đan xen giữa hợp tác và đấu tranh.

Trên cơ sở mục tiêu đề ra, Đại hội lần thứ IX của Đảng đã xác định nhiệm vụ đối ngoại là “tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm độc lập và chủ quyền quốc gia, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội”.¹⁵ Đại hội X phát triển và bổ sung thêm một số nội dung mới: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác. Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, tham gia tích cực vào tiến trình hợp tác quốc tế và khu vực.^{15a} Nhiệm vụ “phục vụ phát triển và bảo vệ Tổ quốc” được đặt lên hàng đầu. Việc “tiếp tục giữ vững môi trường hoà bình và tạo các điều kiện quốc tế

thuận lợi” là nhằm thực hiện nhiệm vụ đó và trên cơ sở đó, tùy vào khả năng của đất nước, đóng góp vào sự nghiệp chung của nhân dân thế giới hoà bình, độc lập, phát triển và tiến bộ xã hội. Ngoại giao Việt Nam cần phải là một trong những động lực và nguồn lực quan trọng phục vụ cho xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng như các nhiệm vụ khác do Đảng và Nhà nước giao cho.

Để làm được việc đó, ngoại giao Việt Nam vừa phải thúc đẩy quan hệ hợp tác và hữu nghị song phương, vừa phải tăng cường ngoại giao đa phương. Mở rộng và phát triển quan hệ với các nước, các trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn đi cùng với tăng cường chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Sự tham gia của Việt Nam vào các tổ chức quốc tế và khu vực, việc thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và gia nhập WTO hỗ trợ và bổ sung hài hòa cho các mối quan hệ song phương với tất cả các thành viên của các tổ chức và diễn đàn ấy.

Nội lực của nước ta là sự tổng hợp của các yếu tố: vị trí địa lý tự nhiên, tài nguyên, dân số, trình độ học vấn, truyền thống văn hoá dân tộc, trình độ phát triển của đất nước, sự ổn định chính trị - kinh tế - xã hội của Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngoại lực bao gồm thành tựu của cách mạng khoa học - kỹ thuật trên thế giới, hệ quả của kinh tế tri thức, những mặt có lợi trong tình hình quốc tế, các quan hệ tốt với các nước, các hoạt động thương mại, viện trợ, đầu tư, dịch vụ, giao thông, thông tin, thị trường thế giới...

Trong các yếu tố ngoại lực có những mặt tạo thuận lợi, cũng có mặt thách thức mà quá trình kết hợp ngoại lực với nội lực phải được quan tâm xử lý đúng đắn. Để nâng cao khả năng chủ động thực hiện lộ trình hội nhập, bên trong chúng ta cần xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, bên ngoài chúng ta phải nâng cao năng lực hoạt động của mình trong các cơ chế song phương và đa phương.

Đồng thời, trong thời đại kinh tế tri thức, ngoại giao có nhiệm vụ góp phần tích cực đưa văn hóa Việt Nam đến với thế giới và tiếp thu tinh hoa văn hoá của thế giới

làm giàu nền văn hoá Việt Nam. Điều này đòi hỏi tăng cường nội dung và tinh văn hoá trong hoạt động ngoại giao. Chúng ta coi hoạt động văn hoá đối ngoại như một biện pháp để góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, đồng thời là một phương tiện hiệu quả để thúc đẩy quan hệ với từng đối tượng cụ thể.

Việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta trong điều kiện hội nhập quốc tế và kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa to lớn đối với nước ta, đồng thời cũng có ý nghĩa quốc tế đối với việc kiên định con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đồng thời, cần phải chú ý đến việc xây dựng chiến lược đối ngoại tạo dựng tầm vóc và vai trò quốc tế của Việt Nam - một quốc gia trong một hai thập kỷ tới có khoảng 100 triệu dân, đứng thứ 14 thế giới về dân số, với những thành quả phát triển trên các lĩnh vực và giàu truyền thống lịch sử, văn hoá, ngoại giao...

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong những vấn đề đối ngoại giai đoạn mới

“Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta”.¹⁶

Việc giải quyết những vấn đề của cuộc sống hôm nay đòi hỏi phải tiếp tục quán triệt và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh một cách sáng tạo để từ đó có được những quyết sách đối ngoại đúng đắn và kịp thời. Cách đây hơn nửa thế kỷ, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, đồng chí Trường Chinh đã nêu rõ: “Đến mỗi bước ngoặt lịch sử của cách mạng Việt Nam, ta thấy Hồ Chủ tịch gạt tay lái một cách rất mau lẹ. Nhờ đó, con tàu của Đảng vượt được bao con phong ba, bão táp, tránh được bao mỏm đá ghềnh để lướt tới đích. Làm được như thế vì Người luôn nắm vững kim chỉ nam của chúng ta: chủ nghĩa Mác - Lênin”.¹⁷

Muốn vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh cần nghiên cứu sâu sắc và toàn diện tư tưởng của Người. Đồng chí Phạm Văn Đồng đã nêu rõ: việc nghiên cứu ấy “mở ra chân trời mới cho việc vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng xã hội chủ nghĩa đang diễn ra trên đất nước ta”.¹⁸ Cuộc sống sinh động và sự nghiệp cách mạng đang diễn ra mạnh mẽ trên đất nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng làm cho vấn đề nghiên cứu, học tập, quán triệt, vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn luôn thời sự và cấp thiết.

Phương pháp và phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh gắn liền với nhân cách văn hoá Hồ Chí Minh. Việc vận dụng phương pháp và phong cách ngoại giao Hồ Chí Minh trong từng trường hợp cần căn cứ vào hoàn cảnh thực tế và hoạt động đối ngoại cụ thể, phù hợp với những đặc thù của tình hình và nhiệm vụ thời kỳ mới.

Đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta cho thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chủ động hội nhập quốc tế được hoạch định và thực hiện với tư cách là bộ phận của chiến lược xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, làm cầu nối nước ta với thế giới, gắn kết sự nghiệp của toàn thể dân tộc ta với dòng chủ lưu phát triển và tiến bộ của thời đại. Những nội dung trong tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, độc lập tự chủ, tự lực tự cường gắn với đoàn kết và hợp tác quốc tế, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại được bao hàm trong chính sách đa phương hoá, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, trong chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế thế giới.

Dựa trên nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta định hướng chính sách và hoạt động đối ngoại vào việc xác định đúng vị trí ổn định và có lợi nhất cho Việt Nam trong cộng đồng quốc tế, đánh giá đúng khả năng và vị thế của Việt Nam trong mọi biến hoá của thời cuộc để từ đó nhận biết và nắm bắt thời cơ, tranh thủ những điều kiện thuận lợi và

nguồn lực từ bên ngoài phục vụ cho lợi ích dân tộc, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Nền tảng tư tưởng ấy cũng là cơ sở lý luận quan trọng đối với ngoại giao Việt Nam. Nền tảng tư tưởng ấy và sự kiên định mục tiêu nhất quán trong chính sách đối ngoại đã làm cho hoạt động ngoại giao thời kỳ mới có được tính phát triển liên tục, vừa kế thừa thành quả của các thời kỳ trước, vừa được điều chỉnh, bổ sung và phát triển hơn nữa để phù hợp và ngang tầm với những yêu cầu, đòi hỏi của thời kỳ mới.

Đảng ta lấy lý tưởng cao đẹp của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm mục tiêu phấn đấu, đó là giải phóng con người, tự do, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, hoà bình và hợp tác, hữu nghị với các nước trên thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển; nắm vững kim chỉ nam chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để tổ chức thắng lợi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng cuộc sống mới; lấy những giá trị tinh thần to lớn từ đó làm thế mạnh và niềm tin vào sự tất thắng của sự nghiệp cách mạng của dân tộc; kết hợp hài hoà giữa tính truyền thống và thời đại trong quá trình thực hiện đường lối chủ trương chính sách.

Đối với ngoại giao Việt Nam, sự khẳng định nói trên có ý nghĩa hết sức to lớn về phương diện lý luận và thực tiễn. Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao là sự cọ xát của lợi ích, giá trị văn hoá và lịch sử giữa các quốc gia, là cuộc đấu tranh về tư tưởng, có khi công khai, có lúc thâm lặng, nhưng luôn kiên định nguyên tắc. Là kim chỉ nam cho hoạt động trên lĩnh vực này, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh soi rọi cho việc hoạch định và thực hiện chính sách đối ngoại, giúp giải mã những hiện tượng và vấn đề mới nảy sinh trong quan hệ quốc tế, vượt qua những khúc quanh co của lịch sử, đồng thời cũng là tiêu chí để kiểm nghiệm hiệu quả của chính sách đối ngoại và việc triển khai thực hiện đường lối chính sách đó.

Kim chỉ nam ấy sẽ giúp cho và là sự bảo đảm để ngoại giao Việt Nam có được sự nhất quán và liên tục trong chính sách, sự thống nhất giữa nhận thức và hành động, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và tính thời đại trong chính sách đối ngoại.

Nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa Việt Nam và thế giới, dân tộc và thời đại, giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế được thể hiện cụ thể trong mối quan hệ tương tác giữa mục tiêu chính của đất nước cho thời gian tới là xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập quốc tế. Yêu cầu cụ thể đặt ra ở đây là vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh để gắn kết được Việt Nam với thế giới và thời đại, giữ vững độc lập, tự chủ, duy trì và phát huy được bản sắc của mình.

Ngoại giao Việt Nam phải ra sức phấn đấu trong quá trình hội nhập quốc tế của đất nước phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong hoạt động đối ngoại để nhận thức đúng đắn và đầy đủ tính chất của thời đại, nhận biết những mâu thuẫn cơ bản, chiều hướng diễn biến của thời cuộc để xác định và xây dựng vị trí phù hợp và có lợi cho mình trong mọi mức độ biến hoá để tranh thủ và phát huy được các điều kiện và cơ hội thuận lợi mà tình hình mới đưa lại, đồng thời hạn chế được những tác động tiêu cực. “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường.”¹⁹

Theo những nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh và trên nền tảng đường lối chính sách của Đảng, chúng ta chủ động tham gia hội nhập khu vực và thế giới với lộ trình cụ thể, phù hợp với nhu cầu phát triển đất nước và khả năng thực tế của mình, khai thác những thuận lợi, hạn chế những tác động tiêu cực từ bên ngoài đối với sự

nghiệp phát triển và bảo vệ đất nước. Tham gia vào quá trình đó cũng là kết quả bài học kinh nghiệm từ những hoạt động đối ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong những năm tháng sóng gió đối với vận mệnh dân tộc, đó là tham gia và xây dựng những tập hợp lực lượng có lợi cho mình. Bài học kinh nghiệm quý báu là phát huy chính nghĩa của dân tộc, giữ gìn hoà bình, tăng cường hữu nghị và hợp tác cùng có lợi giữa các quốc gia.

Cơ sở để thực hiện các quan hệ quốc tế là thế và lực của đất nước. Vì vậy cần không ngừng củng cố và tăng cường thực lực của chính mình.

Bối cảnh tình hình mới đã làm cho điều kiện thực hiện thay đổi, đối tượng và phương pháp cũng khác trước, hình thức tập hợp lực lượng trên quốc tế cũng đa dạng và rộng lớn hơn. Trong những biến động đó, chúng ta phải giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa, đó là những hằng số, những điều bất biến. Hiện nay, như trước đây, tư tưởng “Không có gì quý hơn độc lập tự do” tiếp tục soi sáng cho toàn bộ hoạt động quốc tế của Đảng và Nhà nước ta. **Độc lập tự chủ, tự lực tự cường và phát huy nội lực** vẫn là nguyên tắc cơ bản, là nền tảng không thể thiếu được và liên hệ mật thiết với tranh thủ ngoại lực và hội nhập, hợp tác quốc tế. Độc lập tự chủ bảo đảm cho quá trình hội nhập của đất nước ta được thực hiện theo đúng lộ trình, chủ động và phù hợp với mục tiêu, với khả năng thực tế của đất nước ta trong từng thời kỳ cụ thể, duy trì và phát huy được bản sắc văn hoá dân tộc, hạn chế những mặt tiêu cực của quá trình hội nhập và toàn cầu hoá.

Hiện nay cũng như trước đây, **dự báo thời cơ, tạo thời cơ và nắm bắt đúng thời cơ** được đặt ra như một nội dung quan trọng của hoạt động đối ngoại Việt Nam.

Tình hình thế giới càng chuyển biến nhanh chóng, khó lường và phức tạp thì việc nhận biết, nắm bắt, tận dụng và cả tạo dựng thời cơ lại càng cần thiết và có ý nghĩa chiến lược. Thời cơ không phải lúc nào cũng có.

Hiện nay, thời cơ mới là xu thế hoà bình, hợp tác và phát triển, diễn ra trong quá trình toàn cầu hoá, đa dạng hoá, đa phương hoá, hội nhập quốc tế. Các thành tựu khoa học - công nghệ của nhân loại nếu tận dụng được có thể giúp phát triển đuổi kịp và “đi tắt, đón đầu”, tạo ra những đột phá trong quan hệ với các đối tác chủ yếu. Đó còn là tham gia thúc đẩy các xu thế tiến bộ, cùng với cộng đồng tiến bộ thế giới, lấy những lợi ích và sự quan tâm chung làm chỗ dựa để hợp tác vì hoà bình, ổn định và phát triển. Cơ hội đó là tăng cường và khích lệ hợp tác cùng có lợi trong quan hệ song phương cũng như đa phương. Cơ hội đó là tăng cường vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế thông qua sự tham gia của Việt Nam vào đời sống quốc tế. Thời cơ mới còn có thể xuất hiện trong khoảng khắc giữa những thay đổi đột biến trong cục diện thế giới.

Vận dụng phương pháp dự báo và nắm bắt thời cơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh kết hợp với vận dụng phương pháp tư duy độc lập và sáng tạo, giúp chúng ta phân tích và đánh giá đúng tình hình thế giới và thời đại, xác định cơ hội và thách thức, đề ra được biện pháp thích hợp để tranh thủ cơ hội, khắc phục thách thức một cách có hiệu quả, đồng thời chủ động trong việc tạo dựng thời cơ mới cho đất nước.

Việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là vô cùng quan trọng và việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề này có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Thế và lực của đất nước không ngừng được củng cố tạo tiền đề thuận lợi để tranh thủ được sức mạnh của thời đại và kết hợp sức mạnh thời đại với sức mạnh của dân tộc. Sức mạnh của thời đại bao hàm những nội dung mới như đã trình bày ở trên. Chính vì thế, việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong giai đoạn mới diễn ra đa dạng và đa tầng, với phương thức mới.

“Đôi mới phải kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Công cuộc đôi mới diễn ra vào lúc cách mạng khoa học - công nghệ trên thế giới phát triển như vũ bão, toàn cầu hóa kinh tế ảnh hưởng đến cuộc sống các dân tộc, cuộc đấu tranh của

nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội diễn ra sôi nổi. Tiến hành đổi mới, nhân dân ta ra sức tranh thủ tối đa cơ hội tốt do những xu thế nói trên tạo ra”.²⁰

Chủ động hội nhập quốc tế và tham gia vào các quá trình toàn cầu hoá cũng là để tận dụng sức mạnh của thời đại. Việc thực hiện đa dạng hoá và đa phương hoá quan hệ quốc tế mở ra khả năng tập hợp lực lượng rộng rãi phù hợp với mục tiêu cách mạng trong giai đoạn mới.

Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại còn đồng thời với việc phát huy triệt để những thế mạnh của chính mình để tận dụng mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của các quan hệ quốc tế. Thế mạnh của đất nước ta là những mục tiêu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc do Đảng ta đề ra phù hợp với xu thế phát triển tiến bộ của thời đại. Dựa vào cái chung để phát huy cái có thể tận dụng được từ đó, để bảo toàn và phát huy cái riêng đều nhằm tăng thế và lực của đất nước; dùng thế và lực ấy bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Tham gia vào những hình thức tập hợp lực lượng quốc tế có lợi là vừa góp phần bảo đảm an ninh quốc gia, vừa tranh thủ cao độ mọi nguồn lực từ bên ngoài để kết hợp và bổ sung cho nội lực, phục vụ cho phát triển và bảo vệ đất nước. Trong quá trình ấy cần nêu cao chính nghĩa, tính phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, gắn kết sự nghiệp của đất nước với những mục tiêu tiến bộ của nhân loại, chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng.

Để tận dụng được sức mạnh thời đại nhằm bổ sung, hỗ trợ cho các tiềm năng phát triển ở trong nước, cần tranh thủ mọi hình thức tập hợp lực lượng và khai thác tính tùy thuộc lẫn nhau và sự ràng buộc lẫn nhau về lợi ích để thêm bạn bớt thù, hạn chế sự chống phá và làm thất bại mọi âm mưu của các thế lực bên ngoài gây mất ổn định hoặc làm suy yếu Việt Nam. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh còn hướng tới giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc.

Trong một thế giới đang biến đổi sâu sắc, việc xử lý đúng đắn và hài hòa quan hệ của Việt Nam với các nước láng giềng và nước lớn tiếp tục được coi trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, chính sách và quan hệ của nước ta với các đối tượng đó nhằm tạo thế đứng ổn định, lâu bền và ngày càng nâng cao vị thế quốc tế của đất nước, phục vụ đắc lực lợi ích quốc gia, phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại và tính chất đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ quốc tế hiện đại. Đồng thời, cũng tính đến đặc điểm địa lý – chính trị, kinh tế của từng nước và sự tương tác trong quan hệ giữa các nước này với nhau và với Việt Nam.

Những mối quan hệ ấy được tạo dựng, thực thi trên cơ sở song phương và đa phương, trước mắt và lâu dài, theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, là bạn và đối tác tin cậy.

Trên bình diện chung đó, Việt Nam không ngừng củng cố và phát triển quan hệ với các nước bạn bè truyền thống. Quan hệ này cần theo hướng ổn định, lâu dài, hiểu biết tin cậy lẫn nhau và phát huy tối đa tiềm năng, hiệu quả của sự hợp tác trên mọi lĩnh vực.

Linh hoạt và mềm dẻo về sách lược nhưng kiên định nguyên tắc, vừa hợp tác vừa đấu tranh, chủ động và khôn khéo trong tinh thần của dĩ bất biến, ứng vạn biến và vận dụng “ngũ tri” (*biết mình, biết người, biết thời thế, biết dừng, biết biến*) vẫn hết sức cần thiết và thời sự như đương thời Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sự kết hợp giữa quan hệ song phương với quan hệ đa phương trong các diễn đàn khu vực và quốc tế khác nhau rất cần thiết và hữu ích như trong ASEAN, Liên hợp quốc, trong mối quan hệ giữa ASEAN với các nước đối tác, trong sự hợp tác các nước tiểu vùng sông Mê Kông, v.v.. Duy tân và tăng cường đối thoại, hợp tác cùng

có lợi đều có tác dụng tăng thêm sự hiểu biết lẫn nhau và thúc đẩy quan hệ trên mọi lĩnh vực.

Việc gia nhập ASEAN tháng Bảy 1995 đánh dấu bước tiến có ý nghĩa to lớn trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Từ đó đến nay, ASEAN luôn có vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Sự hợp tác với ASEAN đã đưa lại những kết quả thiết thực trên những lĩnh vực rộng lớn. Đóng góp của Việt Nam vào hoạt động của ASEAN được các nước thành viên và đối tác đánh giá cao. Trong quá trình thực hiện đường lối chung ở giai đoạn mới, ASEAN tiếp tục là một trong những ưu tiên đối ngoại của đất nước ta.

Xây dựng và phát triển quan hệ hữu nghị, bình đẳng và hợp tác cùng có lợi, tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, chống chính sách cường quyền trong quan hệ quốc tế là các nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ quốc tế và là quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong quan hệ đối với tất cả các quốc gia và khu vực trên thế giới.

Trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta nhấn mạnh: “Tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu. Ủng hộ và cùng nhân dân thế giới đấu tranh nhằm loại trừ hoàn toàn vũ khí hạt nhân, vũ khí sinh học và mọi phương tiện chiến tranh hiện đại khác giết người hàng loạt, bảo vệ hòa bình, chống nguy cơ chiến tranh và chạy đua vũ trang; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quyền tự lựa chọn con đường phát triển của mỗi dân tộc trên thế giới, góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng”.²¹

Ngoại giao tiếp tục là một mặt trận, phối hợp chặt chẽ với quân sự, chính trị, an ninh, quốc phòng, các ban ngành trung ương và địa phương tạo thành sức mạnh tổng hợp. Ngoại giao nhân dân cần được tiếp tục phát huy trong hoàn cảnh mới, bao gồm hoạt động với các tổ chức quần chúng, các tổ chức xã hội, phi chính phủ,

các cá nhân hoạt động trong nhiều lĩnh vực văn hoá, du lịch, thể thao, hợp tác khoa học kỹ thuật...

Những nhân tố chi phối sự phát triển và an ninh của đất nước ta trong giai đoạn hiện nay đã trở nên đa dạng hơn và không ngừng chuyển biến. Chúng đan xen vào nhau, chi phối lẫn nhau. Vị thế và uy tín của Việt Nam không ngừng được củng cố với tư cách là bạn và đối tác tin cậy. Nhưng một số thế lực bên ngoài vẫn chưa từ bỏ ý đồ chống phá nước ta. Nguy cơ “diễn biến hoà bình” vẫn tồn tại. Đối ngoại là bộ phận hữu cơ của thể trận hợp đồng giữa quốc phòng, an ninh, kinh tế và ngoại giao. Có như vậy mới bảo vệ những thành quả đã đạt được để từ đó vươn tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Có như vậy, từng ngành mới có thể phát huy cao độ thế mạnh đặc thù của mình, đồng thời hỗ trợ đắc lực cho các ngành khác, tạo ra được sức mạnh tổng hợp.

Như Báo cáo chính trị của Đại hội lần thứ IX của Đảng chỉ rõ, trong giai đoạn hiện tại, nước ta cần tiếp tục phát huy mối quan hệ mật thiết giữa các lực lượng tham gia hoạt động đối ngoại dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng để có thể có được sức mạnh cộng hưởng của tất cả các bộ, ban, ngành và địa phương, các tổ chức quần chúng xã hội và cá nhân tham gia hoạt động đối ngoại. Điều quan trọng là kết hợp đối ngoại với an ninh, quốc phòng bổ sung, hỗ trợ cho nhau và cùng phục vụ phát triển kinh tế, nâng cao hiệu quả của việc thực hiện các chủ trương chính sách để bảo vệ Tổ quốc và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam.

Cần phải có sự kết hợp hài hoà ngoại giao của Nhà nước với các hình thức ngoại giao của Đảng, của Quốc hội, của các lực lượng vũ trang nhân dân và ngoại giao nhân dân. Các nhà khoa học cũng như các nhà doanh nghiệp cũng đều có thể và cần tham gia vào thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng.

Chính sách đại đoàn kết dân tộc càng quan trọng hơn trong giai đoạn hiện nay. Đại đoàn kết dân tộc đã chứng tỏ sức mạnh to lớn, là yếu tố quan trọng bảo đảm thắng

lợi của cách mạng Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân”.²² Ngày nay cũng vậy. Đại đoàn kết dân tộc bao hàm các dân tộc Việt Nam sống trên lãnh thổ Việt Nam và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, tất cả các tầng lớp nhân dân, các tổ chức quần chúng - xã hội. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không thể tách rời của dân tộc. Người Việt Nam ở nước ngoài có thể trở thành cầu nối và suy cho cùng đều có thể tham gia làm công tác ngoại giao cho đất nước. Cùng với vấn đề này là yêu cầu không ngừng nâng cao chất lượng hiệu quả của công tác thông tin đối ngoại.

Vận dụng phương pháp **dĩ bất biến, ứng vạn biến** của Chủ tịch Hồ Chí Minh là chủ động, kiên định về nguyên tắc và mềm dẻo, linh hoạt về sách lược, vì lợi ích cao nhất của đất nước.

Ngoại giao tâm công và ngoại giao văn hoá là hai phương pháp ngoại giao nổi bật của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong thời đại ngày nay, khi các mối quan hệ quốc tế đa dạng và đa tầng, với phạm vi rộng và đối tượng phức tạp thế việc vận dụng các phương pháp ấy sẽ giúp chúng ta giải quyết được nhiều vấn đề nảy sinh, nâng cao được hiệu quả của hoạt động đối ngoại.

Ngoại giao mang nội hàm văn hoá sâu sắc. Hoạt động ngoại giao là sự giao lưu và cọ xát về các giá trị văn hoá. Hoạt động ngoại giao là diễn đàn hoạt động văn hoá phục vụ lợi ích dân tộc. Bởi lẽ đó, truyền thống lịch sử và bản sắc văn hoá dân tộc là chỗ dựa và thế mạnh của ngoại giao. Đồng thời, văn hoá cũng là động lực và mục tiêu của hoạt động ngoại giao. Những nội dung tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh đều có nguồn gốc nhân văn cao cả, đều có cội nguồn từ truyền thống lịch sử và văn hoá của Việt Nam cũng như tinh hoa của văn hoá nhân loại. Tính dân tộc và thời đại cũng được kết hợp hài hoà trong tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá. Nhân cách văn hoá Hồ Chí Minh biểu hiện ở phương pháp ngoại giao tâm công, đề cao

đạo lý trong quan hệ quốc tế, trọng tín, lễ, nghĩa, hiểu biết sâu sắc về dân tộc mình và đất nước bạn. Nhân cách ấy cũng thể hiện trong cách ứng xử đối ngoại dung dị và nhẹ nhàng, uyên bác và khiêm nhường, bao dung và nhân ái, tinh tế và chân thành, biểu hiện trong phong cách viết và nói giản dị, hàm súc và đi thẳng vào lòng người, trong việc vận dụng “ngũ tri” đến mức trở thành một nghệ thuật ngoại giao.

Ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế là nội dung quan trọng nổi bật trong giao đoạn hiện nay. Giữ vững độc lập tự chủ, mở rộng quan hệ quốc tế luôn phải được gắn với việc thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước. Ngay từ năm 1945 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “... nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”.²³ “Chúng ta tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ”.²⁴ Khắc phục khoảng cách chênh lệch về phát triển để đuổi kịp các nước khác trong khu vực đòi hỏi phải tập trung được cao độ mọi nguồn lực và cố gắng của tất cả các ngành và địa phương, đối ngoại với kinh tế, an ninh, quốc phòng. Đảng ta đã khẳng định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân. Phát triển và làm cho đất nước thịnh vượng, nhân dân được sống hạnh phúc cũng là “ham muốn tột bậc” của Hồ Chí Minh. Để làm được điều đó, về quan hệ đối ngoại, đầu tháng Mười hai 1946, trong *Lời kêu gọi Liên hợp quốc*, trong đó gửi tới các nước Anh, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Liên Xô, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ Việt Nam mong muốn “*thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực*”: đón nhận đầu tư của các nhà tư bản và công nghệ nước ngoài; mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế; chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc... Trong lời kêu gọi này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Trong cuộc đấu tranh vì những quyền thiêng liêng của mình, nhân dân Việt Nam có một niềm tin sâu sắc

rằng họ cũng chiến đấu cho một sự nghiệp chung: đó là sự khai thác tốt đẹp những nguồn lợi kinh tế và một tổ chức có hiệu quả cho an ninh ở Viễn Đông”.²⁵

Ngoại giao phục vụ kinh tế cần được hiểu theo nghĩa rộng, tức là phát huy những thế mạnh đặc thù của ngành để phục vụ trực tiếp vào việc phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ các ngành khác, các tỉnh thành và các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp trong các hoạt động kinh tế của họ. Ngoại giao phục vụ kinh tế có nghĩa là định hướng hoạt động đối ngoại vào việc khai thác triệt để những thuận lợi và điều kiện từ các mối quan hệ quốc tế để làm lợi cho công cuộc phát triển kinh tế đất nước. Trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại giao phải thực hiện tốt vai trò cầu nối và là một trong những lực lượng đi đầu. Vấn đề đặt ra ở đây là tăng cường năng lực và hiệu quả phục vụ kinh tế, coi đó vừa là một trọng tâm, vừa là mục tiêu ưu tiên của hoạt động ngoại giao.

Việc xác định phục vụ phát triển kinh tế là một trọng tâm của hoạt động đối ngoại đáp ứng yêu cầu đặt ra cho thời kỳ mới là tập trung vào phát triển kinh tế đất nước theo phương châm lấy phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm. Phải lấy kết quả thiết thực trong việc phục vụ phát triển kinh tế làm thước đo và tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả công tác đối ngoại.

Ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế thể hiện ở đóng góp vào việc tranh thủ mọi nguồn ngoại lực cho đất nước. Đây là nhiệm vụ quan trọng và nặng nề đặt ra đối với các ngành đối ngoại Việt Nam. Mọi hoạt động đối ngoại đều phải nhằm phục vụ thiết thực cho công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, phát triển nền kinh tế nhanh và vững chắc. Ngoại giao Việt Nam phải ra sức duy trì và không ngừng cải thiện môi trường quốc tế và khu vực hoà bình, ổn định để phát triển đất nước, tận dụng mọi nguồn lực từ bên ngoài, kết hợp hài hoà các mối quan hệ song phương và đa phương, phải tăng cường năng lực và hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế xã hội, tăng cường hơn nữa và với hiệu quả thiết thực việc đa phương hoá, đa dạng hoá

quan hệ và hội nhập quốc tế. Tranh thủ sức mạnh của thời đại có nghĩa là hoà mình vào những xu thế thời đại - hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển; phấn đấu tạo dựng và duy trì môi trường quốc tế thuận lợi phục vụ thiết thực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phấn đấu vì lợi ích chung của nhân loại để từ đó phục vụ và bảo vệ lợi ích của mình. Chúng ta phải xây dựng những kênh quan hệ hiệu quả để tranh thủ cao độ mọi nguồn lực từ bên ngoài để kết hợp và bổ sung cho nội lực vì nhu cầu phát triển và bảo vệ đất nước rất lớn và rất cấp bách mà khả năng hiện tại của đất nước còn nhiều mặt hạn chế.

Trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, ngoại giao Việt Nam góp phần đưa đất nước tham gia vào sự phân công lao động quốc tế, vào “điều hoà kinh tế thế giới và giữ gìn hoà bình”.²⁶ Ngày nay, tham gia vào các quá trình hoạt động kinh tế và chính trị này, chúng ta có được những điều kiện nhất định để chủ động hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của hội nhập quốc tế đối với đất nước và để cùng xác định những luật chơi chung trong quá trình hội nhập quốc tế. Bên cạnh việc tăng cường các hoạt động và hiệu quả thiết thực trong các cơ chế và diễn đàn đa phương, trọng tâm của công tác ngoại giao phục vụ kinh tế là tìm kiếm đối tác và thị trường xuất khẩu, làm tốt vai trò trung gian, môi giới và làm cầu nối trong các hoạt động và nghiệp vụ kinh tế, huy động vốn đầu tư nước ngoài và viện trợ phát triển, thúc đẩy hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo và lao động quốc tế, đẩy mạnh công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài theo tinh thần chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước ta.

Văn hoá và du lịch là hai lĩnh vực quan trọng có thể đóng vai trò to lớn trong các hoạt động đối ngoại. Văn hoá dân tộc là một cội nguồn nội lực của chúng ta. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc là một yêu cầu không thể thiếu được trong quá trình hội nhập quốc tế. Du lịch không chỉ là một ngành kinh tế quan trọng, mà

cùng với văn hoá là những bộ phận hữu cơ của các hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn mới.

Ngoại giao Việt Nam phải vươn lên trở thành một nền ngoại giao cách mạng có bản lĩnh dân tộc, chính quy, chuyên nghiệp, phát triển vững chắc trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại phải có trình độ nhận thức chính trị và trình độ chuyên môn tương xứng với tầm vóc của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại. Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, phương pháp, phong cách, nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh là hành trang trí tuệ cho cán bộ ngoại giao. Học tập và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao, hiểu biết sâu sắc về văn hóa dân tộc và văn hoá các nước, về truyền thống ngoại giao của dân tộc, hiểu biết đầy đủ hơn về thế giới là để thực hiện các hoạt động đối ngoại sao cho có lợi nhất cho đất nước mình.

Hơn nửa thế kỷ qua, nền ngoại giao hiện đại Việt Nam đã có bước trưởng thành và lớn mạnh đáng tự hào. Trước yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới, đội ngũ cán bộ ngoại giao cần không ngừng tự rèn luyện mình để có bản lĩnh chính trị vững vàng, học tập đạo đức, tác phong của Chủ tịch Hồ Chí Minh, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ để hoàn thành nhiệm vụ đối ngoại, trở thành những chiến sĩ trung thành với đất nước, với Đảng trên mặt trận quốc tế.

Như Tổng Bí thư Đỗ Mười đã nêu tại Hội nghị Trung ương lần thứ ba (khóa VIII) ngày 9 tháng Sáu 1997: “Phải đề cao việc học tập rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách của Bác Hồ; thường xuyên tự phê bình và phê bình, kết hợp với việc tổ chức để nhân dân giám sát, phê bình, góp ý kiến cho cán bộ, trước hết là cán bộ lãnh đạo và quản lý. Cán bộ ở cấp càng cao thì càng phải gương mẫu, càng phải giữ gìn phẩm chất, đạo đức, thực hiện tốt “tu thân, tề gia”, “cần, kiệm, liêm, chính”.²⁷

Tính chính quy và hiện đại thể hiện ngay trong mục tiêu, nội dung chính sách và phương cách tổ chức hiệp đồng triển khai thực hiện, ở năng lực tham mưu cho Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực đối ngoại, thể hiện trong việc hoạch định chính sách, thống nhất quản lý đối ngoại và ở chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại.

Ngoại giao Việt Nam trong thế kỷ XXI phải là nền ngoại giao tương xứng với tầm vóc văn hoá, lịch sử, vị thế chính trị và kinh tế của đất nước ta, với những đóng góp của dân tộc ta cho sự nghiệp chung của nhân dân thế giới. Ngoại giao phải đi đầu trong việc đưa đất nước đến với thế giới, đem về cái lợi nhất cho đất nước và đưa đất nước chủ động tham gia cùng cộng đồng quốc tế giải quyết các vấn đề chung của thế giới, góp phần nâng cao vai trò của đất nước trong mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế và an ninh ở khu vực và trên thế giới.

Ngoại giao Việt Nam phải luôn phấn đấu để xứng đáng là đại diện cho đất nước trên trường quốc tế, góp phần đắc lực vào việc xây dựng diện mạo, sức mạnh và vị thế của đất nước. Đồng thời góp phần gìn giữ và không ngừng vun đắp cho tình cảm tốt đẹp của nhân dân thế giới đối với nhân dân và đất nước Việt Nam nêu cao và phát huy tình đoàn kết quốc tế trong sáng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Học tập và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao để thực hiện thành công những nhiệm vụ đối ngoại trong thời gian tới trước hết là rèn luyện bản lĩnh chính trị, năng lực, đạo đức, phẩm chất, kiên định lý tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa, học tập và vận dụng phương pháp, phong cách ngoại giao, ứng xử văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Kết hợp nhuần nhuyễn văn hoá với ngoại giao, văn hoá trong ngoại giao là một nội dung quan trọng. Cần làm cho mỗi hoạt động đối ngoại không chỉ có nội dung văn hoá sâu sắc, mà cũng còn trở thành một hoạt động văn hoá. Sức sống và bản sắc văn hoá Việt Nam được vận dụng và thể hiện trong hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành sức mạnh của ngoại giao

Việt Nam. Trong quá trình hội nhập quốc tế, nền tảng văn hoá càng có vị trí quan trọng. Nhà ngoại giao Việt Nam trong thế kỷ XXI không thể thiếu hành trang văn hoá.

Tiếp tục xây dựng nền ngoại giao Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh

Nhân loại tiến bước vào thế kỷ XXI. Cùng với bước tiến như vũ bão của cách mạng khoa học – công nghệ, kinh tế tri thức, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế phát triển mạnh mẽ. Chính trị thế giới diễn ra những biến đổi sâu sắc. Việt Nam đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, chủ động hội nhập quốc tế. Ngoại giao Việt Nam đứng trước những nhiệm vụ đối ngoại mới, xử lý nhiều vấn đề chưa có tiền lệ trong lịch sử. Dựa vào bề dày lịch sử và văn hoá của dân tộc, thành tựu của hơn nửa thế kỷ trưởng thành và lớn mạnh, ngoại giao Việt Nam cần phải vươn tới những tầm cao mới để hoàn thành những nhiệm vụ mới. Vấn đề tổng kết và xây dựng lý luận của ngoại giao Việt Nam có ý nghĩa quan trọng và bức xúc. Vì chỉ có nâng cao trình độ lý luận ngoại giao, trên cơ sở nhận thức ngày càng sâu sắc hơn các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, truyền thống dân tộc, nắm vững các vấn đề của đất nước, thế giới và quy luật vận động của quan hệ chính trị, kinh tế quốc tế, ngành ngoại giao nước ta mới làm tốt công tác tham mưu của mình, góp phần đề xuất chủ trương chính sách, phương châm, giải pháp đối ngoại và triển khai hiệu quả hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước phù hợp với chức năng và tình hình. Việc nghiên cứu và xây dựng lý luận ngoại giao Việt Nam cũng còn là đóng góp thiết thực của ngành ngoại giao vào công tác lý luận chung của Đảng. Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã chỉ rõ: “Tình hình trong nước và thế giới đang đòi hỏi chúng ta đổi mới và tiếp tục đẩy mạnh công tác lý luận, tạo bước đột phá mới về công tác lý luận, làm cho lý luận của Đảng thực sự là lý luận tiên phong của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”

và “phải từ thực tiễn đổi mới của đất nước ta mà tổng kết, khái quát thành lý luận, chứ không phải chép từ những cuốn sách có sẵn”.²⁸

Từ luận điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh “lý luận là sự tổng kết những kinh nghiệm của loài người, là tổng hợp những tri thức về tự nhiên và xã hội tích trữ lại trong quá trình lịch sử”,²⁹ có thể suy ra lý luận ngoại giao là sự tổng kết những kinh nghiệm ngoại giao của các dân tộc trên thế giới, là tổng hợp những tri thức về quan hệ quốc tế và hoạt động ngoại giao được tích lũy trong quá trình phát triển của lịch sử nhân loại. Ngoại giao Việt Nam tham gia vào ngoại giao toàn cầu. Vì thế, việc xác định đặc trưng, bản sắc ngoại giao Việt Nam truyền thống và hiện đại, cũng như phát huy và làm giàu thêm bản sắc ấy, vừa là nội dung vừa là mục tiêu của việc xây dựng lý luận ngoại giao Việt Nam. Thế mạnh, giá trị và bản sắc của ngoại giao Việt Nam chỉ có thể phát huy tốt nhất trên cơ sở có lý luận dẫn đường. Là một chuyên ngành trong khoa học về ngoại giao Việt Nam (lịch sử ngoại giao truyền thống, lịch sử ngoại giao hiện đại, chính sách đối ngoại Việt Nam, v.v.), lý luận ngoại giao Việt Nam là một hệ thống những khái niệm khoa học, quan điểm, luận điểm, tư tưởng và nguyên lý được sắp xếp theo một trình tự lô gích và sự tương tác giữa chúng với nhau phản ánh những quy luật và tính quy luật về quan hệ quốc tế của Việt Nam. Trước hết, đó là các mối quan hệ biện chứng giữa đối nội và đối ngoại, giữa độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại, giữa độc lập tự chủ, tự lực tự cường với mở rộng đoàn kết và hợp tác quốc tế, mối quan hệ tương tác giữa Việt Nam với các nước, nhất là các nước lớn và các nước láng giềng, giữa an ninh và phát triển và giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sự kết hợp hài hoà giữa quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá và ngoại giao, v.v...

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế, đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ quốc tế phát triển mạnh mẽ, tình hình và chính trị thế giới biến động phức

tạp khó lường, cần có cách tiếp cận khoa học và xử lý kịp thời, đúng đắn các vấn đề như lợi ích và chủ quyền quốc gia, độc lập tự chủ và đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế, an ninh và phát triển, hợp tác và đấu tranh, hội nhập quốc tế và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, v.v.. Thực tiễn hoạt động ngoại giao phức tạp, phong phú, đa dạng đang và sẽ tiếp tục đòi hỏi những khái quát lý luận mới.

Chẳng hạn, an ninh quốc gia và an ninh quốc tế ngày càng mang tính toàn diện hơn vì giờ đây nội dung của an ninh không chỉ bao gồm an ninh chính trị - quân sự, mà còn cả an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh xã hội, an ninh văn hoá, an ninh môi trường, v.v..An ninh gắn liền với phát triển vì an ninh là môi trường, là điều kiện cần cho phát triển và ngược lại, phát triển lại tạo điều kiện thuận lợi cho bảo vệ an ninh tốt hơn.

Việc xây dựng lý luận ngoại giao Việt Nam cần dựa vào những cơ sở:

Một là, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại

Tình hình thế giới biến đổi không ngừng, nhưng tinh thần, lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là “kim chỉ nam” đối với nhận thức và hoạt động ngoại giao. Chẳng hạn, việc xử lý thành công mối quan hệ giữa Việt Nam với thế giới, giữa hợp tác với đấu tranh phụ thuộc rất nhiều vào định hướng xã hội chủ nghĩa, quan điểm và phương pháp phân tích mâu thuẫn trong từng trường hợp cụ thể. Điều này cho thấy phương pháp luận quan trọng đối với hoạch định chiến lược, lộ trình và biện pháp hội nhập quốc tế.

Thông qua hội nhập kinh tế quốc tế theo một lộ trình đúng đắn và thích hợp, có thể rút ngắn được thời gian công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, tư tưởng và những giá trị văn hoá truyền thống đa dân tộc Việt Nam trong lịch sử bang giao quốc tế cùng những tri thức mới được tổng kết, khái quát từ thực tiễn hoạt động đối ngoại và ngoại giao của Đảng và Nhà nước ta.

Việc xây dựng lý luận ngoại giao dựa trên những tinh hoa của ngoại giao truyền thống càng trở nên bức xúc. Bản sắc ngoại giao Việt Nam hiện đại chỉ có thể được phát huy, làm giàu trên cơ sở kế thừa, bảo tồn và làm giàu những giá trị của ngoại giao truyền thống với bề dày lịch sử văn hiến.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đường lối quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam từng bước được hoàn thiện và phát triển, đồng thời cũng thể hiện các bước phát triển của tư duy lý luận ngoại giao qua các quan điểm và khái niệm khoa học về “bạn” và “đối tác tin cậy”, đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ quốc tế, độc lập tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, an ninh toàn diện và phát triển bền vững, v.v..

Ba là, những tri thức và kinh nghiệm đã được tổng kết từ thực tiễn quan hệ quốc tế và hoạt động ngoại giao của các dân tộc khác trên thế giới.

Sức mạnh ngoại giao là một dạng “sức mạnh mềm” và ngoại giao đóng góp vai trò quan trọng tạo dựng thêm thế và lực của đất nước. Trong bối cảnh hiện nay, ngoại giao đa phương ngày càng có tầm quan trọng đặc biệt, Bên cạnh chủ thể chính của quan hệ quốc tế, còn có các chủ thể khác là các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ, các công ty xuyên quốc gia, v.v.. Thực tiễn quốc tế cho thấy, các nước vừa và nhỏ vẫn có thể tham gia hiệu quả và có vai trò quan trọng trong các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, WTO, v.v.. Đó là kinh nghiệm bổ ích về hoạt động chính trị quốc tế mà Việt Nam có thể tham khảo.

Giữa lý luận và thực tiễn có mối quan hệ khăng khít, như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói:

“Thực hành sinh ra hiểu biết

Hiểu biết tiến lên lý luận

Lý luận lãnh đạo thực hành”.³⁰

Lý luận ngoại giao Việt Nam có vai trò quan trọng đối với sự hình thành tư duy chính trị quốc tế và giúp cho nhân dân ta và trước hết là cán bộ làm công tác đối ngoại thực hiện hiệu quả đường lối và chính sách ngoại giao của Đảng và Nhà nước. Lý luận ngoại giao Việt Nam được tổng kết và khái quát từ thực tiễn ngoại giao Việt Nam và thế giới để phục vụ hoạt động thực tiễn ngoại giao, dự báo những chiều hướng phát triển mới của tình hình thế giới, đánh giá những diễn biến mới trong quan hệ quốc tế, hoạch định đường lối, chính sách đối ngoại và tổ chức thực hiện có hiệu quả. Vì thế, lý luận ngoại giao phải được vận dụng và kiểm nghiệm trong thực tế hoạt động ngoại giao để bổ sung, làm phong phú thêm lý luận bằng những kết luận mới rút ra từ trong thực tiễn hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta.

Với lịch sử hàng nghìn năm, có truyền thống văn hiến lâu đời và kinh nghiệm đấu tranh ngoại giao phong phú trong thời kỳ hiện đại, việc *xây dựng trường phái ngoại giao Việt Nam thời đại Hồ Chí Minh* nhằm đưa ngoại giao lên ngang tầm nhiệm vụ mới, xứng đáng với vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế là vấn đề cần thiết.

Mỗi trường phái ngoại giao đều có lý luận ngoại giao làm nền tảng, theo khuynh hướng, tư tưởng, phương pháp, phong cách và bản sắc riêng, dựa trên bề dày lịch sử, kinh nghiệm được kiểm nghiệm qua thực tiễn, trong đó lý luận ngoại giao có tầm quan trọng đặc biệt. Lý luận ngoại giao soi sáng và gắn kết những nhân tố khác, giúp cho các nhân tố ấy giàu thêm về giá trị và nội dung, hài hoà về hình thức thể hiện trong hoạt động ngoại giao, tăng thêm sức sống và hiệu quả tác động của bản sắc ngoại giao.

Vì vậy, để tiếp tục nâng cao hiệu quả việc triển khai thực hiện đường lối quốc tế, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, thiết thực phục vụ cho sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”, ưu tiên phục vụ phát triển kinh tế, công tác nghiên cứu, xây dựng và phát triển lý luận về ngoại giao làm nền móng cho việc từng bước xây dựng trường phái ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh phải được thường xuyên quan tâm đúng mức.

Mặc dù mới hơn nửa thế kỷ, bản sắc ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ hiện đại được định hình ngày càng rõ nét từ sự kế thừa các giá trị tinh tuý của ngoại giao truyền thống và từ thực tiễn đấu tranh ngoại giao phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Ngoại giao hơn nửa thế kỷ qua thể hiện tiêu biểu ở tư tưởng, phương pháp, phong cách và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh. Những tinh hoa ấy cần được vận dụng, phát huy và phát triển nhằm định hướng tư duy đối ngoại, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách đối ngoại, phục vụ phát triển kinh tế đất nước, cũng như trau dồi văn hoá ứng xử tốt hơn, thuần thực hơn trong hoạt động quốc tế hiện tại và tương lai.

Việc xử lý khoa học, sáng tạo những vấn đề mới nảy sinh chưa có tiền lệ trong lịch sử đòi hỏi ngoại giao Việt Nam cùng với việc kiên trì quán triệt và vận dụng nhuần nhuyễn các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, ứng dụng sáng tạo kinh nghiệm lý luận và thực tiễn hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, phải không ngừng nâng cao tinh thần độc lập tự chủ, học hỏi, tiếp thu và vận dụng có chọn lọc những kinh nghiệm ngoại giao của các nước phù hợp với điều kiện cụ thể của nước ta và bối cảnh quốc tế mới.

Nền ngoại giao Việt Nam phải từng bước hiện đại hoá, đặc biệt là trong lĩnh vực tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động và trình độ nghiệp vụ của cán bộ, sao cho có khả năng đáp ứng mọi yêu cầu và nhiệm vụ ngày càng cao của đất nước và đạt ngang tầm quốc tế. Những kinh nghiệm thế giới về “chính phủ điện tử” gợi mở cho chúng

ta suy nghĩ và phát triển “ngoại giao điện tử”, những cuộc trao đổi, hội nghị, hội thảo truyền hình từ xa (video conference), trước hết là xây dựng “mạng thông tin và quản lý nội bộ” và đẩy mạnh công tác văn hoá, thông tin đối ngoại, thông tin kinh tế...

Trên nền tảng tư tưởng và với kim chỉ nam là chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, trường phái ngoại giao Việt Nam là trường phái ngoại giao độc lập tự chủ và xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Trường phái ấy mang tính dân tộc và nhân dân sâu sắc, kế thừa và phát huy được những truyền thống vẻ vang của đất nước và bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp thu được tinh hoa ngoại giao thế giới và văn hóa nhân loại.

Trường phái đó được thể hiện trong nền ngoại giao Việt Nam - một nền ngoại giao hòa bình và hòa hiếu, nhân nghĩa và thủy chung, đề cao đạo lý, trung chính nghĩa và bảo vệ lẽ phải; kiên quyết đấu tranh chống chiến tranh xâm lược và chính sách cường quyền, hành động gây sức ép và áp đặt; tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, không dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực; bình đẳng và cùng có lợi.

Ngoại giao Việt Nam bảo vệ lợi ích quốc gia, phụng sự nhân dân và sự nghiệp cách mạng Việt Nam, đồng thời tôn trọng lợi ích chính đáng của các dân tộc khác trên thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội và sự phát triển phồn vinh của các dân tộc trong khu vực và trên thế giới. Thấu hiểu sâu sắc những đau khổ, mất mát trong chiến tranh và hết sức trân trọng những tình cảm, sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của nhân dân tiến bộ trên thế giới trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước, nhân dân Việt Nam thiết tha với hòa bình, độc lập, tự do và mong muốn góp phần xây dựng trật tự chính trị, kinh tế quốc tế dân chủ, công bằng.

Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước, mong muốn xây đắp và củng cố quan hệ hữu nghị, hợp tác với các dân tộc trên thế giới. Theo định hướng đó, ngoại giao Việt Nam phải luôn luôn vững vàng về nguyên tắc và mềm dẻo về sách lược, nhạy bén và sáng tạo, không ngừng đổi mới và hoàn thiện, hiện đại hóa và chuyên môn hóa để hoàn thành tốt những nhiệm vụ được giao.

Sức mạnh của mỗi trường phái ngoại giao thể hiện tập trung ở sức sống, trình độ và hiệu quả thực tế. Tư tưởng, phương pháp, phong cách và nghệ thuật ngoại giao Hồ Chí Minh đã đặt nền móng cho quá trình từng bước xây dựng trường phái ngoại giao Việt Nam.

* * *

*

Nhân dân ta đang bước vào thiên niên kỷ thứ ba. “Thế giới còn đổi thay, nhưng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh còn sống mãi”³¹ và tiếp tục là ánh sáng soi đường cho nhân dân ta xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đậm đà tính nhân văn, bản sắc dân tộc và tình hữu nghị với nhân dân thế giới. Đó là mục tiêu cách mạng của Đảng và nhân dân ta, đồng thời là hoài bão của Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc sinh thời.

Chú thích

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 83-84
2. Như trên, tr.83
3. Như trên, tr. 13
- 4, 5. Như trên, tr. 14
6. Như trên, tr. 83

7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 20
8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr. 89
- 8a. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr. 25
9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1991, tr. 40-41
10. Như trên, tr. 147
11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr. 42
12. Như trên, tr. 43
13. Phạm Văn Đồng: *Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1988, tr. 86
14. Nghị quyết của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế, xem báo Nhân dân, ngày 3 tháng mười hai 2001
15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr. 42
- 15a. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, tr. 112
16. Như trên, tr. 84
17. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001. t.12, tr.174
18. Phạm Văn Đồng: *Những nhận thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh*, tr 93

19. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, tr.120
20. Như trên, tr.82
21. Như trên, tr. 121
22. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t8, tr.276
23. Hồ Chí Minh: “Thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng”, *Toàn tập*, t 4, tr. 56
24. Hồ Chí Minh: Bài phát biểu tại cuộc họp đầu tiên của uỷ ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc, *Toàn tập*, t 4, tr. 152
25. Hồ Chí Minh: “Lời kêu gọi Liên hợp quốc”, *Toàn tập* t 4, tr. 470
26. Hồ Chí Minh: “Trả lời một nhà báo nước ngoài”, *Toàn tập*, t 5, tr. 170
27. Đỗ Mười: “Tăng cường xây dựng nhà nước và đội ngũ cán bộ vững mạnh, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát biểu tại buổi khai mạc Hội nghị Trung ương lần thứ ba (khóa VIII), *Tạp chí Cộng sản*, số 13 tháng Bảy 1997, tr.12
28. Nông Đức Mạnh: “Không có lý luận tiên phong thì Đảng không thể thực hiện được vai trò chiến sĩ tiên phong”, *Tạp chí Cộng sản*, số 6 tháng hai 2002, tr.6
29. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, t 8, tr 497
30. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh biên niên niên tiểu sử*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 5, tr. 81
31. Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 417

